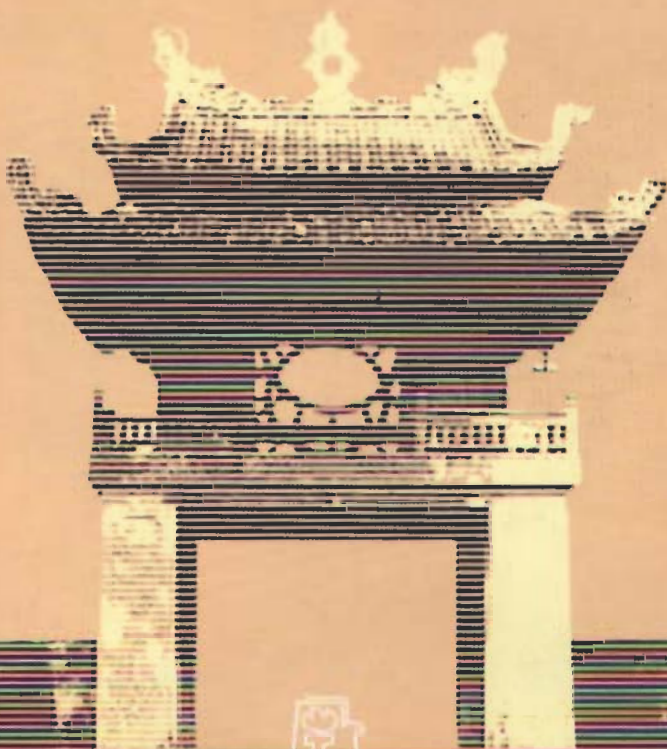


VŨ KHIÊU - NGUYỄN VINH PHÚC
Chủ biên

VĂN HIẾN THĂNG LONG



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

VĂN HIẾN THẮNG LONG

Tập thể các tác giả:
VŨ KHIÊU
NGUYỄN VINH PHÚC
TRẦN THỊ BĂNG THANH
NGUYỄN THỤY LOAN
HÀ VĂN CẦU
ĐÀO QUỐC HÙNG

Vũ Khiêu - Nguyễn Vinh Phúc
chủ biên



VĂN HIẾN THĂNG LONG

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ

HOAN NGHÈNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Lời nói đầu

Nhân dân Hà Nội đang cùng cả nước chuẩn bị cho Kỷ niệm 1000 năm định đô Thăng Long (1010 - 2010). Đây cũng là dịp để mọi người nhìn lại nghìn năm đang qua và nghĩ về nghìn năm đang tới. “Nghìn năm gương cũ soi kim cổ”. Soi cổ để đưa kim tiến lên, để rút ra những bài học lớn mà nghìn năm Thăng Long đã để lại cho chúng ta ngày nay trong sự nghiệp xây dựng đất nước và xây dựng thủ đô đã từng có một nền văn hiến nghìn năm.

Chúng tôi không có tham vọng phản ánh dù là sơ lược toàn bộ lịch sử văn hiến Thăng Long. Chúng tôi chỉ muốn tìm hiểu những gì còn đọng lại như những tinh hoa ở những giá trị vật chất và tinh thần mà Thăng Long đã tạo ra. Chúng tôi dùng khái niệm văn hiến là để chỉ tổng thể những giá trị nêu trên và cả những con người đã làm ra các giá trị đó. Văn hiến là khái niệm mà Nguyễn Trãi đã sử dụng cách đây năm thế kỷ, là khái niệm mà người Việt Nam từ thế hệ này qua thế hệ khác luôn nhắc đến như niềm tự hào chính đáng về bản sắc của truyền thống dân tộc ta và Thủ đô ta. Cũng chỉ vì nhằm tìm ra bản sắc của

truyền thống nên việc khảo sát của chúng tôi dừng lại ở cuối thế kỷ XIX, trước khi Pháp chiếm Hà Nội cũng có nghĩa là trước khi Thăng Long - Hà Nội từ phạm trù đô thị trung cổ chuyển sang phạm trù đô thị hiện đại, Âu hóa một cách gấp gáp. (Việc khảo sát giai đoạn này sẽ dành cho một tập chuyên luận khác).

Để có được tập sách này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tài trợ của Sở Khoa học công nghệ môi trường Hà Nội, Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Hà Nội và Ủy ban toàn quốc liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn sự góp ý của các bạn Tô Hoài, Đình Quang, Hoàng Ngọc Hiến, Hoàng Ngọc Hà và Bằng Việt.

Cuối cùng xin được thưa rằng đây là bước đầu tìm hiểu về chủ điểm văn hiến Thăng Long nghìn tuổi nên tập sách hẳn không khỏi có những thiếu sót. Rất mong được bạn đọc chỉ giáo.

NHÓM TÁC GIẢ

Phần I



Tổng quan

VĂN HÓA, VĂN MINH, VĂN VẬT VÀ VĂN HIẾN

Chương Một



ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

VĂN HÓA, VĂN MINH, VĂN VẬT VÀ VĂN HIẾN

Trước khi tìm hiểu văn hiến Thăng Long cần làm rõ văn hiến khác với văn hóa và văn minh như thế nào?

VĂN HÓA

Là khái niệm mà từ xưa đến nay có rất nhiều cách hiểu khác nhau. Chúng ta vẫn thường nghe nói: văn hóa Đông Sơn, văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa ẩm thực, trình độ văn hóa... Vậy văn hóa là gì?

Trong ngôn ngữ Pháp và Anh, chữ *culture* dùng để chỉ cái mà tiếng Hán và tiếng Việt Nam ta gọi là văn hóa. *Culture* theo nghĩa đen là vun trồng. Trong sản xuất, *culture* là vun trồng cây cối, là cấy lúa, làm vườn... Trong xã hội, *culture* là vun trồng con người, sao cho con người mỗi ngày được tốt đẹp hơn trong một xã hội cũng mỗi ngày một tốt đẹp.

Ngày nay trên thế giới các học giả vẫn tiếp tục bàn cãi về khái niệm văn hóa, tiếp tục đưa ra hàng trăm định nghĩa khác nhau. Điều này chứng tỏ vấn đề văn hóa không chỉ được cả thế giới quan tâm, nội hàm đích thực

vốn có của nó được quan niệm lại, mà lần đầu tiên nó được đặt đúng vị trí trong mối quan hệ với kinh tế và chính trị. Nếu trước đây văn hóa chỉ được xem như một yếu tố phụ thuộc một cách tiêu cực vào kinh tế và chính trị thì ngày nay với một quan niệm mới, văn hóa đã trở thành động lực và mục tiêu của phát triển kinh tế, chính trị, xã hội nói chung. Văn hóa đã có mặt ở mọi nơi, thâm nhập mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và thực sự, văn hóa đã trở thành một nhu cầu cấp thiết gắn liền với cuộc sống mỗi người, mỗi dân tộc và cả loài người.

Một định nghĩa mới tiếp cận với bản chất của văn hóa cũng dần dần hình thành. Nếu trước đây khái niệm văn hóa chỉ được hiểu theo nghĩa hẹp trong giới hạn các hoạt động văn học, nghệ thuật thì ngày nay văn hóa được hiểu theo nghĩa rộng, là tổng thể các hệ thống giá trị bao gồm các mặt tinh cảm, tri thức, vật chất và tinh thần của xã hội. Văn hóa không chỉ đơn thuần bó hẹp trong các hoạt động sáng tác nghệ thuật mà bao hàm cả phương thức sống, những quyền cơ bản của con người, truyền thống, tín ngưỡng...

Nhằm đưa ra một định nghĩa mới về văn hóa, tại lễ phát động *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa* ngày 21.1.1988, Tổng giám đốc UNESCO khi đó là F. Mayor nói: "Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của cuộc sống con người đã diễn ra trong quá khứ và cũng đang diễn ra trong hiện tại; qua

hàng bao thế kỷ văn hóa đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống, thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó, từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình"⁽¹⁾. Có thể xem đây là một định nghĩa tổng hợp được các yếu tố cấu thành nội hàm khái niệm văn hóa theo cách hiểu của thời đại ngày nay.

Điều lý thú là định nghĩa này thật phù hợp với quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh - vị anh hùng dân tộc và nhà văn hóa lớn của thế giới. Cách đây nửa thế kỷ, Người đã phát biểu: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó, tức văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn".⁽²⁾

Chúng ta thấy từ phương diện quan niệm của Hồ Chí Minh toát lên một cái nhìn vừa toàn diện, vừa sâu sắc về nguồn gốc lịch sử của văn hóa, về phạm vi rộng lớn của văn hóa, về mặt biểu hiện của văn hóa trong lối sống và toàn bộ sinh hoạt của con người.

1. Tạp chí "Thông tin" của UNESCO, tháng 11-1998, tr.5.

2. Hồ Chí Minh toàn tập, 1995, T.3, tr.431.

Nói về nguồn gốc của văn hóa, Người đã xuất phát từ nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người. Con người không thể tồn tại nếu như không phát huy được khả năng của mình để sáng tạo và phát minh, để đối phó với mọi thử thách của thiên nhiên và xã hội rồi từ đó tạo ra toàn bộ những giá trị vật chất lẫn tinh thần.

Nói về phạm vi và những nhân tố cấu thành văn hóa, Người nhìn cả hai mặt vật chất và tinh thần. Về mặt tinh thần: đó là ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật. Về vật chất: đó là những công cụ của sinh hoạt hàng ngày về ăn, về mặc, về ở và về các phương thức sử dụng những thứ ấy.

Biểu hiện phong phú của văn hóa trong toàn bộ lối sống của cả xã hội và mỗi con người theo Hồ Chí Minh là sự thích ứng với nhu cầu sinh tồn trong mọi hoàn cảnh.

Với tầm nhìn rộng lớn ấy, chúng ta lại thấy cách đây hơn 50 năm, Người đã nêu lên một điều mà trong những năm gần đây mới được đặt ra và nhấn mạnh. Đó là mối quan hệ mật thiết giữa văn hóa với chính trị và kinh tế. Văn hóa không chỉ là một sản phẩm thụ động của kinh tế và chính trị mà văn hóa còn tác động ngược trở lại một cách mạnh mẽ vào kinh tế và chính trị. Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh hơn nữa vị trí và vai trò của văn hóa. Văn hóa không chỉ tự thu mình trong kiến trúc thượng tầng của xã hội, nó còn thâm nhập vào cả cơ sở hạ tầng. Hồ Chí Minh

đã nhấn mạnh rằng mọi hoạt động văn hóa không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị.

Nếu văn hóa không thâm nhập vào kinh tế, nếu không đưa được khoa học kỹ thuật vào lực lượng sản xuất, không phát huy được thành tựu cao nhất của văn hóa trong quan hệ sản xuất, trong nhiệm vụ quản lý kinh tế và xã hội thì kinh tế không thể phát triển được!

Nếu trong lĩnh vực chính trị, việc quản lý của bộ máy cầm quyền cũng như cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân không có ánh sáng của văn hóa soi đường thì sao có thể thành công được!

Lịch sử còn cho thấy vai trò của văn hóa - đặc biệt là của tư tưởng tiên tiến - đã có một ý nghĩa to lớn như thế nào ở mỗi bước đi lên của nhân loại, trong cách mạng tư sản trước đây cũng như trong sự tiến hóa của cách mạng xã hội chủ nghĩa đương phát triển hiện nay.

Quan điểm toàn diện và sâu sắc của Hồ Chí Minh về văn hóa có ý nghĩa cực kỳ lớn lao trong sự nghiệp văn hóa của dân tộc ta ngày nay. Nó phải được coi như ánh sáng soi đường cho chúng ta khi đi vào tìm hiểu một cách toàn diện văn hiến Thăng Long.

VĂN HÓA VÀ VĂN MINH

Ở đây cần trình bày thêm về sự khác nhau và giống nhau giữa khái niệm *văn hóa* và khái niệm *văn minh* thường được dùng trong xã hội ngày nay.

Đến nay, vẫn chưa có một sự thống nhất về định nghĩa phạm trù văn minh. Hàng ngày chúng ta vẫn nghe nói: văn minh Trung Quốc, văn minh Lương Hà, văn minh sông Hồng, văn minh lúa nước hay lối sống văn minh, văn minh thương nghiệp... Điều này cho thấy nội hàm của khái niệm văn minh cũng đa dạng như khái niệm văn hóa vậy.

Ở Trung Quốc, sách *Từ Nguyên* giải thích: “*Văn minh* là nói văn hóa đã mở mang, chưa mở mang thì nói là dã man”. Cách giải thích này hiểu văn minh như một trình độ phát triển và được định hình bởi văn hóa. Giống như ở phương Tây, người ta coi từ xã hội nô lệ trở về trước là thời kỳ dã man, từ xã hội nô lệ trở về sau là thời kỳ văn minh.

Cũng với thời gian trên, sách *Từ Hải* giải thích: “*Văn minh* là trạng thái khai hóa của xã hội loài người”. Sở dĩ người Trung Quốc giải thích như vậy vì họ dùng chữ văn minh để dịch chữ civilisation của tiếng Pháp, chữ civilisation của tiếng Anh có gốc la-tinh là civilis - chỉ người thị dân và chữ civillia - nghĩa là trạng thái sinh hoạt văn vẻ, ưu nhã của thị dân.

Tiếng Pháp hiểu civilisation theo nghĩa hiện dùng phân biệt trạng thái sinh hoạt thô phác của những dân tộc chưa phát triển. Dần dần do sự tiến hóa của xã hội mà từ civilisation thu vào mình tất cả những giá trị tinh thần và giá trị vật chất đã tạo nên trạng thái sinh hoạt văn vẻ,

ưu nhĩa. Rồi sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật cũng như văn học nghệ thuật, kinh tế cũng được hội nhập vào khái niệm văn minh. Từ đó, hai từ *văn minh* và *văn hóa* gần gũi với nhau và thường được dùng với nội dung gần giống nhau. Có khác nhau là ở chỗ *văn minh* là một thuật ngữ được dùng để nói lên trình độ phát triển ổn định của một nền văn hóa trước hết về mặt sản xuất vật chất và thành tựu của khoa học kỹ thuật, trong khi đó thì *văn hóa* là một quá trình vận động và phát triển từ thấp đến cao, trước hết về mặt sản xuất tinh thần, thành tựu xã hội và nhân văn.

Nói một cách hình ảnh, nếu toàn xã hội được tạo thành do những trục lịch đại như trục kinh tế, trục văn hóa, trục chính trị... mỗi trục tiến hóa theo dòng lịch sử, thì văn minh là một lát cắt đồng đại, cho ta thấy trình độ phát triển của xã hội (gồm kinh tế, văn hóa, chính trị...) ở một thời gian nhất định.

VĂN VẬT VÀ VĂN HIẾN

Nhân dân ta thường nói: “Thăng Long nghìn năm văn hiến” nhưng cũng có lúc còn nói “Nghìn năm văn vật đất Thăng Long”. Vậy văn vật là gì?

Nếu như khái niệm văn hóa, văn minh có những từ đồng đẳng trong tiếng Pháp, tiếng Anh thì khái niệm văn vật chỉ có ở trong tiếng Việt và tiếng Hán.

Ở Trung Quốc, văn vật theo Từ Nguyên: “Vị lễ nhạc điển chương dã” có nghĩa là nói về lễ nhạc và điển chương. Như vậy văn vật được hiểu là văn hóa tinh thần.

Ở Việt Nam, Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh định nghĩa: “Văn vật là những sản vật của văn hóa như lễ, nhạc, chế độ”. Một lần nữa văn vật được khẳng định là văn hóa tinh thần, văn hóa phi vật thể.

Tuy nhiên, sách Hiện đại Hán ngữ từ điển định nghĩa: “Văn vật là những đồ vật có giá trị trong lịch sử phát triển của nền văn hóa còn lưu lại của các thời đại từ xưa đến nay; chẳng hạn như các công trình kiến trúc, bia khắc, công cụ, vũ khí, đồ dùng sinh hoạt và các tác phẩm nghệ thuật...”. Như thế thì khái niệm văn vật lại bao gồm cả những di sản vật thể và phi vật thể. Vì chung quanh khái niệm văn vật còn nhiều giải thích không nhất quán mà ngày nay cũng ít được sử dụng nên cũng không cần đi sâu thêm.

4. Còn khái niệm văn hiến thì phương Tây không có. Chỉ trong lịch sử lâu đời của văn minh, Trung Quốc và những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo, khái niệm văn hiến mới được dùng.

Ở Việt Nam, từ văn hiến xuất hiện trong bài Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi (1428) rồi sau đó được tiếp tục sử dụng trong ngôn ngữ Việt Nam.

Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.

Nền văn hiến mà Nguyễn Trãi nói đó mang một nội

dung khá rộng. Nó thể hiện bản sắc của dân tộc Việt Nam không chỉ “núi sông bờ cõi đã chia” mà còn ở “phong tục Bắc, Nam cũng khác”. Bản sắc ấy không chỉ ở truyền thống văn hóa Việt Nam qua các thời kỳ “mạnh yếu khác nhau” mà còn ở sự tiếp nối không ngừng của các thế hệ anh hùng hào kiệt trong lịch sử Việt Nam.

*Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,
Nhưng hào kiệt không bao giờ thiếu.*

Ở Nguyễn Trãi, con người hào kiệt và văn hóa là những nhân tố cấu thành của nền văn hiến Việt Nam. Nói tới văn hiến Việt Nam, Nguyễn Trãi đã khái quát những truyền thống tốt đẹp tạo nên sức mạnh tinh thần bất diệt của dân tộc ta. Văn hiến Thăng Long chính là sự kết tinh, sự thu nhỏ của văn hiến dân tộc và là biểu hiện tập trung nhất của nền văn hiến ấy.

Kỷ niệm 990 năm và chuẩn bị kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long cũng là kỷ niệm những thành tựu về mọi mặt vật chất và tinh thần của đất nước, những thành tựu của cả nước được hội nhập ở Thăng Long và lại từ Thăng Long tỏa sáng trên mọi miền của đất nước. Văn hiến Thăng Long không phải là của riêng vùng đất Thăng Long mà là vinh dự chung của cả dân tộc Việt Nam.

Cũng ở thế kỷ XV bia Tiến sĩ Văn Miếu khoa Quang Thuận thứ 4 (1463) có ghi: “Học trò may được khắc trên bia đá này phải theo danh nghĩa sửa đức hạnh, bắt chước tính giữ gìn *văn hiến*”.

Thế kỷ XIX, trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú viết: “Khi nhà Lê dựng nước, văn hóa lại thịnh dần, hơn 300 năm chế tác đầy đủ kỹ càng, *văn hiến* đứng đầu trung châu, điển chương rạng cả triều đại” (Văn tịch chí, bản dịch, quyển 4, tr.41).

Vậy nội dung văn hiến là gì?

Chu Hy (đời Tống, Trung Quốc) giải thích: “*Văn, điển tịch dã; hiến, hiền dã*”. Có thể hiểu *văn* tức là văn hóa, chỉ khuôn phép, trước tác, sách vở; *hiến* chỉ là người hiền tài của đất nước.

Như vậy, có thể khẳng định rằng khái niệm văn hiến bao hàm không chỉ nội dung văn hóa, văn minh mà còn chứa đựng một yếu tố quan trọng nữa, đó là những hiền tài của đất nước. Nền văn hiến của một dân tộc bao gồm cả trình độ văn hóa và số lượng bậc hiền tài của dân tộc ấy.

Tóm lại, *văn hiến* theo cách hiểu ở Việt Nam - kể từ Nguyễn Trãi - là trạng thái phát triển nhất định của một dân tộc. Nó nói lên xu hướng khắc phục tình trạng nguyên sơ, lạc hậu và thấp kém để vươn tới cuộc sống ngày một phát triển hơn, tiến bộ hơn, với sự phong phú của đời sống vật chất và tinh thần, với sự xuất hiện ngày một nhiều những hiền tài của đất nước. Văn hiến đánh dấu trình độ của một dân tộc đã đạt được trong quá trình sử dụng thiên nhiên, hoàn thiện đời sống xã hội và không ngừng đào tạo ra những con người ưu tú cả về trí tuệ phẩm chất và tài năng.

SỰ HIỆN DIỆN CỦA VĂN HIẾN THĂNG LONG

Cuộc sống bình ổn sau lũy đá giăng thành và cây ngàn trùng điệp của động Hoa Lư hiểm trở không ngăn được tầm nhìn đổi mới trong tư duy của vị vua mở đầu triều Lý. Lý Thái Tổ đã nhận thức rằng, muốn đưa đất nước phát triển thì nơi đóng kinh đô là quan trọng, phải là nơi hội tụ của bốn phương thiên hạ. Và ông cũng đã nhìn thấy có một dải đất như vậy: thành Đại La với “đất ấy rộng mà bằng phẳng, cao ráo mà sáng sủa... muôn vật cực kỳ giàu thịnh, đông vui, thật là trọng yếu để bốn phương xum họp”.

Thế là sau khi lên ngôi vua được bốn tháng, ông xuống chiếu hỏi ý kiến triều thần về việc dời đô ra Đại La. Năm tháng sau, vào tháng 7 năm Canh Tuất (1010) công việc dời đô được thực hiện.

Thế kỷ XVIII, sử gia Ngô Thì Sĩ hết lời ca ngợi sự kiện này: “Đất Long Đỗ... Vua Lý Thái Tổ thấy rõ ràng chỗ đó. Khi được nước chưa nghĩ các việc khác, trước hết định đô ở đây làm căn bản dựng nước. Vì vậy trong hơn 200 năm thế nước ngày một mạnh. Các triều sau theo đó đều giữ được nước vững vàng”.

Cho tới nay Hà Nội vẫn giữ nguyên giá trị đó. Vì con mắt tinh đời của Lý Thái Tổ đã nhìn ra, theo cách nói ngày nay là những điều kiện thuận lợi của Thăng Long về tự nhiên, cư dân, kinh tế, chính trị trong việc dựng đô.

Cho nên, từ năm 1010 - bước - ngoặt - đó, những tài khéo của khắp nơi tập hợp về đây lập ra phố, ra phường tạo nên những kỳ tích văn minh văn hóa. Nghề đúc đồng đã làm ra "tứ đại khí" bốn báu vật của nước Nam trong đó hai cái ở Thăng Long (chuông Quy Điền và tháp Báo Thiên). Nghề gốm sứ đã tạo ra những ngói vàng, ngói bạc điểm tô cho các lớp mái cong của các cung điện chùa chiền. Trong hội đèn Quảng Chiếu có đèn làm hình nhà sư vận máy biết giờ dùi đánh chuông, nghe tiếng sáo biết quay mặt lại. Trong hội đua thuyền trên sông Cái, có máy Kim ngao hình con rùa lớn bơi được trên mặt nước. Mắt rùa lúng liếng, miệng rùa phun nước, đầu rùa cử động, biết cả cúi chào. Văn Miếu - miếu của văn chương văn vật - đã ra đời chỉ sáu chục năm sau khi định đô và trường đại học đầu tiên của đất nước - Quốc Tử Giám - được thành lập chỉ sáu năm sau khi lập Văn Miếu. Văn học Thăng Long đã hình thành từ tác phẩm mở đầu là "Chiếu dời đô" đến thơ văn của những thiền sư, danh sĩ và cả danh tướng nữa của đời Lý.

Tất cả đã là những biểu thị của một nền văn hiến Kinh kỳ.

Ở các triều đại sau, văn hiến Thăng Long ngày một phát triển. Ở Khâm Thiên giám, đời Trần, Đặng Lộ làm ra máy “*lung linh nghi*” quan sát bầu trời, vạch ra đường đi của các vì sao mà soạn ra lịch riêng cho nước Việt. Đời Lê, Lương Thế Vinh và Vũ Hữu soạn ra sách toán học - so với nay là sơ học - nhưng ở thế kỷ XV thì không phải là ai cũng soạn được. Quy hoạch Thăng Long thời ấy gồm 36 phường, phường trồng hoa, phường trồng dâu nuôi tằm dệt lụa, phường nhuộm điều, phường làm quạt, phường là bến cảng... thuyền mạn ngược, mạn xuôi, thuyền Trung Hoa, Nhật Bản, Anh, Hà Lan... tới lui nhộn nhịp tạo ra cảnh “phồn hoa thứ nhất Long Thành”. Văn hóa vật chất phát triển thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh. Vũ Như Tô - thế kỷ XVI - xây dựng bên Hồ Tây đài Cử Trùng trăm nóc, bệ ngọc, thềm vàng. Thăng Long với những hồ nước mênh mang lơ thơ liễu, những dặm đường hòe hoe vàng khi thu muộn, những rặng bàng lúc đầu thu lá đỏ như đuốc đốt trời.

Tại Thăng Long, Nguyễn Trãi viết cáo *Bình Ngô* và làm thơ quốc âm. Nguyễn Giản Thanh soạn phú “Phụng Thành xuân sắc” ca ngợi kinh kỳ là một nơi “văn vật thanh danh”. Rồi Đặng Trần Côn viết “Chinh phụ ngâm” ở làng quê Kẻ Mọc, Nguyễn Gia Thiều viết “Cung oán ngâm khúc” bên bờ Hồ Tây, Hồ Xuân Hương ở chân núi

Khán Sơn làm thơ lỡm đời, Nguyễn Du viết thơ về hồ Giám, về phường Hà Khẩu - Hàng Buồm. Trong làng hoa Nghi Tàm, bà huyện Thanh Quang làm những bài thơ lời đẹp, tình sâu. Cùng thời với bà, Hà Nội có Thần Siêu, Thánh Quát, có ông nghề Vũ Tông Phan mà tư cách và học vấn đã làm sáng danh cho kẻ sĩ Bắc Hà.

Cũng từ những thời gian xa xưa ấy, lối sống tinh tế phóng khoáng đầy chất văn hóa đã đi vào đời sống kinh đô. Tranh dân gian Hàng Trống, Hàng Nón in đậm nét tươi vào thời gian. Nhạc và hát múa dân gian còn rung vang âm hưởng trong không gian qua các làn điệu chèo tuồng, trống quân, ca trù ở Thụy Lâm, Kim Nỗ, Lỗ Khê, và các hội lễ nổi tiếng khắp đồng bằng sông Hồng: hội Gióng, hội Láng, hội Đăm...

Nền văn hiến đó tiếp tục phát triển ngay cả trong thời Pháp thuộc. Ở những năm đầu của thế kỷ XX, Đông Kinh nghĩa thực là phong trào văn hóa, giáo dục tiêu biểu cho tinh thần yêu nước của trí thức Hà Nội. Tuy ra đời chậm hơn Sài Gòn nhưng báo chí Hà Nội cũng nhanh chóng chiếm vị trí đáng nể với các tờ báo và tạp chí vang danh khắp nước: Đông Dương tạp chí, Nam Phong, Phong Hóa, Ngày Nay, Tiểu thuyết thứ bảy, v.v... Phong trào Thơ Mới nếu coi như bắt đầu bằng bài "Con ve sầu và con kiến" của Nguyễn Văn Vĩnh hoặc bằng bài "Đờn là đờn, thơ là thơ" của Tản Đà thì cũng là nhóm lên từ Hà Nội. Với nhóm Tự lực văn đoàn, văn xuôi Việt Nam bước

vào phạm trù hiện đại. Tân nhạc được Nguyễn Văn Tuyên soạn và trình diễn đầu tiên ở Hà Nội. Trường Mỹ thuật Đông Dương ở Hà Nội đào tạo những họa sĩ hiện đại tài danh mở đầu cho nền mỹ thuật hiện đại Việt Nam. Phim truyện đầu tiên của Việt Nam là bộ phim Kim Vân Kiều làm năm 1921 do các diễn viên rạp Quảng Lạc thủ vai, quay ngoại cảnh ở làng Bưởi. Từ 1869, Hà Nội đã có hiệu ảnh ở gần Ô Quan Chưởng.

Đến khi tư tưởng cách mạng vô sản được truyền bá vào Việt Nam thì ở Hà Nội một mạch dòng văn hóa mới hình thành, lấy chủ đề là nhân dân, là người lao động. Mạch dòng đó đã mang một diện mạo mới với một quan niệm “sống vì mọi người” và những hành động đầy giá trị nhân bản (như bỏ cuộc sống sung túc, bỏ quan chức, đi vô sản hóa để hiểu cuộc sống những người cùng khổ...), với những vần thơ bi tráng viết trong ngục Hỏa Lò, với cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa duy vật, cho nghệ thuật “vị nhân sinh”, với những báo chí bí mật rồi công khai và đặc biệt với Đề cương về văn hóa Việt Nam (1943) - một cương lĩnh văn hóa tới tận bây giờ vẫn là sáng giá. Mạch dòng văn hóa đó chảy theo dòng lịch sử, với tư tưởng Hồ Chí Minh vĩ đại, với cách mạng tháng Tám 1945, với hai cuộc kháng chiến thần kỳ và với sự nghiệp đổi mới hiện nay - đã tự khẳng định những giá trị nhân bản, đã đi vào ổn định và chịu được sự thử thách của thời gian, tạo nên nền văn hóa mới có giao lưu, có

tiếp biến, có sự cấu trúc lại để phát huy truyền thống kết hợp với hiện đại, cách tân nhưng không xa rời bản sắc dân tộc và xứng đáng là văn hóa của một vùng kinh kỳ nghìn năm văn hiến.

VĂN HIẾN THĂNG LONG - PHẠM VI TÌM HIẾU

Từ những căn cứ và thực trạng nêu trên, chúng ta tìm hiểu văn hiến Thăng Long từ ngọn nguồn ra đời đến những biểu hiện phong phú trên các lĩnh vực của đời sống và qua các thời kỳ lịch sử. Những gì có thể gọi là tinh hoa của truyền thống văn hiến Thăng Long sẽ được rút ra từ đó.

- Sự ra đời của văn hiến Thăng Long có thể bắt đầu từ công cuộc dời đô của Lý Thái Tổ. Tuy nhiên, văn hiến Thăng Long không phải đã được hình thành từ con số không. Hàng ngàn năm lịch sử đã chuẩn bị cho sự ra đời và phát triển của nó. Văn hiến Thăng Long là sự tiếp nối và nâng cao của những phẩm chất bất diệt của con người Việt Nam đã được rèn đúc suốt bao nhiêu thế kỷ chiến đấu để tồn tại và phát triển. Không thể hiểu được văn hiến Thăng Long nếu như bỏ qua những giá trị vật chất cũng như tinh thần mà tổ tiên ta đã tạo dựng từ trước Thăng Long và để lại cho Thăng Long.

- Sự dời đô của nhà Lý từ Hoa Lư đến Thăng Long không phải là sự thay đổi địa điểm một cách bình thường

như bao nhiêu cuộc thay đổi thủ đô đã từng diễn ra trong lịch sử Việt Nam cũng như ở các quốc gia khác trên thế giới. Sự dời đô của Việt Nam năm 1010 mang một ý nghĩa đặc biệt. Nó đánh dấu một sự chuyển biến huy hoàng nhất trong lịch sử Việt Nam từ thời dựng nước cho đến thời đó. Sự dời đô của Việt Nam và sự ra đời của Thăng Long thể hiện đỉnh cao của tâm hồn và bản lĩnh Việt Nam, thể hiện đầu óc tự cường của dân tộc, thể hiện khí phách anh hùng của cả lãnh tụ và toàn thể nhân dân Việt Nam. Việc dời đô này là sự tuyên bố vang dội bốn phương về chủ quyền bất khả xâm phạm của lãnh thổ Việt Nam trên con đường độc lập và phát triển.

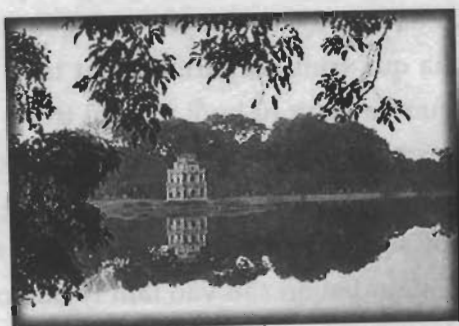
- Thăng Long là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước. Văn hiến Thăng Long không phải là sản phẩm riêng của những con người sinh sống trên mảnh đất gọi là Thăng Long này. Nó là sự hội tụ, sự chất lọc và nâng cao những tinh hoa trí tuệ của tâm hồn của cả nước rồi từ đây lan tỏa ra mọi miền, trở thành di sản tinh thần và niềm tự hào chung của cả đất nước.

- Văn hiến Thăng Long phản ánh tinh hoa đời sống tinh thần của dân tộc. Đặc điểm của nền văn hiến ấy đã được chiêm nghiệm qua nghìn năm, thể hiện ra từ cung cách tư duy đến sinh hoạt hàng ngày, từ sự bảo vệ một cách ngoan cường bản sắc của dân tộc đến sự tiếp thu nhạy bén và sáng tạo những tinh hoa của nhân loại, từ sự phát minh khoa học đến sự sáng tạo văn học nghệ thuật.

Chính vì thế mà văn hiến Thăng Long là đỉnh cao của văn hiến dân tộc.

- Văn hiến Thăng Long cũng thể hiện ở trình độ thẩm mỹ sâu sắc và tế nhị trong hoạt động nghệ thuật cũng như trong cuộc sống hàng ngày. Nó khiến cho thủ đô luôn luôn ở vị trí mẫu mực đối với cả nước về một đời sống thanh lịch trong ăn, mặc, ở, trong mọi ứng xử hàng ngày.

Chương Hai



TỪ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC

TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC - NỘI DUNG

Truyền thống dân tộc là những thói quen đã được hình thành từ lâu đời trong nếp sống, nếp suy nghĩ và hành động của dân tộc ta. Truyền thống là một điều kiện thiết yếu của quá trình duy trì và phát triển đời sống xã hội. Con người ta ngay từ buổi sơ khai trong quan hệ với thiên nhiên và xã hội đã tích lũy những kinh nghiệm trong sản xuất chiến đấu và sinh hoạt hàng ngày nhằm phục vụ đời sống của mình. Những kinh nghiệm quý được giữ lại dần dần ăn sâu vào tâm lý của con người và truyền từ đời này qua đời khác, trở thành truyền thống.

Với truyền thống, con người tiếp thu được những thành tựu của người đời trước, rút ngắn được thời gian, không phải mò mẫm lại từ đầu. Người ta sinh ra trong xã hội không thể tự mình chọn riêng lấy một cách thức làm ăn. Con người phải đi vào quỹ đạo lịch sử với những phương tiện sản xuất, những quan hệ xã hội, những cách thức ăn ở, đối xử, suy nghĩ, hành động... đã có sẵn, được truyền lại từ thế hệ trước.

Trong lịch sử lâu đời của dân tộc ta, biết bao truyền

thống văn hóa tốt đẹp đã được hình thành, trở thành lương tâm và danh dự của mỗi con người Việt Nam. Cần cù trong lao động, dũng cảm trong chiến đấu, coi trọng tình nghĩa, bất khuất trước bạo lực, đó là những giá trị cơ bản trong truyền thống của dân tộc.

Tuy nhiên, do điều kiện tồn tại trong quá trình hình thành của nó, truyền thống không chỉ có tác dụng tích cực mà còn có những tác dụng tiêu cực. Tác dụng tiêu cực của truyền thống bộc lộ ở những lúc tình hình và nhiệm vụ lịch sử đã đổi khác, truyền thống cũ không còn thích hợp mà vẫn được lặp lại, trở thành những cản trở đối với cuộc sống. Chúng ta hiểu vì sao Mác đã tỏ một thái độ cương quyết nhất đối với những truyền thống tiêu cực như thế: "Truyền thống của tất cả các thế hệ đã qua đè nặng lên đầu óc những người đang sống". (Các Mác: Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bônápác - NXB Sự Thật, 1961, tr.13).

Như vậy, truyền thống bao giờ cũng có hai mặt. Khi tích cực, nó là đôi cánh giúp ta bay bổng. Khi tiêu cực, nó là gánh nặng kìm giữ chúng ta. Và quá trình phát triển của truyền thống là một quá trình biện chứng. Có lúc xuôi thuận, có lúc lại đầy mâu thuẫn (giữa yếu tố cũ và yếu tố mới nảy sinh) tạo ra những đứt đoạn, có khi tương phản.

Cho nên một dân tộc chỉ có thể phát triển lành mạnh và bền vững khi biết xử lý đúng đắn những truyền thống của mình, nghĩa là phải biết gạt bỏ những truyền thống

xấu, hạn chế và lỗi thời, đồng thời lại biết nâng niu quý trọng, khai thác và phát huy những truyền thống tốt đẹp, tiến bộ. Không phải mọi truyền thống đều cần giữ gìn mà phải công phu gạn đục, khơi trong, chắt lọc lại những tinh hoa của truyền thống. Đó là những giá trị văn hóa được giữ gìn từ đời này qua đời khác ăn sâu vào tình cảm và lẽ sống tự nhiên của mọi người. Tinh hoa của truyền thống Việt Nam là sức mạnh trường tồn của dân tộc và là niềm tự hào chính đáng, cao quý của mỗi con người Việt Nam.

Tinh hoa truyền thống dân tộc là thành quả cao nhất mà dân tộc đã đạt được trong quan hệ với thiên nhiên, với xã hội và trong sự phát triển ở mỗi con người. Nói tới tinh hoa truyền thống cũng là nói tới thái độ đúng đắn và những quy tắc ứng xử hợp lý hợp tình của mỗi con người trong mối quan hệ giao tiếp.

Vì sao mà trong lịch sử của dân tộc đã sớm hình thành một ý nghĩ phổ biến, một chân lý bình thường là “thà chết trong hơn sống đục”, là “đói cho sạch, rách cho thơm”? Vì sao mà mỗi người dân Việt Nam chân chính đều luôn suy nghĩ về một đạo lý làm người để biết ăn ở sao cho “có nghĩa, có nhân”, để đối xử với nhau theo tinh thần “chị ngã em nâng”, “một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ”? Vì sao mà nhân dân ta có lòng yêu thương sâu sắc với đồng bào như “nhiều điều phủ lấy giá gương”, luôn đoàn kết đùm bọc “ba cây chụm lại nên hòn núi

cao"? Vì sao mà nhân dân ta có một truyền thống kiên cường bất khuất, trong hoàn cảnh nào cũng thể hiện một ý chí sắt đá, vượt lên mọi khó khăn thử thách?

Những đức tính nói trên chính là tinh hoa nổi bật lên từ những truyền thống lâu đời mà tổ tiên để lại cho Thăng Long và được Thăng Long gìn giữ, nâng cao. Chính vì thế mà muốn hiểu văn hiến Thăng Long thì phải đi từ nguồn gốc, tức là từ sự ra đời của những đức tính nói trên.

Muốn hiểu được nguồn gốc và đặc điểm của những vấn đề nêu trên, nhất thiết phải xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử, từ những điều kiện kinh tế xã hội của dân tộc ta từ xa xưa.

Với tinh thần trên, chúng tôi đi vào tìm hiểu truyền thống dân tộc và tinh hoa của những truyền thống ấy trên ba mặt: trong quan hệ với thiên nhiên, trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và trong cuộc sống cộng đồng của người Việt Nam.

TRUYỀN THỐNG TRONG QUAN HỆ VỚI THIÊN NHIÊN

Chọn Thăng Long làm thủ đô của cả nước, Lý Thái Tổ đã từ toàn bộ lãnh thổ của Tổ quốc tìm ra một cõi đất có ưu thế nhất, thuận lợi nhất để xây dựng thành một trung tâm đầu não của cả dân tộc về mọi mặt kinh tế, chính trị xã hội, văn hóa.

Sự thuận lợi của thiên nhiên không thể tự nó đem lại phần vinh cho đất nước. Yếu tố quyết định vẫn thuộc về con người. Con người Thăng Long bao gồm những thế hệ vốn sống trên mảnh đất này và có những người từ nơi khác tự đến hoặc được tập hợp đến.

Suốt một ngàn năm lịch sử, con người Thăng Long đã mở mang thủ đô ngày một to rộng. Quá trình con người cải tạo môi trường thiên nhiên cũng là quá trình con người cải tạo bản thân mình. Sự thành công của người Thăng Long gắn liền với vô vàn công sức phi thường trong lao động sáng tạo và với những phẩm chất tinh thần mà họ đã tiếp thu quá khứ lâu đời của ông cha.

Trước Thăng Long hàng chục thế kỷ, ở đây, con người Việt Nam từ thời Văn Lang, Âu Lạc đã phải vượt qua

TRUYỀN THỐNG TRONG QUAN HỆ VỚI THIÊN NHIÊN

Chọn Thăng Long làm thủ đô của cả nước, Lý Thái Tổ đã từ toàn bộ lãnh thổ của Tổ quốc tìm ra một cõi đất có ưu thế nhất, thuận lợi nhất để xây dựng thành một trung tâm đầu não của cả dân tộc về mọi mặt kinh tế, chính trị xã hội, văn hóa.

Sự thuận lợi của thiên nhiên không thể tự nó đem lại phần vinh cho đất nước. Yếu tố quyết định vẫn thuộc về con người. Con người Thăng Long bao gồm những thế hệ vốn sống trên mảnh đất này và có những người từ nơi khác tự đến hoặc được tập hợp đến.

Suốt một ngàn năm lịch sử, con người Thăng Long đã mở mang thủ đô ngày một to rộng. Quá trình con người cải tạo môi trường thiên nhiên cũng là quá trình con người cải tạo bản thân mình. Sự thành công của người Thăng Long gắn liền với vô vàn công sức phi thường trong lao động sáng tạo và với những phẩm chất tinh thần mà họ đã tiếp thu quá khứ lâu đời của ông cha.

Trước Thăng Long hàng chục thế kỷ, ở đây, con người Việt Nam từ thời Văn Lang, Âu Lạc đã phải vượt qua

những thử thách mà môi trường thiên nhiên đã đặt ra trước sự tồn vong của họ.

Để sống được và trụ lại được trên đất này, con người đã phải đương đầu với một môi trường thiên nhiên vừa hào phóng lại vừa hết sức khắc nghiệt.

Hàng năm, con sông Hồng đã tải hàng trăm triệu m³ phù sa trên cả miền đồng bằng, đem lại lớp màu mỡ vun đắp cho ruộng đồng; vườn tược... Nhưng cũng con sông Hồng ấy lại dâng lên những trận lụt khủng khiếp cuốn sạch đi mùa màng, nhà cửa và người... đem lại thảm cảnh chết chóc và đói rét.

Khí hậu Việt Nam - với độ mưa và sức nóng của vùng nhiệt đới - đã tạo cho đất nước bốn mùa xanh tươi. Không khí trong lành từ biển Đông vào, trăng thanh gió mát ở ven sông, bờ biển. Miền trung du và những đỉnh núi mát dịu của những Tản Viên, Ba Vì, Lâm Viên. Từ cảnh đẹp vịnh Hạ Long và đến phía Nam, bát ngát triền sông Cửu Long. Khí hậu và thổ ngơi ấy đã giúp con người tồn tại và phát triển. Nhưng cũng chính khí hậu ấy lại gây những mưa rào nắng gắt, có lúc rét thấu xương, có lúc oi bức ngột ngạt. Cũng khí hậu ấy đã sinh ra dịch tễ, sâu bệnh, cướp đi bao nhiêu sinh mệnh của con người và vật, tàn phá cây cối, mùa màng.

Đối phó với tình hình trên, người Việt Nam thời xưa nhiều đời đã phải bỏ biết bao công sức để có thể sinh sống và nảy nở được trên mảnh đất của mình.

Do sự đa dạng về địa hình, khí hậu và thổ nhưỡng, người Việt Nam từ thời xa xưa đã biết tận dụng đất đai và khai thác một cách thích hợp các vùng đất khác nhau: vùng thấp và vùng cao, đồng cạn và đồng sâu để trồng các loại lúa và hoa màu khác nhau. Những công trình nghiên cứu khảo cổ học đã cho thấy quá trình công phu sáng tạo của Việt Nam trên lĩnh vực khai thác thiên nhiên. Những công cụ bằng đá rồi bằng kim khí đã xuất hiện khá sớm. Đến lượt các công trình thủy lợi được phát triển với quy mô ngày một lớn. Mương, máng, ngòi, rạch, đìa, đê điều được đào đắp, bước đầu giải quyết một công việc quan trọng hàng đầu đối với nghề trồng lúa nước, đó là việc tưới tiêu.

Kinh nghiệm trồng lúa nước trải qua hàng ngàn năm đã đem lại cho người nông dân Việt Nam những kiến thức phong phú. Từ xa xưa đã nêu lên được “nước, phân, cày, giống” như những khâu thiết yếu nhất trong nông nghiệp trồng lúa, người nông dân Việt Nam đã khái quát hóa sâu sắc những bài học thành công của mình. Việc luân canh và xen kẽ các loại lúa và hoa màu, việc bố trí thời gian một cách hợp lý giữa mọi việc gia đình, cộng đồng xã hội và đồng áng, tài dự báo được thời tiết thích ứng cho việc cấy cày và sông nước. Trước những khó khăn vô cùng khắc nghiệt của thiên nhiên, nếu như nhân dân ta không phát huy được những truyền thống cần cù và sáng tạo, không đổ ra công sức cực kỳ lớn lao, không

liên tiếp tạo thêm được những giá trị tinh thần mới trong mọi hoàn cảnh cụ thể của thiên nhiên và những đức tính tốt đẹp không luôn được nối tiếp, nâng cao từ thế hệ này qua thế hệ khác thì chắc là không thể tồn tại cho đến ngày nay.

Có thể nêu lên mấy đặc điểm sau đây:

Trước hết là nghị lực phi thường trước những thử thách của thiên nhiên. Con người Việt Nam biết phát huy mạnh mẽ nội lực của bản thân và của cộng đồng để đắp đê, ngăn đập, lấn biển trước những tai họa thường xuyên của bão lụt và hạn hán. Về sự vất vả của lao động nông nghiệp, đã thành những câu cửa miệng: “Một nắng hai sương”, “Đầu tắt mặt tối”, “Chân lấm tay bùn”. Mỗi thành quả được đổi bằng bao nhiêu công sức: “Ai ơi bưng bát cơm đầy. Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần”. Phải mất bao nhiêu công sức mới có cơm ăn áo mặc nên đối với con người Việt Nam, yêu lao động, quý trọng người lao động và biết tiết kiệm là những truyền thống tất yếu của cả dân tộc. Cũng vì thế mà con người Việt Nam chế giễu, khinh ghét những kẻ chây lười, ăn bám, đòi hỏi họ không được “Há miệng chờ sung” mà phải “Tay làm hàm nhai”. Những câu ca dao tục ngữ về loại này có thể đặt được bất cứ ở đâu và đời nào cũng có. Trong xã hội, những kẻ tham ô, làm giàu bất chính bao giờ cũng bị dư luận xã hội lên án.

Cùng với ý thức lao động đó là thái độ ứng xử có văn

hóa với thiên nhiên. Con người Việt Nam gắn bó với thiên nhiên như máu thịt của mình. Với ý chí kiên cường và bàn tay sáng tạo, từ cha ông ta cho tới ngày nay đã cải tạo đất nước ngày thêm phong phú và tươi đẹp. Thiên nhiên trở thành một tác phẩm thẩm mỹ của con người. Cứ xem cách thức làm nhà ở nuôi cá và nuôi chim... vừa nghệ vừa chơi từ kẻ chợ đến đồng quê là biểu hiện sinh động của quan hệ văn hóa với thiên nhiên, tạo nên ý thức sâu sắc của con người đối với môi trường thiên nhiên. Lịch sử Việt Nam đã chứng minh truyền thống tốt đẹp đó của dân tộc. Cái đẹp của chùa, đền, lăng, miếu không phải chỉ ở vật liệu xây dựng như gỗ, đá, gạch ngói, cũng không chỉ ở tài năng thợ giỏi mà còn ở toàn bộ cảnh quan thiên nhiên trong đó có công trình kiến trúc.

Tình yêu thiên nhiên ngày càng trở thành truyền thống của nhân dân Việt Nam đã nổi lên rất đậm nét ở những nhà văn hóa Việt Nam, những nhà thơ, nhà triết học... từ thủ đô Thăng Long đến các miền đất nước, thời nào cũng có.

Coi thiên nhiên như máu thịt của mình, con người Việt Nam đã từ bao đời gửi vào đó cả tâm huyết và tài năng, biến môi trường thiên nhiên thành Tổ quốc thiêng liêng mà đời này qua đời khác tiếp nối nhau bảo vệ. Chủ nghĩa yêu nước vì thế đã sớm bắt đầu cùng với tình yêu thiên nhiên trên mảnh đất quê hương đã nghìn năm sinh sống.

TRUYỀN THÔNG TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN DÂN TỘC

Từng bước khắc phục những thử thách của thiên nhiên, dân tộc Việt Nam cũng từng bước xây dựng Tổ quốc về mọi mặt kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa. Bao nhiêu mồ hôi, máu và nước mắt đã đổ trên mảnh đất. Con người Việt Nam vượt qua những thử thách, không phải chỉ để đối phó với thiên nhiên mà còn để chung sức xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Chủ quyền lãnh thổ trở thành điều thiêng liêng nhất trong đời sống của con người Việt Nam.

Một thành tựu tiêu biểu cho sự phát triển rất sớm của dân tộc Việt Nam: đó là sự ra đời của nhà nước Văn Lang của người dân Lạc Việt thời vua Hùng. Sự ra đời của một nhà nước chính cũng là sự khẳng định chủ quyền trên một lãnh thổ có sự riêng biệt của “cõi bờ sông núi”, của phong tục tập quán, của một nền văn hóa đã định hình. Lịch sử không ghi lại những điều cụ thể về nhà nước ấy nhưng suốt bốn ngàn năm, niềm tự hào về nhà nước Văn Lang thời vua Hùng đã ăn sâu vào tâm khảm của dân tộc ta từ đời này qua đời khác.

Năm 40 đầu công nguyên, đất nước bị xâm lược. Tương truyền khi nổi dậy phát động cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Hai Bà Trưng đã đọc lời thề lúc ra quân ở Hát Môn: "Mộ, xin rửa sạch quốc thù. Hai là khôi phục nghiệp xưa họ Hùng". Nghiệp xưa họ Hùng chính là sự nghiệp dựng nước mà nghìn năm sau Hồ Chí Minh, tháng 9.1945 - đã nói với bộ đội và nhân dân ở trước đền vua Hùng: "Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta cùng nhau giữ nước".

Tiếp nối nhà nước Văn Lang, đoàn kết chiến đấu với tinh thần dũng cảm và sáng tạo, người dân Lạc Việt và Âu Việt đã thống nhất với nhau thành nước Âu Lạc dưới sự lãnh đạo của Thục Phán. Nhưng do một số sai lầm của vua Thục trong công cuộc giữ nước, Việt Nam đã bị đặt dưới ách đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Nguy cơ diệt vong kéo dài triền miên - gần một ngàn năm - đã liên tục đặt dân tộc ta trước hai con đường. Hoặc tự xóa bỏ tư cách một dân tộc hoặc quyết tâm bền bỉ chiến đấu đời này qua đời khác, nổi dậy, bị đàn áp, lại tiếp tục nổi dậy, không bao giờ khuất phục, cho đến thắng lợi cuối cùng. Dân tộc Việt Nam đã chọn con đường thứ hai. Sự lựa chọn đó đã dứt khoát đời đời. Đó là tư tưởng lớn chi phối ý nghĩ và hành động của mỗi người, là điểm nổi bật trong truyền thống văn hóa Việt Nam. Tư tưởng đó là động lực thúc đẩy nhân dân Việt Nam dù trải qua cuộc sống khổ cực dưới ách áp bức của

kẻ ngoại xâm đã liên tục đứng lên đấu tranh nhằm giải phóng đất nước. Kiên trì và bất khuất, dân tộc ta đã tìm mọi cách, mọi cơ hội để giành cho được độc lập dân tộc và chủ quyền đất nước.

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng mở đầu những trang oanh liệt đấu tranh giành độc lập. Chỉ có ba năm giành lại chính quyền nhưng tinh thần và tấm gương cuộc khởi nghĩa đã tỏa sáng suốt một nghìn năm bị đô hộ. Ngọn lửa anh hùng nhen lên từ cuộc khởi nghĩa ấy đã luôn luôn bùng cháy chẳng bao giờ tắt. Cứ nhìn những đình, đền thờ Hai Bà Trưng ở hầu như khắp nội ngoại thành Hà Nội còn được tôn nghiêm và gìn giữ đến ngày nay có thể thấy được ý chí lớn lao và xuyên suốt đó của nhân dân Việt Nam.

Lịch sử còn ngợi ca mãi sự nghiệp chiến đấu anh hùng của dân tộc với những tên tuổi bất diệt: Bà Triệu, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ... những cuộc nổi dậy của nhân dân Việt Nam đã nhiều lần làm gián đoạn sự thống trị của quân xâm lược bằng việc thành lập những chính quyền độc lập tồn tại từ ba bốn năm đến sáu bảy chục năm.

Cuối cùng, với chiến thắng Bạch Đằng, Ngô Quyền đã cùng quân dân Việt Nam chấm dứt sự cai trị kéo dài của quân xâm lược, mở ra từ đây kỷ nguyên rực rỡ của văn minh Đại Việt.

Ý nghĩa vĩ đại của chiến thắng Bạch Đằng đã chứng

minh một sức sống bất diệt. Đó là quyết tâm chiến đấu đến cùng để giành lại độc lập, giữ lấy toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng, bất khả xâm phạm của dân tộc. Ý thức ấy về chủ quyền dân tộc là một sức mạnh tinh thần ngày càng được củng cố và nâng cao qua chiều dài lịch sử.

TRUYỀN THỐNG TỰ TRONG CUỘC SỐNG CỘNG ĐỒNG CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM

Sự gắn bó giữa người và người là một đặc điểm của nhân loại, nhưng ở Việt Nam, sự gắn bó ấy còn là sản phẩm đặc thù của hoàn cảnh kinh tế xã hội Việt Nam, trở thành điều kiện sống còn và sức mạnh trường tồn của dân tộc trước mọi thử thách.

Xây đắp những con đê kiên cố dọc ngang đất nước và thường xuyên chống lụt, chống hạn rồi sau đó là ra sức khai hoang, mở rộng diện tích canh tác ra các cõi, sự nghiệp vĩ đại đó đã bắt đầu từ xa xưa sao có thể thành công nếu như không có sức mạnh của cộng đồng?

Lại thường xuyên phải chống các loại quân xâm lược vô cùng lớn mạnh, nếu không có tinh thần “toàn dân chống giặc, cả nước một lòng” thì sao có thể tồn tại?

Công việc trị thủy to lớn và thường xuyên cùng với nhu cầu đoàn kết toàn dân để chống ngoại xâm đã có tác dụng hình thành lâu bền một tổ chức xã hội, đó là công xã nông thôn Việt Nam. Tổ chức này đã mang tính ổn định đời này qua đời khác, đã xây dựng sự bền vững của

khối cộng đồng Việt Nam trong làng xã cũng như trong toàn quốc.

Sự tồn tại lâu đời của công xã nông thôn có tác dụng củng cố tính cộng đồng làng xã, đó là mặt tích cực của cơ chế. Nhưng trong quá trình phát triển lịch sử, cũng bộc lộ nhiều nhược điểm bởi sự nghèo khó của quần chúng nhân dân và sự trì trệ của đất nước.

Cho đến nay nhiều học giả nghiên cứu công xã Việt Nam còn có những đánh giá khác nhau về tác dụng của công xã nhưng cũng đều thống nhất nhận định về vai trò quan trọng của công xã trong việc hình thành những phẩm chất đạo đức của con người Việt Nam trong quan hệ hàng ngày, trước hết là tình cảm cộng đồng, giữa người với người.

Làng xã Việt Nam đã phát huy được ý thức tập thể, tinh thần chủ động và sáng tạo của mọi người. Tính cộng đồng được củng cố bền chặt trong những phong tục tập quán thành nền nếp từ đời này qua đời khác. Những thể lệ chung về canh tác, về trật tự an ninh, những giao ước trong sinh hoạt gia đình, làng xóm... vừa là sản phẩm của tính cộng đồng vừa là nhân tố tạo thành ra nó.

Làng xã Việt Nam đã có những đóng góp rất to lớn đối với việc đoàn kết nhân dân trong sự nghiệp giải phóng đất nước. Về sau - khi giành lại được chủ quyền dân tộc - làng xã lại trở thành những pháo đài kiên cố,

những đơn vị chiến đấu rất lợi hại được rải khắp nơi trên đất nước.

Chế độ làng xã đã mang lại những thuận lợi cho sản xuất và chiến đấu, và sản xuất - chiến đấu lại làm vững vàng thêm những truyền thống tích cực của làng xã, tạo nên tình yêu thương sâu sắc của con người trong quan hệ với đồng bào, với Tổ quốc.

Nền nông nghiệp chủ yếu là độc canh khép kín trong lũy tre xanh với một số lượng ruộng đất ít ỏi khiến cho làng xã càng đông dân hơn thì lại kéo dài sự nghèo túng từ đời này sang đời khác. Nhu cầu tồn tại và phát triển đã làm cho người ta rời bỏ quê hương đi tìm miền đất mới để sống. Tính cộng đồng khiến họ khi ra đi đã mang theo bao điều thương nhớ đối với làng xưa, quê cũ. Và do đấy, tính cộng đồng làng xã đã sớm được mở rộng thành tính cộng đồng dân tộc. Mối quan hệ mật thiết giữa những vùng dân cư trên dải đất Việt Nam có tình cảm mật thiết, tinh thần đoàn kết dân tộc và ý thức về Tổ quốc được tôn trọng và giữ gìn.

“Bầu ơi thương lấy bí cùng”, đó là tình cảm chân thành giữa các dân tộc anh em cùng chung một số phận, cùng an vui, cùng hoạn nạn trên mảnh đất này. Suốt mấy ngàn năm lịch sử, các cuộc chống ngoại xâm vĩ đại của nhân dân Việt Nam đều là sự nghiệp chung của các dân tộc. Tinh thần đoàn kết ấy là truyền thống lâu đời mà quân xâm lược suốt bao thế kỷ đã không thể phá hoại được.

Lãnh thổ Việt Nam bao gồm nhiều dân tộc - ngày nay được thống kê có 54 dân tộc - sống rải ra trên mọi miền đất nước. Họ có nhiều điểm khác nhau về tiếng nói, về tập quán, tín ngưỡng, ăn mặc, nhà ở và về sinh hoạt nghệ thuật với những hình thức rất đa dạng của điệu múa, lời ca, giọng hát...

Nhưng trong lịch sử trường tồn tất cả những khác biệt đó đã không bao giờ làm giảm sút tinh thần đoàn kết dân tộc ta và ý chí thống nhất đất nước. Nhân dân Việt Nam tin tưởng mãnh liệt rằng mọi người trên dải đất này đều một nguồn gốc, đều là một nhà, mỗi tấc đất của Tổ quốc đều là máu thịt của cả dân tộc bao gồm tất cả các tộc người. Tinh thần ấy ăn sâu vào tâm lý chung, đã xây dựng nên tính cộng đồng chặt chẽ về kinh tế, về lãnh thổ, về ngôn ngữ, về mục tiêu chiến đấu giữ nước và dựng nước.

Lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam biểu hiện trước hết là tình cảm gắn bó sâu sắc giữa người và người. Tất cả những vị anh hùng dân tộc khi nổi dậy và chiến đấu - đều xuất phát từ lòng yêu nước, từ sự xúc động sâu sắc trước cảnh đồng bào bị lầm than, tù đầy, hãm hại. Lòng yêu nước Việt Nam với cơ sở vững chắc của tình yêu thương gắn bó giữa nhân dân lao động chính còn là một chủ nghĩa nhân đạo chân chính vượt ra khỏi sự hạn chế của ranh giới một nước. Nó xa lạ với những thành kiến, hận thù dân tộc trong quan hệ với dân tộc khác.

Mỗi lần đánh thắng quân xâm lược - thì ở Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung và ở cả thời đại hôm nay, chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam đã bùng sáng lên trong hành động tha tội cho vô vàn tù binh được an toàn trở về xứ sở.

Nhân dân ta kết tội hành động mất cảnh giác của nòng My Châu - đã để bí mật quốc gia lọt vào tay giặc - nhưng đời này qua đời khác nhân dân vẫn thương xót người con gái ấy đã sống với những tình cảm chân thành và chung thủy vốn có ở con người Việt Nam trong tình nghĩa vợ chồng, trong đối xử với các nước láng giềng và bè bạn. Khi kẻ thù đến xâm lược thì nhân dân Việt Nam gan dạ chiến đấu đến cùng - nhưng khi địch đã xếp bỏ vũ khí thì nhân dân ta sẵn sàng có quan hệ hòa hiếu.

Tính cộng đồng nói trên đã thể hiện sinh động và phong phú trong cuộc sống hàng ngày. Đó là nhiệt tình chia sẻ mọi niềm vui và nỗi buồn. Cùng vui mỗi khi có lễ hội hoặc khi có đám cưới, ngày sinh, ngày mừng thọ, dịp thi đỗ, dịp làm nhà mới. Đi lại thăm hỏi và giúp đỡ nhau khi có điều bất hạnh, hoạn nạn.

Tình cảm sâu sắc đối với cộng đồng đi liền với nghĩa vụ. Cả nước cùng nhau đánh đuổi kẻ thù xâm lược để lao động, xây dựng cuộc sống bình yên độc lập. Sức mạnh của cá nhân kết tụ lại trong sức mạnh của cộng đồng. Sức mạnh cộng đồng thâm nhập vào sức mạnh cá nhân, đem lại cho cá nhân ý chí và niềm tin.

Về lợi ích của cá nhân và cộng đồng, người Việt Nam

đặt lợi ích cộng đồng cao hơn lợi ích cá nhân, lợi ích Tổ quốc cao hơn lợi ích gia đình. Mỗi cá nhân đều cảm thấy tình cảm sâu sắc nhất và hạnh phúc cao nhất là được sống giữa tình yêu thương của gia đình, làng xã và Tổ quốc. Trong con người Việt Nam, đau khổ nhất là phải tách ra khỏi cuộc sống của cộng đồng.

Có thể nói: tính cộng đồng của con người Việt Nam là sản phẩm tất yếu của sự nghiệp chống thiên tai địch họa, trở thành cơ sở bền vững cho tinh thần dũng cảm phi thường và đầu óc mưu trí sáng tạo.

Tóm lại, yêu thương, dũng cảm, sáng tạo là tinh hoa của truyền thống dân tộc. Đó là những truyền thống mà Thăng Long đã tiếp thu và nâng cao từ nền văn hiến Việt Nam.

Chương Ba



*THĂNG LONG -
TRUNG TÂM VĂN HIẾN VÀ
TRÍ TUỆ VIỆT NAM*

CUỘC DỜI ĐÔ - SỰ MỞ ĐẦU CỦA VĂN HIẾN THĂNG LONG

Tháng 7 năm Canh Tuất (1010), Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Đây không phải là một cuộc dời đô thông thường của một triều đại mà là một sự kiện vô cùng lớn lao của cả dân tộc.

Chọn một mảnh đất làm Thủ đô hoặc dời Thủ đô từ địa điểm này tới địa điểm khác là những việc thường diễn ra ở mọi quốc gia.

Có thể lấy Trung Quốc làm ví dụ. Nhiều địa điểm đã từng trở thành Thủ đô của Trung Quốc: Hàm Dương, Lạc Dương, Tràn An, Yên Kinh, Khai Phong, Hàng Châu... những đất trung tâm của mỗi thời kỳ.

Ở Việt Nam, mười tám đời Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu, An Dương Vương ở Cổ Loa, Hai Bà Trưng ở Mê Linh, Lý Nam Đế lấy địa điểm Long Biên làm thủ đô cho nước Vạn Xuân ngày ấy. Những thủ đô đó của Tổ quốc độc lập là những địa danh mang ý nghĩa thiêng liêng trong lòng mỗi người Việt Nam.

Dưới thời Bắc thuộc, bao nhiêu địa điểm, địa danh đã được kẻ xâm lược chọn làm thủ phủ cho chính quyền đô

hộ. Việc này cũng chẳng có ý nghĩa đối với nhân dân ta. Dù đó là Long Biên, là Luy Lâu, là Đại La, là Tống Bình, hay Đông Quan thì nhân dân ta vẫn trong vòng nô dịch... Mọi sự thay đổi địa danh và địa điểm nói trên không thể nào so sánh được với việc dời đô từ Hoa Lư đến Thăng Long.

Chọn Thăng Long làm thủ đô của toàn quốc là sự sáng suốt của vua nhà Lý. Bước ngoặt lớn trong lịch sử đất nước là sự mở đầu cho thời đại độc lập và phồn vinh, là đỉnh cao của tâm hồn và khí phách của con người Việt Nam.

Sự lựa chọn ấy đã được Lý Thái Tổ phân tích trong *Chiếu dời đô*.

Thăng Long thực sự là trung tâm của đất nước. *Chiếu dời đô* nhận định: “Thành Đại La ở nơi trung tâm trời đất được cái thế rồng cuộn, hổ ngồi... đã đúng nơi nam bắc đông tây, lại tiện hướng nhìn sông tựa núi”.

Thăng Long là mảnh đất rất thuận lợi cho việc cư trú của nhân dân: “Dân cư khỏi chịu cảnh khổ ngập lụt”. Thăng Long là một môi trường thiên nhiên thích hợp cho sinh hoạt và canh tác. *Chiếu dời đô* nhấn mạnh: “muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi”.

Thăng Long là một thắng cảnh, đúng là Kinh đô bậc nhất của nước ta. *Chiếu dời đô* viết: “Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là Kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời”.

Với những nhận định nói trên, *Chiếu dời đô* không chỉ làm một việc lễ nghi là công bố ý định của triều đình để hỏi ý kiến của quần thần. *Chiếu dời đô* còn thể hiện sự suy nghĩ sâu sắc, mưu lược lâu dài của một ông vua anh hùng đã “mưu toan sự nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu”.

Bàn về nội dung và ý nghĩa của bài chiếu này, sử gia Ngô Thì Sĩ đã phân tích rõ: “Đất Long Đỗ là nơi Cao Biền đóng ở đây, núi Tản Viên chống vững một cõi, sông Phú Lương như hào trời sinh ra, ngàn dặm bằng phẳng, trăm họ giàu có, phía tây thông với Sơn Tây, Tuyên Hưng, phía bắc thấu đến Ninh Sóc, Kinh Bắc. Miền đông nam thì vận chuyển bằng thuyền, miền Cần Xương thì liên lạc bằng trạm, là nơi trung tâm của nước, bốn phương châu về. Núi là vật áo che, sông là dải đai thắt, sau lưng là sông, trước mặt là biển. Địa thế hùng mạnh mà hiểm, rộng mà dài, có thể làm cho nơi vua ở hùng tráng, ngôi báu vững bền. Hình thế nước Việt thật không nơi nào hơn được nơi này. Cho nên trước kia nhà Đinh, nhà Lê bỏ đất đó mà ở Hoa Lư. Sau đó nhà Hồ cũng bỏ đất đó mà ở An Tôn thì đời làm vua ngắn ngủi, thân bị bắt, nước bị mất là vì không được địa lợi”.

Lời bàn của Ngô Thì Sĩ đã phân tích kỹ về mặt địa lợi của Thăng Long. Nhưng *Chiếu dời đô* không dừng lại ở mặt địa lợi mà còn có ý nghĩa lớn lao cả về thiên thời và nhân hòa.

Lý Thái Tổ trong bài *Chiếu dời đô* đã phê phán nhà Đinh, nhà Lê không biết dời đô đi nơi khác để “muôn vật tiêu điều”, “vận số ngắn ngủi”. Chúng tôi cho rằng lời phê phán này có phần quá đáng. Lý Thái Tổ sống trong một thời điểm không giống Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn. Thời cơ thuận lợi cho Lý Thái Tổ chưa phải đã thuận lợi cho các triều đại trước. Nhìn lại một nghìn năm nước ta bị nước ngoài chiếm đóng, bị biến thành quận huyện ngoại bang, bao nhiêu cuộc nổi dậy đều bị dập tắt. Cuộc chiến đấu giành độc lập khi thâm lặng, khi vùng lên đều phải dựa vào sự che chở của nhân tâm và sự an toàn của địa điểm. Nền độc lập được giành lại từ Ngô Quyền nhưng chính quyền dân tộc vẫn còn non yếu. Để tự bảo vệ, người lãnh đạo đất nước không thể chỉ trông vào lòng dũng cảm mà còn phải dựa vào đất đai hiểm trở để tranh thủ duy trì sức mạnh của binh cường quốc phú.

Các triều đại Ngô, Đinh, Lê chưa lựa chọn Thăng Long làm thủ đô nhưng cơ bản đã chuẩn bị những điều kiện vật chất và tinh thần cho sự lựa chọn của Lý Thái Tổ. Chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền là tiếng sấm báo hiệu cho thời đại mới của Việt Nam, nâng khí thế của dân tộc lên một đỉnh cao chưa từng có. Đinh Bộ Lĩnh phá tan sự chia cắt đất nước của 12 sứ quân, giương cao ngọn cờ độc lập và thống nhất, tự khẳng định là vị hoàng đế đầu tiên của một nước đã trở thành hùng cường, một nước mà người đứng đầu không ở vị trí một quốc vương mà ở tư thế một hoàng đế. Sau đó, với sức mạnh dân tộc được

dâng cao gấp bội ở điều kiện vật chất và tinh thần, Lê Hoàn đã đánh tan quân xâm lược nhà Tống, bắt sống chủ tướng giặc.

Những thành tựu rực rỡ của các triều đại trước, thực tế đã chuẩn bị những điều kiện cần thiết để Lý Thái Tổ một khi lên làm vua có đủ thực lực và dũng khí để dòi đô.

Việc dòi đô vì thế không chỉ là sáng kiến của Lý Thái Tổ mà còn thể hiện một thời cơ đã được chuẩn bị từ trước, một việc làm thuận với lẽ trời và lòng người.

Chủ trương dòi đô đã được cả triều thần nhanh chóng hưởng ứng và thực sự đáp ứng được lòng mong mỏi của toàn dân là hãy nâng cao hơn nữa truyền thống anh hùng, đưa đất nước nhanh chóng hùng mạnh.

Việc dòi đô phù hợp với thiên thời, nhân hòa như thế nhất định mở ra một giai đoạn mới - giai đoạn vươn lên với khí thế vươn tới của quốc gia Đại Việt, khí thế Rồng bay.

Đối với người Việt Nam, con rồng vốn có từ lâu và mang một ý nghĩa thật là to lớn.

Khi Lý Thái Tổ ngồi trên thuyền vào thành Đại La thì có con rồng bay lên trước mặt ông. Vì sao có huyền thoại này? Và huyền thoại này có những nhân tố nào là hiện thực? Có thể khẳng định rằng huyền thoại này thể hiện khí thế của triều đình mới, phản ánh hoài bão chung của

cả dân tộc đang muốn vươn lên với sức mạnh của con rồng. Huyền thoại ấy vì thế mà đi vào lòng người, rèn đúc ý chí và thôi thúc hành động.

Con rồng là biểu tượng thiêng liêng, là vật tổ của dân tộc. Lạc Long Quân - vua đầu tiên và tổ đầu tiên của Việt Nam - là con rồng. Ông vua Rồng ấy đã chiến thắng biết bao hung thần, ác quỷ ở trên rừng, dưới biển, đã xây dựng một giang sơn cho con cháu muôn đời. Đất nước không may phải trải qua ngàn năm đau thương dưới sự thống trị của nước ngoài. Với tinh thần bất khuất, con rồng Việt Nam đã co lại để lấy sức rồi cuối cùng vùng lên. Con rồng vừa có sức mạnh vừa có mưu trí, biết tiến biết lùi để bảo vệ và chiến thắng.

*Con rồng khi uốn khúc lượn
Khi co thì ngắn, khi vươn thì dài.*

Trải bao lần lúc co lại, lúc vươn lên, con rồng Việt Nam cuối cùng đã bay lên trên mảnh đất Thăng Long, đón chào cuộc đời đô của nhà vua, đón chào một thời đại mới cho cả dân tộc.

Đặt tên thủ đô mới là Thăng Long, Lý Thái Tổ đã nhận thức rõ tâm tưởng của con người đối với con rồng. Con rồng tượng trưng cho nòi giống, cho sức mạnh trường tồn của dân tộc. Bản thân người Thăng Long cũng vốn quý con rồng. Núi Nùng ở Thăng Long là rốn con rồng, nơi thờ thần Long Đỗ.

Thăng Long với khí thế rồng bay đã phát huy cao nhất

truyền thống của dân tộc. Nhân dân Thăng Long đã lao động sáng tạo, chiến đấu anh hùng, đóng góp vào sự nghiệp chung của dân tộc, tạo nên những nét đặc sắc của một nền văn hiến mang tên Thăng Long.

Trong không khí hoan hỉ của cả dân tộc, triều đình nhà Lý đã ngay từ đầu đẩy mạnh công cuộc xây dựng và quản lý đất nước. Nhà Lý cũng khẩn trương kiến thiết thủ đô mới, phát huy sức mạnh và ảnh hưởng của thủ đô, vừa trực tiếp phục vụ cho việc xây dựng chính quyền trung ương, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước.

Nhân dân Thăng Long - những người đã ở đây và người các nơi mới đến sau này ngày một đông - đã khai thác những thuận lợi và khắc phục những khó khăn mà thiên nhiên đã dành cho Thăng Long.

Với sự cố gắng chung của triều đình và nhân dân, Thăng Long đã sớm xứng đáng vị trí trung tâm của đất nước, là đầu mối thông thương về kinh tế và văn hóa trên toàn lãnh thổ, làm cơ sở cho công cuộc dựng nước và giữ nước.

Mang theo hoài bão xây dựng một thủ đô vững vàng và giàu đẹp cho con cháu muôn đời, nhân dân ta đã tiến hành xây dựng Thăng Long với một ý thức tự cường dân tộc mạnh mẽ.

Ngay từ đầu, với tư thế một quốc gia cường thịnh, triều đình nhà Lý đã sửa sang lại thành quách, xây dựng

nhiều lâu đài cung điện, chùa quán, đền miếu và các công trình văn hóa, hình thành nên một quần thể kiến trúc bề thế và ngoạn mục nhất nước. Những công trình của Thăng Long thời Lý đã biểu thị thái độ tự tin của cả một dân tộc.

Cũng ngay từ đầu, triều đình nhà Lý đã cho đào hào khơi sông, mở mang chợ bến, phát triển giao thông vận tải, mở rộng giao lưu hàng hóa. Những việc đó tạo cho Thăng Long có điều kiện thu hút những năng lực sáng tạo và tiếp thu những thành tựu về kinh tế, văn hóa của cả nước. Do đó, những sản phẩm vật chất và tinh thần được kết đọng ở Thăng Long rồi lại từ Thăng Long mà tỏa rộng ra toàn quốc.

Với tinh thần tự lực tự cường, nhà Lý tạo mọi thuận lợi để thu hút sự nhập cư của nhân dân từ bốn phương, giúp xây dựng nhà cửa để được an cư lạc nghiệp. Phường phố ngày thêm đông đúc. Kinh tế Thăng Long mở mang về nhiều mặt.

Thăng Long ngày một lớn mạnh, đã dần trở thành một kinh kỳ bậc nhất. Tuy phải trải qua những bước thăng trầm mạnh mẽ của nhiều triều đại sau đó - nhiều lần lại đã bị chiến tranh tàn phá hoặc có khi không còn được coi là thủ đô - nhưng đất "kinh kỳ bậc nhất" này khi nào cũng vẫn là nơi "địa linh nhân kiệt", một trung tâm kinh tế - văn hóa có sức thu hút mạnh mẽ mà không đâu trên đất nước ta có thể sánh được.

Trên nền tảng kinh tế - xã hội được củng cố và phát triển, nhà Lý ra sức quan tâm xây dựng chính quy bộ máy chính quyền hoàn chỉnh và thống nhất toàn quốc, từ trung ương đến các lộ, phủ, huyện và các đơn vị cơ sở. Các hoạt động lập pháp của nhà nước được đẩy mạnh. Bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta là bộ Hình thư được ban hành năm 1042. Tên nước được chính thức gọi là Đại Việt năm 1054. Đất nước đi vào thế ổn định vững chắc.

ĐÀO TẠO NHÂN TÀI - TIẾP NHẬN VÀ CẢI BIẾN VĂN HÓA NGOÀI LẠI

Trên một ngàn năm bị nước ngoài thống trị, nhân dân ta không có điều kiện thuận lợi để chủ động nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài. Giành lại chủ quyền dân tộc, nhà Lý đã nhận rõ nhu cầu cấp thiết là tăng cường sức mạnh về mọi mặt để bảo vệ Tổ quốc, đập tan mọi sự xâm lược của nước ngoài. Muốn như thế, không phải chỉ có tinh thần và dũng cảm là đủ mà quan trọng bậc nhất là phải có kiến thức về thiên nhiên, về xã hội và con người để phát huy được trí thông minh, sáng tạo trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước.

Trong bước đầu xây dựng nền văn, hiến, nhà Lý đặc biệt chăm lo việc giáo dục, học tập và tổ chức thi cử. Tại kinh đô Thăng Long, nhà Lý đã cho lập Văn Miếu (năm 1070). Năm 1075, nhà Lý mở khoa thi “Minh kinh Bác học”. Đó là khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam. Năm 1076, lại mở Quốc Tử Giám. Nền đại học Việt Nam bắt đầu từ đó.

Nhà Lý đã đặt những viên gạch đầu tiên vô cùng quý giá để xây dựng nền tảng cho sự nghiệp giáo dục, học hành, thi cử. Trên nền tảng đó, nhà Trần nối tiếp đưa chế

độ giáo dục vào nề nếp hơn. Và đến nhà Lê - đặc biệt dưới thời Lê Thánh Tông - chế độ đó được hoàn thiện.

Có thể thấy suốt từ thời Lý trở đi, Thăng Long luôn là trung tâm thu hút nhân tài, đi đầu trong việc xây dựng về mọi mặt đời sống tinh thần cho cả nước. Trí thức được tuyển lựa từ mọi miền đất nước để đưa về Thăng Long học và thi. Quang cảnh học tập ngày càng nhộn nhịp từ Văn Miếu - Quốc Tử Giám tỏa đi khắp các phố phường khiến Thăng Long trở thành một môi trường tiêu biểu của trí tuệ, của văn hóa, của văn học nghệ thuật. Việc giảng bài, việc bình văn không chỉ tập trung ở Văn Miếu mà còn diễn ra ở các trường tư thực, ở những nơi danh lam thắng cảnh của thủ đô tạo nên một tâm lý coi trọng việc học tập và yêu quý người trí thức.

Kinh thành Thăng Long - cái nôi của nền giáo dục dân tộc - ngày càng phát huy mạnh mẽ sức mạnh tinh thần, thật xứng đáng là thủ đô ngàn năm văn vật, góp phần tích cực nhất trong công cuộc xây dựng nền văn hiến huy hoàng của dân tộc.

Thăng Long không chỉ là trung tâm giáo dục thu hút toàn bộ nhân tài của đất nước mà còn là nơi đề ra nội dung những biện pháp giáo dục thích hợp với yêu cầu phát triển của đất nước và mở mang kiến thức cho mỗi người.

Nội dung học tập trước hết rút ra từ Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo.

Việt Nam cũng như Triều Tiên và Nhật Bản, là những nước đã lâu đời chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa và cũng đã lâu đời chứng kiến việc truyền bá tư tưởng Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo từ phía Trung Quốc. Nhưng ở Việt Nam cũng như ở Triều Tiên, Nhật Bản, những học thuyết nói trên đã biến đổi qua các thời kỳ lịch sử.

Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo vào Việt Nam đã có vai trò đáng kể trong hoạt động tư tưởng và văn hóa của nhân dân. Nhưng chỉ từ khi nhân dân ta giành được độc lập thì những trào lưu này mới được chủ động khai thác và phát triển. Thủ đô Thăng Long trở thành trung tâm tiếp nhận và cải biến những trào lưu ấy cho thích ứng với truyền thống và nhu cầu của đất nước. Những trào lưu ấy đã được Việt Nam hóa và trở thành những nhân tố của chính nền văn hóa và hệ tư tưởng chủ chốt ở Việt Nam.

Ở những triều đại đầu tiên Ngô, Đinh, Lê, Lý thì Phật giáo nổi bật và được coi như quốc giáo.

Các vua chúa quý trọng các nhà sư, đã sử dụng nhiều vị cao tăng trong việc trị nước. Nhà sư Ngô Chân Lưu - quân sư của Đinh Tiên Hoàng - được vua Đinh phong làm Tăng thống sau được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, ngang hàng với tể tướng. Thời Lê Đại Hành, ông vẫn được trọng dụng và được tham gia bàn bạc những vấn đề đại sự quốc gia.

Lê Đại Hành đã luôn luôn hỏi ý kiến sư Vạn Hạnh và sử dụng sư Pháp Thuận như một “Đồng lý văn phòng”. Chính sư Vạn Hạnh đã cùng với đình thần tôn Lý Thái Tổ lên làm vua và giúp Lý Thái Tổ trong chính trị bang giao, bày mưu kế đánh Tống, đánh Chiêm Thành.

Sư Viễn Thông đã giúp Lý Thần Tông. Khi triều kiến, sư được đứng ngang hàng với thái tử. Khi vua mất, sư được dự vào hàng các đại thần thực hiện di chiếu.

Nói chung các nhà sư là tầng lớp trí thức đương thời đã góp phần tích cực trong việc củng cố nhà nước độc lập của dân tộc. Các nhà sư ở Việt Nam không có đầu óc yếm thế và thoát tục như thái độ thông thường của những người theo đạo Phật. Tinh thần tích cực nhập thế ấy đã biểu lộ rõ rệt trong văn thơ. Nhà sư Quảng Nghiêm có hai câu thơ rất tiêu biểu:

Nam nhi tự hữu xung thiên chí,

Hưu tướng Như Lai hành xứ hành.

(Làm trai phải có chí hướng chọc trời.

Không nhất thiết đi theo con đường mà Như Lai đã đi).

Đời Lý và đời Trần là giai đoạn thịnh đạt nhất của Phật giáo Việt Nam.

Trong thời kỳ này, các vua chúa, những người có công đóng góp to lớn vào sự nghiệp độc lập và phồn vinh của Tổ quốc lại là những người sùng đạo nhất. Thăng Long vì thế không chỉ là thủ đô của Việt Nam mà còn là trung tâm lớn nhất của Phật giáo Việt Nam.

Nhiều vị cao tăng ở Thăng Long xuất thân từ tầng lớp quý tộc quan liêu như các vị sư Viên Chiếu, Quảng Trí, Trí Bảo. Ngay như Lý Thường Kiệt - vị tướng anh hùng lập nhiều chiến công hiển hách, dẹp tan quân Tống xâm lược - cũng là người có vai trò lớn trong việc chấn hưng Phật giáo. Văn bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn còn ca ngợi ông rằng "Ông tuy thân vương côi tục mà lòng đã quy y".

Ngay cả một số nhà vua thời Lý, Trần cũng quy y như: Lý Thánh Tông, Lý Cao Tông, Lý Huệ Tông, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông. Lý Thánh Tông đã góp phần sáng lập ra phái Thảo Đường, một phái thiền học mới của Việt Nam.

Trần Thái Tông đã từng dứt bỏ ngai vàng, bỏ lên núi tìm Phật. Khi phải quay trở về Thăng Long ông vừa học sách Nho vừa học kinh Phật, vừa trị nước vừa tu Phật. Trị nước, ông có nhiều công lớn. Tu Phật, ông viết sách "Khóa hư lục". Với tác phẩm này, Thái Tông cùng Tuệ Trung thượng sĩ, tác giả tập "Tuệ Trung thượng sĩ - ngữ lục" - là những người đặt cơ sở tư tưởng cho sự ra đời của thiền phái Trúc Lâm mà sau này, cháu nội ông, vua Trần Nhân Tông chính thức trở thành ông tổ thứ nhất.

Cùng với Phật giáo, Đạo giáo cũng có ảnh hưởng lớn trong dân gian. Đạo giáo tôn thờ Lão Tử và gọi ông là Thái Thượng Lão Quân. Nhưng Đạo giáo khác với đạo Lão. Đạo giáo không mang nội dung triết học của học

thuyết Lão Tử mà chỉ nêu lên phép tu luyện đạt tới trường sinh bất tử với vô số những phương thuật kỳ quái.

Cả Phật giáo và Đạo giáo đều được nhà vua, các tầng lớp quý tộc và nhân dân tôn sùng. Chùa, tháp, đền, miếu được xây dựng khắp nơi. Nhân dân thờ cúng cả Phật, Thánh, Thần, Tiên kết hợp tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc với những nghi lễ của Phật giáo và Đạo giáo.

Các đạo sĩ cũng được coi trọng. Đinh Tiên Hoàng phải nhờ pháp sư Văn Dư Tường dùng phép thuật chém hung thần Cương Cuồng (Mộc tinh). Nhiều nhà sư đã sử dụng pháp thuật Đạo giáo. Nhà sư Nguyễn Minh Không theo truyền thuyết đã dùng nhiều phép lạ trị yêu quái và có lần đã cứu vua Lý Thần Tông khỏi bệnh hóa hổ.

Còn đối với học thuyết của Lão Tử và Trang Tử, nhiều nhà trí thức Việt Nam đã chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng "vô vi", không làm, không can thiệp, có khuynh hướng tiêu dao, thoát tục, sống tự nhiên của học thuyết ấy. Trước cuộc đấu tranh gay gắt giữa nông dân và phong kiến, trước những đau khổ của nhân dân, trước tình trạng suy đồi không cứu vãn nổi của triều đình, những người theo học thuyết Lão, Trang đã tìm lối thoát riêng cho bản thân. Một số làm thuốc như Lãn Ông, về dạy học như Bùi Dương Lịch, Nguyễn Đức Đạt... Có người chỉ cốt giữ cho mình một lối sống tiết tháo, thanh cao, không bận bịu đời. Cũng có người tuy về ở ẩn nhưng lòng vẫn đầy nổi

lo âu cho dân, cho nước. Chế độ phong kiến ngày càng được củng cố và phát triển, càng cần có nhiều người phục vụ đắc lực. Phật giáo và Đạo giáo không đảm nhận được việc ấy. Chỉ có Nho giáo với cả một hệ thống tư tưởng, tuyên truyền và cổ vũ cho việc tôn thờ nhà vua, mới có thể có tác dụng tích cực bảo vệ chế độ và tôn ti trật tự phong kiến.

Vì thế, các triều đại dần dần quan tâm đặc biệt đến sự phát triển Nho giáo. Từ chỗ không được ưa thích trong các tầng lớp nhân dân, Nho giáo dần dần giữ vị trí ngày càng cao trong hệ thống chính trị, tư tưởng của xã hội phong kiến.

Vua chúa và Nho sĩ Việt Nam - vì lợi ích bảo vệ và xây dựng Tổ quốc - đã thể hiện tinh thần chủ động và sáng tạo khá cao trong việc phát triển Nho giáo và khai thác những yếu tố tích cực của Nho giáo ở Việt Nam.

Xuất phát từ động cơ xây dựng một Tổ quốc hùng cường không chỉ về kinh tế, về quân sự mà còn về một cuộc sống tinh thần có đầy đủ nhân nghĩa, trí dũng, các vua chúa và Nho sĩ Việt Nam luôn luôn có sự vận dụng sáng tạo trong việc tiếp nhận Nho giáo gắn liền với sự khẳng định những giá trị truyền thống của dân tộc.

Nhân, Nghĩa là hai phạm trù trung tâm đứng hàng đầu trong năm giá trị cơ bản của đạo đức học Khổng giáo (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín). Nhân, Nghĩa trong Khổng giáo là tình cảm sâu sắc và nghĩa vụ thiêng liêng của bề

tôi đối với vua, của con đối với cha, của vợ đối với chồng. Nhưng ở Nguyễn Trãi và các nhà trí thức Việt Nam thì điều cốt yếu của Nhân, Nghĩa là phải đem lại cho mọi người cuộc sống thanh bình và đạo quân chính nghĩa phải nhằm tiêu diệt quân tàn bạo. *"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân. Quân điếu phạt trước lo trừ bạo"*.

Với Lê Thánh Tông, chế độ phong kiến Việt Nam đã đạt tới thời kỳ phát triển hoàn chỉnh nhất. Nho giáo đã giành được địa vị thống trị, bản thân nhà vua là một nhà Nho uyên bác. Ông rất sùng Nho nhưng trên lập trường dân tộc, ông chỉ tiếp thu những gì có lợi cho dân tộc, cho thực tiễn đất nước và cho sự cai trị. Giống như quan niệm của Nguyễn Trãi về chữ nhân, nhà vua cho rằng: *"Trừ khử kẻ tàn bạo là lòng nhân của đế vương"* (Trừ tàn khử bạo để vương nhân).

Lịch sử chứng minh rằng trong chiều hướng đi lên của đất nước, trí thức Việt Nam đã khai thác được mặt tích cực của Nho giáo, góp phần ổn định chính trị và phát triển kinh tế, từng bước xây dựng nền văn hiến mà đất Thăng Long là tiêu biểu. Nhưng khi xã hội trong tình trạng trì trệ, giới cầm quyền trở thành bảo thủ thì đa số Nho sĩ cũng trở thành giáo điều. Trong những lúc như vậy, có nhiều trí thức tiến bộ chống lại xu hướng phản tiến bộ ấy ngay từ khi nó mới xuất hiện.

Nhà sử học Phan Phu Tiên đã phê phán những nhà Nho như Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh muốn xóa bỏ

những phép tắc cũ của Việt Nam để rập khuôn theo Trung Quốc.

Cuối thế kỷ XIV, vua Trần Nghệ Tông cũng không chịu nổi bệnh bất chú của những “kẻ học trò mặt trắng... đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo phong tục phương Bắc cả về y phục, nhạc chương không thể kể hết”.

Cuối thế kỷ XV, nhà cải cách Hồ Quý Ly đã làm sách *Minh Đạo* 14 thiên để bàn về Khổng giáo theo tinh thần phê phán. Ông đặt Chu Công lên vị trí cao hơn Khổng Tử, nêu nhiều điểm đáng ngờ trong sách *Luận Ngữ*, chê trách các nhà Nho thời Tống.

Có khắc phục được tư tưởng giáo điều, trí thức Việt Nam mới phát huy được tinh thần độc lập sáng tạo và vận dụng được những nhân tố tích cực của Nho giáo trong sự nghiệp xây dựng xã hội Việt Nam, văn hiến Việt Nam.



NHỮNG SẢN PHẨM TRÍ TUỆ VÀ VÀI GUƠNG MẶT TRÍ THỨC Ở THĂNG LONG

Với tinh thần chủ động và sáng tạo như nói ở trên, đội ngũ trí thức Việt Nam ngày một phát triển cả về chất lượng và số lượng. Họ xuất hiện từ mọi miền đất nước nhưng coi Thăng Long là nơi không thể không tìm đến vì nơi đô hội ấy là nguồn bổ sung cho bản thân những kiến thức phong phú. Hầu hết những người trí thức có tên tuổi đều đã trải qua những thời kỳ sinh sống ở Thăng Long để học tập và hoạt động trên mọi lĩnh vực của văn hóa. Thăng Long trở thành trung tâm sáng tạo ra những giá trị tinh thần rực rỡ nhất và phong phú nhất của dân tộc.

Đầu tiên là sự ra đời rất sớm của sử học và các nhà viết sử Việt Nam. Ngay từ thời Lý, công việc viết sử đã bắt đầu. Đến thời Trần thì việc biên soạn lịch sử dân tộc được đẩy mạnh. Viện Quốc Sử được thành lập. Nhiều bộ sử đã được viết ra thời này, đáng chú ý nhất là bộ “Đại Việt Sử Ký” của Lê Văn Hưu. Dưới triều Lê, sử học nổi lên với tên tuổi Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên. Bộ *Đại*

Việt Sử Ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên gồm 15 quyển là công trình rất quý giá của dân tộc ta.

Về luật pháp, sau bộ *Hình thư* của nhà Lý, các triều đại tiếp sau đều để tâm hoàn thiện bộ luật của mình. Bộ luật Hồng Đức thời Lê là một công trình đồ sộ mà tầm cao của nó vượt lên tất cả các bộ *Hình thư* đã có trước đó. Những nội dung tiến bộ của tư tưởng pháp quyền trong đó vẫn còn có ý nghĩa tích cực cho đến hôm nay.

Một số ngành khoa học khác như thiên văn, lịch pháp, y học, địa lý... đã xuất hiện và có những bước phát triển. Cuối đời Trần, Đặng Lộ và Trần Nguyên Đán là những nhà thiên văn và lịch pháp nổi tiếng. Đời Lê có những nhà toán học Lương Thế Vinh với sách *Đại thành toán pháp*, Vũ Hữu với sách *Lập thành toán pháp*.

Về địa lý, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi là tác phẩm địa lý đầu tiên của Việt Nam, nêu rõ tài nguyên đất nước và đặc điểm từng vùng, mở đầu cho những công trình điều tra nghiên cứu về thiên nhiên và xã hội Việt Nam. Vào đời Lê Thánh Tông, *Bản đồ Hồng Đức* được xây dựng, tập hợp tình hình từ cuộc điều tra lớn về địa giới và sản phẩm của các địa phương, đã xác định chặt chẽ các vùng lãnh thổ và cương giới thuộc chủ quyền của một quốc gia thống nhất.

Trong lĩnh vực y học và dược học, nếu thời Trần (?) đã xuất hiện Tuệ Tĩnh tức Nguyễn Bá Tĩnh, nhà y học và dược học lỗi lạc mở đầu nền y dược dân tộc cổ truyền,

với tác phẩm nổi tiếng *Nam Dược thần diệu* thì đến thời Lê-Trịnh có Lãn Ông Lê Hữu Trác, người đã dành công sức trong 40 năm nghiên cứu để viết bộ sách “Hải Thượng Y tông tâm lĩnh”, bộ sách giá trị nhất của y học cổ truyền Việt Nam. Ông không chỉ là người thầy thuốc vĩ đại mà còn là nhà văn xuất sắc. Ông có nhiều gắn bó với đất Thăng Long và đã viết nên tác phẩm *Thuợng kinh ký sự* nổi tiếng.

Không thể kể xiết những sản phẩm tinh thần và giá trị bất hủ đã được sáng tạo hoặc được thu thập và hội tụ ở Thăng Long suốt cả ngàn năm lịch sử. Gắn liền với những giá trị tinh thần ấy là sự xuất hiện những gương mặt rực rỡ của trí tuệ và tài năng sáng tạo, những con người sinh trưởng ở Thăng Long hoặc có nhiều gắn bó với Thăng Long đã góp phần cùng với toàn dân tạo nên những nét độc đáo của văn hiến Thăng Long và từ đó tỏa sáng đi mọi miền đất nước, không thể kể xiết những con người ấy, dù chỉ muốn dừng lại ở những gương mặt tiêu biểu nhất.

Từ miền quê Thanh Trì, Thăng Long thời Trần đã sản sinh ra Chu Văn An. Ông đã dành phần lớn cuộc đời mình cho việc mở trường dạy học.

Chu Văn An nổi tiếng không chỉ vì có học vấn uyên thâm và đạo đức cao cả của một người thầy mà ông còn nổi tiếng là một bậc nho sĩ quân tử có tinh thần cương trực, không ham danh lợi, không sợ quyền uy. Ông đã dâng *Thất trăm sớ* xin vua chém 7 tên nịnh thần. “Người

đời ngưỡng mộ ông". - Lê Tung - nhà sử học thế kỷ XVI, ca ngợi việc đó - "Nghĩa khí chấn động cả đất trời" (Thất trảm chi sở nghĩa động càn khôn).

Thăng Long cuối thế kỷ XVI lại chứng kiến sự ra đời một con người kiệt xuất, một con người đã vươn tới đỉnh cao trí tuệ của một thời đại. Đó là Nguyễn Trãi - nhà yêu nước vĩ đại, nhà chiến lược thiên tài kiêm toàn văn võ, nhà tư tưởng lỗi lạc, nhà văn hóa lớn.

Hai mươi tuổi đỗ Thái học sinh, làm quan cho nhà Hồ. Hai mươi bảy tuổi, non sông bị nằm trong tay giặc. Cha và các em bị bắt đem đi. Bản thân ông bị giam lỏng mười năm ở Đông Quan. Ông đã trải qua những ngày đen tối, tràn ngập tủi nhục của dân tộc dưới ách ngoại xâm. Ông tìm đến Lê Lợi, dâng *Bình Ngô sách*, đem hết tâm huyết, trí tuệ, tài năng cùng với Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn lao vào cuộc chiến đấu giành lại đất nước.

Ông nhận rõ sức mạnh của nhân dân, sức mạnh của nhân dân như sức mạnh của nước. Ông nói: "Nước có thể đẩy thuyền đi nhưng nước lại có thể lật đổ thuyền". Bởi vậy, ông cùng Lê Lợi hết sức quan tâm tập hợp đông đảo quần chúng "bốn phương mạnh mẽ" là những người dân nghèo khổ nhất. Dưới lá cờ nghĩa, mọi người đều gắn bó, yêu thương nhau "dưới trên một bụng cha con". Có lực lượng toàn dân hậu thuẫn, sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân đã quét sạch quân xâm lược nhà Minh ra khỏi bờ cõi.

Sau chiến thắng vĩ đại - ông viết *Bình Ngô đại cáo* - một "thiên cổ hùng văn" được coi là bản Tuyên ngôn độc lập của một quốc gia lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử chiến tranh giải phóng dân tộc của thế giới đương thời. Đây cũng là một áng văn chính luận mà nội dung và sự truyền cảm của nó đến tận hôm nay vẫn làm lay động mỗi tâm hồn Việt Nam.

Nguyễn Trãi xuất thân là nhà Nho, học rộng biết nhiều, tiếp thu Nho giáo một cách sáng tạo. Ông góp công lớn xây dựng nền văn hiến Việt Nam, lấy nhân nghĩa làm đầu. Bộ óc vĩ đại của ông đã tiếp thu hầu như toàn bộ kiến thức đương thời. Là nhà địa lý học lỗi lạc, ông viết cuốn *Dư địa chí*. Là nhà thơ lớn, ông nêu cao tiếng Việt và đưa chữ nôm vào sáng tác văn học. *Quốc âm thi tập* của ông - tập thơ nôm xưa nhất, có giá trị - được lưu truyền trân trọng đến hôm nay.

Cuộc đời ông dày ưu hoạn. Nhiều vinh quang mà cũng nhiều cay đắng. Là khai quốc công thần nhưng đến khi đất nước đã yên bình, ông lại bị những lời gièm pha của bọn xiểm nịnh đưa ông vào nhà ngục rồi gạt ông ra khỏi việc nước. Cuối cùng, vụ thảm án Lệ Chi viên đã cắt đứt đời ông, để lại cho đời sau nỗi thương xót không bao giờ nguôi. Đối với đời sau, Nguyễn Trãi mãi mãi là vầng sao Khuê, từ đỉnh cao của thời đại ông, rọi sáng đến chúng ta ngày nay.

Lê Quý Đôn là nhà bác học lớn của thế kỷ XVIII mà

người ta cho rằng “vài ba trăm năm mới có một người như thế”.

Quê gốc ở làng Diên Hà, huyện Hưng Hà (Thái Bình) nhưng ông đã được sinh ra ở phường Bích Câu trên đất Thăng Long, học hành, làm quan và thực hiện sự nghiệp nghiên cứu, sáng tác khoa học của mình chủ yếu cũng tại Thăng Long.

“Không sách gì không đọc”, ông cố gắng nắm hết mọi hiểu biết mà thời đại ông cho phép. Tác phẩm của ông bao trùm mọi vấn đề của thiên nhiên, xã hội và con người, thể hiện tài năng và trí tuệ của một danh nhân lỗi lạc, có mặt trên mọi lĩnh vực triết học, chính trị học, văn học, nghệ thuật học...

Khác với những nhà Nho vốn câu nệ, bảo thủ, khư khư ôm lấy kinh điển thánh hiền, Lê Quý Đôn hiểu biết và nhạy bén tiếp thu cái mới. Ông duyệt lại toàn bộ di sản của cổ nhân để từ đó cân nhắc, chọn lọc, rút ra những bài học và có những kiến giải thích hợp.

Ông có một quan điểm triết học và khoa học khá rộng rãi. Trong nhiều trường hợp, ông đã có những suy nghĩ vượt ra ngoài khuôn khổ của Nho giáo truyền thống.

Nho giáo truyền thống cho rằng chỉ có “vương đạo” mới làm nên sự nghiệp của vua chúa. Nhưng theo Lê Quý Đôn thì “vương đạo” phải cộng với “bá đạo” mới có thể thành công. Ông ca ngợi sự nghiệp của Bá vương, Hạng Võ, kể cả Tần Thủy Hoàng và Tào Tháo - những

nhân vật mà mãi gần đây mới được đánh giá lại ở Trung Quốc.

Nho giáo truyền thống hết mức đề cao “đức trị”, coi việc quản lý bằng đạo đức là nhân đạo, văn minh và có hiệu lực nhất. Vì thế chỉ chấp nhận đường lối trị nước duy nhất đúng là đức trị. Nhưng Lê Quý Đôn thiết thực hơn và biện chứng hơn, cho rằng Nho gia phải cộng với Pháp gia, xử lý mọi việc phải kết hợp giữa cương với nhu, dựa vào “nhân, nghĩa” phải kết hợp dùng “thuật, thế”.

Khác những nhà Nho vốn quen giữ quan niệm “xưa hơn nay”, cho văn minh Trung Quốc là hơn hết, họ đóng chặt cửa trước những gì mới lạ mà họ đều cho là dị đoan, tà thuyết. Lê Quý Đôn miệt mài nghiên cứu, tìm tòi, phát hiện mở tung cửa trí tuệ để đón nhận những kiến thức đông, tây, kim, cổ.

Cùng với khối lượng đồ sộ các tác phẩm của ông, Lê Quý Đôn để lại cho đời sống tấm gương sáng về tinh thần miệt mài học tập, say sưa nghiên cứu, về ý chí luôn luôn vươn tới đỉnh cao của kiến thức nhân loại. Ông xứng đáng là một nhà khoa học lỗi lạc của Việt Nam, là một người tiêu biểu cho trí tuệ Thăng Long. Với tầm tư tưởng cao và cống hiến lớn, ông để lại cho hậu thế những bài học về phương pháp tư duy khoa học và cả về cách làm việc thấu đáo đến tận cùng sự vật.

Thế kỷ XVIII, trên đất Tả Thanh Oai - nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội - lại sinh ra một tên tuổi lớn: Ngô Thì

Nhận⁽¹⁾. Thế kỷ XVIII là thời kỳ nhiều biến động. Nho giáo từ địa vị hệ tư tưởng thống trị tuyệt đối trong giai đoạn phong kiến cực thịnh đời Lê Thánh Tông đã tụt dần xuống cùng với sự suy thoái và khủng hoảng của xã hội phong kiến thời loạn lạc.

Các trí thức nhà Nho thời ấy mà tiêu biểu là sĩ phu Bắc Hà, hầu hết cùng quần trong một thái độ bảo thủ đến cực đoan. Họ từ chối phong trào nông dân và lẩn tránh người anh hùng áo vải Quang Trung. Một số người vẫn ôm mối “ngu trung” đối với nhà Lê, thậm chí có những kẻ đã đi theo con đường phản dân hại nước của bè lũ Lê Chiêu Thống.

Ngô Thì Nhậm là một nhân vật kiệt xuất, nổi bật và cao hơn nhiều trí thức nhà Nho đương thời. Bất chấp những lời mĩ mai chê trách ông là bất trung, là xu thời, ông đi với phong trào Tây Sơn, trung thành tuyệt đối với người anh hùng áo vải và tin tưởng vững chắc rằng việc làm của mình là đúng.

Bài học lớn mà Ngô Thì Nhậm để lại cho đời là triết lý *thời* và *thế*. Bản thân ông - cuộc đời sóng gió quyết liệt của ông - là điển hình sống động về thái độ người trí thức chân chính trước những đổi thay của thời thế.

1. Vào thời Nguyễn, do kỵ húy với Phúc Thi - Hồng Nhậm là tên, hiệu của vua Tự Đức nên các sách sử chép lái thành Thời Nhiệm. Nay chúng tôi xin được khôi phục lại tên chính xác của danh nhân dòng họ Ngô Thì này.

Ông nêu cao đạo đức trung - hiếu, nhưng đòi hỏi trung - hiếu phải gắn liền với lẽ phải, phù hợp với lợi ích của quốc gia. Trong thư viết cho Trần Bá Lãm, ông giải thích: "Đường đi chỉ có hai ngã, đáng ra làm quan thì ra, đáng nghỉ thì nghỉ. Nên tìm xem đâu hợp với chính nghĩa thì theo. Bậc sĩ quân tử ở vào thời "đại quá" (thời kỳ có biến cố lớn), trên nghĩa lý phải cân nhắc cho đúng".

Với cái nhìn vừa lịch sử vừa biện chứng, ông đòi hỏi tình thế đã đổi khác thì phải có cách xử lý khác. Theo ông, cách đánh quân Thanh không thể giống cách đánh quân Minh. Hoàn cảnh khác thì phương tiện sử dụng cũng khác: nước chảy dùng thuyền, đường hiểm dùng ngựa. Ông lên án những kẻ chỉ muốn bắt thời nay phải giống thời xưa, "những kẻ vin vào lời cổ nhân để trang sức cho cái hẹp hòi, nông cạn của mình, cứ muốn cho nhà vua ăn bằng bát đàn, uống bằng chén đất, mặc áo vải mộc, đi giày da, bảo rằng như thế mới được nhưng đó chẳng qua là những căn bã của Đường Nghiêu và Hán Văn mà thôi".

Với tinh thần độc lập suy nghĩ, ông tự xây dựng cho mình một nhận thức phù hợp với thực tế lịch sử, thể hiện một tư tưởng triết học mang tính biện chứng và duy lý. Cho rằng nhận thức không thể dừng lại ở hiện tượng mà phải đi sâu vào bản chất, - như những lập luận khoa học ngày nay - ông nói: "Nếu người ta chỉ thấy cao thì cho là núi, thấy dài cho là sông, thấy mát cho là gió, thấy trong

cho là trắng, như thế mới biết nhìn theo tượng hình mà chưa biết nội ý”.

Tuy trong giai đoạn cuối đời cũng là giai đoạn suy vong không cứu vãn nổi của triều Tây Sơn, ông nghiên cứu kinh Phật, viết sách lý luận về Phật giáo (cuốn Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh) và được mệnh danh là “ông tổ thứ tư trong phái Trúc Lâm”. Đó là xu hướng duy tâm của ông. Nhưng trước sau ông vẫn đứng trên lập trường một nhà Nho tiến bộ. Ông đem những khái niệm của đạo Nho để giải thích đạo Phật. Ông cố rút ra từ trong đạo Phật những nhân tố hợp lý để bổ sung và củng cố đạo Nho.

Điều đáng quý ở Ngô Thì Nhậm là dù trong hoàn cảnh nào, dù ở với Lê - Trịnh hay Tây Sơn, dù trong lúc giữ những trọng trách của lịch sử hay khi sa cơ trước mặt quân thù, ông luôn giữ gìn bản lĩnh triết học của người trí thức Việt Nam, phát huy những phẩm chất cao đẹp của dân tộc. Đó là đầu óc suy nghĩ thiết thực và sáng tạo ở cả thế giới quan và nhân sinh quan. Đó là lòng yêu nước yêu dân, là dũng khí phi thường đấu tranh đến cùng cho chính nghĩa.

Chương Bốn



THĂNG LONG VĂN HIẾN QUA VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Khí phách và tâm hồn Việt Nam thể hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống cũng là khí phách và tâm hồn thể hiện trong sáng tác văn học nghệ thuật. Đây là sự thể hiện sâu sắc, sinh động, phong phú, làm nổi bật giá trị của nền văn học nghệ thuật rực rỡ và bền vững từ thủ đô Thăng Long tỏa đi toàn quốc.

Văn học nghệ thuật Thăng Long ra đời và lớn mạnh nhanh chóng, phản ánh đời sống vật chất, tinh thần và sự trưởng thành của nhân dân ta trong sản xuất, chiến đấu, trong xây dựng đời sống xã hội, trong tu dưỡng và phát triển phẩm chất cá nhân.

Văn học nghệ thuật Thăng Long có giao lưu thường xuyên và bổ sung cho nhau giữa thủ đô và các miền của đất nước.

Là trung tâm văn hóa và giao lưu quốc tế, Thăng Long không ngừng phát triển nền văn học nghệ thuật mang bản sắc dân tộc đồng thời tiếp nhận một cách sáng tạo những nét đặc sắc từ văn học nghệ thuật nước ngoài.

Văn học nghệ thuật Thăng Long là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính bác học và tính dân gian. Văn học

nghệ thuật bác học tìm nguồn sinh lực của mình từ những cảm nghĩ trong sáng và sâu sắc trong văn học nghệ thuật dân gian. Văn học nghệ thuật dân gian được phát triển và nâng cao dưới tác động của văn học nghệ thuật bác học.

Như vậy văn học nghệ thuật Thăng Long vừa tiêu biểu cho chiều hướng tích cực của dân tộc Việt Nam nói chung; vừa mang những nét độc đáo của Thăng Long nói riêng.

VĂN HỌC THĂNG LONG

1. VĂN HỌC THĂNG LONG THỂ HIỆN KHÍ PHÁCH HÀO HÙNG CỦA DÂN TỘC

Tính chất hào hùng của văn học Thăng Long đã nổi bật lên trong những tác phẩm viết về Thăng Long và từ Thăng Long: “Chiếu dời đô” của Lý Thái Tổ lại chói sáng trong “Lộ bố văn” của Lý Thường Kiệt và lời thơ “Nam quốc sơn hà” để rồi tiếp tục bùng cháy và dâng cao trong “Hịch tướng sĩ” của Trần Quốc Tuấn, trong “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi.

Không khí hào hùng ấy thâm nhập vào Phật giáo, nâng cao khí phách của cả những nhà sư. Những người tu hành vốn nhẫn nhục và khổ hạnh thì ở thời Lý - Trần đã vươn lên với khí thế dọc ngang trời đất. Như Quảng Nghiêm: “Làm trai có chí xông trời thăm...” hoặc như Dương Không Lộ:

*“Có khi xông thẳng lên đầu núi
Một tiếng kêu vang lạnh cả trời...”*

Khi “hào khí Đông A” bốc lên từ ý chí quân dân đời Trần quyết thắng bọn xâm lăng thì trong sáng tác văn học, khí phách hào hùng ấy cũng trào dâng mạnh mẽ. Đó là khí phách “Chương Dương cướp giáo giặc. Hàm Tử bắt quân Hồ” trong thơ Trần Quang Khải. Đó là “ba quân khí mạnh nuốt sao Ngưu” trong thơ Phạm Ngũ Lão. Khí phách ấy cũng bộc lộ qua tâm trạng sáng khoái của “Người lính già đầu bạc. Kể mãi chuyện Nguyên Phong” trong thơ Trần Nhân Tông.

Khi phách hào hùng của dân tộc được thể hiện xuyên qua nhiều thế kỷ trong văn học Việt Nam, cũng đã được thể hiện trong tâm hồn thơ của Cao Bá Quát. Đó là khí phách của người anh hùng làng Gióng mà Cao Bá Quát ca ngợi:

*Nợ nước chưa đền, ba tuổi vẫn hiềm đã muộn
Bầu trời xông thẳng, chín tầng chưa thấy là cao.*

Đó là chí hướng muốn xông pha và tấm lòng muôn dặm mà nhà nho chiến sĩ nung nấu:

*Bất kiến ba đào tráng
An tri vạn lý tâm.*

(Nếu không thấy ba đào hùng tráng. Thì biết sao được tấm lòng muôn dặm).

2. VĂN HỌC THĂNG LONG THẤM ĐUỢM TINH THẦN YÊU NƯỚC MÃNH LIỆT

Trong văn học Việt Nam, bên cạnh những tuyên ngôn, lời hịch, những thiên chính luận về chủ nghĩa yêu nước và tinh thần tự cường dân tộc, bên cạnh những áng văn thơ bất hủ, những tác phẩm ca ngợi những chiến công hiển hách của dân tộc hoặc những vẻ đẹp của non sông, sự mạnh giàu của đất nước... còn phải kể đến sự có mặt của một mảng văn thơ lấy cuộc sống, con người và cảnh vật Thăng Long làm nguồn cảm hứng chủ đạo.

Ở mảng văn thơ này, Thăng Long được cảm nhận từ nhiều góc độ, nhiều hoàn cảnh. Tình yêu Thăng Long - biểu hiện cụ thể của lòng yêu nước - được thể hiện với những nội dung, những bút pháp và sắc thái tình cảm khác nhau.

Viết về Thăng Long, có những bài thơ, bài phú, đặc biệt là phú đời Trần, đời Lê, thật đặc sắc và phong phú. Với tình yêu Thăng Long, Nguyễn Giản Thanh có "Phụng Thành xuân sắc phủ" mô tả một Phụng Thành vừa tôn nghiêm vừa dân dã, nơi đây có "điện ngọc thâm nghiêm, cửa vàng ngang ngựa", lại có "chợ Hòe đầm ấm"... một Phụng Thành với những con người hồn nhiên và thanh lịch, có "trao lanh lệ đá cầu vén áo, gái éo le rủ yếm đôi quần", có cả "khách Trường An cười ngựa xem hoa, rợp đường tử mạch".

Ngô Thì Sĩ có "Tây Hồ phong cảnh phú". Cảnh Tây Hồ hiện lên rất thật, rất thơ và đáng yêu biết chừng nào:

“nước mênh mang tứ phía... Sóng dào dạt quanh bờ... sương rơi chuông vắng... Trăng rơi chày gieo... Chùa Trấn Quốc sen tươi... Bãi Nghi Tàm dâu tốt...”

Viết về Thăng Long, có những truyện và truyện ký giá trị. Ở “Thượng kinh ký sự” của Lê Hữu Trác, tình yêu Thăng Long thể hiện kín đáo qua những điều mắt thấy tai nghe được ghi chép chân thực. Còn ở “Hoàng Lê nhất thống chí” của các tác giả họ Ngô, bức tranh sinh động về xã hội Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII, lòng yêu nước chân chính và lòng tự tôn dân tộc cũng như niềm kiêu hãnh về Thăng Long đã được khơi dậy mạnh mẽ trong những chương tập trung miêu tả chiến thắng Đống Đa oanh liệt, nổi bật sức mạnh của nghĩa quân Tây Sơn và vai trò của chủ tướng anh hùng Nguyễn Huệ.

Về tình yêu Thăng Long, không chỉ có những áng văn chính luận hào hùng mà cũng có những tiếng thơ man mác đượm buồn, nhớ về một Thăng Long trong quá khứ, như tâm trạng Bà Huyện Thanh Quan.

Lại có những tiếng thơ da diết của Nguyễn Du, khi ông “*bạc đầu còn được thấy Thăng Long*”, chứng kiến sự đổi thay tàn tạ của Thăng Long mà “*thâu đêm chẳng ngủ lòng thêm bận. Dịch thời trăng trong tiếng nào nùng*”. Ông gặp lại một người con hát gảy đàn từng tài sắc một thời mà “*nước mắt thấm rơi, tai lắng nghe mà trong lòng đau xót*”... cho sự tiêu vong của cả sự nghiệp Tây Sơn và sự bất hạnh của một tài nữ.

3. VĂN HỌC THĂNG LONG THẨM ĐUỘM TINH THẦN NHÂN VĂN CAO CẢ VÀ SÂU SẮC

Tinh thần nhân văn thể hiện trước hết là ở lòng tôn trọng đối với con người. Trên tinh thần đó, văn học Thăng Long nói lên niềm tin ở khả năng to lớn của con người. Văn học Thăng Long vừa đề cao vai trò và sức mạnh của nhân dân trong lịch sử, vừa tôn trọng và yêu mến những con người có ý thức trách nhiệm cao trước quốc gia và dân tộc - những con người đem hết tài năng, trí tuệ, tâm huyết nhằm mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân.

Tinh thần ấy toát lên từ *Chiếu dời đô*, “mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu”, từ *Bình Ngô đại cáo* với quan niệm “việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”.

Đó cũng là tấm lòng thương dân đến bạc đầu của Trần Nguyên Đán, là sự thông cảm sâu sắc của Lê Thánh Tông trước cuộc xông pha trận mạc của binh sĩ gian nan cực nhọc “*Dầm sương lội nước, thân binh sĩ, quách thiếu tiền mua đáng ngậm ngùi*”.

Đó cũng là khi Ngọc Hân viết “*Ai tư vãn*” thì tất cả niềm thương tiếc vô hạn, lòng kính phục, tự hào và biết ơn đối với vị anh hùng cái thế đã hòa lẫn với nỗi đau xé ruột và tình yêu nồng thắm của người vợ trẻ khóc chồng được kết đọng lại trong lời thơ thiết tha hùng tráng.

... Mà nay áo vải cờ đào,

Giúp dân dựng nước xiết bao công trình...

Đến thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, tinh thần nhân văn đã trở thành một đặc trưng nổi bật của nền văn học Thăng Long. Đây là giai đoạn khủng hoảng sâu sắc của chế độ phong kiến, là giai đoạn bùng nổ liên tiếp của các cuộc nông dân khởi nghĩa. Chính trong giai đoạn này đã ra đời hàng loạt tác phẩm văn học lên tiếng bảo vệ quyền sống của con người, tố cáo mạnh mẽ những bất công trong xã hội. Đặc biệt là đã xuất hiện những nhà thơ nữ tài hoa và có những áng văn kiệt xuất của đất Thăng Long viết về thân phận người phụ nữ.

Đó là thân phận cô đơn của người chinh phụ trong tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn và bản dịch của Đoàn Thị Điểm, nạn nhân đau khổ của chiến tranh phong kiến nuôi con chờ chồng với “bao nỗi truân chuyên”.

Đó là thân phận người cung nữ của Nguyễn Gia Thiều, người con gái tài sắc, khao khát yêu đương nhưng phải chịu mỗi mòn lạnh lẽo, tàn tạ trong sự kiềm tỏa của chế độ cung tần mỹ nữ, “muốn đập tiêu phong mà ra” nhưng không sao ra thoát.

Đó là thân phận một Trương Quỳnh Như đa cảm, cũng chỉ vì lễ giáo phong kiến ràng buộc mà phải quyền sinh, để lại mối tình oan khuất đối với những câu hỏi mà người yêu cô đặt ra day dứt mãi: “Chướng căn ấy bởi vì đâu? Oan trái ấy bởi vì đâu? Chưa xót cũng vì đâu? Nào nuốt cũng vì đâu?”

4. VĂN HỌC THĂNG LONG VỚI VẺ ĐẸP CỦA MỘT MẢNG THƠ VĂN NGỌI CA CUỘC SỐNG THANH CAO VÀ HÒA ĐỒNG VỚI THIÊN NHIÊN

Ở đâu và thời nào cũng đều có thơ văn viết về thiên nhiên. “Đối cảnh sinh tình” là lẽ thường đối với mọi con người, nhất là với những tao nhân mặc khách. Ở nền văn học Việt Nam, cảnh sắc thiên nhiên Thăng Long luôn được mô tả gắn liền với tâm trạng, tình cảm của tác giả, làm nổi bật lên một mảng thơ văn đặc sắc mang tính cách thanh cao gần gũi và hòa đồng với thiên nhiên.

Có thể kể đến Trần Quang Khải - nhà thơ và người anh hùng, yêu thiên nhiên, yêu con người. Ở thơ ông, cảnh sắc và con người hòa quyện vào nhau, làm tôn thêm vẻ đẹp của vùng quê. Thật tinh tế, khi ông cảm nhận: “Một tiếng sáo trẻ chăn trâu, xanh thêm mặt trăng trên lầu. Vài tấm áo toi nông phu, biếc hần đám mây dưới lũng”.

Có thể kể đến Ngô Chi Lan - nhà thơ nữ sớm nhất của Thăng Long - với những bài thơ phong cảnh đặc sắc. Đặc sắc ở chỗ nhà thơ miêu tả thiên nhiên thật sinh động và thật gần gũi cuộc sống đời thường. “Mùi thơm của hoa sen thoang thoảng lúc xa lúc gần. Khắp thôn trang chỗ nào cũng hái sen”. Và thiên nhiên cũng thật thân thiết, đúng là bạn của người “xin đừng để cho gió thổi vào tóc mai của các cô làm gì. Vì làn da của các cô vốn đã mát mẻ rồi”.

Có thể kể nhiều nữa những tác giả và tác phẩm thơ văn viết về cuộc sống thanh cao gần liền với thiên nhiên

gần gũi. Nhưng tiêu biểu nhất - phải kể đến Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm... những trí thức lớn của dân tộc. Các ông đều có tâm hồn trong sáng, tấm lòng nhân hậu và đều có một quãng đời ở ẩn, trong những cảnh ngộ và thời thế khác nhau, cho nên tâm tư tình cảm cũng được bộc lộ dưới những sắc thái và cung bậc khác nhau.

Khi về ở ẩn, Chu Văn An "tắc lòng chưa thể như tro nguội" đối với cuộc đời nhưng biết rằng sự sụp đổ của nhà Trần và suy vong của đất nước là không cứu vãn nổi, ông đành phải buông trôi, như "cuốn sách nát để trên án, gió tự giở ra" cốt sao giữ mình cho trong sạch, như "sen dưới khe không bọt chút phàm tục".

Đối với Nguyễn Trãi, thiên nhiên trong thơ ông thật đáng yêu, sống động, nhiều màu sắc.

Ông từng mơ ước được về với núi rừng Côn Sơn, nơi "có suối làm đàn cầm, có đá làm chiếu thảm, có đèo thông để thanh thoi nằm ngủ, có rừng trúc để ca ngâm dưới gốc...". Khi về ở Côn Sơn, ông hồn nhiên mừng từ đây "trúc có nghìn cây, để ngăn khách tục. Bụi trần không nửa đêm bọt đến căn nhà trên núi". Ông sống thong dong "ngày xem hoa rụng, tối rước chim về". Ông hòa mình với thiên nhiên. Ông yêu trăng, trăng trên trời xanh, trăng trong lòng suối.

Ông đã làm hàng trăm bài thơ ca ngợi cuộc sống thanh cao xa nơi phồn hoa, không bận bịu đời. Nhưng

tận đáy lòng ông, nỗi niềm ưu ái đối với dân, với nước chẳng bao giờ nguôi:

*Bui một tắc lòng ưu ái cũ,
Đêm ngày cuộn cuộn nước triều dâng.*

Bởi vậy thơ ông, bên cạnh một mạch thơ hồn hậu, yêu đời vẫn có những lời thơ phảng phất buồn thương man mác và đôi khi chua xót:

*Kim cổ vô cùng giang mạc mạc
Anh hùng hữu hiệu diệt tiêu tiêu.*

(Sông bát ngát như cái vô cùng của thời gian, và lá rơi, lá rơi như nhắc nhở cái hữu hạn của kiếp sống, như những giọt lệ xót thương cho mối hận của anh hùng).

5. VĂN HỌC THĂNG LONG ĐÃ TỰ LÀM PHONG PHÚ, TIẾP THU CHỌN LỌC NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HỌC CỦA NƯỚC NGOÀI, ĐẶC BIỆT LÀ CỦA TRUNG QUỐC

Trải qua hàng ngàn năm tiếp xúc với nền văn hóa Trung Quốc, văn học Việt Nam - Thăng Long có ảnh hưởng giao lưu của văn học Trung Quốc. Hơn nữa, suốt một thời gian dài cho đến trước khi xuất hiện chữ Nôm thì chữ Hán đã duy nhất độc tôn được sử dụng. Và khi đã có chữ Nôm, chữ Hán vẫn được duy trì và phát triển do việc học hành thi cử của các triều đại đều thực hiện bằng chữ Hán.

Văn học Việt Nam - Thăng Long, trước hết là văn học viết, đương nhiên bắt đầu bằng chữ Hán, về sau mới bằng chữ Nôm.

Về hình thức và thể loại, ảnh hưởng của văn thơ Trung Quốc, từ các hình thức thơ ca cổ đến các thể loại biễn văn, từ khúc, nhất là thơ Đường luật đã thể hiện khá rõ rệt. Phạm Đình Hổ trong “Vũ trung tùy bút” có nhận định: “Thơ đời Trần tinh vi trong trẻo, đều có sở trường tốt bậc cũng như là thơ đời Hán, đời Đường bên Trung Hoa”.

Với tinh thần tự chủ và sáng tạo, nhân dân và trí thức Việt Nam đã tiếp thu có chọn lọc những gì là tốt đẹp của văn học Trung Quốc và cải biễn cho phù hợp với yêu cầu phát triển xã hội Việt Nam, bảo đảm giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống dân tộc.

Lý Thái Tổ dẫn việc dời đô của nhà Thương, nhà Chu để mở đầu bài *Chiếu dời đô*. Lý Thường Kiệt trong “Phật Tống lộ bố văn” nhắc tới “ngày Nghiêu, tháng Thuấn”. Trần Quốc Tuấn nói tới Bàng Mông, Hậu Nghệ trong “Hịch tướng sĩ”... Với tầm cao tư tưởng, ý tứ rõ ràng, lời văn mạnh mẽ các ông đã thể hiện tài tình khí phách anh hùng và tâm hồn cao đẹp của dân tộc.

Thơ văn từ Lý, Trần, Lê dù viết bằng chữ Hán hay là chữ Nôm, dùng nhiều hay ít điển cố Trung Quốc, mô phỏng thể loại này hay thể loại khác nhưng dưới ngọn bút tài hoa của trí thức Việt Nam, hầu hết đều khẳng định được bản sắc dân tộc khi đề cập các nội dung về truyền thống, lịch sử, đất nước, con người Việt Nam, cũng như khi áp dụng, cải biên, Việt hóa các hình thức và phương pháp sáng tác văn học Trung Quốc.

Do sự tiếp thu một cách sáng tạo và có chọn lọc như trên, nền văn học Việt Nam - Thăng Long đã tự làm cho thêm đẹp, thêm phong phú, tạo nên những viên ngọc vô giá làm giàu thêm kho tàng văn học của mình. Trong giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của văn học cổ điển Việt Nam dưới thời phong kiến từ thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, nhiều tác giả nổi tiếng, sinh trưởng hoặc hoạt động trên đất kinh kỳ đã sáng tác nhiều tác phẩm văn chương thuộc loại kiệt tác.

Hiện thực đen tối và bi thảm của đất nước trong chiến tranh tàn khốc và chế độ phong kiến suy đồi là bối cảnh ra đời của hai tác phẩm lớn: “Chinh phụ ngâm” (Đặng Trần Côn sáng tác, Đoàn Thị Điểm dịch) và “Cung oán ngâm khúc” của Nguyễn Gia Thiều. Nếu *Chinh phụ ngâm* là tiếng nói nhân đạo và phản chiến của nhân dân bị đẩy vào cuộc chiến tranh phi nghĩa thì *Cung oán ngâm khúc* là lời than ai oán, nỗi niềm dằn vặt, đau đớn, phần uất, chán chường tuyệt vọng của người cung nữ sống mòn mỏi, tù hãm chốn thâm cung lạnh lẽo. Cả hai khúc ngâm đều có nhiều câu thơ lấy ra từ kho tàng thơ ca cổ đại Trung Quốc, riêng “Cung oán ngâm khúc” chứa nhiều điển cố và không mấy câu thơ không có từ Hán Việt. Nhưng thật là tuyệt vời, tất cả đều được sử dụng nhuần nhuyễn trong thể thơ dân tộc “song thất lục bát” tràn đầy cảm xúc và trí tuệ với một trình độ thi pháp đạt tới đỉnh cao.

Trong giai đoạn này, cũng ở Thăng Long đã xuất hiện hai nhà thơ nữ làm rạng rỡ thi đàn Việt Nam - Thăng Long. Một là bà chúa thơ Nôm - Hồ Xuân Hương - người đã vận dụng tài tình ngôn ngữ bình dân, viết nên những bài thơ độc đáo, lời thơ linh hoạt, sắc sảo, phóng khoáng, có khi cợt nhả, nghịch ngợm, dùng tiếng cười châm chích đả kích những thói xấu, chế diễu bọn đạo đức giả, chống lại những quan điểm bất công và vô nhân đạo của lễ giáo phong kiến, bảo vệ nhân phẩm và đề cao quyền sống của người phụ nữ. Hai là Bà Huyện Thành Quan - tác giả những bài thơ cổ kính đẹp như tranh, lời thơ rất sang và thanh nhã, mực thước mà uyển chuyển, trầm mặc mà duyên dáng. Những bài thơ về thiên nhiên đầy cảm xúc, quang cảnh trời mây non nước luôn luôn quyện với tình người, những bài thơ tâm tình mang một nỗi buồn man mác, hoài niệm về một Thăng Long cổ kính đã đi vào dĩ vãng nhưng không thể phai mờ trong tâm khảm bao người. Cả hai bà Hồ Xuân Hương và Bà Huyện Thanh Quan, đã có công lớn đưa nghệ thuật thơ Nôm Đường luật đạt tới đỉnh cao trong nền văn học cổ điển nước ta.

Thiết tưởng không cần nói nhiều về thiên tài Nguyễn Du với kiệt tác Truyện Kiều.

Truyện Kiều rõ ràng là ra đời ở Huế - nhưng nhiều bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du đã được viết ở Thăng Long và về Thăng Long. Những chuyến "hái sen ở Hồ Tây", "nghe đàn bên Hồ Giám". Những bạn gái, bạn trai mới

ngày nào trẻ trung tươi tắn là vậy mà một thoáng thời gian qua đã thành nọ dòng, già cả. Rồi những “dinh thự nghìn năm thành đường cái, một dải thành mới xây làm mất đi cung điện thuở xưa”. Tất cả là biểu hiện tấm lòng yêu thương đất và người Thăng Long của nhà thơ vốn sinh trưởng ở Thăng Long.

NGHỆ THUẬT THĂNG LONG

Cũng như văn học Thăng Long, nghệ thuật Thăng Long kết tinh tình cảm yêu nước, khí phách anh hùng, tấm lòng nhân đạo và óc thẩm mỹ tinh tế của dân tộc. Nghệ thuật Thăng Long đã chắt lọc tinh hoa nghệ thuật cả nước, bổ sung và nâng cao giá trị ấy lên một tầm cao mới. Nghệ thuật Thăng Long giữa trung tâm giao lưu văn hóa của cả nước đã có nhiều thuận lợi để chọn lựa và tiếp thu những nhân tố tích cực của nước ngoài. Trong hoàn cảnh nói trên, trải qua cả một nghìn năm, nghệ thuật Thăng Long đã phát triển rực rỡ về chất lượng và số lượng. Các loại hình nghệ thuật cũng như những nét đặc sắc trong từng loại hình đã góp phần tạo nên những tinh hoa của văn hiến Thăng Long. Không phải mọi loại hình nghệ thuật đều sản sinh từ Thăng Long nhưng mọi loại hình nghệ thuật từ mọi miền đất nước đều được thưởng thức ở Thăng Long, được thẩm định và khuyến khích từ Thăng Long.

Tính đa dạng của nghệ thuật Thăng Long không chỉ ở

sự hội nhập các loại hình nghệ thuật: ca múa, hội họa, kiến trúc, sân khấu, điêu khắc... mà trong mỗi loại hình nghệ thuật này người ta đã thấy rõ sự phong phú về thể loại, về hình thức và thủ pháp. Sự đa dạng và phong phú nói trên đều phát triển ở nghệ thuật cung đình và nghệ thuật dân gian, vừa khẳng định bản sắc dân tộc vừa tiếp thu sáng tạo những tinh hoa của nghệ thuật nước ngoài.

Có thể nêu lên một số đặc điểm như sau:

1. NGHỆ THUẬT THĂNG LONG CÓ Ý THỨC GẮN LIỀN VỚI SẢN XUẤT LAO ĐỘNG VÀ SINH HOẠT HÀNG NGÀY

Nhịp chày giã gạo cũng hóa thành những âm thanh trầm bổng hòa cùng tiếng hát mừng thành quả của một chặng đường lao động nhọc nhằn. Nhịp trống thúc trong những cuộc đua thuyền làm cho những ngày hội nước thêm náo nhiệt tung bừng và mọi động tác đã được rút ra từ công việc lao động tạo sự nhịp nhàng cho các tay trống và tay chèo. Múa *Lục cúng*, *múa chạy đàn cật kết* đã nâng cao tính chất trang nghiêm và thẩm mỹ trong nghi lễ cầu siêu của tín ngưỡng Phật giáo.

Nghệ thuật sân khấu mà đặc biệt là thể loại múa rối đã gắn với các hoạt động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày. Điều này được thể hiện rõ nét từ đề tài đến nội dung các trò rối như: “Rùa vàng phun nước”, “Nhà sư thỉnh chuông”, “Úp nom”, “Chấn vệt”, “Dệt cửi” và nhân vật hề độc đáo: Chú Tễu.

Nghệ thuật Thăng Long lại còn mang đậm nét tính

chiến đấu, tinh thần dũng cảm, bất khuất của mọi tầng lớp nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Chúng ta dễ dàng nhận thấy tất cả các tiết mục của chèo dù khai thác loại đề tài nào trong nước hay mượn tích truyện các nước láng giềng đều nhằm nêu gương, trung, hiếu, tiết, nghĩa của các anh hùng liệt nữ cứu nước giúp dân. Các vở diễn "Hung Đạo phá Nguyên", "Trần Bình Trọng tử tiết", "Đào viên kết nghĩa", "Hồng Môn hội ẩm" đều là ca ngợi đạo lý đạo đức.

Trong lễ hội làng Gióng, múa ông hổ, múa cờ lệnh là những điệu múa tượng trưng cho tính khí dũng mãnh, sức mạnh phi thường của Thánh Gióng đánh đuổi giặc ngoại xâm.

Năm Trung Hưng thứ 4 (1288), sau chiến thắng quân Nguyên, vua cho mở tiệc ba ngày gọi là *Thái bình diên yến*, kinh đô Thăng Long treo đèn kết hoa. Trong những ngày này, các loại hình diễn xuất bao gồm kèn, trống, múa hát, pháo bông pháo hoa... đã tạo nên không khí hào hùng của ngày vui chiến thắng.

Trong nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc ở Thăng Long đã có đến hàng ngàn ngôi chùa, đền, hàng vạn pho tượng Phật, Thánh mẫu và các anh hùng cứu nước cứu dân. Hai bức tượng đồng ở hai ngôi đền Trấn Vũ (một ở phố Quan Thánh quận Ba Đình, một ở làng Cự Linh huyện Gia Lâm) được tạo dáng với những chi tiết rất chọn lọc nhằm nhấn mạnh tính huyền thoại và tính biểu tượng của một

đấng anh linh nước Việt. Tượng Hai Bà Trưng toát lên lòng yêu nước và ý chí quật cường của hai người anh hùng tiêu biểu cho phụ nữ Việt Nam.

2. NGHỆ THUẬT THĂNG LONG LUÔN LUÔN TIẾP THU VÀ NÂNG CAO TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TỪ MỌI MIỀN CỦA ĐẤT NƯỚC

Thăng Long là trung tâm văn hóa, là nơi tập trung những con người có trình độ thẩm mỹ cao. Công chúng Thăng Long là những người biết lựa chọn và có trình độ thưởng thức văn hóa nghệ thuật. Điều này là nhân tố thu hút những nghệ nhân các cõi trong nước về Thăng Long sinh sống và sáng tạo nghệ thuật. Những thành tựu nghệ thuật từ xa đưa về được hội tụ lại, được chất lọc và nâng cao thêm. Bởi vậy nghệ thuật Thăng Long có giá trị cao về thẩm mỹ, vừa đa dạng về thể loại, vừa trau chuốt về hình thức.

Chính tại đây thành tựu âm nhạc đã được đúc kết và hệ thống hóa. Lý thuyết âm nhạc dân tộc đã được xây dựng với âm luật Hồng Đức. Lịch sử còn ghi nhận những thành tựu âm nhạc rực rỡ khác trên đất Thăng Long ở nghệ thuật hát chèo, hát ca trù.

Nghệ thuật múa Thăng Long mang nét độc đáo và có sức sống bền vững từ Kinh đô tới các vùng phụ cận. Thăng Long có thể đã có tới 50 điệu múa khác nhau: múa trong lễ hội, múa trong sinh hoạt cung đình⁽¹⁾.

1. Ý kiến này là của nhà nghiên cứu nghệ thuật múa TS Lê Ngọc Canh.

Trong đó, có những điệu múa là của riêng Thăng Long như: múa trống bông (ở hội Triều Khúc), múa cờ lệnh (hội Gióng).

Trong loại hình sân khấu, các thể loại: rối, chèo tuồng ngày một định hình và phát triển, vừa đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ của con người Thăng Long vừa phát huy ảnh hưởng ra toàn quốc và tiếp thu thêm những nhân tố sáng tạo của các địa phương. Qua hơn chín thế kỷ, rối Thăng Long đã hội tụ vào mình đầy đủ những tinh hoa của múa rối từ các địa phương.

Rối càn Đình Bảng, Tam Sơn, Tây Tựu, Tràng Sơn, rối nước ở Sài Sơn, Phú Đa, Đào Thục, Hà Thương...⁽¹⁾. Trong khi đó, không gò bó vào quy định trói buộc, ra biểu diễn trong các cung đình, nơi công môn cũng như ở các cửa đình, bãi chợ, nghệ nhân Thăng Long không lệ thuộc mà rộng mở, phóng khoáng với nhiều nhịp luyện láy đạt hiệu quả và giá trị cao.

Hấp thu tinh hoa của nghệ thuật của các địa phương rồi nghệ thuật Thăng Long lại lan tỏa ra các vùng lân cận và toàn quốc. Phương thức sử dụng âm nhạc và nhiều điệu múa Thăng Long đã trở thành những nghi thức tế lễ của các hội làng trên toàn miền Bắc. Những chuẩn mực của nghệ thuật Thăng Long còn lan sang cả những nguyên tắc ứng xử, những hoạt động và phương thức biểu diễn của các nghệ nhân trong các giáo phường.

1. Ý kiến này là của nhà nghiên cứu sân khấu Trần Việt Ngữ.

Những mô hình văn hóa nghệ thuật từ Thăng Long lan ra các địa phương, đôi khi được bổ sung thêm và quay ngược trở lại Thăng Long. Phải chăng điều đó lý giải tại sao nhiều vùng phụ cận của Thăng Long trước đây (nay đã thuộc địa phận Hà Nội) như: Đông Anh, Gia Lâm... lại bao gồm những thể loại ca múa nhạc cửa đình và sân khấu chuẩn mực, tinh tế, gần gũi với nghệ thuật trong kinh thành Thăng Long như thế.

3. NGHỆ THUẬT THĂNG LONG TIẾP THU NHIỀU NHÂN TỐ TỐT ĐẸP TỪ NƯỚC LÁNG GIỀNG

Với trình độ thẩm mỹ sâu sắc và tế nhị, con người Thăng Long không chỉ biết hấp thu nhanh nhất những tinh hoa văn hóa nghệ thuật toàn quốc và còn nhạy bén trong việc tiếp thu những thành tựu nghệ thuật từ nước ngoài vào mà trước hết là từ Trung Quốc, Chăm Pa, Ấn Độ...

Cung nữ Chiêm Thành được đem về Thăng Long múa hát trong yến tiệc nhà vua đời Lý. Nhiều nghệ nhân Trung Quốc đã vào Việt Nam và có ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển của nghệ thuật Việt Nam mà trước hết là của nghệ thuật Thăng Long. Đình Bàng Tứ đời Tống đã đưa vào Thăng Long trò leo dây múa rối.

Trong thể loại sân khấu tuồng, Lý Nguyên Cát⁽¹⁾. Giới

¹. Lý Nguyên Cát là một kép hát trong đội quân của Toa Đô xâm lược Việt Nam bị ta bắt và do có nghề diễn tuồng nên được giữ lại phục vụ triều đình.

diễn các tích xưa, con em các nhà thế gia đất Thăng Long đua nhau theo học. Các vua quan triều đình cũng chủ động tiếp thu tinh hoa nghệ thuật sân khấu Trung Quốc. Vua Lê Hiển Tông từ những đồ án phục trang của các hình nhân vật in trong truyện Tam Quốc chế ra áo mũ, gươm đao dạy cho cung nhân đánh nhau trên sân khấu khi diễn các vai võ thời Ngụy - Thục - Ngô (theo sách *Lịch triều tạp kỷ* của Cao Lãng).

Trong âm nhạc ở Thăng Long đời Lê Thánh Tông đã từ âm nhạc Trung Hoa sáng tạo nên âm luật Hồng Đức với bốn cung: Nam, Bắc, Hoàng Chung, Đại Thục, trong đó cung Hoàng Chung là tên gọi rút ra từ âm luật Trung Hoa.

4. NGHỆ THUẬT THĂNG LONG - SỰ KẾT HỢP CHẶT CHẼ GIỮA NGHỆ THUẬT CUNG ĐÌNH VÀ NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

Trải qua hơn 9 thế kỷ, Thăng Long là mảnh đất tốt cho sự phát triển của các loại hình nghệ thuật ở cung đình cũng như trong dân gian. Nghệ thuật, bắt nguồn từ dân gian được gọt rũa nâng cao rồi lại trở lại dân gian, sự vận động này là cơ sở cho sự phát triển hài hòa giữa phổ cập và nâng cao của nghệ thuật Thăng Long.

Múa dân gian của Thăng Long được lưu giữ và phát triển từ đời này qua đời khác trong các lễ hội làng như:

Múa bông, múa sênh tiền, múa rồng trong lễ hội làng Triều Khúc; múa ông hổ, múa cờ lệnh trong lễ hội làng Gióng, v.v... Múa cung đình ở Thăng Long cũng muốn khai thác múa dân gian và phát triển không ngừng.

Nhiều nghệ nhân có tài múa hát đã tham gia xây dựng múa cung đình và múa cung đình có sự đóng góp của nhiều vua quan và trí thức. Thượng tướng Trần Quang Khải sáng tác điệu múa bài bông. Đại vương Trần Quốc Khang múa hổ, nàng Thủy Tiên, Phùng Ngọc Đài cùng Đỗ Anh Vũ, Đinh Lễ, v.v... là những người hát hay múa giỏi nổi tiếng của Thăng Long.

Trong lĩnh vực âm nhạc, bên sự phong phú của sản phẩm thuộc dòng nhạc cung đình bác học, âm nhạc dân gian Thăng Long đã dung nạp nhiều yếu tố của các địa phương trong cả nước lại thừa hưởng những thành quả nhạc cung đình. Thể loại ca trù được phát triển từ rất sớm, là sản phẩm xuất sắc của mối quan hệ giữa tính bác học và tính dân gian.

Nói chung, nghệ thuật dân gian và nghệ thuật cung đình ở Thăng Long đã bổ sung cho nhau. Chất bác học của nghệ thuật cung đình thấm đậm vào nghệ thuật dân gian, đem lại cho nghệ thuật dân gian sự tinh tế trang nhã. Ngược lại nghệ thuật dân gian đã tiếp thêm nhựa sống dồi dào cho nghệ thuật cung đình để rồi cùng vượt qua những thô sơ nhất thời, tiếp thu tinh hoa nghệ thuật trong nước và nước ngoài vươn tới hoàn thiện.

5. ĐẶC TRUNG THẨM MỸ CỦA NGHỆ THUẬT THĂNG LONG

Thăng Long là trung tâm văn hóa, là nơi quy tụ những nghệ sĩ tài hoa từ mọi miền đất nước, là nơi các hoạt

động văn hóa diễn ra sôi nổi nhất. Vì vậy đặc trưng của nghệ thuật Thăng Long là tính *đa dạng*, tính *tinh chọn* và tính *thẩm mỹ*. Tính *đa dạng* thể hiện ở chỗ nghệ thuật Thăng Long phong phú các loại hình nghệ thuật từ văn học, ca nhạc, hội họa đến kiến trúc, điêu khắc, sân khấu. Tính *tinh chọn* thể hiện ở chỗ các sản phẩm văn hóa nghệ thuật, phục vụ cho nhân dân lao động đồng thời phục vụ thị hiếu của tầng lớp thị dân, vua quan triều đình vốn đòi hỏi sự tinh vi về chất lượng nghệ thuật. Tính *thẩm mỹ* thể hiện ở chỗ nghệ thuật Thăng Long mang tính mực thước, tính trí tuệ và tính tổ chức cao.

Nghệ thuật trang trí của Thăng Long không quá cầu kỳ như ở Huế, không biểu cảm mạnh mẽ như nhiều công trình kiến trúc ở các miền thôn dã mà thiên về tính mực thước hài hòa. Đồ án trang trí luôn thống nhất với kiến trúc và sân cảnh, vườn cảnh - ví như những bức tượng trong các chùa Bà Đá, Lý Quốc Sư, Kim Liên, Vũ Thạch bố cục độc đáo, trau chuốt, loại bỏ cá tính vốn là điều thường thấy trong điêu khắc dân gian. Nghệ thuật thủ công ứng dụng ở Thăng Long đã vượt qua giá trị sử dụng, đạt trình độ tạo dáng thẩm mỹ, không chỉ nhấn mạnh công dụng mà còn chú trọng giá trị nghệ thuật của sản phẩm. Thị hiếu thẩm mỹ thị dân biểu hiện rõ nét ở các sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Sản phẩm gốm Bát Tràng với nền hoa văn trắng ngà hay men rạn biểu tượng vân mây trời chiều thể hiện óc thẩm mỹ tinh tế của người

Thăng Long. Gốm Bát Tràng kết tinh hai yếu tố: giá trị sử dụng và giá trị thẩm mỹ giản dị và mộc mạc, đồng hợp với thiên nhiên và tình cảm.

Đặc điểm thẩm mỹ Thăng Long cũng rõ nét ở tranh dân gian. Nếu ở tranh Đông Hồ, người ta thấy có mỹ cảm của người nông dân với sự thô mộc đơn giản, khỏe khoắn, hài hước thì tranh Hàng Trống tinh tế, đậm đà và trang trọng. Màu sắc cũng phong phú theo cách riêng, không đơn sắc như tranh Đông Hồ.

Một đặc điểm nữa là nghệ thuật Thăng Long không chỉ hội tụ tinh hoa của nghệ thuật trong nước hay tiếp thu một cách sáng tạo tinh hoa nghệ thuật nước ngoài mà còn là nơi sản xuất ra những mô hình nghệ thuật phát triển rộng rãi khắp địa phương cả nước. Tuy nhiên, phải thấy rằng so với các nước trong khu vực, Thăng Long chưa phải là một đô thị thực sự lớn mạnh. Sự xen lẫn làng mạc trong thành và thị với cả nếp sống làng xã tồn đọng ở người Thăng Long khiến xu hướng thẩm mỹ đô thị hóa chưa hoàn toàn được phát triển mạnh. Những làng quê với cây đa, giếng nước, mái đình vẫn là hình ảnh cổ hương gắn bó mật thiết, thân thương và gần gũi trong tâm tưởng của mỗi người dân trên mảnh đất Thăng Long phồn hoa đô hội.

VĂN HÓA DÂN GIAN Ở THĂNG LONG

1. VĂN HÓA DÂN GIAN THĂNG LONG MANG TÍNH CHẤT TOÀN QUỐC

Nó thu hút tinh hoa từ bốn phương. Người dân Thăng Long là những người từ hầu khắp các miền trong đất nước về đây sinh cơ lập nghiệp, làm quan, đi lính, làm nghề thủ công, buôn bán... những người này thường cùng đông đảo họ hàng và đồng hương định cư ở Thăng Long. Họ đem theo nghề nghiệp cùng với những phong tục tập quán, những nét riêng ở suy nghĩ, lối sống và kiểu sinh hoạt của đất quê.

Những người này đưa vào Thăng Long những cái tốt đẹp của quê hương đồng thời cũng đưa về quê hương những thành tựu vật chất và văn hóa tiếp nhận được từ Thăng Long. Sự giao lưu này tạo nên sức sống bền vững của văn hóa Thăng Long trái tim của Tổ quốc, gửi đi và nhận về sức sống của dân tộc.

Điều này càng nổi bật trong lĩnh vực văn hóa dân gian, kết quả đóng góp của toàn quốc và sự chất lọc của thủ đô.

2. VĂN HÓA DÂN GIAN THĂNG LONG KHÔNG NHỮNG PHONG PHÚ MÀ CÒN TINH VI VÀ TRAU CHUỐT

Để tồn tại và hòa nhập với thủ đô tráng lệ và thanh lịch, con người nhập cư phải gạt bỏ đi những cái gì là quê kiểng và chỉ đem đến kinh kỳ những phong tục đáng tự hào, những truyền thống cần giữ gìn của quê hương. Cư

dân Thăng Long có trình độ văn hóa cao với truyền thống hiếu khách và bao dung đã hòa hợp mau chóng với người đến nhập cư, quý trọng những thành tựu vật chất cũng như những sáng tạo tinh thần của họ. Vì thế, truyền thống văn hóa dân gian của dân tộc đưa vào thủ đô được cải biến thêm, hội nhập vào văn hóa dân gian của Thăng Long. Sự cải biên và nâng cao ấy được sự tham gia và đóng góp của đội ngũ trí thức có trình độ cao về hiểu biết cũng như năng lực thẩm mỹ. Bởi vậy, ở Thăng Long, từ các loại hình nghệ thuật đến những nét đặc trưng về ăn, mặc, ở, từ văn học truyền miệng, thơ ca, hò vè đến các thần thoại, từ cung cách sinh hoạt trong gia đình đến giao tiếp ngoài xã hội, tất cả đều mang những nét độc đáo của Thăng Long về cả chất lượng và hình thức.

3. VĂN HÓA DÂN GIAN THĂNG LONG THỂ HIỆN ĐẬM NÉT CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC, KHÍ PHÁCH ANH HÙNG CỦA DÂN TỘC

Trên đất nước ta, mỗi làng đều thờ một thành hoàng và một vài danh nhân có quan hệ mật thiết với địa phương. Ở Thăng Long, hầu hết các anh hùng dân tộc đều có đền thờ riêng. Nhân dân Thăng Long thành kính và nhớ ơn những vị anh hùng đã nêu tấm gương rực rỡ của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng. Sự tích của những danh nhân ấy không chỉ được ghi trong thần phả mà còn được truyền tụng và nhắc nhở trong dân gian từ đời này qua đời khác.

Ngay cả những thần thoại từ các nơi du nhập vào thủ đô cũng đều được sắp đặt lại, mạch lạc hơn và đặc biệt là tính tư tưởng rõ ràng hơn, sâu sắc hơn.

Truyện Thánh Gióng truyền tụng ở Thăng Long không chỉ nói lên phép lạ của một ông thánh mà còn thể hiện tinh thần bất khuất, khí phách hào hùng của cả dân tộc trước mọi kẻ thù hung bạo. Đó là truyền thống đã trở thành bất diệt của dân tộc. Trong lúc hiểm nghèo nhất có thể dẫn tới tuyệt vọng thì dân tộc ta đã chuyển yếu thành mạnh, một cậu bé lên ba cũng lập tức trở thành người khổng lồ để cứu nước.

Cũng như thế, từ thần thoại Sơn Tinh - Thủy Tinh lại toát ra tinh thần kiên trì bất khuất, chiến đấu đến cùng chống lại sự ác liệt của thiên nhiên thường xảy ra hàng năm trên đồng bằng Bắc bộ.

Khí phách anh hùng gắn liền với tâm hồn cao thượng, thể hiện cả trong chiến đấu và trong hòa bình. Điều này nổi lên rất rõ trong câu chuyện trả lại gươm thần cho rùa thần ở hồ Hoàn Kiếm. Khi đất nước trước nguy cơ bị xâm lược thì khí thiêng sông núi dâng gươm cho vị anh hùng. Nhưng khi kẻ thù đã bị đánh đuổi thì người anh hùng lại đem gươm trả lại cho rùa thiêng ở hồ Hoàn Kiếm. Hồ Hoàn Kiếm trở thành biểu tượng đẹp đẽ đặt giữa thủ đô Thăng Long về quan niệm truyền thống của dân tộc đối với chiến tranh và hòa bình.

4. VĂN HÓA DÂN GIAN THĂNG LONG LUÔN LUÔN THẨM DUỆM TINH THẦN NHÂN VĂN SÂU SẮC

Tích truyện ở tuồng chèo, nội dung của ca dao, hò vè, cho đến những trò diễn trong các lễ hội đều chứa đựng tinh thần nhân văn cao cả, từ giữ gìn cuộc sống trong sạch của cá nhân đến lòng yêu thương vô hạn đối với gia đình và xã hội.

Chuyện Tấm Cám phản ánh sâu sắc cái đẹp của tâm hồn Việt Nam, sức mạnh bất diệt của cái thiện trước cái ác. Câu chuyện là một bức tranh về cuộc sống thanh bình, giản dị của xã hội Việt Nam với những hình tượng thân quen: con bống, con sẻ, con gà, con vàng anh, cây thị...

Chuyện Tiên Dung và Chử Đồng Tử nêu lên một mối tình trong sáng không bị ràng buộc bởi tiền của và địa vị, không bị khuất phục bởi lễ giáo hà khắc. Mối tình được nảy nở trên cơ sở tự do chân chính của cá nhân và sự bình đẳng thực sự giữa người với người. Cuộc tình duyên lý tưởng in sâu vào tình cảm của nhân dân đã xảy ra ngay trên bãi cát bờ sông Hồng, ở đây bây giờ vẫn còn dòng họ Chử. Nhân dân Thăng Long và cả nước đã thờ Chử Đồng Tử coi như một trong bốn vị thần bất tử của Việt Nam.

5. VĂN HÓA DÂN GIAN THĂNG LONG GIÀU TÍNH TRÍ TUỆ

Văn hóa dân gian Việt Nam không chỉ ngợi ca những tư tưởng và hành vi cao đẹp trong nhân dân mà còn đã kích những hành vi tội lỗi xấu xa của các tầng lớp.

Đặc điểm của văn hóa dân gian Thăng Long ở chỗ sự đả kích và châm biếm sâu sắc hơn, tinh vi hơn, mang tính trí tuệ hơn. Từ Cống Quỳnh người Thanh Hóa, dân gian Thăng Long đã phong chức trạng nguyên và tạo ra nhân vật Trạng Quỳnh ở Thăng Long. Con người “dọc ngang nào biết trên đầu có ai” này đả kích một cách sâu cay chế độ phong kiến suy tàn mà tiêu biểu là bè lũ vua quan, thầy đồ, nhà sư, thầy địa lý... Tiếp theo chuyện Trạng Quỳnh, các chuyện khác về Tú Xuất, Ba Giai cũng mang tính ấy. Trí thức Thăng Long đã có công viết lại các truyện cười của dân gian, được sáng tạo lại qua cái nhìn của trí thức Thăng Long, tăng thêm giá trị của kho tàng cổ tích Việt Nam.

Về văn hóa dân gian Thăng Long thực ra đã từng có hàng vạn trang sách báo sưu tầm và nghiên cứu. Ở đây chúng tôi chỉ rút ra một số điểm có tính chất khái quát:

- Thăng Long có một tiến trình văn hóa dân gian lâu dài và một kho tàng văn hóa dân gian phong phú. Tiến trình ấy là kết quả của sáng tạo tập thể, của nhiều giai cấp và tầng lớp xã hội; diễn ra như một thể hoàn chỉnh nhưng không phải là bất biến và trung lập mà vừa kế thừa vừa điều chỉnh, vừa phát triển bởi những cộng đồng người khác nhau trong nhiều thời đại kế tiếp để thích ứng với những điều kiện sinh hoạt và lợi ích xã hội của nhân dân ở từng thời điểm lịch sử khác nhau.

- Kho tàng văn hóa dân gian Thăng Long với đầy đủ

các loại hình đã được bồi tụ chất chồng như các lớp phù sa hoặc xen kẽ hoặc đan lồng nên thật sự phong phú trên nền tảng phức hợp.

- Kho tàng này thể hiện rõ nét trình độ khám phá năng lực của tự nhiên, thể hiện trình độ làm chủ tự nhiên, làm chủ sức mạnh bên ngoài cũng như làm chủ chính bản thân.

Chương Năm



*THĂNG LONG VĂN HIẾN TRONG
CUỘC SỐNG THƯỜNG NGÀY*

THĂNG LONG - ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

Con người Việt Nam trước hoàn cảnh vừa thuận lợi vừa vô vàn khó khăn của môi trường thiên nhiên đã phát huy những phẩm chất tinh thần và kinh nghiệm thực tế của ông cha để khai thác thiên nhiên một cách thông minh và sáng tạo, phục vụ lao động sản xuất, chiến đấu, xây dựng cuộc sống.

Sự thích ứng với hoàn cảnh thiên nhiên được thể hiện trên mọi lĩnh vực. Riêng trên các mặt sinh hoạt vật chất như ăn, mặc, ở thì sự thể hiện đó khá rõ nét và phong phú. Có những nét đặc sắc của mỗi miền lãnh thổ, đặc biệt nổi lên những đặc sắc của Thăng Long, nơi thủ đô văn vật, đất kinh kỳ - kẻ chợ.

1. VỀ ĂN

Việt Nam vốn là một nước ở vùng nhiệt đới, không có đồng cỏ nên sản xuất không thuận lợi bằng hái lượm. Khi phát triển nông nghiệp lúa nước thì trồng cây có ưu thế hơn chăn nuôi. Trong tình hình này, thức ăn thực vật là chủ yếu, bao gồm lúa gạo, ngũ cốc, các loại rau. Thức ăn động vật như thịt gia cầm, gia súc thường chỉ dành cho

việc tế lễ và cúng giỗ, hợp mặt. Nguồn thức ăn đậm động vật chủ yếu là thủy sản cá, tôm, cua, ốc.

Với nguyên liệu chủ yếu là thực vật và một số ít động vật như thế, người Việt thời xưa đã có nhiều sáng kiến chế biến để các thức ăn được thay đổi cho hợp khẩu vị và thời tiết, bữa ăn luôn ngon miệng trong hoàn cảnh thiếu thốn.

Trong quá trình lịch sử phát triển của dân tộc, đất nước được khai phá và mở rộng, thức ăn cũng được phong phú thêm và càng được chế biến với nhiều dạng thức hơn nữa, đặc biệt ở những nơi trung tâm đô hội như Thăng Long. Vì thế, con người Việt Nam đã sớm thể hiện một trình độ văn hóa ẩm thực khá cao, được duy trì và phát triển cho tới ngày nay.

Là trung tâm chính trị, kinh tế và giao lưu văn hóa, Thăng Long - Hà Nội có điều kiện thuận lợi tiếp thu kinh nghiệm chế biến món ăn từ các miền của đất nước và của cả nước ngoài như Trung Quốc, Ấn Độ. Sáng tạo và khéo léo trong kỹ thuật chế biến, sự lịch lãm và tinh tế trong thưởng thức món ăn, người Thăng Long - Hà Nội đã đặt dấu ấn văn hóa ẩm thực của mình trong nhiều thức ăn, đồ uống khác nhau.

Thăng Long có nhiều món ăn đặc sản, đơn cử như vài thứ mà "Đại Nam nhất thống chí" của sử quán triều Nguyễn có nhắc tới là "bánh phục linh phố Hàng Đường và phường Đồng Xuân" hoặc cốm Vòng là thứ "cốm đẹp ở xã

Dịch Vọng tốt nhất", nem chua, chả cá cũng nhiều nơi làm nhưng không nơi nào sánh kịp nem Vẽ và chả cá Hà Nội với kỹ thuật chế biến và nghệ thuật thưởng thức tinh vi, tế nhị.

Ngày nay, món quà phở thì trong Nam ngoài Bắc, thành thị thôn quê, nơi nào cũng có nhưng cũng chỉ phở Hà Nội mới ngon, hương vị riêng không đâu trộn lẫn được.

Văn hóa ẩm thực của Thăng Long - Hà Nội không chỉ thể hiện ở chỗ chế biến thức ăn ngon mà lại có một trình độ điêu luyện về nghệ thuật tổ chức bữa ăn và cách thưởng thức món ăn. Người Thăng Long - Hà Nội tinh tế và sành điệu trong việc ăn uống, tuy đôi lúc tỏ ra quá kỹ tính hoặc có chút cầu kỳ. Quý ở tinh, không quý ở nhiều, coi trọng gia vị với nhiều loại rau thơm. Mâm, bát, đĩa dọn lên sạch sẽ, khô ráo, xếp đặt tinh tươm đâu vào đấy. Ngồi mâm phải ngay ngắn, ăn uống từ tốn, khoan thai...

2. VỀ MẶC

Thời xưa, quần áo người Việt cũng đã thích ứng với điều kiện của khí hậu của sản xuất và sinh hoạt mỗi vùng và ở mỗi mùa khác nhau. Trong hoàn cảnh xứ nhiệt đới, người ta thường dùng quần áo bằng vải, lụa mỏng, thoáng mát. Phụ nữ mặc váy, mặc yếm. Đàn ông thường đóng khố, cởi trần. Người ta thường đi đất, che mưa nắng bằng nón lá, áo toi.

Quần áo thì giản dị cho phù hợp thời tiết nhưng trang sức thì lại được đặc biệt quan tâm. Từ xa xưa, đã có đủ loại đồ trang sức với nhiều kiểu khác nhau, bằng xương, bằng vỏ ốc, vỏ trai, bằng đá quý... như vòng tay, vòng cổ, vòng chân, khuyên tai... không chỉ con gái, mà cả con trai cũng ưa chuộng đồ trang sức. Tình hình này nói lên tinh thần lạc quan, yêu đời của người Việt trong hoàn cảnh thiếu thốn, vẫn tìm cách làm đẹp thêm cuộc sống của mình. Có thể nói, ý thức thẩm mỹ trong trang sức đã nảy sinh rất sớm ở người Việt cổ và trở thành truyền thống đối với người Việt sau này.

Dần dần, cùng với sự thay đổi và phát triển của tình hình kinh tế và xã hội, quần áo người Việt cũng ngày một cải tiến. Nhiều loại vải, lụa bền tốt hơn. Nhiều kiểu cách ăn mặc đẹp hơn. Có áo quần riêng khi lao động sản xuất, áo quần mặc trong nhà và áo quần mặc khi ra ngoài, áo quần ngày thường và áo quần ngày lễ, tết, hội hè. Riêng đối với Thăng Long, những trang phục mang tính dân gian từ các địa phương và các kiểu quần áo du nhập từ nước ngoài đều được con người ở đây lựa chọn và cải biên thêm đẹp. Vải vóc quý, nhập từ nước ngoài vào đều sử dụng sao cho thích hợp với nhu cầu vừa có tính thẩm mỹ của người Thăng Long. Triều đình Việt Nam nhiều lúc đã hạn chế nhập cảng gấm vóc, tơ lụa đắt tiền và khuyến khích dùng hàng nội hóa trong trang phục trong nhân dân cũng như cả các tầng lớp thượng lưu và trong cung đình.

Tuy nhiên, vải lụa đắt tiền chưa phải là điều quyết định cái đẹp của quần áo. Đối với người Thăng Long, chất liệu sử dụng có thể chỉ là vải lụa thô nhưng từ việc lựa chọn chất vải, màu và kiểu dáng đến việc may cắt đều có sự chăm chút tinh tế đến từng đường kim mũi chỉ. Quần áo phải bền chắc, tiện lợi nhưng không chỉ có thế, trang phục của người Thăng Long còn phải đẹp, đẹp giản dị, trang nhã và hài hòa. Những hào nhoáng, xa hoa, sắc sỡ hoặc rườm rà, kiểu hoa hòe hoa sói... đều không phải vẻ đẹp nền nã mà người Thăng Long ưa chuộng.

3. VỀ Ở

Trong lĩnh vực làm nhà ở, kiến thiết nơi cư trú, vấn đề thời tiết và khí hậu có ảnh hưởng quan trọng tới đời sống. Thời tiết và khí hậu ở Việt Nam có sự khác biệt lớn giữa hai mùa nóng lạnh. Ở miền Bắc, mùa rét thì ẩm ướt mưa phùn, gió bắc. Mùa hè thì nóng nực oi bức, cả ban ngày ban đêm. Chẳng những đồ ăn, đồ mặc phải thích nghi với thời tiết ấy mà nhà ở cũng phải xây dựng thế nào để giảm bớt được sự khắc nghiệt của thời tiết, tạo được ấm áp trong mùa đông, mát mẻ trong mùa hè.

Bởi vậy, nhà ở của người Việt trước kia thường bằng tre gỗ nửa lá với mái thấp, vách mỏng và thoáng. Khu nhà thường có ao, có vườn, chọn hướng nam thích hợp. Về sau, những ngôi nhà tường xây mái ngói mọc lên thì

yêu cầu về nhà ở thoáng đãng, có cây xanh, nước mát nhưng vẫn luôn coi trọng nền nếp tương tự như cũ.

Thăng Long từ trước đến nay vẫn có một cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp. Những cảnh quan sẵn có của thiên nhiên được bàn tay người chăm chút làm tăng thêm vẻ đẹp. Một thời, vua chúa thuở ấy đã cho trồng trên một vài tuyến đường toàn một loại cây như cây liễu, cây hòe (ngày nay còn có thể nhận thấy dấu tích qua những cái tên gọi của đường Liễu Giai, phố Hòe Nhại).

Nhà ở của Thăng Long, trong khu hoàng thành xưa kia được xây dựng với những cung vua, phủ chúa nguy nga, lộng lẫy. Ngoài ra các chùa đền tôn nghiêm, cổ kính rải rác khắp nơi, trong các khu dân cư rộng lớn với đủ kiểu những ngôi nhà của các tầng lớp sĩ, nông, công, thương.

Vùng ngoại vi kinh thành, nhà cửa làng xóm vẫn một vẻ đẹp hiền hòa sau lũy tre xanh, bên vườn tược xum xuê, ngoài kia ruộng đồng bát ngát. Khu các phố phường buôn bán, nhà cửa san sát, "36 phố phường" đất chật người đông, người làm ăn buôn bán ở đây đã xây dựng nhà cửa một cách thích hợp nhất, trong hoàn cảnh cụ thể. Nhiều biện pháp rất sáng tạo được áp dụng như: xây nhà kiểu "chồng diêm", "giật cấp" để bảo đảm thông thoáng và có chiều cao nhất định mà không vi phạm những quy định khắt khe của triều đình. "Xây nhà trốn cột" để lòng nhà khỏi bị hẹp lại trên lô đất vốn đã hẹp về chiều rộng. Xây nhà chia thành nhiều lớp lang, vừa phù hợp với lô

đất vốn sâu về chiều dài, vừa bảo đảm có khoảng sân trống để đón khí trời và ánh sáng.

Nét đặc sắc trong lĩnh vực nhà ở của người Thăng Long trước kia - cũng như của người Hà Nội sau này - là ít trang trí cầu kỳ, cấu trúc phức tạp, trái lại rất giản dị và chuộng tiện lợi thích nghi với khí hậu và thời tiết. Người Thăng Long - Hà Nội luôn có ý thức tạo dựng xung quanh mình một môi trường trong sạch, một cảnh sắc thiên nhiên hợp với thích thú trang nhã.

4. VỀ TIÊU DÙNG

Phường hội ở Thăng Long vốn là trung tâm sử dụng và phát triển các ngành thủ công, có những nhu cầu to lớn và phức tạp về hàng hóa tiêu dùng.

Tại đây phải thỏa mãn từ những nhu cầu của vua, quan đến binh lính, về nhu cầu của đông đảo người dân bình thường vốn rất khác nhau, những người sinh trưởng ở Thăng Long và những người từ nơi khác tới rồi cả khách vãng lai là người trong nước hoặc người nước ngoài, tấp nập vào ra.

Với 36 phố phường, Thăng Long - Hà Nội vừa là nơi sản xuất, vừa là thị trường quan trọng bậc nhất tiêu thụ sản phẩm đặc biệt là những sản phẩm hàng thủ công và mỹ nghệ của hầu khắp đất nước. Thăng Long chẳng những đã duy trì và phát triển được những ngành nghề

truyền thống của địa phương mà còn thu hút ngày càng nhiều các ngành nghề thủ công, mỹ nghệ từ các nơi khác kéo đến.

Thăng Long tự hào có “Lĩnh hoa Yên Thái, đồ gốm Bát Tràng, thợ vàng Định Công, thợ đồng Ngũ Xá”. Có giấy dó phường Hồ Khẩu, có hàng lĩnh lụa vùng Bưởi, có làng chạm gỗ ở Thiết Úng, khảm trai ở Cựu Lâu. Lại có nghề tiện từ Nhị Khê lên, nghề thuộc da và đóng giày từ Trúc Lâm tới. Ngoài ra còn có nhuộm điều Hàng Đào, nhuộm thâm Võng Thị, đan lát mây tre, chế biến thực phẩm... thật chẳng thiếu thứ gì. Bởi vậy, nói đến sản phẩm tiêu dùng của Thăng Long, không thể bỏ qua *một đặc điểm lớn* là sự dồi dào, phong phú và đa dạng cả về khối lượng, chất lượng và chủng loại.

Đối với những mặt hàng khi còn sản xuất và tiêu thụ ở nơi khác thì yêu cầu về chất lượng chỉ mới được đặt ra ở mức vừa phải nhưng một khi đưa về thị trường Thăng Long thì chất lượng buộc phải đổi khác. Bởi vì mức sống vật chất và văn hóa của con người ở đây cao hơn. Sự lịch lãm, sành sỏi và thị hiếu ở đất kinh kỳ không dễ dàng chấp nhận những sản phẩm thua kém. Đòi hỏi chất lượng cao, đó là *đặc điểm lớn thứ hai*, ưu điểm nổi bật của các mặt hàng tiêu dùng của Thăng Long.

Trong quá trình phát triển sản xuất, Thăng Long đã thường xuyên thu hút được nhiều ngành nghề đặc sắc với nhiều thợ tài giỏi, những tinh hoa của các địa phương tụ

về. Việc tiếp xúc một cách tự nhiên giữa các ngành nghề, việc trao đổi kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau giữa các phường thợ cùng sự cạnh tranh, cọ xát trên thị trường đã thực sự thúc đẩy việc cải tiến kỹ thuật, làm nên một truyền thống “khéo tay hay nghề, đất lành Kẻ Chợ”, đã cho ra đời những mặt hàng tiêu dùng ngày càng tinh xảo, có giá trị sử dụng và giá trị thẩm mỹ cao.

THĂNG LONG - SINH HOẠT LỄ HỘI, THỜ CÚNG VÀ VUI CHƠI

Ở thời đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Phật giáo và Đạo giáo rất được tôn sùng. Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên và hầu hết các sử gia trước đây xuất phát từ quan điểm học thuyết Nho giáo, đã kịch liệt lên án những tác hại của hiện tượng mê tín trong Phật giáo và Đạo giáo. Các ông không công nhận trong hoàn cảnh kinh tế, chính trị, xã hội lúc bấy giờ, sự sùng bái quá mức đối với Phật giáo và Đạo giáo là một điều tất yếu.

Dưới chế độ thống trị của phong kiến nước ngoài, nhân dân Việt Nam từng sống trong đau khổ không có lối thoát. Khi đất nước đã giành được độc lập, ở mỗi cuộc đời vẫn có những rủi ro không thể lường trước và cũng không thể giải thích được. Tình hình trên tất yếu đẩy người ta vào con đường mê tín, trông chờ sự cứu giúp của thần linh.

Mặt khác, cả Phật giáo và Đạo giáo đều có những điều răn dạy về hành vi đạo đức, giáo dục tình yêu thương và cứu giúp lẫn nhau giữa người với người, do vậy những tôn giáo nói trên đã dễ dàng lôi kéo được sự đồng tình và tin tưởng của nhân dân.

Về phía triều đình, để duy trì được trật tự xã hội và tiến hành mọi việc thuận lợi, các triều vua nhận rõ sự cần thiết phải đưa vào lực lượng trí thức đương thời. Bấy giờ đạo Nho chưa phải đã phổ biến trong quảng đại quần chúng nên chỗ dựa chủ yếu phải nhằm vào đội ngũ trí thức trong Phật giáo và Đạo giáo, nhiều người có học vấn cao.

Lý Thái Tổ sinh ra và lớn lên tại nhà chùa, được sư Khánh Văn nhận làm con, sư Vạn Hạnh dạy dỗ. Rồi chính các nhà sư đã tích cực vận động đưa ông lên làm vua. Cũng chính các nhà sư - với tư cách là trí thức đương thời - lại tiếp tục giúp ông rất nhiều trong việc nội trị và ngoại giao. Không có gì khó hiểu khi Lý Thái Tổ cũng như các vua nhà Lý về sau đều là những người mộ đạo trong khi toàn dân mộ đạo.

Nhưng việc tôn sùng quá mức đối với Phật giáo và Đạo giáo dẫn đến chiều hướng phát triển mê tín dị đoan cùng với việc xây dựng khắp nơi quá nhiều đền chùa đã làm hao tổn nhiều sức người sức của. Nhưng Phật giáo và Đạo giáo cũng đem lại những nhân tố tích cực, góp phần ổn định lòng dân, cổ vũ làm điều thiện, khai thác được nhiệt tình và vốn trí thức của giới sư tăng, đạo sĩ, thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của xã hội. Sang đời nhà Trần, với sự sáng suốt của các vua Trần, nhất là với sự phê phán của các tầng lớp trí thức theo Nho giáo thì Phật giáo và Đạo giáo cũng dần dần bỏ bớt được những điều mê tín, trở thành những nhân tố hợp lý trong văn hiến Việt Nam.

Thăng Long là trung tâm văn hóa, hội tụ tinh hoa của bốn phương đất nước nên ngay từ thời Lý, khi mà “nhân dân quá nửa làm sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa” (Lê Văn Hưu), thì Thăng Long cũng là nơi tập trung nhiều nhất những chùa chiền, miếu mạo rải khắp kinh thành. Thăng Long thời ấy có những ngôi chùa xây dựng quy mô lớn, kiến trúc độc đáo. Chùa Diên Hựu như một bông sen lớn đồ sộ mọc giữa hồ riêng cây cột đá đã cao 10 trượng (khoảng 30 mét). Tháp Báo Thiên 12 tầng, cao khoảng 80 mét, sừng sững bên hồ Lục Thủy.

Thăng Long cũng có rất nhiều đạo quán. Tài liệu cũ cho biết thời thuộc Minh, ở Đông Quan có trên 200 ngôi chùa và 200 đạo quán. Thời Mạc, nhiều đạo quán được tu sửa và xây thêm, có nhiều quán lớn nổi tiếng như Trần Vũ quán, Huyền Thiên quán, Đồng Thiên quán, Đế Thích quán.

Trong quá trình đi lên của đất nước, bên cạnh sự tồn tại của Phật giáo và Đạo giáo, nhân dân ta phát huy hơn nữa truyền thống lâu đời của dân tộc, có sự quan tâm đặc biệt đối với việc thờ cúng các vị anh hùng cứu nước và những người có công lập ấp, dựng làng hay trong việc sáng lập ra những ngành nghề ở các địa phương.

Tín ngưỡng Việt Nam có đặc điểm là sự dung hợp giữa tín ngưỡng Phật giáo, Đạo giáo với tín ngưỡng dân gian. Đặc điểm này càng được thể hiện rõ trên đất Thăng Long. Nguyên nhân sâu xa của sự dung hợp này là

truyền thống yêu thương giúp đỡ nhau trong nhân dân, là tinh thần khoan dung của dân tộc và thái độ không thành kiến với những người khác mình về tư tưởng, quan điểm cũng như về tín ngưỡng.

Còn nguyên nhân trực tiếp của sự dung hợp là trong bối cảnh xã hội kinh kỳ, cuộc sống đa dạng có nhiều mối giao thiệp và quan hệ làm ăn, buôn bán thì đầu óc thực tế - thực dụng của các tầng lớp thị dân cũng có ảnh hưởng nhất định đến thế giới tâm linh của con người ở đây.

Người ta không vì đạo này mà bác bỏ đạo kia, thường không quan tâm và phân biệt đâu là nơi thờ Phật, đâu thờ Tiên, thờ Thánh, thờ Thần. Nhiều đền trở thành quán, như đền Bích Câu. Nhiều quán trở thành chùa, như Đồng Thiên quá, Huyền Thiên quán... Nhiều chùa ở Phật điện chẳng những có tượng Phật mà còn có cả tượng thần Đạo giáo. Bên cạnh Tam bảo thường có cả điện thờ Mẫu. Đền Tam Giáo ở Thượng Cát (Từ Liêm) còn có 45 pho tượng các vị Phật, Thánh, Thần Tiên, tiêu biểu của cả ba giáo phái. Hoặc như chùa Hưng Ký (phố Minh Khai ngày nay), mới xây năm 1932, là một quần thể gồm cả chùa, đền, điện mẫu. Nơi nào cũng đều khói hương nghi ngút, được xem là những chuyện bình thường.

Thăng Long có đền thờ thần núi (Tản Viên), thần sông (Tô Lịch). Có "Thăng Long tứ trấn", bốn ngôi đền thờ các vị thần trấn giữ bốn phía đông, tây, nam, bắc. Vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo được suy tôn thành đức

Thánh Trần được thờ ở nhiều nơi (như ở đầu phố Lê Duẩn, đầu phố Hồ Nai ngày nay). Vị công chúa huyền thoại Liễu Hạnh được suy tôn là Thánh Mẫu và là người “mẹ bất tử”, một trong “tứ bất tử” của Việt Nam, cũng có hàng trăm nơi thờ cúng ở Thăng Long và cả nước, nổi tiếng nhất gần đây là phủ Tây Hồ bên bờ Hồ Tây.

Nhân dân Thăng Long tôn kính tất cả các vị thánh thần ân đức. Các bậc anh hùng vì dân vì nước được thờ phụng ở các chùa, đền, quán, miếu. Nhưng cũng có nhiều người đổ xô đến những nơi vừa to đẹp, uy nghi, vừa nổi tiếng là “rất thiêng” có thể đáp ứng mọi thỉnh cầu của con nhang đệ tử. Người ta kéo đến phủ Tây Hồ để cầu xin được phát tài phát lộc, buôn bán gặp may, mọi việc làm ăn thuận buồm xuôi gió... Người ta thề bồi trước đền Quan Đế (tức Quan Công) - vị thánh nổi tiếng về tiết tháo trung nghĩa và lòng dạ quang minh chính đại - để mong thánh chứng giám. Các Nho gia, sĩ tử thì đến đền Văn Xương (thờ vị thần chủ về văn học) để tỏ lòng tôn kính và cũng để cầu xin ngài phù hộ cho văn hay chữ tốt, đỗ đạt. Có thể coi đó là những biểu hiện cụ thể về ảnh hưởng đầu óc thực dụng của tầng lớp thị dân đông đúc ở thủ đô Thăng Long.

Trong không khí tín ngưỡng nói chung, hầu hết các xã thôn ở khắp các miền đất nước đều có những ngày lễ hội. Thăng Long cũng như các nơi, có nhiều lễ hội ở đình, chùa, đền, miếu thuộc các làng khác nhau. Nhưng lễ hội

ở Thăng Long - nơi tập trung nhiều người vừa giàu có, vừa có trình độ văn hóa hơn so với các nơi khác trong toàn quốc - có nhiều nét đặc sắc.

Lễ hội ở Thăng Long thường được tổ chức có bề thế có quy mô tương đối lớn. Một số lễ hội mang tính chất tiêu biểu của cả nước. Lễ hội Gióng được tổ chức ở nhiều nơi (đều thuộc địa phận Hà Nội ngày nay) Phù Đổng, Xuân Đỉnh, Sóc Sơn, Chi Nam, Thanh Nhàn. Riêng hội Gióng ở Phù Đổng (Gia Lâm) lớn nhất có thể coi là long trọng, công phu nhất trong các lễ hội cổ truyền Việt Nam. Để ôn lại sự tích Thánh Gióng đánh giặc Ân, dân làng đã huy động vào cuộc diễn trận mấy trăm người trực tiếp tham gia và mấy trăm người phục dịch hiện trường. Ngoài ra, hàng vạn người dân các nơi xa gần đến dự.

Hội đền thờ Hai Bà Trưng được tổ chức ở nhiều nơi, tập trung ở đền Hạ Lôi (huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc) và đền Hát Môn (huyện Phú Thọ, Hà Tây). Hội đền Đồng Nhân (ở quận Hai Bà Trưng, Hà Nội ngày nay) tuy không phải là đền được xây dựng ngay trên những mảnh đất lịch sử có gắn bó trực tiếp với sự nghiệp Hai Bà nhưng cũng được tổ chức rất long trọng. Đặc biệt do vị trí ở giữa kinh thành nên trước đây nhà nước phong kiến coi lễ hội Đồng Nhân là “tế lễ của toàn quốc” (quốc tế) và cử quan về chủ lễ.

Lễ hội ở Thăng Long thường được thể hiện với những nội dung, ý nghĩa sâu sắc và độc đáo. Phần lớn các lễ hội

đều thông qua việc diễn lại các tích xưa để nhớ đến anh hùng liệt sĩ có công lớn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tái hiện những chiến công hiển hách của dân tộc, về hào hùng của quân dân ta đánh thắng quân xâm lược. Lễ hội đền Đồng Cổ bắt đầu khi vua nhà Lý cho rước thần trống đồng từ Đan Nê (Thanh Hóa) về Thăng Long dựng đền thờ đã để lại dấu ấn không phai mờ trong trí tưởng tượng của người đời sau về quang cảnh cuộc lễ trang nghiêm, hùng tráng. Trong cuộc lễ tất cả các quan lớn bé đứng trước án thờ thần và trước mặt đông đảo người dự hội, trịnh trọng đọc lời thề trung hiếu.

Biết ơn và thờ cúng những anh hùng dân tộc trở thành một truyền thống của nhân dân Việt Nam và nhân dân Thăng Long - Hà Nội. Ngay cả đến thời nhà Nguyễn, không được nhắc tới công lao của nhà Tây Sơn thì nhân dân vẫn tổ chức ngày "giỗ trận" ở Đống Đa. Đến những thập kỷ gần đây, mỗi độ xuân về, người Hà Nội lại hồi tưởng về một Thăng Long mùa xuân Kỷ Dậu 1789, Thăng Long đã góp sức cùng quân đội Tây Sơn và nhân dân cả nước lập nên chiến công vĩ đại và hiển hách trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Ngày nay Hà Nội vẫn hàng năm thay mặt cho cả nước tổ chức lễ kỷ niệm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa tưởng niệm vị anh hùng dân tộc Quang Trung với niềm thành kính thiêng liêng. Trong ngày hội, nhiều trò chơi dân gian, nổi bật là trò "múa rồng" tái hiện cảnh nhân dân 9 xã quanh đồn Đống Đa đốt rom tẩm dầu tạo thành "trận rồng lửa" bao vây đồn giặc.

Về hình thức, lễ hội dân gian cổ truyền vẫn là tính chất hội làng nhưng lễ hội Thăng Long lại có những nét riêng của chốn phồn hoa đô hội.

Cũng có trò “bắt chạch trong chum” nhưng trò này ở Thăng Long được thực hiện một cách tinh tế, uyển chuyển hơn nhiều nơi khác, thể hiện được phần nào tính thanh lịch và óc thẩm mỹ của người Thăng Long, loại bỏ được những động tác xuống xã, thô kệch và lộ liễu của nghi thức tín ngưỡng phồn thực.

Thăng Long có hội Láng với tích diễn “đốt pháo đấu thần” khá độc đáo. Có hội đèn Đồng Nhân với nghi thức trang trọng “tắm tượng” bằng nước sông Hồng với cuộc múa đèn và lễ dâng hương do đội nữ quan đảm nhiệm. Có hội tế trâu đất ở cửa ô Đông Hà (phố Hàng Chiếu ngày nay), hội cờ ở Đông Ba (Thượng Cát, huyện Từ Liêm). Có trò chơi “hất phết” ở Đông Đồ (huyện Đông Anh), “cướp cầu” ở Thúy Lĩnh (huyện Thanh Trì), đấu võ ở Đông Dư (huyện Gia Lâm) và rất nhiều trò chơi khác ở các hội làng: thi thổi com, thi dệt vải, thi bơi thuyền... thể hiện tính phong phú và hình thức đặc sắc của lễ hội Thăng Long.

THĂNG LONG - MỸ TỤC TRONG GIA ĐÌNH VÀ NGOÀI XÃ HỘI

Chịu ảnh hưởng của đạo đức cổ truyền, lại được bổ sung bằng những quan điểm Nho giáo, tập quán sinh hoạt trong các gia đình Việt Nam thể hiện sự tuân thủ nghiêm ngặt tôn ti trật tự giữa người trên, kẻ dưới, trong gia đình và dòng họ đồng thời thể hiện sự gắn bó chặt chẽ, tình thương yêu đùm bọc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, gia tộc. Điều đó cũng diễn ra đối với mọi nhà ở Thăng Long - Hà Nội nhưng trên một số vấn đề lại mang theo những nét đặc trưng của tính cách con người Thăng Long - Hà Nội.

Ở đây, sự tuân thủ tôn ti trật tự được thể hiện một cách tự nhiên nhằm xây dựng gia đình hòa thuận, trên kính dưới nhường, già trẻ được yên vui.

Ở đây, người cao tuổi nhất trong nhà (là cụ, là ông bà, cha mẹ) được kính cẩn phụng dưỡng. Giữa vợ chồng gần gũi mà không buông tuồng, lời nói đến cử chỉ, giữ được ôn hòa, trang nhã, đương nhiên, không phải mọi gia đình đều được như thế. Do địa vị xã hội, hoàn cảnh gia đình, trình độ hiểu biết khác nhau nhưng nói chung cách ứng xử vợ chồng như trên là đúng đắn, là mẫu mực để noi theo.

Ở đây, con trẻ được quan tâm chăm sóc chu đáo. Ngay từ khi còn trong bụng mẹ, đứa bé đã được mẹ kiêng kỵ đủ thứ để khỏi tổn hại đến trí khôn và sức khỏe. Lớn lên, đứa trẻ được trau dồi đức hạnh và con cái những nhà có điều kiện được học tập, bắt đầu học từ lúc biết nhận mặt chữ cho đến khi thành đạt.

Việt Nam có truyền thống hiếu học rất quý báu mà tiêu biểu ở đỉnh cao Thăng Long.

Thăng Long có Quốc Tử Giám, là trường đại học đầu tiên của cả nước, tinh hoa nền giáo dục Việt Nam tỏa đi từ nơi ấy. Thăng Long có đội ngũ trí thức đông đảo, nhiều thầy học nổi tiếng. Có hàng chục thầy làm tế tử (hiệu trưởng) hoặc tư nghiệp (hiệu phó) ở Quốc Tử Giám. Không biết đã bao lần Thăng Long được chứng kiến hàng vạn lượt sĩ tử bốn phương lều chõng kéo đến trường thi và quang cảnh những ngày hội lớn, các ông trạng, ông nghè võng lọng xênh xang trên đường vinh quy bái tổ được nhà vua cho đi thăm cảnh phố phường, ra mắt công chúng.

Trong một môi trường luôn được tiếp xúc với việc giảng dạy, học tập và thi cử như vậy, tinh thần hiếu học của nhân dân Thăng Long càng được kích thích. Nhà nhà học tập, người người học tập. Không chỉ những gia đình quyền thế, giàu có con em đi học cốt giành địa vị cao sang mà cả những nhà thường dân cũng gắng cho con em có dăm ba chữ được “mở mày mở mặt”.

Với truyền thống hiếu học, nhiều thuần phong mỹ tục đã hoàn thành. Đó là tinh thần “tôn sư trọng đạo”, người thầy ở vị trí cao hơn cả vị trí người cha trong mối quan hệ “quân-sư-phụ”. Đó là sự chuẩn bị nghiêm cẩn của cha và con trong buổi nhập môn, tắm rửa sạch sẽ, ăn mặc chỉnh tề, cha đưa con đến nhà thầy và đi lễ thánh sư Khổng phu tử.

Việc học tập ngày càng được coi trọng và trở nên thiêng liêng trong tâm thức mọi người. Cả kinh thành quý trọng chữ nghĩa đến mức không dám giẫm lên giày có chữ hoặc dùng giấy có chữ để bao gói, lau chùi, cho rằng làm như vậy là có tội. Thường ngày, có những người hàng phố đi nhặt giấy có chữ về đốt như đốt vàng mã. Người ta đề ra mọi thứ kiêng kỵ cho trẻ như: không ăn cơm cháy sợ ăn sẽ bị tối dạ; không ăn chân gà sợ viết run tay; không học bài vào giờ gà lên chuồng sợ bị quáng gà và học bài lâu thuộc, v.v... Nhiều điều vô lý nhưng lại có tác dụng thực tế gây thêm ý thức trân trọng mọi thứ liên quan đến học tập.

Theo quan điểm Nho giáo, quan hệ bạn bè là một trong năm quan hệ cơ bản của xã hội phong kiến. Quan hệ bạn lấy sự tin cậy lẫn nhau (chữ tín) làm đầu.

Ở thủ đô, nơi trung tâm mọi hoạt động kinh tế - xã hội, đầu mối giao lưu của đất nước, người Thăng Long có sự giao tiếp rộng rãi. Bè bạn đông và có nhiều loại nhưng người dân Thăng Long giữ được trong sáng của tình bạn

cùng những phong tục giao tiếp tốt đẹp. Có sự kết bạn giữa những người cùng chí hướng, tri âm tri kỷ. Họ sẵn sàng chia sẻ mọi nỗi buồn vui, giúp nhau khi hoạn nạn.

Thăng Long cũng như nhiều nơi có sự kết bạn “đồng môn” - những người cùng học một thầy hoặc cùng đỗ một khoa cùng làm quan tại triều. Nhưng trong các quan hệ này, một khi đã coi nhau là bạn thì không chấp nhận sự ngăn cách vì địa vị cao thấp. Như Nguyễn Quý Kính (ở Đại Mỗ, huyện Từ Liêm) và Hoàng Thi Trung (ở Yên Hòa, huyện Từ Liêm), hai người đỗ cùng khoa. Một người ra làm quan tới chức Tham tụng kiêm Thượng thư bộ Lại, một người về nhà dạy học, làm dân thường. Tuy vậy hai người vẫn là đôi bạn thân, họ vẫn cùng nhau thoải mái mọi nhẽ trong sinh hoạt mỗi lần gặp mặt.

So với người nơi khác thì người Thăng Long nói chung giàu có, văn hóa cao, do đó có điều kiện hơn để duy trì những thủ tục, lễ nghi theo tập quán cổ truyền. Nhưng “phú quý sinh lễ nghĩa”, người Thăng Long không chỉ áp dụng mà còn sửa đổi và thêm thắt, có trường hợp còn bày vẽ thêm, đặc biệt là về cưới xin, ma chay, giỗ tế làm cho nhiều thủ tục trở nên rườm rà, cầu kỳ và tốn kém.

Tuy nhiên cái làm nên cốt cách Thăng Long trong phong tục tập quán không phải ở chỗ “phú quý sinh lễ nghĩa” ấy mà ở chỗ người Thăng Long đã biểu lộ được phần nào sự tinh tế của mình khi thực hiện những điều ấy. Chính như vậy, người Thăng Long đã thu hút được

cảm tình của người “hàng xứ” nhờ có được sự thanh lịch, một trong những vẻ đẹp tiêu biểu của người Thăng Long trong mọi hoàn cảnh giao tiếp.

Nhất cao là núi Ba Vì

Nhất thanh, nhất sắc, kinh kỳ Thăng Long.

Nhân dân ta giàu lòng hiếu khách. Lòng hiếu khách ấy ở người Thăng Long càng được thể hiện rõ. Đến một gia đình Thăng Long, khách được đón tiếp niềm nở, chân tình. Lúc muốn về bao giờ cũng được chủ nhà lưu luyến, cố níu giữ lại bằng mọi lý do thiện cảm. Khách từ nơi xa tới dễ dàng bắt gặp những nụ cười thân thiện cùng lời chào vồn vã của những người buôn bán ở các nhà hàng, quán trọ khi giao tiếp.

Những dịp hội hè, thi cử, khách bốn phương kéo đến đông đảo đều cảm thấy dễ chịu khi tiếp xúc. Ở đây có tục lệ quét dọn nhà cửa sạch sẽ và sắp sẵn những nồi nước chè bên lề đường để đãi khách. Đây chính là những dịp để người Thăng Long tỏ lòng mến khách và khách cảm nhận rõ hơn những nét đáng yêu của người Tràng An.

CÁC BUƯỚC THĂNG TRẦM CỦA VĂN HIẾN THĂNG LONG

Chương Sáu

Văn hiến Thăng Long đã tồn tại và phát triển gần



VĂN HIẾN THĂNG LONG PHÁT TRIỂN QUA MỌI THỦ THÁCH

CÁC BƯỚC THĂNG TRẦM CỦA VĂN HIẾN THĂNG LONG

Văn hiến Thăng Long đã tồn tại và phát triển gần mười thế kỷ.

Bao nhiêu bước thăng trầm diễn ra trong lịch sử. Bao nhiêu gian nguy từng đe dọa sự sống còn của dân tộc. Bao nhiêu thử thách lớn lao mà nhân dân ta đã anh dũng vượt qua. Tất cả diễn ra trên phạm vi cả nước và trên mảnh đất Thăng Long đem lại cả vinh quang và thống khổ. Tất cả đúc thành những bài học chung cho sự phát triển của dân tộc và ngày càng chứng minh sức mạnh trường tồn của bản sắc dân tộc và văn hiến Thăng Long.

1. Bốn thế kỷ của triều đại Lý - Trần là bốn thế kỷ ra đời và phát triển rực rỡ của văn hiến Thăng Long

Cuộc chiến tranh xâm lược (lần thứ hai) của nhà Tống, ba đợt chiến tranh xâm lược của quân Mông Cổ rồi trên một trăm năm sau đó lại xảy ra sự xâm lược và chiếm đóng của nhà Minh. Bốn phong kiến thống trị ở phương bắc không lúc nào từ bỏ ý định thôn tính nước ta. Nhưng ý chí quật cường của dân tộc lại bùng lên thành ngọn lửa mà không một thế lực tàn bạo nào có thể dập tắt. Dân tộc

Việt Nam càng chiến đấu càng nêu cao khí phách anh hùng, càng phát huy tinh thần dũng cảm và sáng tạo.

Trong mỗi hoàn cảnh khác nhau, lãnh tụ và nhân dân đã có những cách đánh khác nhau để chiến thắng các cuộc chiến tranh xâm lược dù chúng diễn ra với quy mô nào và tàn bạo tới mức độ nào.

Lý Thường Kiệt đánh Tống không giống như Ngô Quyền đánh Nam Hán, Lê Hoàn đánh quân Tống lần trước. Ông “không ngồi yên đợi giặc” mà chủ động tấn công trước để tự vệ một cách chủ động, tập kích đồn trại trên đất địch rồi quay về nhanh chóng tổ chức lực lượng phòng thủ, xây dựng chiến tuyến vững chãi địch từ xa, bảo vệ kinh thành Thăng Long và cả vùng trung châu trù phú phía sau lưng.

Trần Hưng Đạo đánh Nguyên - Mông lại với một sức sáng tạo mới. Theo cách của ông, vua tôi nhà Trần cùng với nhân dân cả nước biết lùi một bước khi tình thế chưa có lợi, ra sức bảo toàn lực lượng, tiêu hao lực lượng địch và giáng những đòn phản công quyết định khi đã tạo được thời cơ. Ba lần chiến đấu oanh liệt chiến thắng vẻ vang của dân tộc là ba lần Thăng Long thực hiện kế hoạch “thành không nhà trống”, dồn quân xâm lược vào thế bị động, cùng quân dân cả nước lập nên chiến công vĩ đại ba lần đánh thắng Nguyên Mông.

Bốn thế kỷ của triều đại Lý, Trần đã vạch ra rõ rệt “núi sông bờ cõi đã chia. Phong tục Bắc Nam cũng khác”.

Nước Đại Việt trở thành một quốc gia hùng cường và Thăng Long ngày càng xứng đáng với vai trò kinh đô của đất nước. Nền văn hiến Đại Việt mà trung tâm là Thăng Long ở thời đó đã in đậm dấu ấn trên những trang sử vẻ vang của dân tộc, qua lời thơ tuyên ngôn bất hủ “Nam quốc sơn hà nam đế cư...”; qua “Hịch tướng sĩ” - lời kêu gọi tràn đầy tình yêu nước, sự sôi chí căm thù và quyết tâm diệt giặc; qua việc khai sinh ra nền văn học chữ Nôm, nền sử học mang đậm tính dân tộc, nền nghệ thuật cung đình còn nặng căn cốt dân gian... với những tên tuổi đã trở thành niềm tự hào của cả dân tộc. Nền văn hiến ấy còn là một minh chứng lịch sử hùng hồn để cho 140 năm sau, tác giả “Bình Ngô đại cáo” có thể tự hào tuyên bố: “Nước Đại Việt ta trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu”.

2. Vào cuối thế kỷ XIV, nhà Trần sau một thời gian hưng thịnh, lâm vào tình trạng suy thoái. Triều đình thối nát. Vua quan hèn kém và bất lực, không duy trì được trật tự, không bảo đảm được đời sống nhân dân, không đối nổi với những cuộc xâm phạm của quân Chăm-pa để cho đất nước và cả kinh thành Thăng Long nhiều lần bị tàn phá.

Nhân tình hình đó, Hồ Quý Ly phế truất vua Trần lập nên triều Hồ, dời đô vào An Tôn (Thanh Hóa), gọi là Tây Đô.

Nhà Hồ thi hành một số chính sách có những mặt tích cực nhất định, chú trọng tăng cường lực lượng quân đội

để chống nguy cơ xâm lược từ phương Bắc. Nhưng nhà Hồ bị mất lòng dân nên khi quân xâm lược nhà Minh kéo sang thì không chống đỡ nổi và đã chịu sớm thất bại.

Nền độc lập dân tộc mà nhân dân ta đã đổ bao mồ hôi xương máu để giành giữ hơn năm thế kỷ bỗng chốc bị tiêu tan. Nước nhà bị đổi thành quận Giao Chỉ, Đông Đô bị đổi tên là thành Đông Quan. Bọn đô hộ nhà Minh thi hành những thủ đoạn bóc lột, đàn áp tàn bạo. Đặc biệt là với chính sách đồng hóa, chúng ra lệnh cho khắp nơi "từ một mảnh giấy, một chữ viết đều phải tiêu hủy hết", đối với các đình, miếu và bia đá thì phải "đập phá hết", "một chữ không được bỏ sót". Chúng còn bắt dân ta thay đổi cả phong tục tập quán, nhằm "biến phong tục thành tóc dài răng trắng, hóa làm người Ngô cả" (Đại Việt sử ký toàn thư).

Nhưng nền văn hiến Đại Việt mà trung tâm là Thăng Long đã là sức mạnh tinh thần đẩy lên phong trào đấu tranh rộng lớn của nhân dân ta khắp mọi nơi. Khí thiêng sông núi dồn tụ lại, ý chí quật cường và lòng tự hào dân tộc dâng cao. Từ tự nghĩa ở Lam Sơn, ngọn lửa chiến tranh giải phóng được nhen lên, bùng cháy, lan rộng trên quy mô cả nước.

Cách đánh của nhân dân ta thời kỳ này dưới sự chỉ đạo tài tình của Lê Lợi - Nguyễn Trãi không giống các cuộc chiến tranh giữ nước của thời kỳ Lý, Trần trước đây. Trường kỳ, bền bỉ và ngoan cường, "lấy ít địch nhiều,

trường kỳ mai phục, lấy yếu chống mạnh, hay đánh bất ngờ". Tiến công liên tục, giành thắng lợi từng bước. Kết hợp tiến công bằng quân sự với công tác địch vận, cuối cùng đã giáng những đòn quyết định, giải phóng Thăng Long (Đông Quan), quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi.

Cuộc chiến đấu vì độc lập tự do của dân tộc cũng chính là cuộc chiến đấu bảo vệ nền văn hiến, bảo vệ những phẩm chất và giá trị tinh thần của dân tộc. Một lần nữa văn hiến Đại Việt lại chứng tỏ sức mạnh "lấy đại nghĩa thắng hung tàn, đem trí nhân thay cường bạo". Hãy xem một tình huống cụ thể đã xảy ra ngay trên đất Đông Quan. "Đại nghĩa trí nhân" của nhân dân Đại Việt đã buộc bọn bại tướng bại binh của nhà Minh phải cúi đầu làm lễ đầu hàng. Thăng Long được chứng kiến hội thề Đông Quan, chứng kiến cuộc rút quân của hàng chục vạn tàn binh giặc nhờ lòng nhân đạo và khoan dung của quân dân Đại Việt.

3. Sau khi chiến thắng quân Minh, Lê Lợi lên ngôi lập nên triều Lê. Nền độc lập dân tộc và quốc gia Đại Việt được khôi phục. Thủ đô thay tên là Đông Kinh.

Nếu như thời Lý, Trần là sự mở đầu nền văn hiến Đại Việt bằng cách phát huy cao nhất ý chí của dân tộc Việt Nam và của nhân dân Thăng Long trước sự xâm lược của nước ngoài, tạo nên sự vững chắc của truyền thống yêu nước và tính cách anh hùng thì đến thời Lê nền văn hiến

Đại Việt được củng cố thêm và hoàn thiện về mọi mặt. Đặc biệt là đến thời thịnh trị của Lê Thánh Tông, trên nền tảng cuộc sống thanh bình, văn hiến Đại Việt đã phát triển đến đỉnh cao và đạt được những thành tựu rực rỡ trên nhiều mặt.

Về mặt quản lý đất nước, đó là sự thống nhất giữa đức trị và pháp trị, thực hành tích cực chính sách đào tạo nhân tài, đã ra đời bộ luật Hồng Đức - một thành tựu đỉnh cao trong lịch sử pháp luật Việt Nam, có nhiều yếu tố tích cực hơn tất cả các bộ luật được xây dựng ở các thời phong kiến Việt Nam trước đó hoặc sau đó.

Về mặt giáo dục, khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám được xây dựng lại và mở mang thêm, chế độ giáo dục và thi cử được hoàn thiện, được khuyến khích mạnh mẽ, đặc biệt là việc khởi xướng dựng bia tiến sĩ ở Văn Miếu.

Về mặt văn học, đó là sự bột phát của lực lượng sáng tác và khối lượng tác phẩm, xuất hiện những gương mặt tác giả với nhiều tác phẩm có giá trị. Đó là sự phát triển của văn học chữ Nôm, xuất hiện hội Tao Đàn do nhà vua trực tiếp làm chủ sớ. Gắn liền với câu lạc bộ thơ này là sự phát triển cũng tới đỉnh cao của văn học cung đình.

Trên các lĩnh vực sử học, địa lý học và các bộ môn khoa học khác đều có sự phát triển và đạt được thành tựu.

Cùng với việc tăng cường củng cố quốc phòng, xây dựng quân đội hùng mạnh, nước Đại Việt với thủ đô văn

hiền đã thực sự trở thành một quốc gia hùng mạnh ở vùng Đông Nam Á.

4. Triều đại Lê Thánh Tông là đỉnh cao của văn hiến Đại Việt nhưng ngay sau đấy đã bị dừng lại và bắt đầu sự đi xuống.

Chỉ tám năm sau khi Lê Thánh Tông mất, triều Lê đã nhanh chóng bước vào con đường suy thoái với những "vua quỷ", "vua lợn" tha hóa. Từ thế kỷ XVI, các cuộc khởi nghĩa nông dân đã bùng nổ ở nhiều nơi.

Trong nội bộ giai cấp phong kiến, các cuộc tranh giành, thoán ngôi giữa các phe phái diễn ra gay gắt. Năm 1527, tập đoàn phong kiến do Mạc Đăng Dung cầm đầu đã phế truất vua Lê, lập ra triều Mạc. Nhưng nhà Mạc đã vấp ngay sự chống đối kịch liệt của các phe phái phong kiến khác. Nguyễn Kim nổi lên chiếm giữ vùng Thanh Hóa - Nghệ An, lấy danh nghĩa là "triều Lê trung hưng" nhưng thực chất là chính quyền họ Nguyễn. Nguyễn Kim chết, chính quyền lọt vào tay họ Trịnh.

Đất nước lúc này chia làm hai miền. Họ Mạc nắm chính quyền vùng Bắc Bộ ngày nay, gọi là Bắc triều. Họ Trịnh chiếm từ Thanh Hóa trở vào, gọi là Nam triều.

Nhà Mạc tuy ở Thăng Long có 65 năm nhưng đã mở được 21 khoa thi, lấy đỗ tới 460 tiến sĩ, trong đó có 11 trạng nguyên. Những ông trạng nhà Mạc này có người sau nổi tiếng là danh nhân văn hóa như Nguyễn Bình Khiêm, Giáp Hải, Phạm Trăn...

Trong những thập kỷ đầu của vương triều này, chính sách có nói rộng, tạo ra được tình trạng xã hội ổn định, công thương nghiệp năng động. Làng gốm Bát Tràng phát triển làm ra nhiều sản phẩm cao cấp và nay còn lưu giữ ở các bảo tàng. Đạo giáo phục hưng, quanh quanh Thăng Long có rất nhiều quán được các quý tộc nhà Mạc trùng tu, xây dựng. Riêng Đà quận công Mạc Ngọc Liên đã đứng ra tu bổ và làm mới nhiều đạo quán và chùa đền nay còn tồn tại như chùa Thiên Niên ở làng Trích Sài bên bờ hồ Tây, quán Linh Tiên ở làng Cao Xá (Hoài Đức - Hà Tây)... Cũng ở triều đại này đã có một tiến sĩ nữ duy nhất của nước ta: Nguyễn Thị Duệ (hoặc Du, hoặc Toàn).

Như vậy văn hiến Thăng Long thời nhà Mạc nói chung là vẫn phát huy được những yếu tố tích cực. Nhưng nhà Mạc phải lao vào chiến tranh tương tàn. Cuộc chiến ác liệt Nam Bắc triều kéo dài trên nửa thế kỷ. Nam triều thắng thế, tiến vào Thăng Long. Nhà Mạc bị đổ. Chiến tranh Lê - Mạc chấm dứt. Nhưng rồi giữa họ Trịnh và họ Nguyễn lại có sự tranh chấp gay gắt. Họ Nguyễn vào cát cứ phía nam Đèo Ngang. Lại nổ ra cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn gần nửa thế kỷ.

Chiến tranh liên miên, hết Lê - Mạc đến Trịnh - Nguyễn đã gây biết bao thảm họa, huynh đệ tương tàn, đất đai chia cắt làm tổn thất vô vàn sinh mạng và tài sản, cản trở mọi xu hướng phát triển của đất nước.

5. Thế kỷ XVIII là một thời kỳ khủng hoảng sâu sắc và

toàn diện của chế độ phong kiến Việt Nam. Nền kinh tế tiểu nông mang tính chất cống nạp từ bên dưới và phân phối từ bên trên vốn đã trì trệ nay lại càng sa sút. Ruộng đồng xơ xác. Nạn mất mùa luôn luôn xảy ra.

Bộ máy chính quyền quan liêu ngày một thoái hóa với đội ngũ quan lại bất tài và tham nhũng, gây nên sự bất mãn phổ biến trong nhân dân. Các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp bùng lên ở khắp nơi, ngày càng lan rộng. Đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn - cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất trong lịch sử nước ta.

Trong tình hình như trên, đất nước là miếng mồi ngon cho bọn xâm lược. Hai mươi chín vạn quân nhà Thanh kéo vào chiếm đóng thủ đô Thăng Long và các tỉnh ở miền Bắc. Trước sự thử thách sống còn này, sức mạnh trường tồn của truyền thống yêu nước Việt Nam lại trở thành sức mạnh long trời lở đất. Nền thống trị xây dựng gần ba trăm năm của họ Trịnh bị lật nhào. Triều vua Lê tàn tạ đến lượt bị xóa bỏ khi mà tên vua cuối cùng Lê Chiêu Thống hiện nguyên hình là tên vua bán nước phải chạy trốn theo ngoại bang.

Dưới sự lãnh đạo của Quang Trung, nhân dân Thăng Long cùng với quân đội Tây Sơn và nhân dân cả nước đoàn kết chiến đấu, chỉ trong năm ngày đầu xuân Kỷ Dậu (1789) quét sạch 29 vạn quân nhà Thanh ra khỏi đất nước.

Cách đánh của Quang Trung lại rất khác so với cách

đánh của các triều đại trước kia. Đó là nghệ thuật quân sự mang tư tưởng tiêu diệt, tinh thần chủ động tiến công, tác chiến thần tốc, trong thời gian ngắn nhất phát huy tất cả sức mạnh tinh thần và vật chất áp đảo quân thù, giáng đòn sấm sét, giành thắng lợi quyết định.

Một lần nữa, thắng lợi kỳ diệu của nhân dân dưới lá cờ của Quang Trung càng chứng tỏ sự bất diệt của bản lĩnh Việt Nam và của truyền thống Thăng Long văn hiến.

Dù bằng chiến lược chiến thuật tài giỏi của Quang Trung hay của Trần Hưng Đạo, của Lê Lợi - Nguyễn Trãi hay của Lý Thường Kiệt thì nền tảng cuộc chiến đấu bao giờ và tất cả đều dựa vào dân, phát huy những khả năng to lớn của dân, đó chính là công cuộc bảo vệ và huy động sức mạnh của truyền thống văn hiến Việt Nam vào cuộc chiến đấu giành chiến thắng.

Vì nền văn hiến của dân tộc, Quang Trung đã kêu gọi tướng sĩ trước giờ xuất quân: “Đánh cho để dài tóc, đánh cho để đen răng”...

Ngay sau khi kháng chiến vừa kết thúc, với một đội ngũ trí thức lỗi lạc được đào tạo ở Thăng Long từ trước, Quang Trung đặc biệt quan tâm xây dựng và phát triển nền văn hiến dân tộc. Ban bố “chiếu lập học”, khuyến khích các xã mở trường học. Lập viện Sùng Chính, dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm, đưa chữ Nôm lên địa vị chữ viết chính thức của quốc gia.

Không may Quang Trung sớm mất, triều đại Tây Sơn

vụt sáng trên bầu trời Việt Nam mười năm ngắn ngủi rồi lại vụt tắt. Đất nước lại trở lại tình trạng xã hội trì trệ trong sự suy tàn của chế độ phong kiến.

VĂN HIỆN THĂNG LONG THỜI NGUYỄN

Khi chiếm được cả đất nước, nhà Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân (Huế). Thăng Long chỉ còn là thủ phủ của Bắc Thành, lại phải đổi chữ *Long* là *Rồng* thành chữ *Long* là *Thịnh*. Năm 1805, Gia Long bắt đầu phá bỏ Hoàng thành, xây lại tòa thành mới theo kiểu Vô bang nhỏ hơn. Năm 1831, Minh Mệnh cải tổ bộ máy hành chính, bỏ trấn lập tỉnh. Thăng Long trở thành tỉnh Hà Nội. Năm 1835, Minh Mệnh ra lệnh hạ thấp thành Hà Nội, giảm chiều cao để cho thành Hà Nội không được cao hơn thành Huế. Nhà Nguyễn cố tình hạ thấp phong thủy và vị trí của Thăng Long nhưng Thăng Long vẫn là nhân tố thúc đẩy sự phát triển văn hóa và hiền tài của đất nước.

Các vua đầu triều Nguyễn cũng đã làm nhiều việc nhằm chấn hưng văn hóa và đã gây được phần nào niềm hy vọng ở trong nhân dân nên đông đảo sĩ tử ở Thăng Long cùng các tỉnh Đàng ngoài đã hưởng ứng và tham gia các kỳ thi Hương và thi Hội của triều Nguyễn. Năm 1807, cuộc thi Hương đầu tiên của triều Nguyễn được tổ chức ở tất cả các trường thi. Năm 1822, khoa thi Hội đầu tiên mở tại Huế có 8 tiến sĩ trúng tuyển đều là các danh

sĩ Bắc Hà. Không hài lòng về kết quả cuộc thi hoàn toàn thuộc về các sĩ tử từ phía Thăng Long, triều đình cấp học bổng cho các sinh viên Quốc Tử Giám Huế mỗi người 10 quan tiền và đặc cách cho phép không qua thi Hương cũng được dự thi Hội. Vậy mà ở khoa thi Hội lần thứ hai (1826), 9 vị tiến sĩ cũng lại thuộc về Thăng Long - Hà Nội và các tỉnh Đàng ngoài. Trước kết quả thi như thế, Minh Mệnh đành phải bảo các quan giám khảo: “Nên lựa lấy một, hai người từ Thừa Thiên vào Nam để cổ lệ sĩ phong mới phải”. Thế là các quan giám khảo lấy thêm thí sinh Phan Thanh Giản cho đủ 10 người. Vua y cho. (*Đại Nam thực lục*, tập 8, trang 28, 29).

Với chủ trương hạ thấp vị trí và xóa bỏ ảnh hưởng của văn hiến Thăng Long, Minh Mệnh đã thực hiện một loạt các công việc như sau:

- 1821, xây Quốc Tử Giám ở Huế bề thế hơn, hạ biển Thái Học môn, thay bằng biển Văn Miếu môn ở Quốc Tử Giám Bắc Thành.

- 1823, giáng cấp các quan trông coi việc học ở Bắc Thành và phủ Hoài Đức (Hà Nội) từ đốc học (cấp tỉnh) xuống giáo thụ (cấp phủ, huyện).

- 1824, nhà vua phán: “Chức trách làm thầy há nên chỉ để người Bắc chuyên giữ rồi sai thự Tham tri bộ Lễ Hoàng Kim Hoán, là người Thừa Thiên nhưng không có khoa danh gì, quản lý công việc Quốc Tử Giám Huế.

- 1827, sai đem bản in các sách Tứ thư, Ngũ kinh, Tứ

trường văn thể, v.v... vẫn lưu giữ ở Văn Miếu Bắc Thành về Huế để ở Quốc Tử Giám.⁽¹⁾

Việc xây dựng văn hóa ở kinh đô mới của một triều đại là đương nhiên nhưng hạ thấp văn hóa Thăng Long theo kiểu Minh Mệnh là việc làm đào hố ngăn cách giữa sĩ phu Bắc Hà với triều Nguyễn.

Trong sĩ phu Bắc Hà, có nhiều người đã cố gắng đem hết tài năng mong giúp triều đình an dân, trị nước nhưng cũng một số khá đông không đi thi hoặc cáo quan về nghỉ, mở trường dạy học. Những người này ngày càng tỏ thái độ không hài lòng với triều đình, không chỉ ở chính sách văn hóa mà còn ở chính sách kinh tế và chính trị. Đó là những nguyên nhân gây mầm mống chống đối và những cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tiếp xảy ra đương thời cũng như sau đó.

Về mặt kinh tế, chế độ ruộng công và tàn dư công xã đã duy trì trình độ lạc hậu về sản xuất. Kỹ thuật canh tác từ ngàn năm vẫn không thay đổi. Công nghiệp dậm chân tại chỗ. Với chế độ cống nạp, nhà nước bóc lột nhân dân ngày một nặng hơn. Dân số tăng lên, mức sinh hoạt không còn như trước. Đã thế, bão lụt mất mùa lại diễn ra liên tiếp ở miền Bắc và miền Trung.

Về mặt chính trị, bộ máy quan liêu ngày càng hà khắc. Tệ tham nhũng diễn ra từ trên xuống dưới. Tại nông

1. "Vũ Tông Phan" - Vũ Thế Thôi, NXB Văn học 1998, tr.32.

thôn, bọn quan lại và cường hào càng áp bức bóc lột thậm tệ hơn nữa. Nhiều trí thức trong bộ máy quan liêu đã phản ánh tình trạng này với nhà vua nhưng triều đình không có cách gì giải quyết. Chế độ trả lương cho quan chức quá thấp chứng tỏ bộ máy quan liêu còn dung túng cho việc ăn hối lộ là không thể cứu chữa được.

Về mặt tư tưởng và văn hóa, kiến thức của người đương thời từ vua quan đến các tầng lớp trí thức chỉ đóng khung trong các sách kinh điển của Nho giáo. Người đi học thuộc những chuyện ngày xưa mà không hiểu chuyện ngày nay. Ngoài nền văn hóa Trung Hoa gắn liền với các nước chung quanh, giới thống trị và tầng lớp quan phương hoàn toàn xa lạ với những thành tựu to lớn mà thế giới đã đạt được trên mọi lĩnh vực: khoa học kỹ thuật, công nghiệp, thương nghiệp, quân sự, giao thông và tổ chức xã hội.

Sự tiếp xúc với phương Tây đáng lẽ phải đem lại cho vua quan nhà Nguyễn những hiểu biết mới về thời đại để có thể chuyển đất nước vào con đường canh tân có cơ hội sớm hơn cả Nhật Bản. Nhưng tư tưởng bảo thủ đã kéo họ ở yên trong con đường mòn của lịch sử. Họ ra sức duy trì chế độ ruộng công, tăng cường bộ máy quan liêu, giữ Nho giáo vị trí độc tôn trong thượng tầng kiến trúc của xã hội.

Sau khi Gia Long qua đời, các vua chúa kế nghiệp thực hiện chính sách bế quan tỏa cảng đã hạn chế tới mức

thấp nhất mọi quan hệ với các nước phương Tây, kìm hãm thương nghiệp và công nghiệp. Toàn thể nhân dân hầu như không biết đến những sự đổi mới đang diễn ra trên thế giới.

Đáng tiếc là lúc ấy cũng có một số trí thức tiến bộ (như Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Lộ Trạch...) có dịp ra ngoài tiếp xúc đã nhìn ra ánh sáng nêu lên những cái mới của thời đại để từ đó tạo điều kiện đổi mới đất nước. Những tư tưởng sáng suốt ấy đã không lọt được vào đầu óc bọn vua quan, Nho sĩ. Chủ nghĩa bảo thủ trói buộc tất cả và sau cùng đẩy đất nước vào vòng nô dịch của chủ nghĩa đế quốc.

Trong hoàn cảnh nói trên, nhân dân mất dần sự tín nhiệm với triều đình. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra, nhất là vào những năm 30: Lê Văn Khôi ở Gia Định, Cao Bá Quát và Lê Duy Lương ở Hà Tây, Nùng Văn Vân ở Cao Bằng... Nhân dân đã nghèo khổ lại luôn luôn bị động binh bắt lính. Cao Bá Quát, Vũ Tông Phan và nhiều nhà thơ ở Hà Nội đã miêu tả tình cảnh này. Mọi người không khỏi hoài cổ về Thăng Long trước đây.

Thăm lại Quốc Tử Giám cũ, Vũ Tông Phan viết:

*"Trăm vua hình bóng tàn cây cổ
Muôn thuở văn phong nát đá bia
Trở lại thiếu thời nơi trọ học
Giăng đường cô tịch bóng chiều dài".*

Trong thời điểm này, sự tập hợp những sĩ phu yêu nước tại hội Hướng thiện đền Ngọc Sơn, do Vũ Tông Phan làm hội trưởng với sự tham gia của Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu và nhiều trí thức khác có một ý nghĩa lớn về bảo tồn văn hiến.

Một việc làm nổi bật của nhóm này là mở trường dạy học. Trước truyền thống hiếu học, trong khi Quốc Tử Giám không còn, các ông thầy đã tổ chức cho con em Thăng Long học tập, vừa để nâng cao kiến thức, vừa phát huy truyền thống yêu nước. Nhóm Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Siêu đã cùng nhau xây dựng khu vực hồ Gươm thành một trung tâm văn hiến mới của Thăng Long. Vũ Tông Phan dựng hẳn một ngôi nhà năm gian gọi là Hồ Đình ở thôn Tự Tháp bên hồ Gươm để dạy học. Về sau, hai học trò của Vũ Tông Phan là cử nhân Ngô Văn Dạng và cử nhân Nguyễn Huy Đức còn mở thêm hai trường đại tập ở phường Kim Cổ (đầu phố Hàng Gai ngày nay) và ở phường Vũ Thạch (bây giờ là khu nhà ở phố Tràng Thi). Như vậy sang thế kỷ XIX, không phải khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám nữa mà bờ phía tây hồ Gươm mới là trung tâm đại học và văn hóa của Hà Nội, của nhân dân và trí thức Hà Nội, ngày ngày có đến hàng ngàn sĩ tử vào ra.

Năm 1836, nhóm sĩ phu khoa bảng này lại cùng nhau lập văn hội Thọ Xương và xây dựng Văn chỉ Thọ Xương. Đây là nơi thờ cúng các vị tiên hiền của Khổng giáo

đồng thời có ý nghĩa kế thừa truyền thống văn hiến của dân tộc.

Về sau, các ông sửa đền Ngọc Sơn thành đền thờ Văn Xương Đế Quân - vị thần của văn học. Đền Ngọc Sơn từ đó với tháp Bút Tả Thanh Thiên (viết lên bầu trời) trở thành biểu tượng cho truyền thống văn hiến Thăng Long.

Với nhóm trí thức yêu nước này, đền Ngọc Sơn, trường Hồ Đình đã làm sống lại những sinh hoạt văn hóa ở Thăng Long. Rất nhiều thơ văn của Vũ Tông Phan, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu và bè bạn của các ông để lại cho đến ngày nay vẫn còn có giá trị.

Việc mở trường học tư để trau dồi kiến thức và đạo đức cho các thế hệ thanh niên trở thành một hoạt động phổ biến thời kỳ này. Các trường của Trần Văn Vi, Nguyễn Văn Siêu, Vũ Tông Phan rồi của học trò các ông là nhóm Nguyễn Huy Đức, Ngô Văn Dạng... đã liên tục đào tạo ra nhiều thế hệ trí thức yêu nước làm rạng rỡ cho bộ mặt của văn hiến Thăng Long, phát huy khí phách của con Thăng Long trước mọi thử thách ngày một khó khăn và hiểm nghèo ở những năm tháng tiếp theo.

VĂN HIẾN THĂNG LONG CUỐI THẾ KỶ XIX

Cuối năm 1858, thực dân Pháp mở đầu chiến tranh xâm lược Việt Nam. Dù khi đó chúng ta có những tướng lĩnh tài ba, có quân dân giàu lòng yêu nước nhưng triều đình bạc nhược chủ hòa nên giặc thừa thế tiến công đánh Nam Bộ. Năm 1867, chúng hoàn thành việc đánh chiếm này.

Trong thời gian đó, nhân dân và sĩ phu Bắc Hà không cam tâm để một phần Tổ quốc bị giặc dày xéo, từng nhiều phen đứng lên xin triều đình cho vào Nam diệt giặc. Nếu như ở Nam Định, hoàng giáp Phạm Văn Nghị đã tự đứng ra chiêu mộ nghĩa quân tình nguyện đi Nam chinh thì ở Hà Nội (tên gọi thành Thăng Long, có từ năm 1831) năm 1864, đại bộ phận thí sinh dự khoa thi Hương năm đó đã không vào trường thi mà lại cùng nhau tổ chức thành đội ngũ chuẩn bị tiến vào Nam chiến đấu.⁽¹⁾

Như vậy đó, truyền thống văn hiến Thăng Long vẫn

1. Nhưng ngay sau đó các quan lại đầu tỉnh Hà Nội thực hiện đường lối chủ hòa của triều đình Huế đã bằng nhiều thủ đoạn đàn áp rồi giải tán phong trào này.

được phát huy trong hoàn cảnh mới. Cho nên tới khi thực dân trực tiếp tấn công Hà Nội thì truyền thống đó lại có dịp sáng ngời. Bên cạnh tấm gương hy sinh vô cùng cao cả của hai vị chủ tướng Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu, nhân dân Hà Nội đã cùng nhau kề vai sát cánh chặn bước quân thù ở cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1873) của dũng sĩ Nghĩa hội do của nhân Ngô Văn Dạng lãnh đạo, các cơ binh ở chiến lũy Ô Quan Chưởng, các dân quân ở huyện Thọ Xương do tú tài Phạm Lý chỉ huy tất cả đã chiến đấu ngoan cường vì mục tiêu bảo vệ chủ quyền dân tộc. Chính vì thế mà đã bắt tên tướng giặc Gác-ni-ê phải đền tội.

Ở cuộc kháng chiến lần thứ hai (1882), nhân dân Hà Nội một lần nữa thể hiện tinh thần bất khuất và ý chí chiến đấu ngoan cường. Có thể tấm gương hy sinh lâm liệt trong khi bảo vệ thành Hà Nội của Nguyễn Tri Phương - người con xứ Huế - cách đây mười năm và của Hoàng Diệu - người con đất Quảng - đang hiện ra trước mắt cũng đã có tác dụng lớn động viên cổ vũ người Hà Nội. Nên người Hà Nội đã cùng Hoàng Kế Viêm, Tôn Thất Thuyết... vây hãm địch, đánh địch từ trong vùng địch chiếm và cũng đã bắt tướng giặc là Ri-vi-e đền tội như kẻ tiền nhiệm của y mười năm trước đó.

Những tác phẩm văn học do người Hà Nội viết ra trong thời gian này như *Hà Thành thất thủ án*, *Hà Thành chính khí ca*... một mặt ca ngợi khí phách Hoàng Diệu, mặt

khác còn như nhắc nhở nhau hãy sống cho xứng đáng với tấm gương trung trinh ấy. Đây cũng là những sáng tác “phục vụ kịp thời” mà có giá trị vĩnh cửu.

Nhưng rồi triều đình Huế vẫn chủ hòa (!) nên rốt cuộc Hà Nội cùng cả nước thành thuộc địa của Pháp. Mặc dầu vậy, Hà Nội với truyền thống của văn hiến Thăng Long luôn thể hiện tinh thần dũng cảm và sáng tạo trong sự nghiệp đánh đuổi thực dân, lúc âm ỉ (như tổ chức hội Tín Nghĩa của nguyên tri huyện Thọ Xương Dương Hữu Quang), lúc bùng nổ (như cuộc đánh úp đồn Ngọc Hà của nghĩa quân Vương Quốc Chính), tất cả góp phần chuẩn bị cho những cao trào cách mạng trong thế kỷ XX ở Hà Nội cũng như ở cả nước ta.

Chương Bảy



GIỮ GÌN BẢN SẮC VĂN HÓA THĂNG LONG - HÀ NỘI

Công trình này tìm hiểu tinh hoa truyền thống của văn hiến Thăng Long từ thuở đời đô của Lý Thái Tổ cho đến hết thế kỷ XIX. Tìm hiểu quá khứ không phải vì quá khứ mà vì hiện tại và tương lai. Tìm hiểu quá khứ chỉ vì quá khứ vẫn theo đuổi và ăn sâu vào tâm tư chúng ta, vẫn can dự vào sự nghiệp của chúng ta hôm nay và đòi hỏi sự có mặt của nó cả trong xã hội ngày mai. Chúng ta đứng trên mảnh đất của hiện tại, mảnh đất đầy sôi động của thế kỷ XX mà tìm hiểu về quá khứ.

Thế kỷ XX đã qua những ngày cuối cùng của nó và chỉ có đứng trên đỉnh cao của thế kỷ này mới thấy rõ hơn thủ đô của chúng ta từ một ngàn năm đang qua.

Ngược lại, vì tìm hiểu quá khứ của Thăng Long mà chúng ta thấy thật rõ Hà Nội. Hà Nội đã gạt đi những gì đã lỗi thời trong di sản, Hà Nội đã khai thác những gì từ truyền thống Thăng Long để tạo thành một sức mạnh tinh thần khiến thủ đô của chúng ta đã sống trọn một thế kỷ vinh quang và thử thách.

Lịch sử phát triển của dân tộc, của thủ đô cũng là lịch sử của mối quan hệ biện chứng giữa tính *liên tục* và tính *đứt đoạn*. Tính đứt đoạn thể hiện ở chỗ sự phát triển phân

thành những giai đoạn lịch sử khác nhau. Tính liên tục thể hiện ở chỗ các giai đoạn đều nối tiếp nhau, cái sau vừa phủ định, vừa kế thừa cái trước.

- Những thế kỷ vẻ vang của thời kỳ dựng nước Văn Lang và Âu Lạc đã bị xóa bỏ, bị thay thế bằng một ngàn năm nô dịch của ngoại bang.

- Chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền đã chấm dứt đêm dài đau khổ, đen tối của dân tộc và từ đó mở ra thời kỳ huy hoàng của văn minh Đại Việt.

- Thời kỳ thịnh trị của Lý Trần và Lê sơ đã qua đi, nối tiếp cho những thế kỷ huynh đệ tương tàn, xã hội suy thoái.

- Thời Tây Sơn với vị anh hùng kiệt xuất là Nguyễn Huệ đã làm bùng dậy sức mạnh vô tận của dân tộc nhưng đã không tồn tại được bao lâu. Đất nước lại quay trở về con đường mòn lịch sử không tháo gỡ được những khó khăn mà thời đại đem lại và sau cùng đã rơi vào ách thực dân của thời kỳ các đế quốc Âu đi chiếm thuộc địa.

- Bước ngoặt mới của lịch sử mở ra từ cách mạng tháng Tám 1945 đã đưa cuộc chiến đấu của dân tộc đến toàn thắng và ngày nay tiến lên trên đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Qua những thời kỳ phát triển vừa liên tục vừa đứt đoạn của lịch sử, có thể rút ra được những bài học quan trọng nhất:

a. Không thấy được tính tất yếu của những đứt đoạn

lịch sử thì không thể kịp thời thay đổi nhận thức và hành động để vượt qua những thử thách mới thích ứng với hoàn cảnh mới.

b. Mặt khác, không nhận thức được tính liên tục của sự phát triển lịch sử sẽ không thấy được sự trường tồn của những phẩm chất cốt lõi của dân tộc, những cái tạo nên bản sắc bền vững của dân tộc, cũng không thấy được tính kế thừa của giai đoạn sau đối với giai đoạn trước, không nắm được cái bất biến của dân tộc trước trạng thái vạn biến của hoàn cảnh lịch sử.

Ngày nay, khi bước vào thế kỷ XXI và thiên niên kỷ thứ ba, Hà Nội của chúng ta, muốn đi sâu vào những vấn đề cấp thiết của dân tộc và thời đại, đồng thời dự báo về tương lai để định hướng cho sự phát triển của thành phố, trước hết phải trả món nợ đối với quá khứ: gạt bỏ những gì và kế thừa những gì? Làm thế nào để không sa vào chủ nghĩa bảo thủ, trở thành xơ cứng trước một hoàn cảnh lịch sử đã thay đổi, làm thế nào để không sa vào chủ nghĩa hư vô, phủ nhận những di sản quý báu của quá khứ. Phải có một thái độ rất khoa học khi giải quyết vấn đề kế thừa và đổi mới những di sản mà quá khứ để lại.

NẮM VỮNG TINH HOA CỦA VĂN HIẾN THĂNG LONG

Nhân dân ta vốn tôn trọng truyền thống, thường lấy những tấm gương của ông cha để giáo dục con cháu. Các

vị anh hùng cứu nước Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung và nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn động viên, cổ vũ nhân dân bằng những tấm gương yêu nước dũng cảm và sáng tạo của tổ tiên từ bao đời.

Nhưng không phải truyền thống nào cũng cần giữ lại hay phục hồi. Truyền thống gắn liền với hiện đại, nghĩa là truyền thống phải chứng minh lý do tồn tại ở chỗ nó phải thích hợp với hiện đại, góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội hiện đại. Truyền thống phải được hiện đại hóa, ngược lại, hiện đại không bao giờ cắt đứt với truyền thống mà là sự nối tiếp của truyền thống trong thời kỳ mới. Nó là điều kiện và cơ sở để bảo tồn truyền thống. Bản thân nó cũng luôn luôn đổi mới truyền thống và tạo ra những truyền thống mới để lưu lại cho đời sau.

Thể hiện phương châm: “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, nhân dân ta phấn đấu cho một nền văn hóa tiến bộ và lành mạnh, đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước đồng thời trân trọng những di sản văn hiến tốt đẹp mà ông cha để lại. Vấn đề bảo tồn và khai thác truyền thống văn hóa đang trở thành một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết. Tuy nhiên, việc khai thác truyền thống của một nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc không phải là một nền văn hóa quay về quá khứ, khôi phục lại tất cả những gì mà lịch sử đã đào thải, từ ăn, mặc, ở hàng ngày đến những hình thức lỗi thời của lễ giáo phong kiến, những hình

thức mê tín dị đoan, những điều lạc hậu hủ bại, mấy chục năm qua bị quét khỏi cuộc sống lành mạnh của dân tộc mà một số người còn ngộ nhận rằng những thứ nói trên thuộc về bản sắc dân tộc.

Những thứ ấy chỉ là hình thức bề ngoài và không đại diện cho cái cốt lõi bên trong của bản sắc dân tộc.

Các hình thức ăn, mặc, ở cùng mọi sinh hoạt khác trong cuộc sống hàng ngày luôn luôn đổi thay qua các thời kỳ lịch sử. Bản sắc dân tộc là tinh hoa cao đẹp nhất. Nó là bản lĩnh của con người Việt Nam trong cuộc sống, là sức mạnh trường tồn của dân tộc. Nó dẫn dắt nhân dân ta trong mọi suy nghĩ, tình cảm và hành vi. Nó không phải là sản phẩm của ngẫu nhiên hay sự sắp đặt tùy tiện của con người. Nó nảy sinh và phát triển gắn liền với quá trình sản xuất, chiến đấu, tổ chức đời sống xã hội và trau dồi nhân cách của dân tộc ta. Chính quá trình đó đã tạo nên bản sắc dân tộc với một nội dung phong phú, vừa cơ bản vừa toàn diện. Đó là sức sống mãnh liệt đối với Tổ quốc, với đồng bào, với nhân loại. Đó là ý chí tự cường dân tộc, là tinh thần dũng cảm và sáng tạo trước mọi gian nan thử thách vì sự hùng mạnh của Tổ quốc, vì cuộc sống tự do, hạnh phúc của xã hội và gia đình. Đó là sự khát khao về một cuộc sống không chỉ phồn vinh về vật chất mà còn ưu việt về văn hóa dân tộc và phẩm chất con người.

Những phẩm chất ấy là cốt lõi của bản sắc dân tộc

Việt Nam và là những điều mà Thăng Long - Hà Nội từ bao đời đã trân trọng, nâng niu và vun đắp.

Hà Nội sẽ phát huy mọi tiềm năng kinh tế, chính trị, xã hội, huy động mọi lực lượng văn hóa, giáo dục, nghệ thuật để bảo tồn và không ngừng nâng cao những phẩm chất ấy trước nhu cầu phát triển của đất nước ta, thủ đô ta, hôm nay và ngày mai.

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VĂN HIẾN THĂNG LONG TRONG MỌI HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT

Qua gần một nghìn năm tồn tại và phát triển, Thăng Long - Hà Nội đã luôn là đỉnh cao của giáo dục, văn hóa, nghệ thuật. Thăng Long là trung tâm giáo dục và đào tạo nhân tài cho đất nước. Ngay từ buổi đầu xây dựng Thăng Long, nhà Lý đã quyết tâm xây dựng một đất nước có văn hiến: lập Văn Miếu ở thủ đô, trung tâm đào tạo nhân tài. Chủ trương này đã được khấn trương thực hiện và đạt được nhiều hiệu quả qua các triều đại kế tiếp. Đặc biệt đã đạt được đỉnh cao ở thời vua Lê Thánh Tông với khẩu hiệu: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia". Bài văn bia do Thân Nhân Trung viết năm 1483 đã nêu khẩu hiệu này và phân tích ý nghĩa cực kỳ quan trọng về vai trò của văn hóa và trách nhiệm của trí thức đối với sự tồn tại, phát triển của đất nước. Lê Thánh Tông thường xuyên kiểm tra việc học tập của sinh viên tại Quốc Tử Giám

(giám sinh). Ông nhiều lúc vi hành để đích thân xem xét việc ăn, ở, học tập của sinh viên. Khi thí sinh vào thi Đình, ông lại trực tiếp kiểm tra từng người và quyết định thứ bậc của các trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, hoàng giáp, tiến sĩ...

Văn học nghệ thuật được cổ vũ. Việc sưu tầm và ghi chép lại những thơ văn đời trước cùng với sự sinh hoạt thường xuyên của hội Tao Đàn là những khuyến khích lớn đối với sự phát triển của văn học nghệ thuật thủ đô.

Sự quan tâm của nhà nước và sự phấn đấu của các tầng lớp sĩ phu đã đưa Thăng Long trở thành trung tâm văn hiến, tỏa sáng đi mọi miền của đất nước và qua mọi thời kỳ lịch sử.

Thăng Long đã để lại nhiều bài học quý giá cho công cuộc xây dựng và phát triển của văn hóa nghệ thuật.

MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA BÁC HỌC VÀ VĂN HÓA DÂN GIAN

Thăng Long - Hà Nội là nơi tập trung đông nhất các tầng lớp trí thức trong bộ máy nhà nước, trong Văn Miếu và các thiết chế văn hóa khác bao gồm các thầy đồ, thầy lang, thầy địa lý, các hòa thượng, pháp sư và đông đảo học sinh, giám sinh ở Thăng Long và từ các nơi hội tụ tại Thăng Long. Ở Việt Nam, đội ngũ trí thức là các tầng lớp xã hội di động giữa các tầng lớp thống trị và đông đảo

nhân dân. Khi không có chức, có quyền họ trở về cuộc sống bình thường giữa nhân dân lao động. Họ vừa thích ứng sống trong giới thượng lưu của xã hội, cùng giới này sáng tạo ra những tác phẩm văn chương nghệ thuật mang tính chất bác học, cũng lại dễ dàng hòa nhập với nhân dân lao động, sáng tạo ca dao, hò, vè và phát triển văn hóa nghệ thuật dân gian. Qua sự giao lưu thường xuyên ấy mà văn học nghệ thuật của Thăng Long - Hà Nội thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa phổ cập và nâng cao, giữa tính chất phác của văn nghệ dân gian với tính bác học của văn nghệ cung đình. Văn nghệ dân gian là nguồn cảm hứng cho văn nghệ bác học. Ngược lại, văn nghệ bác học đem lại cho văn nghệ dân gian sự tinh tế và nhuần nhuyễn. Đó là bài học lịch sử đã khiến cho văn nghệ Thăng Long vừa có giá trị thẩm mỹ cao vừa nồng đượm hơi thở của cuộc sống.

Đặc điểm của văn nghệ Thăng Long còn ở chỗ nó tiêu biểu cho văn nghệ dân tộc, nó không tự khép mình trong bốn bức tường thành của thủ đô mà luôn mở rộng giao lưu với toàn quốc và thế giới. Thông minh và nhạy bén, văn nghệ sĩ Thăng Long bổ sung thêm sinh lực cho mình từ những tinh hoa của mọi miền đất nước và cả những thành tựu được chọn lọc từ nước ngoài đưa vào. Những món ăn tinh thần mới mẻ này được chắt lọc tại Thăng Long và từ Thăng Long cung cấp lại cho toàn quốc. Vì thế mà văn nghệ Thăng Long là sản phẩm chung của cả

Thăng Long lẫn toàn quốc và cũng vì lẽ đó mà văn nghệ Thăng Long vươn lên ngang tầm với văn nghệ của thế giới.

Ngày nay, đất nước đang phát triển mạnh mẽ trên con đường đổi mới. Thời đại mở cửa và toàn cầu hóa cũng đang tác động vào văn hóa, văn học nghệ thuật của Thăng Long. Trong tình hình này, bài học của ngàn năm văn hiến sẽ giúp cho chúng ta khắc phục những lệch lạc không tránh khỏi ở lúc này lúc khác, nơi này nơi khác trong tư tưởng và tác phẩm của giới văn hóa, văn nghệ sĩ ở thủ đô. Sự mở rộng giao lưu văn hóa với thế giới đang khiến cho những tác phẩm văn học nghệ thuật cả hay dở xấu tốt tràn vào Việt Nam, trong đó có nhiều những hình thức thể hiện phong phú và mới lạ khó phân biệt. Điều này dễ làm cho một số người thiếu bản lĩnh dân tộc, chạy theo và bắt chước hoặc thưởng thức một cách bị động những hình thức và phương tiện biểu hiện của văn nghệ nước ngoài. Truyền thống văn hóa Thăng Long cho thấy rằng chính nội dung tư tưởng cao đẹp của nghệ thuật mới quyết định những hình thức phong phú và hoàn thiện của nó. Giá trị thẩm mỹ bền vững trong tác phẩm văn nghệ của Thăng Long là ở chỗ nó thể hiện tình cảm rộng lớn, tâm hồn cao đẹp của con người Việt Nam, con người Thăng Long.

Thành tựu văn học nghệ thuật của Thăng Long nhắc nhở mỗi người chúng ta tránh được tư tưởng sùng ngoại, ham bắt chước những cái bên ngoài mà không chú trọng,

phát huy tiềm năng vô tận của bản thân trong sáng. Mặt khác, nó cũng nhắc chúng ta tránh được tư tưởng đóng cửa, coi như cái gì của mình cũng là không còn gì cao hơn nữa, những cái ngoài biên giới đều kém cỏi và hư hỏng. Những bài học nói trên của ngàn năm văn hiến Thăng Long tiếp tục nhắc nhở đối với văn hóa, văn học và nghệ thuật thủ đô, trước mục tiêu vươn lên hàng đầu của dân tộc và thời đại.

PHÁT HUY HƠN NỮA NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA THUẦN PHONG MỸ TỤC THỦ ĐÔ

Văn hiến Thăng Long trải qua bao đời đã thể hiện rõ nét trong đời sống hàng ngày, tạo thành những thuần phong mỹ tục được các vùng địa phương hoan nghênh và bắt chước.

Những phong tục tập quán ấy chứa đựng những nhân tố cơ bản của nền văn hiến Thăng Long. Thăng Long là nơi cư trú của những người từ bốn phương đến: “Bán anh em xa mua láng giềng gần”, không nhất thiết là cùng quê cùng họ. Họ sinh sống bên nhau với tình thân thiết quan tâm, giúp đỡ nhau khi tối lửa tắt đèn. Điều đó nâng cao đức tính khoan dung, tinh thần hiếu khách. Là dân con của một thủ đô phát triển cao cả về văn hóa vật chất và tinh thần, con người của Thăng Long - Hà Nội cảm thấy phải có những ứng xử tốt đẹp trong đời sống riêng tư cũng như trong sinh hoạt gia đình và xã hội, cho có được

lòng tự hào về thuần phong mỹ tục của người thủ đô, người của “thứ nhất kinh kỳ”, người thanh lịch của Tràng An: “Con người thanh mà tiếng nói cũng thanh”.

Ý thức nói trên ăn sâu vào tâm lý cộng đồng, được củng cố bởi dư luận xã hội và lương tâm mỗi người. Nhưng một điều đặc biệt quan trọng trong việc gìn giữ và nâng cao phong tục tập quán của thủ đô là vai trò của nhà nước. Qua các thời kỳ lịch sử, các triều đình đương thịnh trị đều có những chỉ dụ nhắc nhở những nguyên tắc về đạo đức và ứng xử trong nhân dân. Dùng giáo dục để vun trồng, dùng luật pháp để uốn nắn, vận dụng Nho giáo để đòi hỏi toàn thể nhân dân xây dựng cuộc sống có lễ nghĩa. Triều đình đã có tác động lớn trong việc củng cố nếp sống có văn hóa, có kỷ cương trường tồn trong lịch sử.

Xã hội có những biến đổi sâu sắc, tạo nên những nét khác biệt cơ bản từ hình thái kinh tế xã hội này đến hình thái kinh tế xã hội khác. Sự thay đổi của cơ sở hạ tầng tất yếu dẫn tới sự thay đổi về kiến trúc thượng tầng. Từ đó, trong quy tắc của đời sống xã hội có những điều cần bổ sung thêm, có những điều cần phải gạt bỏ. Đó là một tất yếu nằm trong quy luật phát triển của lịch sử.

Cách mạng tháng Tám 1945 là bước ngoặt lớn của lịch sử, đem lại nhiều thay đổi về mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội và cả phong tục tập quán của nhân dân. Chúng ta hiểu vì sao Bác Hồ đã ngay từ những ngày đầu cách

mạng tháng Tám, đặt ra vấn đề xây dựng đời sống mới, có tổ chức, có cơ sở làm việc cụ thể nhằm xóa bỏ những gì là lạc hậu, hủ bại do quá khứ để lại, nêu lên những điều tối thiểu cần phải có trong sản xuất, chiến đấu và trong sinh hoạt của mọi người.

Hà Nội đã đi đầu trong việc hưởng ứng lời dạy của Bác. Từ ngày hòa bình lập lại, thủ đô được giải phóng, Đảng bộ và chính quyền thành phố phát động phong trào xây dựng "Nếp sống văn minh, gia đình văn hóa" và đạt được những thành công đáng kể, nêu cao truyền thống văn hiến của Thăng Long - Hà Nội.

Tuy nhiên, mặt trái của kinh tế thị trường ngày nay, sự thâm nhập vào Việt Nam những kiểu cách mới trong cả ăn, mặc, ở trong cuộc sống gia đình, trong giao tiếp xã hội, trong việc chăm lo cho lợi ích cá nhân đang đòi hỏi phải có những biện pháp mạnh mẽ, hữu hiệu và thích ứng để giữ gìn, phát triển đời sống lành mạnh của thủ đô.

Nghị quyết của hội nghị Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ 5 khóa VIII đã đặt vấn đề xây dựng đạo đức và lối sống là một trong những nhiệm vụ ngày càng cấp thiết hơn nữa đối với thủ đô với tư cách là trung tâm của toàn quốc.

Thực hiện lời răn dạy của Bác Hồ, rút ra những bài học quý báu từ trong quá trình hình thành thuần phong mỹ tục của Thăng Long, Đảng bộ và nhân dân Hà Nội

nhất định gạt bỏ những lệch lạc trong xã hội hôm nay để xây dựng và hoàn thiện những thuần phong mỹ tục mới của thủ đô, đáp ứng những đòi hỏi mới của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trên đây là mấy nét phác thảo về những bài học có thể rút ra từ ngàn năm văn hiến Thăng Long. Những phác thảo mới chỉ là những nhận định và những gợi ý ban đầu, mong góp một phần nhỏ vào kỷ niệm 990 năm ngày ra đời của thủ đô, và chuẩn bị cho ngày vui chung của toàn quốc đón mừng Thăng Long - Hà Nội vừa tròn ngàn năm văn hiến.

Tháng 12.1999

VŨ KHIÊU - NGUYỄN VINH PHÚC

Phần 2



Một số biểu hiện

VÀI NỘI DUNG VĂN HỌC THĂNG LONG

TRẦN THỊ BĂNG THANH

Nếu lịch sử văn học Việt Nam thực sự bắt đầu cùng với sự khai sinh của quốc gia Đại Việt độc lập thì văn học viết của Thăng Long lại bắt đầu muộn hơn, có thể coi như cùng với cuộc định đô của Lý Thái Tổ. Song chính nhờ vị trí trung tâm văn hóa đất nước của Thăng Long mà văn học Thăng Long rất nhanh chóng đạt thành tựu lớn. Ngay từ những buổi đầu của đất nước - thời Lý Trần - văn học đã “thâm nhập” vào tất cả mọi vấn đề lớn của quốc gia, của dân tộc, đã thu nhận hầu hết các thể loại văn học Hán của Trung Quốc và được giới văn nhân, Nho sĩ kinh thành sử dụng thành thạo. Nếu vẽ sơ đồ thể loại văn học thời Lý Trần ta có thể thấy bức tranh thể loại khá phong phú: chiếu, biểu, hịch, luận, thuyết, truyện ký, tản văn, ngữ lục, văn khắc, thơ, từ, ca, phú. Chữ Nôm đã hình thành và đã được thử nghiệm sử dụng trong một vài thể loại như thơ của Diễm Bích, Nguyễn Sĩ Cố, Chu Văn An (tác phẩm của hai tác giả sau đã mất); văn tế của Nguyễn Thuyên (đã mất); phú và ca của Trần Nhân

Tông, Huyền Quang. Các thể loại này sẽ được sử dụng và phát triển trong suốt hành trình văn học Trung đại của Thăng Long và của cả nước. Có điều trong mỗi thời do yêu cầu thời đại, tâm lý tiếp nhận, quan điểm thẩm mỹ... một thể loại nào đó, một số đề tài, vấn đề nào đó sẽ được chú ý hơn tạo nên những đặc trưng trội của từng giai đoạn. đương nhiên cũng có những thể loại đóng vai trò chủ chốt trong mọi giai đoạn văn học song thành tựu thì không hoàn toàn giống nhau ở mọi thời. Ở bài viết này, chúng tôi không dựng lại diện mạo văn học Thăng Long gần mười thế kỷ mà chỉ tìm kiếm những nét trội, những tinh hoa chung hoặc từng thời kỳ của nền văn học này mà thôi. Và để tiện theo dõi, chúng tôi xin trình bày thành những đề mục nhỏ.

VĂN HỌC THIỀN THỜI LÝ, TRẦN, NHỮNG TÁC PHẨM GIÀU CHẤT TRÍ TUỆ VÀ TINH THẦN KHOÁNG ĐẠT

Dân tộc Việt Nam trải nghìn năm Bắc thuộc sống cuộc đời lầm than, thân phận chìm đắm, không quốc gia, không lịch sử và đương nhiên không có “quyền con người” - nói như ngôn ngữ hiện đại. Họ dù có giỏi giang - nhiều chữ nghĩa thì cũng phải sang tận sân triều Bắc quốc kêu nài mới được xưng một chức quan nào đó nhưng cũng vẫn là kẻ tha hương mà không có điều kiện mở mang văn minh cho dân tộc mình.

Những con người ấy đã được giải phóng từ cuộc chiến đấu giành độc lập của Ngô Quyền. Đất nước hồi sinh, trải qua ba triều đại Ngô, Đinh, tiền Lê đặt nền móng đến đời Lý đã là một quốc gia vững mạnh, ngang hàng với nhiều nước trong vùng. trong quan niệm của những người cầm quyền và cả người dân thời ấy, đất nước Đại Việt đã có cương giới rành mạch tựa sách trời (*Tiết nhiên định phận tại thiên thư - Nam Quốc sơn hà*)⁽¹⁾, đã là một cõi trời (*Thiên ngoại hữu thiên ung viễn chiếu - Thơ Lý Giác sư nhà Tống*)⁽²⁾. Ý thức được về đất nước, con người thời đại Lý - Trần cũng đã sớm khẳng định tư cách cá thể của mình. Cá thể ấy là một phần "bình đẳng" trong cõi trời đất và giữa cõi người. Người ta khao khát tri thức, khao khát chiếm lĩnh đỉnh cao văn hóa. Bao nhiêu câu hỏi được đặt ra xung quanh mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, vũ trụ; giữa những phạm trù đối lập trong cuộc sống nhân loại - cái sống và cái chết, tồn tại và tiêu vong, tăng trưởng và suy thoái, ta và người, lớn và nhỏ, có và không... Người ta không thể chỉ bằng lòng với những gì được gầy dựng từ vị "Nam giao học tổ" Sĩ Nhiếp, người ta cũng không hoàn toàn muốn chỉ tin và nghe mọi điều giảng giải ở các bộ kinh sách xin về từ Trung Quốc. Cùng với việc xây dựng đất nước người đương thời khao khát khẳng định bản lĩnh văn hóa dân tộc mình. Trong không

1, 2, 3, 4, 5, 7: Đều theo Thơ văn Lý - Trần, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

khí ấy, Thiên tông, dòng chủ lưu của Phật giáo thời Lý - Trần hưng thịnh trở lại và một nền văn học Thiền đã xuất hiện. Ở đây thể hiện vóc dáng con người thời đại: trí tuệ, lạc quan, khỏe khoắn, tràn đầy hào khí. Đó là con người có ý chí, can đảm, dám suy nghĩ độc lập.

*Làm trai có chí xông trời thăm
Theo gót Như Lai chỉ nhọc mình.
(Nam nhi tự hữu xung thiên chí
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành)*

(Nguyễn Quảng Nghiêm - Hưu hướng Như Lai) ⁽³⁾.

Đó cũng là những con người có sức mạnh, phóng cuồng:

*Có khi xông thẳng lên đầu núi
Một tiếng kêu vang lạnh cả trời
(Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh,
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư)*
(Dương Không Lộ - Ngôn hoài) ⁽⁴⁾

Và thêm nữa, còn là con người an nhiên tự tại không chịu trói buộc vào một tín điều nào, vào bất cứ lễ nghi cầu cúng nào: *Mê thì cầu Phật, Hoặc thì cầu Thiền* (Lý Ngọc Kiều - Sinh lão bệnh tử)⁽⁵⁾, khi chưa được giác ngộ thì "trì giới niệm kinh" còn khi đã đốn ngộ, đã hiểu được chân lý "Phật là không, Tổ là không" thì "*giới nào cần trì, kinh nào cần niệm!*" (Trần Thái Tông - Phổ thuyết sắc thân)⁽⁶⁾

6, 8, 9, 10, 11: Thơ văn Lý - Trần, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.

và khi ấy người ta có thể “mím miệng ngồi yên” (Lý Ngọc Kiều, Bdd). Những trí tuệ như thế thực sự đã hòa đồng cùng vũ trụ, họ chấp nhận quy luật tự nhiên, coi bốn chặng của một đời người - sinh, lão, bệnh, tử - như bốn quả núi mà người ta cần phải vượt qua. Và mặc dù tháng năm vùn vụt, ngắn ngủi thì tạo hóa cũng không bao giờ lấy đi hết sạch của cõi người khiến nó trở nên trống rỗng, hư vô mà dường như cuộc tuần hoàn bao giờ cũng để lại cho con người một chút hy vọng.

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,

Đêm qua sân trước một cành mai.

(Mãn Giác - Cáo tật thị chúng) ⁽⁷⁾

Tuy nhiên, nếu như văn học Thiền đời Lý chú trọng nhiều đến việc bàn giải những vấn đề triết học đậm chất trí tuệ thì văn học Thiền đời Trần lại quan tâm cụ thể đến số phận con người hơn và do vậy thơ văn lúc này đậm chất trữ tình hơn. Cũng có thể so với đời Lý, ở thời Trần người ta đã ý thức rõ hơn về con người cá thể, do vậy thấy rõ hơn nỗi khổ đau, nhọc nhằn mà mỗi người phải đương đầu với tự nhiên khắc nghiệt, với sự đói no và cả những cuộc tang thương biến đổi của xã hội. Trong làng Thiền đời Trần có một cây đại thụ Trần Tung cuồn phóng những vần thơ hào sảng, tự do giàu chất trí tuệ:

Trời đất liếc trông chừ, sao mệnh mang!

Chống gậy nhìn nhơ chừ, phương ngoài phương!

*Hoặc cao cao chừ, mây đỉnh núi
Hoặc sâu sâu chừ, nước trùng dương.
Đói thì ăn chừ, cơm tùy ý
Mệt thì ngủ chừ, làng không làng!*

(Phóng cuồng ngâm - Huệ Chi - Đỗ Văn Hỷ dịch) ⁽⁸⁾

Mặc dù vậy, nhìn chung thơ văn Thiền đời Trần vẫn dành sự thương xót cho con người - chúng sinh - nhiều hơn: Trần Thái Tông - tác giả tiêu biểu cho xu hướng này - đã rất sớm phát hiện ra nỗi cô đơn của con người giữa thế giới tự nhiên và xã hội.

*Tạo hóa khuôn thiêng, đúc vạn hình
Vốn không triệu chứng chẳng mầm xanh*

...

*Phong trần thất thiếu làm thân khách
Muôn dặm xa quê, cuộc viễn trình.*

(Phổ tuyết tứ sơn - Nhất sơn) ⁽⁹⁾

Và trong cuộc viễn trình ấy, sau tất cả những vật lộn sôi động, vất vả, con người đạt tới sự tĩnh lặng, vĩnh hằng song dường như không thôi khắc khoải:

*Đất nổi cuồng phong cát bụi bay,
Ông chài say tí, mặc thuyền quay
Bốn phương mây tụ, màu u ám...
... Bụi trần tạm lắng, bên trời tạnh
Trắng lặn, sông dài, canh mấy đây?*

(Phổ tuyết tứ sơn - Tứ sơn) ⁽¹⁰⁾

Văn học Thiền tông là một đặc sắc của thời đại Lý -



Trần. Mặc dù các thiền sư thời Lê, thời Nguyễn vẫn tiếp tục làm thơ, Ngô Thì Nhậm đã có cả một “câu lạc bộ” nghiên cứu về Thiền và tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* rất giàu chất trí tuệ nhưng văn học Thiền tông thời Lý - Trần vẫn là đỉnh cao của văn học Phật giáo Việt Nam. Thơ Thiền thời Lý - Trần đạt tới đỉnh cao nghệ thuật mà các giai đoạn khác không thể vượt qua, các bài phú nôm thời Trần cũng độc đáo đến không thể lặp lại. Khó có thể tìm kiếm trong lịch sử triết học, lịch sử văn học Phật giáo Việt Nam một nụ cười tươi tắn như Mãn Giác, một khí thế hào sảng như Không Lộ, một tâm hồn trầm mặc như Huyền Quang, một giọng điệu cảm thương thâm trầm như Trần Thái Tông, một phong thái ung dung mà sắc sảo như Trần Nhân Tông và một ngòi bút phóng cuồng mạnh mẽ như Tuệ Trung Thượng Sĩ... văn học Thiền tông thời Lý - Trần là chặng đường một đi không trở lại của lịch sử văn học Việt Nam. Đó là một nét tinh hoa của văn học Thăng Long cũng là tinh hoa của văn học Việt Nam.

VĂN HỌC YÊU NƯỚC - DÒNG VĂN HỌC GIÀU TÍNH CHIẾN ĐẤU VÀ TÍNH SỬ THI

Nếu như văn học Thiền tông là một bộ phận đặc trưng không lặp lại của thời Lý - Trần thì văn học yêu nước lại là một bộ phận văn học song hành với lịch sử, gắn bó mật thiết với vận mệnh quốc gia và Thăng Long. Chính

từ sự gấn bó này mà mỗi chặng đường lịch sử lại có những biểu hiện khác nhau.

1. TRƯỚC HẾT, PHẢI KỂ ĐẾN NHỮNG ÁNG VĂN TUYÊN NGÔN

Nam quốc sơn hà là bài thơ ngắn, chỉ gồm 28 chữ nhưng đã tuyên bố rõ tính chất “pháp lý” về chủ quyền nước Đại Việt của người Đại Việt. Tiêu biểu cho người Đại Việt - người nước Nam - bấy giờ là hoàng đế nước Nam. “Hoàng đế nước Nam ở nước Nam”, điều đó đã được sách trời ghi rõ. Hoàng đế nước Nam không “tiếm vị”, không “ngịch mệnh trời”. Đó là lý do xác đáng để nếu kẻ địch hung dữ nào dám xâm phạm tới ắt sẽ bị bại vong. Bài thơ vừa tuyên bố chủ quyền đất nước, vừa tuyên bố quyết tâm giữ vững chủ quyền đất nước của dân tộc Đại Việt.

Bài *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* của Trần Hưng Đạo đi sâu thêm một bước, không chỉ tuyên ngôn chung về chủ quyền, về ý chí bảo vệ đất nước mà còn nói cụ thể hơn đến trách nhiệm các tướng sĩ. Đất nước gặp hoàn cảnh hiểm nghèo, giặc mạnh đe dọa, bảo vệ non sông xã tắc, đánh đuổi bọn xâm lược là danh dự, nghĩa vụ, là tình cảm gắn liền với quyền lợi mỗi cá thể:

“Nhu thế chẳng những thái ấp của ta vững bền mà bổng lộc các ngươi cũng suốt đời tận hưởng; chẳng những gia thuộc ta được ấm êm giường nệm mà vợ con các ngươi cũng sum vầy; chẳng những tông miếu ta được hương khói ngàn

thu mà tổ tiên các người cũng bốn mùa thờ cúng; chẳng những thân ta kiếp này thỏa chí, mà các người trăm đời sau còn để tiếng thơm”.

(Dụ chư tỳ tướng hịch văn - Huệ Chi dịch) ⁽¹⁾

Ở bài “Hịch”, mặc dầu Hưng Đạo vương răn bảo các tỳ tướng của mình nhưng chính là ông đã chỉ rõ tình hình thời cuộc. Ông nhắc nhủ tướng sĩ nhưng cũng chính là gián tiếp tỏ rõ tinh thần thời đại. Đó chính là cơ sở tư tưởng để những chàng lực điền dù ít chữ nghĩa vẫn tạc vào lòng lời tâm nguyện “Nghĩa dĩ quên thân, hình báo quốc” (Vì nghĩa quên thân, thể hiện ở việc báo quốc). Đó cũng chính là nền tảng tư tưởng để có một quan niệm độc đáo về công danh như Phạm Ngũ Lão:

Ngang giáo non sông đã mấy thu
Ba quân sải hổ chí thôn Ngưu
Công danh nam tử chưa xong nợ
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

(Lời dịch)

Thời Lý - Trần, người ta còn ít nói đến “trung quân”, ít nhắc đến hai chữ “quân thân” nhưng lòng báo quốc, ý thức bảo vệ đất nước rất nồng nhiệt, sâu sắc và phổ cập. Khó có thể lặp lại một lần nữa trong lịch sử thời Trung đại không khí của một hội nghị các bô lão ở điện Diên Hồng, một hội nghị tướng lĩnh ở Bình Than, những cánh tay người lính với hai chữ “Sát Thát” và những tấm thân trần ghi rõ “Nghĩa dĩ quên thân”.

Nêu vấn đề một cách toàn diện hơn là *Bình Ngô đại cáo*. Nếu như hai lời tuyên ngôn trước mới nhắc đến cương giới chủ quyền lãnh thổ thì ở *Bình Ngô đại cáo*, tác giả - Nguyễn Trãi - đã có thể tuyên bố thẳng thừng về sự bình đẳng giữa hai quốc gia. Đất nước Đại Việt này không phải là một cõi viêm bang xa xôi man di mà là một nước văn minh, có nhân tài, có lịch sử sánh vai với nhiều triều đại Trung Quốc.

*Như nước Đại Việt ta
Vốn là một nước văn hiến
Núi sông bờ cõi đã riêng,
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi đấng làm đế một
phương.⁽¹²⁾*

Nguyễn Trãi đã hoàn chỉnh thêm giới thuyết về nước Đại Việt: một nước văn hiến, có cõi bờ riêng, phong tục riêng, có lịch sử dựng nước giữ nước lâu dài, từng tồn tại ngang hàng với Trung Quốc, sớm nhất là thời nhà Triệu và gần nhất là Đinh, Lý, Trần. Đứng trên cương vị một quốc gia bề thế như vậy, Nguyễn Trãi tuyên bố quan điểm chủ đạo của nhà nước Đại Việt là “nhân nghĩa cốt để yên dân”. Nền chính trị nhân nghĩa và quyền bảo vệ đất nước là cơ sở đạo lý để Đại Việt lên

12, 13. Nguyễn Trãi toàn tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

án và đánh đuổi giặc Minh bạo tàn mặc dù chúng sang Đại Việt với chiêu bài "chính danh": diệt nhà Hồ khôi phục nhà Trần! Đó cũng là nguyên nhân để cuộc kháng chiến của nhân dân Đại Việt toàn thắng. Tuy nhiên, Lê Lợi - vị lãnh tụ cao nhất của cuộc kháng chiến - không phải là người có tư tưởng "cùng binh độc vũ". Thắng giặc trong thế chẻ tre nhưng ông vẫn lấy "toàn quân là tốt", muốn cho "cả nước nghỉ ngơi" nên đã có cách ứng xử bao dung, nhân đạo với đám tàn quân của địch: "*Mã Kỳ, Phương Chính cấp cho năm trăm chiếc thuyền.. Vương Thông, Mã Ánh phát cho vài nghìn cỗ ngựa...*"⁽¹³⁾

Giáo sư Đinh Gia Khánh cho rằng Bình Ngô đại cáo không chỉ là lời tuyên ngôn độc lập mà còn là "một bản tuyên ngôn nhân nghĩa, một bản cáo trạng tội ác, một bản tổng kết chiến tranh, một áng anh hùng ca chiến thắng, một bản tuyên ngôn nhân đạo và hòa bình"⁽¹⁴⁾. Có lẽ cũng nên nói thêm rằng vì là lời "đại cáo" trong ngày toàn thắng nên tác phẩm đã được viết với một khí thế vô cùng hào sảng, tràn đầy niềm hứng khởi, tự hào, tự tin và một dự cảm tốt đẹp về tương lai.

Về mặt văn chương, Bình Ngô đại cáo đã phát triển giọng điệu tụng ca từ Bạch Đằng giang phú của Trương Hán Siêu đời Trần và mở đầu cho một loại bài phú mang

14. Đinh Gia Khánh: Bình Ngô đại cáo, bản tuyên ngôn độc lập - văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược - NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

tính sử thi tràn đầy hào khí về cuộc kháng chiến chống Minh, xây dựng đất nước sau hòa bình thời Lê sơ. Đó là chùm tác phẩm về đề tài Lam Sơn, Xương Giang, Chí Linh... của Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Trần Thuần Du... và cả *Lam Sơn Lương Thủy phú* của Lê Thánh Tông.

Cũng có thể tính vào mạch văn tuyên ngôn này những tác phẩm tranh biện của các sứ giả, các vua triều trước với thiên triều. Chẳng hạn như bức thư của trạng nguyên Lê Văn Thịnh đòi Lý gửi viên Kinh lược Quảng Tây đòi hai động Vật Dương, Vật Ác cùng một số huyện biên giới và lời bác lại sứ nhà Tống trong Hội nghị biên giới Vĩnh Bình năm 1084.

Cũng có thể kể đến những bức thư của Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông gửi Nguyên Thế Tổ tranh cãi quyết không nộp sổ hộ khẩu, không chịu sang châu hầu tận sân rồng nhà Nguyên và không chấp nhận các quan "toàn quyền giám sát" của nhà Nguyên được mệnh danh là Đạt Lỗ Hoa Xích "thường trú" ở Thăng Long.

Truyền thống tranh luận này có gặp lại trong *Quân trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi và sẽ còn gặp lại trong *Bang giao hảo thoại* của Ngô Thì Nhậm trong cuộc đối thoại hòa bình sau trận đại thắng quân Thanh năm Kỷ Dậu (1789).

Có thể thấy Nguyễn Trãi đã tổng kết và phát triển những ý tưởng về quốc gia dân tộc đã được các triều đại trước đề cập tới trong hai lời "tuyên ngôn", trong thư từ

bang giao luận chiến và cả trong văn thơ nói chung. Cho nên có thể xem tư tưởng quốc gia dân tộc ở Bình Ngô đại cáo là một "tập đại thành" của năm thế kỷ đầu thời kỳ độc lập. Về sau, khi đất nước bị đặt trước hiểm họa xâm lăng của Mãn Thanh, Quang Trung cũng xuất phát từ quan niệm về độc lập chủ quyền mà khẩn thiết kêu gọi:

"Nay người Thanh lại mưu đồ lấy nước ta làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng. Các người đều là kẻ có lương tri, lương năng hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực để dựng nên công trạng lớn..."

(Hoàng Lê nhất thống chí) ⁽¹⁵⁾

Và tinh thần quyết bảo vệ chủ quyền đất nước đã được thể hiện tổng quát ngắn gọn, đanh thép trong *Lời dụ tướng sĩ* của Nguyễn Huệ trước khi vào trận đánh mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789).

Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng

Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ

(Theo Minh đô sử) ⁽¹⁶⁾

15. Hoàng Lê nhất thống chí, NXB văn học, 1970, in lần thứ hai.

16. Minh đô sử, Thư viện Viện Sử học: HV.285. Chuyển dẫn từ "Tính cách đặc sắc của Quang Trung qua văn thơ cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX" của Phạm Tú Châu trong Văn học Việt Nam trên những chặng đường... Sdd.

2. BỘ PHẬN QUAN TRỌNG THỨ HAI TRONG DÒNG VĂN THƠ YÊU NƯỚC LÀ NHỮNG TÁC PHẨM MANG CẢM HỨNG SỬ THI

Chúng thể hiện niềm tự hào, lòng ngưỡng mộ và ngợi ca những chiến công lừng lẫy, qua đó thể hiện sự tin tưởng, gắn bó với vương triều mà tiêu biểu là những vị “thánh vương” đã có công đưa dân tộc vượt qua những chặng hiểm nghèo, vận mệnh đất nước ngàn cân treo sợi tóc. Mạch cảm hứng ấy bắt nguồn từ bài *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu đời Trần. Tác giả đã ca ngợi khí thế trận đánh:

Muôn đội thuyền bày; rùng cờ phấp phới

Hùng hổ sáu quân; giáo gươm sáng chói

Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ;

Bầu trời đất chừ sắp hoại.

(Bản dịch *Thơ văn Lý - Trần*, tập II)

Phong khí hào hùng ấy sẽ gặp lại với một tần số dày đặc trong phú đời Lê ca ngợi chiến thắng chống quân Minh xâm lược. Nhà nghiên cứu Hoàng Ngọc Trì cho rằng “Người đọc thực sự bị cuốn hút vào những bức tranh toàn cảnh về cuộc kháng chiến mà trong đó hào khí của nghĩa quân và dân tộc được miêu tả bằng những hình tượng kỳ vĩ và nhạc điệu dạt dào”.⁽¹⁷⁾

17. Hoàng Ngọc Trì: Sức mạnh và phẩm chất dân tộc qua phú thời Lê - Văn học Việt Nam trên những chặng đường... Sđd.

Tiếng trống nổi vang, ba quân thật hào hùng cường bội sức
Ngọn cờ thẳng tiến, các tướng đều hăng hái liều thân
Những miền Pha Lũy, Kê Lăng oai hùng đã dậy;
Mấy trận Bình Than, Lộng Nhân thế mạnh khôn ngăn
Bốn cõi mây mờ quét sạch

Giữa trời ánh sáng huy hoàng.⁽¹⁸⁾

(Lý Tử Tấn: Phú Xương Giang)

Và:

Tro bay Tốt Động

Giặc Minh quăng guom giáo khắp đồng

Trúc chẻ Xương Giang;

Rợ Hồ đổ máu tuôn thành suối

Nhờ ở oai thần trăm trận thắng;

Quét tan hơi giặc tám phương trời.

(Nguyễn Mộng Tuân - Phú Phi Thủy)

Có lẽ phú là thể loại thích hợp nhất đối với văn chương ngợi ca, để thể hiện những đề tài hoành tráng, những xúc cảm tuôn trào. Thông qua ngôn từ khoa trương cường điệu, tác giả các bài phú đã phản ánh được chân xác thần thái, cái kỳ vĩ, lớn lao, anh hùng các sự kiện lịch sử mà ngôn ngữ thông thường chuẩn xác không thể làm được. Có thể vì lẽ đó mà phú thơ Lê sơ nở rộ, có tác giả như Nguyễn Mộng Tuân làm đến 41 bài phú. Mặc dù đề tài rất phong phú, có bài viết về sự kiện đương đại

18. Những dẫn chứng về phú đời Lê ở đây là theo Hợp tuyển thơ văn, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1976, in lần thứ hai.

như Lam Sơn, Chí Linh, Xương Giang, Cờ nghĩa, có những bài viết về lịch sử Việt Nam và Trung Quốc như sông Bạch Đằng, bữa tiệc Hồng Môn, sông Phì Thủy... nhưng tác giả vẫn dành phần chủ yếu để ngợi ca Lê Lợi và cuộc kháng chiến chống quân Minh vĩ đại của dân tộc. Đây cũng là một nét đặc sắc “không lặp lại” của phú thời Lê sơ.

Bên cạnh thành công của phú, thơ ca yêu nước cũng tạo được những nét đặc sắc riêng so với những đề tài khác.

Trước hết phải kể đến những vần thơ tràn đầy hào khí Đông A đời Trần. Đó là những vần thơ mạnh mẽ, hào sảng thể hiện niềm tin vững chắc vào sức mạnh của dân tộc, tin ở vương triều và tin ở chính mình. Tiêu biểu cho xu hướng thơ ca ấy là những nhà thơ - chiến tướng, nhà thơ - lãnh tụ, nhà thơ - sứ thần, như Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Nguyễn Trung Ngạn... Sử sách còn ghi rằng giữa lúc cuộc kháng chiến chống quân Nguyên gay go nhất, nhà Trần “phải bỏ ngõ” Thăng Long, hai vua phải chạy ra vùng Hải Đông, lênh đênh trên thuyền. Thế mà Trần Nhân Tông vẫn viết vào đuôi thuyền hai câu thơ thể hiện niềm tin sắt đá của chính mình và dân tộc:

*Cối Kê chuyện cũ người nên nhớ
Hoan Diễn còn kia mươi vạn binh.
(Cối Kê cựa sự quân tu kỷ
Hoan Diễn do tôn thập vạn binh)*

Và chính ông cũng đã chỉ rõ rằng đất nước trải qua binh đao gian khổ chỉ càng thêm trưởng thành vững mạnh:

*Xa tắc hai phen chồn ngựa đá
Non sông muôn thuở vững âu vàng.
(Xa tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu)*

Đó cũng chính là niềm tin của Phạm Ngũ Lão trong *Thuật hoài*, của Trần Quang Khải trong *Tụng giá hoàn kinh sư* và sau này khi Phạm Sư Mạnh đi tuần biên giới:

*Nổi trống tuần biên bước dặm ngàn
Xem tây trùng nhỏ khóm Phiên, Man
Quạt cờ đồng đội che đầu núi
Gầm thét ba quân kéo một đoàn.
Lâu Lại hang sâu dò khó tới,
Chi Lăng cửa hiểm vượt khôn toan.
Ngựa dong trước gió nghiêng đầu ngắm
Cung khuyết mây dài lúc rợp tan.⁽¹⁹⁾*
(*Chi Lăng động* - Đinh Văn Chấn dịch)

Hào khí Đông A còn thể hiện mạnh mẽ hơn nữa ở niềm tự hào về non sông đất nước và những chiến công. Nếu như ba cuộc kháng chiến chống Nguyên của nhà Trần đã làm cho người Nguyên hoảng sợ, buồn rầu mỗi khi nhắc đến thì đối với người Đại Việt đó lại là niềm tự hào, khích lệ và nhắc nhở họ cố gắng trong cuộc sống. Nguyễn Trung Ngạn đã "chộp" được trạng thái tình cảm đó của người lính Trung Hoa trên đường ông đi sứ:

*Lính già từng trải mùi chinh chiến,
Nghe nhắc “Nam chinh” ử mặt mày.*

(Ung Châu)⁽¹⁹⁾

Nhưng Trần Nhân Tông lại “bắt” được một trạng thái tình cảm khác của người “lính già” An Nam:

Dáo đông nghìn cửa mặt

Áo mũi, bảy phẩm chung.

Người lính già đầu bạc

Kể mãi chuyện Nguyên Phong.

(Trần Nhân Tông - *Xuân nhật yếu Chiêu Lăng*)⁽²⁰⁾

Chẳng những các “cự chiến binh” kể lại kỷ niệm thời chinh chiến mà người dân Đại Việt cũng luôn nhắc nhở lại một thời vất vả mà hào hùng.

Đến nay dân bốn bể

Nhắc mãi năm bắt thù.

(Phạm Sư Mạnh - *Hành dịch đẳng gia sơn*)⁽²¹⁾

Cũng trong mạch cảm hứng đó, Trần Minh Tông đã viết một bài thơ đặc sắc về chiến thắng Bạch Đằng. Trong cảm hứng thơ của ông, trận Bạch Đằng dường như chưa từng là quá khứ:

Ánh nước chiều hôm màu đỏ khé

Ngờ rằng máu giặc vẫn chưa khô.

19. Nguyễn Trung Ngạn, *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển hạ, chưa xuất bản.
20,21,22 và 24. *Thổ văn Lý - Trần*, tập III, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

(Giang thủy đình hàm tà nhật ảnh
Thác nghi chiến huyết vị tăng can)
(Bạch Đằng giang)⁽²²⁾

Dân tộc, đất nước đã là hậu thuẫn và tạo nên niềm tự hào cho người dân Đại Việt. Tinh thần đó đã “theo” các sứ giả đến tận sâu rỗng Bắc quốc khiến họ luôn ngẩng cao đầu khẳng định tính ưu việt của phong tục, văn hóa nước mình:

Dương liễu một chòm, hoa mấy nụ
Bên hồ, quán rượu uống say nhoài.
Phồn hoa nước tớ không như thế
Xuân đến nơi nơi dâu lẫn gai.
(Nguyễn Đồng Chi dịch)⁽²³⁾

Họ cũng rất tự hào khẳng định “quốc tịch” An Nam và tư cách sứ giả An Nam của mình.

Nhà ta ở cõi Nam giao xa xôi
Tay cầm ngọc tiết lên lầu Hoàng Hạc
Hoa nét chữ khắc đá của Tô Đông Pha
Chuyến đi này hẳn không phụ chí bình sinh của ta.
(Phạm Sư Mạnh - Đặng Hoàng Lâu tấu bút thị Dư Gia Tân)⁽²⁴⁾

Và sau Phạm Sư Mạnh hơn bốn trăm năm, Ngô Thì Nhậm với tư cách sứ giả của người chiến thắng cũng đạt tới niềm tự hào mà Phạm đã trải qua nhưng với một tâm trạng hạnh phúc hơn và ông cũng khẳng định với một

23. Thiên chương, Kiến văn tiểu lục; NXB Sử học, Hà Nội, 1962.

ngôn từ mạnh mẽ, rõ ràng, biện luận có lý lẽ hơn trong *Bài ca mỉm cười*.

3. THƠ CA CẢM KHÁI CỦA MỘT THỜI “VẬN KHỨ”

Tây Sơn bước đầu thống nhất đất nước, Thăng Long không còn là kinh đô nữa. Nguyễn Huệ đang muốn đi tìm một kinh đô mới nhưng công việc chưa xong thì ông đột ngột qua đời. Cơ nghiệp nhà Tây Sơn sụp đổ theo và quyền trị nước chuyển sang nhà Nguyễn. Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đều mong muốn và cố gắng xây dựng một nước Việt Nam phong kiến thịnh trị văn minh. Song lịch sử đã chuyển giai đoạn, nước Việt Nam lại đứng trước một họa xâm lăng mà kẻ địch hoàn toàn lạ lẫm, khó hiểu. Nhà Nguyễn thực sự lúng túng trong kế sách bảo vệ đất nước, các quan trong triều ý kiến phân rẽ và cũng chưa ai có được một kế sách toàn diện có tầm chiến lược. Trong tình hình đó, Hà Nội dường như đã tự phát hình thành một nhóm Nho sĩ trí thức có xu hướng ít nhiều tách biệt. Nhóm trí thức ấy thường có quan hệ kết giao đồng môn, bè bạn, có những người gắn bó thắm thiết như Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Vũ Tông Phan; có những người kính trọng nhau trong tình thầy trò như Phạm Quý Thích và các học trò đã thành đạt, làm quan với triều Nguyễn. Dường như quan niệm chính trị của giới Nho sĩ Bắc Hà có phần tĩnh. Phần đông chưa có điều kiện để nghĩ đến một thể chế nhà nước khác, do đó họ vẫn âm thầm lưu luyến một thời ổn định, thịnh trị đã

từng có trong lịch sử. Văn học Thăng Long có một bộ phận mang tư tưởng hoài cổ chính là vì vậy. Người ta nhìn Thăng Long ngày nay mà nhớ về một Thăng Long xa xưa. Bà Huyện Thanh Quan là nhà thơ tiêu biểu cho khuynh hướng này. Nữ sĩ nhìn Thăng Long nơi nào cũng thấy tiêu điều tàn tạ.

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

(Thăng Long thành hoài cổ)

Đến cả cửa Phật cũng tang thương:

Trấn Bắc hành cung cảnh dãi dầy,

Chạnh niềm kim cổ nghĩ mà đau.

Mấy tòa sen rớt hơi hương ngự

Năm thức mây phong nếp áo châu.

(Chùa Trấn Bắc)

Đó cũng là cách nhìn của Nguyễn Du:

Núi Tản, sông Lô vẫn núi sông

Bạc đầu còn được thấy Thăng Long.

Nghìn năm dinh thự thành quan lộ

Một dải tân thành lấp cổ cung.

Người đẹp thuở xưa nay bẻ trẻ

Bạn chơi ngày nhỏ thấy thành ông.

Thâu đêm chẳng ngủ lòng thêm bận

Địch thổi trống trong tiếng nào nùng.

(Thăng Long I - Quách Tấn dịch)⁽²⁵⁾

25. Thơ chữ Hán Nguyễn Du, NXB Văn học, Hà Nội, 1988.

Tuy nhiên, bên cạnh đó một số người bắt đầu có những suy nghĩ mới mà Cao Bá Quát là một người khá tiêu biểu. Cao Bá Quát vào đời bằng một lời tuyên ngôn kiêu hãnh đầy ắp sự trẻ trung và khí thế nhập cuộc:

*Tươi nét mặt thư sinh lỗ lộ, bung mắt trần toan đập
của Phù đồ*

*Rũa buồng gan du tử nhọn nhọn, gương tay tạo rập
xoay con khí số.*

(Tài tử đa cùng phú)

Song cũng rất mau chóng ông chuyển sang trạng thái tâm lý thất vọng, chán nản. Điều đó có những nguyên nhân muôn thuở như thói cửa quyền, sự kém cỏi, bất tài, bất tín của cấp trên, sự đổ kỵ của đồng nghiệp và nổi nhục bồng lộc; danh vị làm thấp hèn con người. Nói như thế có nghĩa là Cao Bá Quát đã thất vọng về nhà Nguyễn nhưng nổi thất vọng sâu xa của ông là nhận ra sự đối đầu không cân sức giữa Việt Nam và tư bản phương Tây mà bấy giờ quen gọi là bọn Tây dương. Một lần nói chuyện với một người Trung Quốc ở Giang Lưu Ba, Cao Bá Quát như đã dự đoán được số phận không lành của các quốc gia châu Á, kể cả nước lớn Mãn Thanh:

*Cũng chuyện cười bè, cứ nói tràn đến Trương sứ
Ngẫm lời dặn "khoét mắt" nhờ ai viếng hộ Ngũ Viên.
Ta cũng là nhân vật cũ của Trung Nguyên
Trước ngọn gió Tây, ngoảnh đầu lại, lệ tuôn là cha.*

(Cùng với Hoàng Liên Phương nói chuyện việc hải ngoại, cảm xúc, phóng bút đưa bạn)

Trong bài thơ này, Cao Bá Quát nhắc đến hai chuyện: Trương Khiên đòi Hán nhờ đi sứ, bị bắt, bị giam giữ mà biết được thêm các nước vùng Tây Vực, còn Ngũ Viên thời Chiến quốc, bày kế sách không được nghe, biết rằng nước Ngô sẽ bại vong nên dận người nhà sau khi ông chết khoét mắt ông treo ở cổng thành để nhìn quân Việt kéo vào. Trong thơ Cao Bá Quát, người đọc có thể thấy ông đã đề cập đến những vấn đề thời sự, những chuyện mắt thấy tai nghe tức thì, nóng bỏng như sự việc ở Hồ Môn dẫn đến Trung Quốc phải ký điều ước Nam Kinh nhường Hương Cảng cho Anh quốc; chuyện kẻ hầu hạ người da trắng toàn là người da đen, chuyện tàu Tây dương, chuyện dân đói, mất mùa, hạn lụt...

Hơn một lần Cao Bá Quát nhắc tới hiệu quả của chính sách chặn dân. Nhân xem một chú bé chặn con bộ ngựa, Cao đã liên hệ đến trách nhiệm những kẻ cầm quyền. Vấn đề không phải là khôn mà phải xem nó hỏng ở chỗ nào.

Chú bé không phải không khôn,

Nhưng hỏng ở chỗ nào chú không biết.

Than ôi! Những người "chặn dân" của ta,

Phải cẩn thận xét đến vẻ lòng mây của mọi người.

(Đồng tử mục đường lang)

Phải chăng đó chính là lý do để Cao Bá Quát đến với

cuộc khởi nghĩa Châu chấu mà xét ra về tính cách, ông có vẻ không thích hợp với những việc “dựng cờ làm giặc” này.

Đóng lại dòng văn học yêu nước tám thế kỷ của Thăng Long có thể kể đến chùm tác phẩm liên quan đến việc Hà Thành thất thủ, gồm *Di biểu* của Hoàng Diệu, *Chính khí ca* của một tác giả khuyết danh; *Hà thành thất thủ ca* và nhiều thơ điệu, đề vịnh và hịch khác. Những áng văn thơ này xuất hiện cũng khá tập trung. Nó được khơi ngòi từ cái chết oanh liệt của Hoàng Diệu. Nếu từ lâu trong triều đình đã chia ra hai phái chủ hòa và chủ chiến, trong dân chúng cũng nổi lên một làn sóng không tuân mệnh vua, tự ý tổ chức chống ngoại xâm thì nhân dịp này các văn nhân công khai tỏ rõ khí tiết của mình. Đối với họ, bảo vệ thành Hà Nội, bảo vệ Tổ quốc là chính nghĩa, Hoàng Diệu và các chiến sĩ bỏ mình vì bảo vệ thành mặc dù chống mệnh vua nhưng vẫn là trung, nghĩa, phải đạo:

Được mấy kẻ anh tài phải đạo

Đều ăn cơm mặc áo trên đời,

Đến khi có việc tày trời

Tro tro chỉ thấy một người tận trung.

(*Hà thành thất thủ ca*)⁽²⁶⁾

Những người “tận trung” ấy mang trong mình chính khí của trời đất, quyết đem cái chết để tỏ rõ một thái độ,

26, 27, 28 Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX, NXB Văn học, Hà Nội, 1976.

để rửa nhục cho đất nước. Hoàng Diệu với trách nhiệm một vị tướng bảo vệ thành đã không thể đang tâm “bỏ thành chạy trốn”, “mở cổng thành cho chúng tự do ra vào” hoặc “rút hết quân đi cho chúng khỏi ngờ” (!) mà ông nghĩ: “Nơi trung thổ trở nên đất địch, sống thẹn cùng nhân sĩ Bắc Hà; lòng cô trung thẹn với thành Long, chết mong theo Nguyễn Tri Phương dưới đất” (Di biểu). Ý chí của Hoàng Diệu đã khích lệ quân sĩ và quân ta cũng đã chiến đấu một trận oanh liệt khiến quân Pháp phải hoảng sợ.

*Ra oai xuống lệnh vừa xong
Bỗng nghe ngoài đã âm âm pháo ran.
Tiêm cừ nổi dậy xung quan.
Quyết rằng chẳng để chi đoàn cho dè.
Lửa phun súng phát bốn bề.*

(Hà thành chính khí ca)⁽²⁷⁾

Dẫu rằng Hà thành thất thủ, tướng'quân Hoàng Diệu tuấn tiết, nhiều nghĩa sĩ bỏ mình nhưng họ và ông đã trở nên bất tử:

*Sử sách ngàn năm còn truyền tiết liệt
Người cô thân lấy cái chết để tỏ gan trung nghĩa.
Nhưng kẻ sống cầu thả khi ấy còn xấu hổ
Bọn nghịch tặc bấy giờ sợ mất mặt.
Ngàn năm núi Nùng còn nêu chính khí,
Khách anh hùng tới đó dòng lệ ngồn ngang.*

(Sĩ tử Hà Thành viếng Hoàng Diệu) ⁽²⁸⁾

Chùm tác phẩm văn học yêu nước cuối thế kỷ XIX đã góp thêm một tiếng nói mới cho dòng văn học yêu nước Thăng Long ngàn năm, đó là giọng điệu bi tráng và giọng điệu phê phán. Những tác phẩm này góp phần đạt một cái mốc, cái đà để văn thơ yêu nước; cổ động, văn thơ chính trị nở rộng vào đầu thế kỷ XX.

DÒNG VĂN HỌC ĐẠM TÍNH NHÂN VĂN CỦA THẾ KỶ XVIII - XIX

Trong lịch sử, thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX thường được xem là thời kỳ thịnh đạt của dòng văn học mang tính nhân văn đến nỗi từng có nhiều ý kiến muốn coi rằng có một chủ nghĩa nhân đạo trong văn học Việt Nam ở giai đoạn này. Cuộc tranh luận đã đi vào dĩ vãng và có thể sẽ lại được xem xét ở một thời điểm thuận tiện nào đó, song về mặt thực tiễn sáng tác thì quả thật hai thế kỷ XVIII, XIX đã nở rộ những tác phẩm lên tiếng bênh vực cho quyền sống, cho hạnh phúc lứa đôi, cho tài tình và tự do của con người. Điều may mắn và thú vị là Thăng Long đã là nơi khởi phát thực sự của dòng văn học đó. Mở đầu là tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, dẫn đến các bản dịch của Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Khản, Phan Huy Ích. Tiếp theo là *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, *Bích câu kỳ ngộ* của Vũ Quốc Trân, *Sơ kính tân trang* của Phạm Thái và nhiều tác phẩm văn thơ riêng lẻ khác. Khác với thơ văn nói chí, nói những điều cao cả,

những vấn đề xã hội lớn lao và sự gửi gắm tâm tư qua núi sông, trăng gió, cỏ cây, ở đây hạnh phúc lứa đôi, gia đình, tình yêu trai gái, đời sống tình dục được thẳng thắn đặt ra. Các tác giả không coi đó là những điều riêng tư “đáng xấu hổ”, những ham muốn thấp kém đáng chê trách mà coi đó cũng là một lý đương nhiên:

Có âm dương có vợ chồng

Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thê.

(Cung oán ngâm khúc)

Người phụ nữ được phép lên tiếng đòi hạnh phúc ái ân, đòi được sống cảnh vợ chồng sum họp trong yên bình “giữ gìn nhau vui thú thanh bình” (Chinh phụ ngâm khúc). Ở những tác phẩm này, hạnh phúc lứa đôi, tình yêu trai gái là vấn đề trung tâm, nó được phép xem trọng hơn mọi vấn đề khác. Trong Chinh phụ ngâm khúc mặc dù có nhắc đến nghĩa vụ người hào kiệt, có mong ước công danh, có nói đến tình mẫu tử, song tư tưởng bao trùm toàn tác phẩm là nỗi mong nhớ chồng, sự khát khao sum họp cùng chồng của người vợ trẻ. Hạnh phúc lứa đôi đối với tuổi trẻ, với cuộc đời còn quan trọng hơn nhiều bổng lộc, danh vị:

Lúc ngoảnh lại ngẫm màu dương liễu

Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.

Chàng Phạm Kim còn cực đoan hơn một bậc, khi tình yêu tan vỡ, người yêu chết oan khuất chàng đã từ bỏ luôn cả con đường lý tưởng để tìm đến nương nhờ cửa

Phật. Chàng Phạm Kim ngang dọc với chí làm trai thực sự đã “chết” cùng cuộc tình dang dở của chàng. Đó là điều đạo đức phong kiến không cho phép nhưng đó lại là sự thắng thế của quan điểm nhân văn đối với những trói buộc của Nho giáo khi nó đã đi vào thời kỳ suy thoái.

Tuy nhiên, tiếng nói đấu tranh dữ dội, quyết liệt nhất cho hạnh phúc ái ân, nhục cảm phải là tác phẩm *Cung oán ngâm khúc*. Ở đây người cung nữ đã đặt mối quan tâm duy nhất, sự khát khao duy nhất của mình vào hạnh phúc ái ân. Đối với nàng, sơn hà xã tắc, cơ nghiệp quân vương chẳng có gì quan trọng; công danh, bổng lộc, quan tước... đều chỉ là trò trẻ, đều bấp bênh, chỉ đem lại cho người ta những nhọc nhằn, khổ đau:

Gót danh lợi bùn pha sắc xám.

Mặt phong trần nắng r ám mùi dâu.

Và cuối cuộc đời, sau tất cả mọi dằn vặt là một sự trở về trần trụi, hư không:

Trăm năm còn có gì đâu,

Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì.

Chỉ có hạnh phúc ái ân là hiện hữu, là có thật:

Cái đêm hôm ấy đêm gì

Bóng dương lồng bóng trà mi trập trùng

Liều thuốc được mơ màng thụy vũ

Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu.

Hạnh phúc ấy cũng “thiên lệch” cũng ngoài tầm với của con người:

*Dẫu mà ai có nghìn vàng
Đố ai mua được một tràng mộng xuân.*

Liệu có “quá quắt” không khi Nguyễn Gia Thiều đẩy người cung nữ đến mức chỉ còn biết đến, chỉ khao khát đến một lạc thú nhục cảm? Và nếu như vậy có phải ông đã hạ thấp nhân cách một người con gái tài hoa mà bất hạnh như nàng cung nữ? Dường như không phải thế, Ôn Như hầu có sự “hữu lý” của mình. Một triết gia Ấn Độ từng định nghĩa về hạnh phúc của người đời, đại để là phải đạt đến được ba sự hòa hợp: tư tưởng, tình cảm và tình yêu thân xác. Nàng cung nữ của Nguyễn Gia Thiều đã không có được hai sự hòa hợp trên; nàng chỉ có thể duy nhất tìm được ở chốn quân vương sự hòa hợp thứ ba mà thôi. Nhưng phần hạnh phúc ít ỏi ấy cũng đã tuột khỏi tay nàng để nàng trở thành một “tù nhân cấm cố” trong xà lim nhung lụa. Hiểu được nỗi vô vọng ấy, niềm hy vọng trong tuyệt vọng ấy của con người, của tài hoa và tuổi trẻ, đó là sự thâm trầm và lòng nhân ái lớn lao của Nguyễn Gia Thiều.

Cùng trong mạch cảm hứng này của văn học giai đoạn phải tính đến nữ sĩ Hồ Xuân Hương. Hồ Xuân Hương đã được định vị trong văn đàn. Xuân Diệu gọi nữ sĩ là “Bà chúa thơ Nôm”. Gần đây học giả Hoàng Xuân Hãn và một số nhà nghiên cứu khác còn xác nhận bà cũng là tác

giả của những bài thơ Nôm và Hán trong *Lưu hương ký*. Nếu đúng là Hồ Xuân Hương có hai mảng tác phẩm như vậy với hai phong cách có phần còn khác biệt nhau thì tư tưởng chủ đạo nổi bật lên ở cả hai phần thơ đều vẫn là nói về niềm khát khao hạnh phúc lứa đôi. Dù rằng ở *Xuân Hương thi tập*, giọng điệu thơ có vẻ chanh chua, thách thức và đáo đẽ thì rốt lại nhìn chung “ý nghĩa khách quan của việc Xuân Hương tập trung vào đề tài tình yêu vẫn là “tiếng nói nhân bản đòi giải phóng tình cảm, quyền sống và năng lực ở mọi cá nhân, đặc biệt là đối với phụ nữ, những “nạn nhân” của xã hội gia trưởng⁽²⁹⁾. Có lẽ Xuân Hương là tác giả duy nhất và là người con gái duy nhất Việt Nam thời trung đại dám nói “trắng ra” sự vội vàng, nỗi lo sợ ế chồng và cả lời mời mọc, giục giã những ai có chút tình với mình, điều này chính là một nhà thơ cổ đại đã nói trong bài “Phiếu hữu mai” (Kính Thi) từ thời cổ xưa của Trung Quốc.

Góp vào dòng văn học này còn có tác phẩm của nhiều nhà thơ tên tuổi khác như *Khuê ai lục* của Ngô Thì Sĩ, *Đoạn trường lục* của Phạm Nguyễn Du, nhiều bài thơ lẻ của Ninh Tồn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Phạm Đình Hổ, Cao Bá Quát... Đặc biệt là dòng văn học này đã đóng góp vào kho báu văn học nước nhà những thành tựu rất to lớn về nghệ thuật. Thể loại mới viết bằng tiếng mẹ đẻ - thể song

29. Nguyễn Hữu Sơn: Tâm sự Hồ Xuân Hương, Gương mặt văn học Thăng Long, Sđd.

thất lục bát - ra đời và đạt đến đỉnh cao, nó đánh dấu sự trưởng thành của ngôn ngữ tiếng Việt, của tư duy thơ và sự phát triển, đổi mới của quan niệm thẩm mỹ. Lại nữa, lần đầu tiên trong lịch sử văn học, chúng ta có những truyện thơ dài được xây dựng trên cốt chuyện Việt Nam (*Bích câu kỳ ngộ*) và dựa vào nguyên mẫu Việt Nam (*Sơ kính tân trang*). Có thể xem đó là những áng kỳ văn có sức lay động đến tận tâm tình người đọc hiện đại. Đó còn lại là những thông điệp, những nỗi đau, những câu hỏi lớn mà người xưa gửi lại và chưa hẳn đã không phải là vấn đề hôm nay!

VĂN HỌC VIẾT VỀ ĐỀ TÀI THĂNG LONG

Văn học viết về đề tài Thăng Long là một bộ phận tác phẩm phong phú về ý tứ, đa dạng về bút pháp và giàu có về thể loại. Cho đến nay cũng chưa thấy ai thống kê được xem có bao nhiêu tác phẩm viết về đề tài này song quả thực chỉ cần đọc những tác phẩm tiêu biểu, đặc sắc cũng đã có thể hình dung được diện mạo Thăng Long trong suốt chiều dài lịch sử. Đó là Thăng Long với một vị trí chiến lược "Kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời" (Lý Thái Tổ - Chiếu dời đô); đó cũng là Thăng Long với nhiều chùa tháp trang nghiêm, cung điện đền đài những ngày thanh bình thời Lý - Trần, thời Lê Thánh Tông... Hầu như các cây bút lớn trong thời đại này đều có ít nhiều tác phẩm viết về đất "thần kinh" thiêng liêng của

mình. Trần Thánh Tông có *Cung viên xuân nhật ức cữu*, Trần Quang Khải có *Tụng giá hoàn kinh sư*, Lê Thánh Tông có *Chùa Trấn Quốc*, Huyền Quang có *Chùa Diên Hựu*... nhưng nhìn một cách trực tiếp và toàn diện về Thăng Long thì có thể xem *Phụng thành xuân sắc phú* được viết trong kỳ thi Hội năm 1508 của Nguyễn Giản Thanh là tác phẩm đầu tiên. Ở đây Nguyễn Giản Thanh đã vẽ nên một Thăng Long đầy sắc xuân. Xuân bởi xã hội thái bình thịnh trị, của cải vật chất giàu có, lâu đài cung khuyết nguy nga.

Điện ngọc thâm nghiêm,

Cửa vàng ngang ngửa...

Địch phượng, lầu kia mới thối, lòng nguyệt dễ xui;

Trống rồng, điểm nọ lại thôi, nhị hoa đua nở.

Trong cung khuyết đã đẹp, ngoài dân dã càng đầm ấm vui tươi. Có thể nói sắc xuân của Phụng Thành qua ngòi bút Trạng Me thực sự thể hiện ngoài 'dân dã':

Chợ hòe đầm ấm

Phố ngọc tần vân

Trai lanh lệ đá cầu vén áo

Gái éo le rủ yếm, đôi quần

Khách Trường An cưỡi ngựa xem hoa, rợp đường tử mạch;

Chàng công tử ngựa xe tương tán; rạng mực thanh vân.

Phượng Thành - Kẻ chợ phồn hoa, là “chốn yêu chốn lạ” trẻ trung tràn đầy sắc xuân. Đó là dáng vẻ Thăng Long một thời qua cách nhìn ấm áp của riêng Nguyễn Giản Thanh và sắc xuân hồn nhiên đó rất khó tìm thấy trong các tác phẩm khác.

Đến thế kỷ XVII, đề tài vịnh thắng cảnh Thăng Long được văn nhân ưa chuộng hơn. Các thi nhân tập trung vào mấy vùng danh thắng: Hồ Tây, Hồ Hoàn Kiếm, các chùa Trấn Bắc, Kim Liên, đền Thụy Hương, Hai Bà, Bích Câu. Hồ Tây được viết đến nhiều nhất bởi lẽ quanh vùng hồ là một kho cổ tích, huyền thoại, giai thoại gắn liền với mỗi tên làng, tên xóm, tên chùa, đền, bãi... cũng bởi lẽ Tây Hồ đủ thoáng rộng để du ngoạn, vui chơi, đến nỗi Ngô Thì Sĩ đã nói *Tây Hồ tình vũ cánh nghi chu* (Tây Hồ mưa hay tạnh đều thích hợp với việc chơi thuyền). Các thi nhân thích làm thơ, làm phú, viết ký về Hồ Tây, Ngô Thì Sĩ đã sử dụng cả ba thể loại ấy để viết về Hồ Tây. Thơ của ông miêu tả cảnh thôn xóm ven hồ trù mật, làm ăn cần cù nhưng ung dung, cuộc sống nghèo nhưng thanh thoi. Riêng ở bài *Tây Hồ phong cảnh phú*, Ngô Thì Sĩ đã phác họa được một vẻ đẹp Hồ Tây vừa trần thế vừa tiên cảnh, vừa hiện thực vừa mơ màng.

Nước mênh mang tứ phía

Sóng dạt dào quanh bờ,

...

Mây biếc, nắng chiều tà,

Núi xanh, mưa trận mới,
Làng Bà Liệt khói loang
Vườn Mực Lang mọc gỏi;
Quán nào đó, sương rơi chuông vắng, ván in chân khách
bước lên cầu,
Nhà ai đâu, trăng rọi chày gieo, xóm vang tiếng dế kêu
giữa bụi.

(Tây Hồ phong cảnh phú - Tham Tuyên dịch)

Tuy nhiên, tác phẩm viết về Hồ Tây sống động, giàu chất liệu thực, có khả năng hàm chứa cả một lịch sử lâu dài của đất nước với cách sử dụng tiếng Việt tinh tế sắc sảo, có tính tạo hình cao là bài *Tụng Tây Hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng. Mặc dù Nguyễn Huy Lượng viết bài này vào năm 1801, nhà Tây Sơn sắp mất, Quang Toản phải bỏ Phú Xuân chạy ra Thăng Long nhưng trong tác phẩm Nguyễn Huy Lượng vẫn khắc họa một Thăng Long thịnh vượng, thể hiện ở cuộc sống sung túc yên vui của dân chúng quanh vùng Hồ Tây. Trong cảm hứng nghệ thuật của Nguyễn thì cuộc sống “hôm nay” ấy đã chứa đựng trong đó cả một lịch sử hào hùng của dân tộc, cả chiến công hiển hách của Quang Trung và đương nhiên đó cũng là hệ quả của nền chính trị tốt đẹp của Tây Sơn. Và ông tin với địa thế phong thủy “lạ” của Tây Hồ, nhà Tây Sơn sẽ “mở thái bình ra bốn bể lớn to”. Với ý tưởng chủ đạo như vậy, Nguyễn Huy Lượng đã viết bài ca tụng Tây Hồ với một bút lực dồi dào, ý tứ phóng khoáng, tràn đầy lạc quan.

Về địa lý và phong thủy tự nhiên thì:

Trộm nhớ thuở đất chia chín cõi

Nghe rằng đây đá mọc một gò

Trước bạch hồ vào đó làm hang, Long vương trở nên
vùng đại trạch,

Sau kim ngư dò vào đây hóa vực, Cao vương đào chốn
mạch hoàng đô

Về phong cảnh, dân cư thì:

Sắc rờn rờn nhuộm cảnh lam xanh,

Ngờ động bích nổi lên dòng leo lẻo

Hình lượn lượn uốn vòng trắng bạc, tường

vàng ngân rơi xuống mảnh nhỏ nhỏ

Dư nghìn mẫu nước trời lẫn sắc;

Trái bốn bên hoa cỏ nhiều mùa

...

Liễu bờ kia bay tơ biếc phất phơ, thời oanh
gheo hai phường dệt gấm,

Sen vũng nọ nảy tiền sen lác đác, lửa đốm
ghen năm xã gây lò

Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, gương
thiểm đọng trong tay lông lánh;

Vườn hái nhị người giày sương hãy sớm,
túi xạ rơi dưới gót thơm tho.

Có điều Hồ Tây cũng như mọi miền của đất nước, như
bản thân kinh đô Thăng Long, cũng phải trải những

thăng trầm của lịch sử. Vào cuối đời Lê Trịnh, thời cuộc rối ren, Hồ Tây cũng tang thương.

*Năm sau từ nổi bụi tiêu tường, ba thước
nước khôn cầm mũi hiệu khiết;
Buổi ấy cũng góp phần tang hải, sáu thu
trời sao xiết nổi hoang khô!*

Nhưng rồi Hồ Tây lấy lại được vẻ thanh tân, nhân dân lại vui làm ăn, phố phường lại sầm uất, đó chính là nhờ:

*Tới Mậu Thân (1788) từ rở về tường vân,
sông núi khắp nhờ công đắp đê;
Qua Canh Tuất (1790) lại tươi cơn thời vũ,
có cây đều gọi đức triêm nhu.*

Trên đây là Thăng Long trong những tháng năm và những khoảnh khắc thanh bình, ổn định. Nó vừa là hiện thực cũng vừa là mong ước của nhân dân, của kẻ sĩ. Có thể mượn mấy câu thơ của Ngô Ngọc Du để kết lại những lời diễn tả niềm mong ước, cầu chúc đó:

*Đây thành già trẻ mặt như hoa
Chen vai khoác cánh cùng nhau nói
Kinh đô vẫn thuộc núi sông ta.
(Long thành quang phục kỷ)*

Cùng với thơ ca hai thế kỷ XVIII, XIX trong văn học Việt Nam thể loại truyện và truyện ký đạt đến đỉnh cao, trong đó mảng truyện ký về Thăng Long theo tư liệu được biết hiện nay, đặc sắc và phong phú nhất. Có thể kể

một số tác phẩm tiêu biểu: *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác, *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô văn gia phái, *Tang thương ngẫu lục* của Nguyễn Ấn - Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hồ, *Lan tri kiến văn lục* của Vũ Trinh, *Sơn cư tạp thuật* chưa rõ tác giả, *Truyện ký trích lục* chưa rõ tác giả, *Truyện kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm... Trong các tác phẩm này, Thăng Long được soi nhìn từ nhiều góc độ. Có một Thăng Long cổ tích, huyền thoại được lọc qua ánh sáng mơ màng của những mối tình kỳ ngộ giữa văn nhân và tiên nữ, giữa tài tử giai nhân và giữa tình bạn, tình người của những nhân cách trong sạch. Đó là một xã hội Thăng Long thanh cao, yên bình, con người giàu nhân ái và thiên nhiên tươi đẹp, trong sáng đủ sức tạo nên một cuộc tình thơ mộng giữa chàng thư sinh nghèo Tú Uyên với nàng tiên Giáng Kiều (*Bích câu kỳ ngộ*), những cuộc họp mặt đấu thơ giữa Trạng Bùng với chúa Liễu Hạnh (*Vân cát thần nữ, Vân cát thần nữ cổ lục*), nỗi cảm thông giữa Ngô Thì Sĩ và nàng Dương Nga động chủ “không biết người của thời nào ngẫu nhiên chơi dưới trăng” (*Quỳnh Lâm động chủ ký*). Những cuộc tình huyền ảo giữa hoa với người (*Tinh hoa cú*)...

...Những câu chuyện này phần lớn đều lấy Hồ Tây làm không gian và thời Trần - Lê làm thời gian. Chúng được ghi chép muộn, cách thời điểm chuyện “xảy ra” khá xa, nhưng bóng dáng xã hội thời tác giả in dấu vào tác phẩm rất ít. Phải chăng điều đó thể hiện thái độ bất mãn của các tác giả về hiện tại và niềm lưu luyến dĩ vãng, một

thời mà con người mạnh mẽ nhưng chất phác, quan niệm về hạnh phúc còn đơn sơ, giản dị. Đó chính là nỗi niềm hoài cổ man mác mà sâu nặng.

Tuy nhiên phần đặc sắc nhất trong mảng tác phẩm này là truyện ký mang tính chất hiện thực. Những tác phẩm quan trọng và đạt đến đỉnh cao nghệ thuật là *Hoàng Lê nhất thống chí* (truyện chương hồi), *Thuợng kinh ký sự* (ký dài), *Tang thương ngẫu lục*, *Vũ trung tùy bút* (ký) và một số bài ký ngắn khác. Các tác phẩm này tập trung viết về Bắc Hà, về Thăng Long trong vòng vài thập kỷ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Đó là Thăng Long thời loạn, kỷ cương đã rối, kẻ sĩ đã mất chỗ dựa của niềm tin, giới cầm quyền thì ăn chơi sa đọa. Với dân chúng họ ra sức thu vét, thuế khóa, bán mua quan tước để lấy tiền chi dùng và nuôi một bộ máy quan liêu công kênh, bất tài. Trong nội bộ thì tranh giành quyền lực, lừa lọc hãm hại lẫn nhau bằng nhiều thủ đoạn bỉ ổi.

Trong tình hình đó, tầng lớp Nho sĩ trí thức phân hóa rõ rệt. Người thì bỏ triều chính đi ở ẩn, người thì phải trốn chạy, số đông nháo nhác đi tìm “minh chủ” để thi thố tài năng mong cứu vãn tình thế, giúp nước cứu đời. Cũng không ít người trở thành kẻ chuyên quyền lo thu tóm quyền lực để vinh thân phì gia. Tình thế xô đẩy, anh em bạn bè thân thiết bỗng chốc mỗi người ở một trận tuyến đối lập. Kẻ thì giữ chữ trung đến mù quáng, kẻ thì tráo trở đến mất hết lương tri. *Hoàng Lê nhất thống chí* và *Thuợng kinh ký sự* đã ghi lại rõ nét chân dung một ông

vua mà “từ khi nước Nam có đế có vương đến nay chưa thấy bao giờ có ông vua luồn cúi đê hèn đến thế” như Lê Chiêu Thống và một ông chúa chỉ là trò chơi trong tay đám quân lính vô chính phủ như Trịnh Khải, một phủ chúa xa hoa mà vẫn tăm tối, một cung vua lạnh lẽo tiêu điều... Tất cả đều ở trong trạng thái phấp phồng lo âu đầy bất trắc nhưng đều gấp gáp ăn chơi...

Bên cạnh xã hội cung đình không ổn định như vậy là một Thăng Long - Kẻ Chợ cũng rất bất an. Người dân sống trong nơm nớp lo sợ - sợ kiêu binh, sợ người quyền thế hà hiếp sách nhiễu, ngang nhiên cướp của bắt người, sợ bọn lưu manh lừa lọc, trộm cướp, chẳng may nếu xảy ra chuyện gì thì chẳng có luật lệ nào bảo vệ, chẳng có ai dám bênh vực. Khó có thể tìm lại cảnh một anh thư sinh nào đó ra cầu Đông thơ thần chờ mua một bức tranh tố nữ, những buổi bạn bè tụ tập du thuyền ngắm ráng chiều Hồ Tây, nghe sáo vắng đêm trăng... mà phố xá cứ xao xác, chốc chốc lại đóng sập cửa, những người buôn thúng bán mẹt chạy nhón nhác. Cái nơi mà Nguyễn Huy Lượng đã cực tả với ngòi bút tưng ca những vẻ đẹp thanh tân sang trọng của quán Trấn Vũ, đền Mục Lang, tòa Kim Liên, chùa Trấn Quốc, tháp Cao Tăng... đã trở thành tan hoang, nhor nhóp dưới con mắt Phạm Thái:

*Nhà tranh đua đều khẩn bực, cầu giời, đường
Quan Thánh khéo lằng nhăng, lít nhít
Chợ xao xác những buôn hùm bán quý, mái*

Trường Lương nghe lếu lão y o
Bãi đười nheo tanh ngắt giống tinh chiêm,
nước trong hờn về nguyệt chẳng còn ưa,
thuyền du khách cạy ra cho chóng;
Hồ Cổ ngựa thối hoảng mùi niệu thi, hoa
thơm giận chiều xuân sao nữ phụ,
lều cử nhân gianh đã nát như vò.
(Chiến tụng Tây Hồ phú)

Phạm Thái chống Tây Sơn, ông muốn bôi lem tất cả dù đó là thành tựu xã hội hay cảnh trí thiên nhiên vô can, có dấu ấn của Tây Sơn. Đó là trạng thái tâm lý "yêu nên tốt, ghét nên xấu", vì vậy Ngô Tất Tố cho tác giả *Chiến tụng Tây Hồ* "cãi chày cãi cối mất cả thể thống văn chương"⁽³⁰⁾ kể cũng không oan. Song dường như trong cái nhìn hằn học méo mó ấy của Phạm Thái cũng có một phần sự thật. Ta biết rằng Nguyễn Huy Lượng viết *Tụng Tây Hồ* phú vào cuối tháng 6 năm 1801, khi Quang Toản bị Nguyễn Ánh đánh thua phải dời di từ Phú Xuân ra Thăng Long, chỉ còn chưa đầy một năm nữa (nhà Tây Sơn hoàn toàn sụp đổ tháng 5 năm 1802) toàn bộ đất nước sẽ về tay nhà Nguyễn. Hữu Hộ Lượng viết bài *Tụng Tây Hồ* trong những ký ức tốt đẹp về nhà Tây Sơn, và cũng là lời cầu chúc, hy vọng cho cơ đồ của người anh hùng áo vải đứng vững. Song hy vọng là hy vọng, còn thực chất Thăng

30. Thơ văn bình chú, cuốn thứ nhất, Mai Lĩnh tái bản, Hà Nội, 1952.

Long lúc này chiến sự cũng đã đến gần lắm. Thời điểm để Phạm Thái viết xong bài *Chiến tụng Tây Hồ* sớm nhất cũng phải sau bài tụng vài tháng. Vào lúc đó có phần chắc nhà Tây Sơn không còn đủ rảnh rang để chú ý đến việc quản lý kinh đô quy củ như trước nữa. Vậy thì hiện tượng phố xá lộn xộn, nhợp nhắp xảy ra cũng là điều khó tránh khỏi.

Sau khi Gia Long lên ngôi, Thăng Long lại được phục hồi nhưng bị hạ xuống địa vị một trấn thành, Trường Giám chuyển vào Phú Xuân, mọi kiến trúc đều phải thu nhỏ, hạ thấp. Trong tình hình ấy, Nho sĩ Bắc Hà cố gắng xây dựng lại truyền thống văn hóa Thăng Long; giữ gìn phong khí Thăng Long. Họ mở trường dạy học, lập hội *Hương thiện* (Vũ Tông Phan làm Hội trưởng), chuyển chùa Ngọc Sơn thành đền thờ Văn Xương đế quân, một vị thần chủ về việc học, Nguyễn Văn Siêu xây Đài Nghiên, Tháp Bút... Tất cả đều nhằm cổ vũ việc học tập, xây dựng nhân cách kẻ sĩ. Bắc thành vẫn tiếp tục đào tạo được nhiều tài danh, nhiều văn nhân, tác giả cự phách cho văn đàn nước nhà, trong đó có một ông thần (thần Siêu), một ông thánh (thánh Quát), một bà chúa thơ Nôm (Hồ Xuân Hương) và những thi gia tên tuổi khác như Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Tư Giản, Bùi Huy Bích... Có điều thơ văn chuyên về đề vịnh Thăng Long không nhiều nữa, nó tản mác vào mạch văn cảm khái thời thế, lưu luyến quá khứ và lo âu về tương lai. Nó nhường bước

dẫn cho dòng cảm hứng yêu nước chống Pháp và các dòng cảm hứng khác của văn học thế kỷ XX.

5. Nếu trong văn học sử có thể chấp nhận một cách phân chia tương đối - vùng văn học - thì văn học Thăng Long là một bộ phận lớn xứng đáng có địa vị quan trọng trong văn học nước nhà. Bản thân bộ phận văn học ấy đã có những đóng góp to lớn, và cũng đã hình thành được một số đặc điểm riêng. Sau đây là vài nét chính.

5.1: Trước hết phải kể đến tính *hướng đạo - tiên phong* của văn học Thăng Long. Qua những trang khảo sát đã trình bày ở trên, có thể thấy văn học Thăng Long luôn luôn đề xuất những vấn đề mới. Các hiện tượng văn học dù thiên về nội dung tư tưởng hay bút pháp nghệ thuật, thể loại, ngôn ngữ... thường được nảy sinh, khởi xướng từ văn học Thăng Long, sau đó lan tỏa, ảnh hưởng đến các vùng văn học khác. Nói chung, văn học Thăng Long nhạy bén và gắn bó với thời cuộc. Nhìn vào hành trình của bộ phận văn học này có thể nhận ra lịch sử phát triển của tư tưởng Việt Nam và cả những chặng đường quan trọng, những nét đại cương của lịch sử Việt Nam.

5.2: Đặc điểm thứ hai là tính *đỉnh cao* của văn học Thăng Long. Khảo sát lịch sử văn học Việt Nam có thể thấy văn học Thăng Long luôn luôn đạt được những đỉnh cao nghệ thuật. Một dòng thơ văn Thiền tông thời Lý - Trần; dòng văn thơ yêu nước với những tác phẩm tuyên ngôn, thơ ca, phú mang tính sử thi, văn nghị luận đấu

Long lúc này chiến sự cũng đã đến gần lắm. Thời điểm để Phạm Thái viết xong bài *Chiến tụng Tây Hồ* sớm nhất cũng phải sau bài tụng vài tháng. Vào lúc đó có phần chắc nhà Tây Sơn không còn đủ rảnh rang để chú ý đến việc quản lý kinh đô quy củ như trước nữa. Vậy thì hiện tượng phố xá lộn xộn, nhợp nhắp xảy ra cũng là điều khó tránh khỏi.

Sau khi Gia Long lên ngôi, Thăng Long lại được phục hồi nhưng bị hạ xuống địa vị một trấn thành, Trường Giám chuyển vào Phú Xuân, mọi kiến trúc đều phải thu nhỏ, hạ thấp. Trong tình hình ấy, Nho sĩ Bắc Hà cố gắng xây dựng lại truyền thống văn hóa Thăng Long; giữ gìn phong khí Thăng Long. Họ mở trường dạy học, lập hội *Hướng thiện* (Vũ Tông Phan làm Hội trưởng), chuyển chùa Ngọc Sơn thành đền thờ Văn Xương đế quân, một vị thần chủ về việc học, Nguyễn Văn Siêu xây Đài Nghiên, Tháp Bút... Tất cả đều nhằm cổ vũ việc học tập, xây dựng nhân cách kẻ sĩ. Bắc thành vẫn tiếp tục đào tạo được nhiều tài danh, nhiều văn nhân, tác giả cự phách cho văn đàn nước nhà, trong đó có một ông thần (thần Siêu), một ông thánh (thánh Quát), một bà chúa thơ Nôm (Hồ Xuân Hương) và những thi gia tên tuổi khác như Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Tư Giản, Bùi Huy Bích... Có điều thơ văn chuyên về đề vịnh Thăng Long không nhiều nữa, nó tản mác vào mạch văn cảm khái thời thế, lưu luyến quá khứ và lo âu về tương lai. Nó nhường bước

dẫn cho dòng cảm hứng yêu nước chống Pháp và các dòng cảm hứng khác của văn học thế kỷ XX.

5. Nếu trong văn học sử có thể chấp nhận một cách phân chia tương đối - vùng văn học - thì văn học Thăng Long là một bộ phận lớn xứng đáng có địa vị quan trọng trong văn học nước nhà. Bản thân bộ phận văn học ấy đã có những đóng góp to lớn, và cũng đã hình thành được một số đặc điểm riêng. Sau đây là vài nét chính.

5.1: Trước hết phải kể đến tính *hướng đạo - tiên phong* của văn học Thăng Long. Qua những trang khảo sát đã trình bày ở trên, có thể thấy văn học Thăng Long luôn luôn đề xuất những vấn đề mới. Các hiện tượng văn học dù thiên về nội dung tư tưởng hay bút pháp nghệ thuật, thể loại, ngôn ngữ... thường được nảy sinh, khởi xướng từ văn học Thăng Long, sau đó lan tỏa, ảnh hưởng đến các vùng văn học khác. Nói chung, văn học Thăng Long nhạy bén và gắn bó với thời cuộc. Nhìn vào hành trình của bộ phận văn học này có thể nhận ra lịch sử phát triển của tư tưởng Việt Nam và cả những chặng đường quan trọng, những nét đại cương của lịch sử Việt Nam.

5.2: Đặc điểm thứ hai là tính *đỉnh cao* của văn học Thăng Long. Khảo sát lịch sử văn học Việt Nam có thể thấy văn học Thăng Long luôn luôn đạt được những đỉnh cao nghệ thuật. Một dòng thơ văn Thiên tông thời Lý - Trần; dòng văn thơ yêu nước với những tác phẩm tuyên ngôn, thơ ca, phú mang tính sử thi, văn nghị luận đấu

tranh ngoại giao và bàn bạc thời sự, các khúc ngâm, truyện thơ nôm, ký, truyện đều có một khối lượng tác phẩm lớn có thể liệt vào hàng danh tác hoặc vào hàng những tác phẩm đứng đầu. Có thể nói văn học Thăng Long có một vị trí rất lớn trong việc định hướng văn học Việt Nam.

5.3: Từ hai đặc điểm trên, có thể rút ra đặc điểm thứ ba: văn học Thăng Long có những đặc sắc riêng nhưng đồng thời cũng thu lượm được tinh túy của văn học nhiều vùng khác. Chính vì vậy *tinh hoa văn học Thăng Long vừa là thành tựu riêng của chính nó vừa tiêu biểu cho tinh hoa của văn học dân tộc.*

TRẦN THỊ BĂNG THANH

TINH HOA ÂM NHẠC THĂNG LONG

NGUYỄN THỤY LOAN

MỘT THOÁNG NHÌN VỀ QUÁ KHỨ

1. TÌM LẠI NHỮNG ÂM THANH MỘT THUỞ XA XĂM...

Xưa kia, vùng đất Hà Nội ngày nay đã từng là địa bàn cư trú của dân cư Văn Lang, Âu Lạc. Các di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn được tìm thấy ở Đông Anh, Thanh Trì và nội thành cho thấy một quá trình phát triển hàng ngàn năm của con người trên vùng đất này tương tự như tại nhiều vùng đất khác ở đồng bằng và trung du Bắc bộ, Bắc Trung bộ trong buổi bình minh của lịch sử dân tộc.

Sự đồng điệu trong sắc thái văn hóa nghệ thuật của cư dân nơi đây với những cư dân các vùng lân cận trong thuở xa xăm ấy chẳng những bộc lộ ở những nét tương đồng về đặc trưng của những di chỉ khảo cổ mà cả sự hiện diện của những trống đồng trên địa phận Hà Nội. Cùng với những trống ấy, những đền thờ thần *Đổng Cổ* được dựng lên trên đất Thăng Long trong các thời đại sau này giống như một lời khẳng định về mối liên hệ mật

thiết với dĩ vãng mà thần *Đồng Cổ* là biểu tượng, là hiện thân của tổ tiên, của quá khứ hào hùng luôn hiện hữu để cổ vũ, hỗ trợ cho con cháu trong quá trình xây dựng và bảo vệ những thành quả mà bao thế hệ ông cha đã xây dựng. Bởi thế, ngay tại vùng đất Hà Nội ngày nay với những thông điệp trên chiếc trống đồng tìm được ở Cổ Loa (huyện Đông Anh) cách trung tâm Hà Nội 13km cũng có thể hình dung ra cuộc sống âm nhạc của cư dân ở Văn Lang, Âu Lạc nói chung, trong đó có bộ phận cư dân trên đất Hà Nội vào thuở xa xăm ấy.

Thuở ấy, cuộc sống còn mộc mạc, chất phác. Suối reo, chim hót cùng vô vàn âm thanh trong trời đất là những tiếng nhạc tô điểm cho cuộc đời. Nhưng con người thuở ấy đã không tự thỏa mãn với những gì trời cho. Họ muốn làm đẹp thêm cho cuộc sống và ước ao cho những điều mong mỏi sẽ trở thành hiện thực thông qua những âm thanh diệu kỳ do chính họ tạo ra để dâng tiến thần linh cầu xin phù trợ. Một nhịp chày giã gạo đã hóa thành những âm thanh trầm bổng rộn rã hòa cùng tiếng hát mừng thành quả của một chặng đường lao động nhọc nhằn vừa qua và tạ ơn các đấng thần linh đã giúp họ vượt lên những khó khăn trở ngại để có được ngày hôm nay. Một nhịp trống thúc cho các tay chèo đều nhịp trong những cuộc đua thuyền làm cho những ngày hội nước thêm náo nhiệt, tưng bừng...

Âm nhạc thuở ấy hòa quyện làm một với cuộc sống

lao động, chiến đấu và những cuộc khẩn cầu các đấng thần linh. Những âm thanh đã từ đó mà nảy nở rồi lại cũng từ đó thăng hoa thành các thể loại nhạc ngày càng phong phú. Những nhạc cụ đầu tiên được phát hiện, hoàn thiện dần để rồi dẫn tới những sáng tạo mới nối tiếp nhau ra đời... Đơn sơ như chiếc kèn lá, tù và, ống đờ, sênh hai lá... hay phát triển hơn theo sự mở mang của trí tuệ và mỹ cảm nghệ thuật như trống da, lục lạc, trống đồng, cồng chiêng, khèn bè...

Chắc chắn đã phải trải qua hàng ngàn năm để sự tiến triển đạt tới được trình độ sáng tạo những nhạc cụ như hình ảnh mà người xưa để lại trên một số di vật thời Đông Sơn. Ở giai đoạn này - từ cách đây 2.500 - 2.000 năm, như các nhà khảo cổ đã mách bảo - trong đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc (trong đó có cư dân trên mảnh đất mà người Hà Nội ngày nay đang sống) đã xuất hiện một loại nhạc đích thực. Kia là tiếng khèn dùi dặt cùng nhịp sênh phách tươi vui nâng bước những vũ - nhạc công đang nhún nhảy trong vũ hội thiêng hoặc đang hân hoan chia sẻ niềm vui cùng đôi bạn vừa cồng nhau vừa thổi kèn. Đây tiếng trống vỗ bập bùng nhịp theo tiếng hát của đôi trai gái trên nhà sàn cầu mong sự phồn thịnh cho nòi giống và cộng đồng. Kia là những nhạc công đang làm rung lên những âm thanh hùng vĩ của dàn trống đồng giục giã thần Sấm trở về. Và còn nữa, còn nữa...

Chỉ ngắm nhìn những hình ảnh người xưa để lại cũng có thể cảm nhận được không mấy khó khăn tâm hồn yêu đời và cuộc sống tràn đầy âm thanh nhạc điệu của ông cha thuở xưa. Và như một thứ gien di truyền để lại cho đời sau, tâm hồn yêu nhạc ấy đã được bao thế hệ con cháu kế thừa và phát triển khiến cho cuộc sống trên đất này vẫn mãi đầy ắp những âm thanh muôn vẻ của trời đất và của con người...

Trong cội sâu thẳm của tâm tưởng, con cháu bao đời sau của cư dân Văn Lang - Âu Lạc vẫn hằng tìm thấy trong âm thanh của cái thuở dựng nước linh khí của núi sông cùng hồn thiêng của tổ tiên. Chẳng vậy mà tiếng trống đồng tự ngàn xưa vẫn dõng theo từng bước thăng trầm của lịch sử. Nó rung lên khí phách anh hùng của một dân tộc không hề biết khuất phục khiến sứ thần nhà Nguyên phải bạc tóc. Nó reo mừng nhà nước cách mạng trẻ trung đã nâng dân tộc lên đỉnh cao vinh quang ở thế kỷ XX bằng những chiến thắng lẫy lừng năm châu bốn biển.

Những âm thanh của cái thuở xa xăm ấy xa đầy mà cũng gần đấy. Nó luôn ẩn hiện, ẩn hiện... tiếp sức con cháu vượt qua mọi thử thách khốc liệt để đất nước này mãi trường tồn. Cho nên, hơn một ngàn năm Bắc thuộc cũng không ngăn nổi rồng Việt bay vút lên trên đất này cùng với sự thăng hoa của nền văn minh Đại Việt. Rồi những âm thanh ấy lại tiếp tục hành trình cùng lịch sử, hòa quyện với những thành tựu của bao đời sau để mãi vẫn là gia tài âm nhạc của dòng dõi Lạc Hồng...

2. ÂM NHẠC ĐẤT RỒNG BAY

Rồng bay lên trên thành Đại La đã kéo âm nhạc nơi đây chuyển sang một bước ngoặt quan trọng. Nếu như mấy ngàn năm trước đó kể từ buổi bình minh của lịch sử dân tộc, âm nhạc ở đây vẫn giữ nguyên cái bản thể dân gian với tính cộng đồng cao và đặc tính Đông Nam Á vốn phổ biến trong cả khu vực thì bắt đầu từ đây, bên cạnh dòng nhạc dân gian lúc này còn song song tồn tại và phát triển một dòng nhạc mới - dòng nhạc cung đình. Những yếu tố Ấn - Hoa lần lượt hội nhập trong khoảng trên dưới một ngàn năm trước đó lúc này bắt đầu hiển hiện bên cạnh những yếu tố bản địa. Âm nhạc ở đây dần mang những sắc màu mới ít nhiều khác biệt với những vùng lân cận.

Có sẵn một truyền thống âm nhạc khá phong phú, khi Thăng Long trở thành đế đô của cả nước, âm nhạc nơi đây lại càng phồn thịnh, nhộn nhịp nhờ sự tăng trưởng của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội... và sự đóng góp của nhà nước phong kiến.

Có thể nói, suốt mấy trăm năm, dù là dưới thời Lý, Trần hay thời Lê, sinh hoạt ca nhạc ở đây dường như bao giờ cũng náo nhiệt, tung bừng, đặc biệt là trong các dịp lễ tiết, hội hè. Nào thượng nguyên, nào vào hè, ra hè, tiếp đến tất niên rồi lại bắt đầu một chu kỳ mới... Hết ngày tiệc của đền nọ, phủ kia lại đến hội chùa, hội đình. Mà hội của dân Kẻ Chợ thì không thể sơ sai. Văn bia đình

Đông Các (phường Thịnh Quang, quận Đống Đa) dựng năm Chính Hòa thời Lê (thế kỷ XVII) còn ghi rõ: “Những lúc mở đám trò vui theo tục ngày hội thì khoe lục phô hồng, lụa là óng ánh, hát hay múa dẻo, kèn sáo chen nhau (...) ả đào ngâm khúc hát thái bình, ca câu dân yên vật thịnh... Kép hát ngợi ca đời thịnh trị, chúc cầu bể lặng sông trong...”

Ấy là hội do dân tự tổ chức. Còn những hội có sự hỗ trợ của nhà nước, như hội Gióng ở Gia Lâm thì:

Ơn đức bề trên

Ban quạt ban tàn

Ban về hội Gióng

...

Người lại ban tiền

Về xem hội Gióng

Hiệu cờ hiệu trống

Cho chí hiệu chiêng

Áo chít quần liền

Rở ra kéo hội ⁽¹⁾

Những hoạt động do nhà nước chủ trì quả đã góp phần không nhỏ vào việc làm cho không khí âm nhạc ở kinh đô nhộn nhịp, sôi nổi hẳn lên. Hãy hình dung quang cảnh Thăng Long dưới thời vua Lý Nhân Tông qua đoạn văn bia ở tháp Sùng Thiện Diên Linh: “Mùa xuân ra mắt,

1. Lời ca phường Ai Lao, Nguyễn Huy Hồng sưu tầm.

kính dâng ngọc ngà; mùa thu vào châu, trình bày chúc vị. Hợp các nước chư hầu mà yến thưởng; xây bảo đài ba cấp cho quần tiên. Lợp ngói bạc sáng chói trời xanh; đặt tòa sen phô bày tướng báu (...). Thềm trên cao nhất, thánh thượng ngự chơi; bậc giữa tầm thường, cung tần châu chực. Nhạc quan đứng sắp dưới sân đều cùng nhảy múa. Ráng sức thiên tài làm nên điệu khúc; vỗ về phiên thuộc xa tới ấp phong. Lung trời tiếng át mây bay; hòa sáo vang thêm ân sáng..." Vào những ngày hội tiết Trung thu thì: "... Nghìn thuyền như chớp giạt giữa dòng; muôn trống như sấm vang dậy nước. (...) Trông vách dựng cheo leo; dạo nhạc Thiều réo rắt. Cửa động mở ra; thần tiên xuất hiện. Đều là đáng điệu thiên cung; há phải phong tư trần thế. Vươn tay nhỏ dâng khúc nhạc Hồi phong; nhả mây thúy ngời ca vận tốt. Chim quý từng đàn ca múa; thú lành thành đội xênh xang (...) Khắp chốn trang hoàng gấm vóc (...). Đưa người lên cỡi Hồ thiên; đặt dân chúng vào nơi lạc quốc". Còn triều Trần, lễ triều dâng trong đêm nguyên tiêu cho đèn quảng chiếu dựng ở sân rộng "muôn ngọn sáng rực trên trời dưới đất". Tháng hai lại dựng Xuân đài cho phường hội ăn mặc làm mười hai vị thần hát múa ở trên...

Sang thời Lê, trên đất Đông Đô, sinh hoạt ca nhạc trong cung đình cũng như ngoài dân gian cũng không kém phần nhộn nhịp tấp nập theo sự phát triển của đời sống kinh tế, văn hóa xã hội. Ngoài những dịp lễ hội, đình đám, ở những nơi buôn bán sầm uất như khu vực

chợ Bạch Mã thuộc phường Hà Khẩu (nay là phố Hàng Buồm) - nơi cao lâu tửu điểm mọc lên nhan nhản và đêm đêm các tay phú thương nối đuôi nhau vào ra lũ lượt thì ngay ngày thường người ta vẫn có thể nghe những tiếng đàn hát thâu canh.⁽²⁾ Ca nhạc cung đình cũng như dân gian ngày càng phong phú đa dạng. Nào hát chèo, hát tuồng, nào hát cửa đình, hát chầu văn, hát ả đào, hát cửa quyền, hát trống quân, cò lả, hát đúm, hát xẩm... rồi những điệu hò trên các bến sông, những điệu hát ru trong những mái nhà ấm, những bài đồng dao, những giọng ngâm thơ, chèo đò, kể hạnh, những giọng canh kệ nhà Phật, những điệu văn nhà thờ... cùng những âm thanh trang trọng của các phường bát âm ngoài dân gian hoặc của những dàn Đồng văn, Nhã nhạc, Đại nhạc... bề thế trong cung đình, v.v...

Trong suốt thời kỳ này, hai dòng nhạc dân gian và cung đình luôn luôn tác động, bổ sung cho nhau trong quá trình đồng hành trên đất Thăng Long - Đông Đô. Có nơi đâu sự giao lưu giữa hai dòng nhạc lại trực tiếp và thường xuyên hơn nơi này? Cho nên chẳng mấy chốc mà chất bác học của dòng cung đình lan tỏa sang dòng dân gian khiến cho dòng nhạc này ở đất đế đô thêm đượm màu tinh tế trang nhã. Ngược lại, dòng dân gian đã tiếp thêm nhựa sống dồi dào của đất mẹ cho dòng nhạc cung

2. Địa chí văn hóa Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, Sở VH TT Hà Nội, 1991, tr.47.

đình non trẻ đang cần cỗi dần bởi những tín điều Nho giáo khi nhà Lê bước vào giai đoạn suy vi. Lịch sử chẳng đã từng chứng kiến Ty Giáo phường - một tổ chức vốn được đặt ra chỉ để chuyên lo việc ca nhạc trong dân gian - lại phải đảm đương nhiều nghi thức trong cung đình thời Lê末? Và cũng bởi hai dòng nhạc này luôn hỗ trợ lẫn nhau mà âm nhạc Thăng Long đã ngày càng phát triển. Nó mau chóng vượt qua những lệch lạc nhất thời để vừa hấp thu những tinh hoa âm nhạc bên ngoài - Hoa cũng như Ấn... mong vươn tới sự hoàn thiện hơn, vừa giữ được bản sắc riêng của dòng giống Lạc Hồng. Cũng trong quá trình vươn lên không ngừng ấy, chính tại Thăng Long, những nền móng đầu tiên cho sự nghiệp đúc kết, hệ thống hóa và xây dựng lý thuyết âm nhạc dân tộc đã được vun đắp. Lịch sử mãi ghi nhận âm luật Hồng Đức thời vua Lê Thánh Tông (nửa cuối thế kỷ XV) và những nguyên tắc biểu diễn trong *Hí phường phả lục* của Lương Thế Vinh (thế kỷ XVI) bên cạnh một số bài bản tiết mục đã được sáng tạo cùng một số thành tựu âm nhạc khác đã gặt hái tại đế đô từ những triều đại trước.

3. VANG VỌNG

Đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn dời đô vào Phú Xuân. Sinh hoạt âm nhạc cung đình cũng chuyển theo vương triều mới vào xứ Huế song nếp xưa chốn cũ đã ăn sâu trong cuộc sống tinh thần của người dân Thăng Long từ hàng trăm năm vẫn còn đó. Bốn mùa vẫn luân chuyển

không ngừng cùng những câu ca điệu hát trên những đường phố sầm uất của đất Hà Thành. Những tinh hoa của dòng nhạc cung đình thấm vào dòng dân gian vẫn lắng đọng lại nơi đây trong cuộc sống dân dã và cả ở những vùng đất mà sức phát sáng của âm nhạc Thăng Long đã rọi chiếu tới...

Không còn là kinh đô, nhưng ở đó, giữa vùng đất tổ linh thiêng, Hà Nội ở thế kỷ XIX vẫn luôn là một trung tâm kinh tế, văn hóa nghệ thuật sáng giá của cả nước. Và có lẽ khi dòng nhạc cung đình cùng những áp đặt của các vương triều phong kiến đã bị đẩy ra xa thì sức bật của dòng nhạc dân gian càng có điều kiện phát triển để Việt hóa thêm một bước nữa những gì là ngoại lai mà dòng nhạc cung đình thuở trước còn để rơi rớt lại. Trừ những trường hợp có chủ ý, có lẽ khó mà vạch ra một cách rạch ròi đâu là những yếu tố Ấn, Hoa... còn nguyên dạng trong di sản âm nhạc Hà Nội trước khi phải chịu những tác động mới của những cơn lốc ở thế kỷ tiếp theo.

Khi nhìn qua bên kia ranh giới thế kỷ XIX mới lại càng thấy rõ ý nghĩa của những việc mà ông cha từng kiên trì vun vén trong quá khứ. Phải chăng chính truyền thống tiếp nhận cái hay, cái đẹp ở bên ngoài cùng ý thức dân tộc đã đúc kết vững chắc từ hàng ngàn năm trên đất này với tư cách thành trì của cả nước từ thuở các vua Hùng dựng nước cho tới các thời Lý, Trần, Lê sẽ lại trở thành điểm tựa vững chắc tạo nên sức bật mạnh mẽ cho giới

nhạc Hà Nội để làm bùng lên phong trào sáng tác nhạc mới, xua tan dần những tác hại của các sóng nhạc Âu Tây, đang tràn ngập các đô thị ở nước ta trong những thập niên đầu thế kỷ XX. Ấy là vào thời điểm dân tộc Việt Nam đang phải chật vật đương đầu với cuộc xâm lăng toàn diện của phương Tây. Giữa lúc phong trào sáng tác nhạc mới đang bùng nổ phát triển, các chàng trai Việt đang ngỡ ngàng trước một cuộc thử nghiệm quá mới lạ thì lời tòa soạn báo *Ngày nay* giống như một sự định hướng, một tuyên ngôn của giới nhạc Hà Nội - đại diện cho tất cả những nhạc sĩ Việt Nam yêu nước thuở đó - về con đường mà họ sẽ đi: *"để tâm khảo cứu, sáng tác, biên soạn ra những bài mới không khô khan, không ủy mị, không có cái buồn một giọng như bản đàn cũ, những bài mới ấy sẽ du dương hay nhanh nhẹn, uyển chuyển, vui vẻ, êm ái hay mạnh mẽ nhưng cốt nhất phải có tính cách Việt Nam"*⁽³⁾. Rồi họ đã kiên trì thực hiện tuyên ngôn đó...

Mang trong mình truyền thống của tổ tiên, bao thế hệ kế tiếp nhau quả đã không ngừng phấn đấu để bảo vệ bản sắc dân tộc cùng những tinh hoa âm nhạc của ông cha ngay cả trong bối cảnh chiến tranh khốc liệt, triền miên gần như suốt cả thế kỷ và một cuộc đối đầu không cân sức với các thế lực xâm lược phương Tây. Con đường để vừa phát triển vừa bảo vệ những bản sắc dân tộc mà họ phải vượt qua trong những điều kiện như thế không

3. Báo *Ngày nay*, số 124, 21.8.1938, tr.18.

tròn tru dễ dàng. Vậy mà nhiều thành tựu đáng mừng đã được gặt hái.

Những tồn tại phải tiếp tục tháo gỡ tuy nhiên cũng đang còn. Chúng chờ đợi sự nỗ lực ở những thế hệ hôm nay và mai sau trong cuộc chạy tiếp sức lớn của dân tộc trong hành trình lịch sử.

Giờ đây, đứng trước thềm của thế kỷ XXI - khi mà Hà Nội đã trở lại với thế trái tim của cả nước, và ngày Thăng Long tròn một ngàn tuổi đang tới gần - hãy cùng nhau rà soát lại những tinh hoa âm nhạc của quá khứ để hoạch định những bước đi trước mắt, sao cho khi ngày ấy tới, trước bàn thờ của tổ tiên và linh khí của núi sông, chúng ta không phải hổ thẹn vì đã không biết gìn giữ những báu vật mà cha ông bao đời đã tích góp, chắt chiu.

NHỮNG TINH HOA CỦA MỘT THỜI

1. ĐIỂM QUA MỘT SỐ ĐẶC TRUNG

Chỉ tính từ thời Lý tới hết thời Hậu Lê, với vị thế là kinh đô của cả nước trong ngót chín trăm năm, Thăng Long - Đông Đô đã đem lại cho cư dân của mình mọi lợi thế khách quan và chủ quan trong việc phát triển văn hóa nghệ thuật nói chung và âm nhạc nói riêng: bề dày lịch sử, điều kiện giao lưu, sự hỗ trợ về tinh thần và vật chất cũng như sự điều động về nhân tài, vật lực của những cơ quan có quyền lực tối cao... Sự hội tụ những tinh hoa âm nhạc của dân tộc trong thời kỳ này, bởi vậy

là điều tất yếu phải diễn ra trên đất này. Hệ quả là chín trăm năm phát triển cùng các vương triều phong kiến, âm nhạc Thăng Long - Đông Đô đã có một bước nhảy vọt đáng kể và trở thành điểm sáng rực rỡ nhất của nền âm nhạc Đại Việt trong gần hết kỷ nguyên phong kiến.

Tại đây người ta có thể gặp những thể loại, phong cách âm nhạc của nhiều vùng khác nhau trong nước bởi nghệ nhân tứ xứ thường đổ về kinh kỳ lập nghiệp. Hầu như có thể thưởng thức mọi thể loại ca nhạc mà người Việt trên khắp đất nước (thậm chí cả ca nhạc của một số tộc khác) đã sáng tạo cho đến lúc bấy giờ ngay trên đất Thăng Long. Bởi vậy, sự đa dạng, phong phú với ý nghĩa là một ưu điểm lại tàng chứa một điểm yếu là dễ làm cho âm nhạc Thăng Long có phần đa tạp.

Thêm nữa, là kinh đô, Thăng Long là nơi tập trung những sáng tạo của dòng nhạc cung đình và bản thân dòng nhạc này cũng chính là một "đặc sản" gắn liền với sự phát triển của nhà nước phong kiến và vùng đất Thăng Long - nơi nó chọn làm địa điểm đóng đô đồng thời là trung tâm hội tụ những tài năng nghệ thuật xuất sắc, những trí tuệ uyên bác của dân tộc trong suốt gần một thiên niên kỷ, nơi giao lưu văn hóa giữa các vùng trong cũng như ngoài nước thường xuyên diễn ra mạnh mẽ.

Gắn với sự tồn tại của dòng nhạc cung đình trên vùng đất này là hàng loạt đặc tính sẽ lần lượt được giới thiệu dưới đây.

Trước hết, liên quan tới *tính hội tụ* của âm nhạc Thăng Long và đặc trưng cuối cùng vừa nêu của vùng đất này, có thể khẳng định: *đặc tính hội tụ của âm nhạc Thăng Long không chỉ là sự hội tụ những tinh hoa âm nhạc trong nước mà còn là sự hội tụ của cả những tinh hoa âm nhạc dân tộc và nhân loại, trước hết là những tinh hoa âm nhạc của những nước mà người Việt thời đó có nhiều điều kiện tiếp xúc.*

Thật vậy, do tiếp cận với những luồng văn hóa nghệ thuật bên ngoài, giới trí thức - những người có tác động trực tiếp tới dòng cung đình bác học - thường có xu hướng tìm hiểu, học hỏi để ứng dụng những yếu tố văn hóa nghệ thuật của các nước khác. Âm nhạc Thăng Long - trước hết là âm nhạc cung đình bác học - vì vậy cũng thường đi đầu trong việc đổi mới trên cơ sở tiếp nhận những yếu tố học tập của nước ngoài. Cho nên không lạ là vì sao có những giai đoạn trong dòng nhạc này lại in đậm những yếu tố Ấn, Hoa, Chăm-pa.

Hệ quả là bên cạnh khía cạnh tích cực có tác động kích thích sự phát triển nền âm nhạc dân tộc, dòng nhạc cung đình bác học cũng dễ rơi vào tình trạng lai căng, mất gốc nếu những người chịu trách nhiệm quản lý và điều hành nó thiếu ý thức dân tộc hoặc thiếu sáng suốt. Lịch sử cũng đã từng ghi nhận mặt trái của hiện tượng trên. Âm nhạc cung đình thời vua Lê Thái Tông là một ví dụ điển hình.

Thật may, đó chỉ là hiện tượng nhất thời và ít xảy ra bởi những nhà chức trách ở Thăng Long xưa rất có ý thức bảo

vệ truyền thống của ông cha. Xin nhắc nhở vài sự kiện: Khoảng năm Đại Trị (1358-1369) - thời vua Trần Dụ Tông, trong cung đình có những thay đổi y phục, âm nhạc... theo phương Bắc thì ngay năm 1370 khi lên ngôi, vua Trần Nghệ Tông đã chỉ trích "bọn học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc" và hạ lệnh mọi việc chính sự theo đúng lệ cũ đời Khai Thái bởi theo nhà vua "triều trước dựng nước có luật pháp, chế độ riêng, không theo qui chế của nhà Tống là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau...". Khi Lương Đắc áp dụng qui chế nhà Minh (trong đó có âm nhạc) vào lễ nghi cung đình Việt, Nguyễn Trãi đại diện cho một nhóm bạn bè đã bày tỏ nỗi bất bình trong bản sớ dâng vua vì những thay đổi đã bất chấp mà "bỏ cả lệ cũ của tổ tông".

Học hỏi, tiếp thu những tinh hoa của nước ngoài mà vẫn không quên giữ gìn những truyền thống xưa của dân tộc đã trở thành một nét đẹp trong cách nghĩ và cách làm của người Việt Nam nói chung, của người Thăng Long nói riêng.

Tuy nhiên vẫn không thể không nhắc lại rằng, chính việc dòng nhạc cung đình Việt tiếp thu nhiều yếu tố Trung Hoa - mặc dầu trong số đó có khá nhiều yếu tố đã được Việt hóa - đã khiến cho bản thể Đông Nam Á trong nó có phần bị che khuất, trong khi ở dòng nhạc dân gian cái bản sắc đó vẫn bộc lộ hiển hiện ở nhiều yếu tố. Một

trong những nguyên nhân gây ngộ nhận ở một vài nhà nghiên cứu trước đây rằng âm nhạc Việt Nam thuộc truyền thống âm nhạc Đông Á chính là bắt nguồn từ đây.

Mặt khác do những điều kiện riêng của đất kinh kỳ, với sự song song tồn tại của hai dòng nhạc dân gian và cung đình bác học, sự giao lưu giữa hai dòng nhạc này vì vậy diễn ra thường xuyên và trực tiếp hơn hẳn bất cứ nơi nào khác trên đất nước. Kết quả là bên cạnh sự phong phú của những sản phẩm thuộc dòng nhạc cung đình bác học, nét riêng của âm nhạc dân gian Thăng Long không chỉ ở sự dung nạp nhiều yếu tố của các địa phương khác trong nước mà còn ở sự hội nhập giữa những yếu tố dân gian và cung đình, đặc biệt là sự xuất hiện những tác phẩm đặc sắc: đó là loại ca nhạc có nguồn gốc dân gian nhưng lại giàu tính bác học như sẽ giới thiệu ở dưới. Trong những thể loại thuộc loại này còn được lưu giữ tới nay có thể dễ dàng nhận ra sự chắt chiu, tinh tế đôi khi gây ấn tượng rất cầu kỳ, rất đặc trưng nảy sinh từ nếp sống và thói quen thưởng thức của giới thượng lưu ở kinh kỳ, nhất là từ nửa cuối thế kỷ XVIII.

Gắn với sự xuất hiện và phát triển của dòng nhạc cung đình trên đất Thăng Long còn là tính trí tuệ. Nền âm nhạc dân tộc từ chỗ mang đậm tính dân gian - nặng về cảm tính và tự phát, ở buổi đầu dựng nước - tới khi xuất hiện dòng nhạc cung đình đã phát triển dần tới trình độ bác học với sự tham gia của trí tuệ đầy lý tính. Bộc lộ rõ rệt

và tập trung nhất của yếu tố trí tuệ và lý tính trong quá trình sáng tạo, thực hành âm nhạc ở Thăng Long chính là những thành tựu nghiên cứu, đúc kết và học hỏi, tổng hợp để nâng lên thành lý thuyết, xây dựng thành những hệ thống lý luận âm nhạc của dân tộc. (Chúng ta sẽ trở lại đặc tính này ở mục 3 cùng phần). Các nguyên tắc, qui chuẩn âm nhạc từ đó xuất hiện và dần trở thành nề nếp trong thực hành âm nhạc, trước hết là trong thực hành âm nhạc của dòng cung đình Việt. *Tính qui phạm, khuôn mẫu* do đấy mà cũng nảy sinh. Nó lan tỏa sang cả môi trường sinh hoạt ca nhạc dân gian, đặc biệt rõ nét là trong các thể loại ca nhạc lễ nghi mà trình thức của nó đã được nhà nước phong kiến qui định, áp dụng trong toàn quốc. Chính vì vậy ngoài một số yếu tố riêng, phương thức sử dụng âm nhạc trong nghi thức tế lễ của các hội làng trên toàn miền Bắc là giống nhau ở những nét lớn. Tính qui phạm này hơn thế nữa còn lan sang cả những nguyên tắc ứng xử, hoạt động và phương thức biểu diễn của các đào, kép trong giáo phường mà Samuel Baron ở thế kỷ XVII đã quan sát thấy trên đất Bắc, hay Chu Hà ở thế kỷ XX đã ghi chép được khi tìm hiểu hát cửa đình Lỗ Khê.

Lại nữa, bởi là nơi đóng đô của các cơ quan đầu não, nơi đề ra những đường lối, chủ trương của nhà nước phong kiến, nơi được xem là hào hoa phong nhã vào bậc nhất trong nước, Thăng Long cũng chính là nơi tung ra những mô hình văn hóa nghệ thuật, trong đó có âm nhạc. Những mô hình đó sẽ lan tỏa ra các địa phương khác

trong nước, được lưu giữ tại đó hoặc có khi lại ngược dòng trở về đất Thăng Long sau khi hấp thu thêm những yếu tố mới. Đó chính là *đặc tính lan tỏa* của âm nhạc Thăng Long.

Vừa rồi ta đã lướt qua một số đặc trưng của âm nhạc Thăng Long. Còn một hai điểm khác xin dành lại cho mục cuối của phần viết này. Vả chăng, tinh hoa âm nhạc của một vùng không chỉ bộc lộ ở những truyền thống, những đặc trưng trừu tượng khó nắm bắt mà còn bộc lộ ở những thực thể và thành tựu âm nhạc cụ thể mà hai mục tiếp theo sẽ lấy làm đối tượng nghiên cứu.

2. MỘT SỐ THỂ LOẠI

Những thành tựu liên quan trực tiếp tới nhiều hoạt động của nhà nước phong kiến trước hết là các thể loại ca nhạc cung đình thời Lý, Trần, Lê và có thể cả thời Hồ. Bên cạnh đó là những thể loại ca nhạc Phật giáo đã hình thành trong thời kỳ hoàng kim của đạo Phật trên đất Bắc dưới thời Lý, Trần. Sau nữa phải kể tới những thể loại ca nhạc dân gian có sự giao thoa với dòng ca nhạc cung đình bác học hoặc gắn bó chặt chẽ với môi trường sinh hoạt văn hóa bác học.

Mỗi một trong ba thể loại vừa điểm ở trên đều có rất nhiều dạng thức, song với sự gọt giũa của trí tuệ nhân dân và sự sàng lọc của thời gian thì những gì trong số đó còn được lưu giữ tới nay - dù là ngay trên mảnh đất mà

chúng đã ra đời hay tại một nơi khác, cũng có thể xem là những tinh hoa của âm nhạc Thăng Long xưa, cần được bảo tồn và kế thừa. Những thể loại ca nhạc này - phụ thuộc vào chức năng và ý nghĩa xã hội của nó - sẽ được điểm tới trong hai nhóm sau đây.

Nhóm 1:

a. Trong những thể loại ca nhạc ra đời trong dòng ca nhạc cung đình khi đế vương đô còn đặt tại Thăng Long, không ít thể loại đã dần bị mai một, số khác được chuyển giao cho dòng dân gian, trong đó có những thể loại có thể còn gần gũi với hình hài ban đầu, có những thể loại chuyển hóa thành thể loại khác... Thuộc những loại được chuyển giao cho dòng dân gian là một số loại trong nhạc cúng ở đình. Đó là *nhạc bát âm* và *nhạc trống kèn* dùng trong các nghi lễ rước, tế thần ở các đình còn được lưu truyền tới nay. Thứ nhạc ấy tuy có thay đổi ít nhiều theo từng thời đại song đều có cốt lõi là những biến thái thu nhỏ của dàn Đại nhạc và Tiểu nhạc hoặc Nhã nhạc thời Trần, Lê. Chúng được cấy vào chốn dân gian từ nhiều thế kỷ nay và là một trong những ví dụ của việc chuyển giao hoặc tán phát có chủ ý của dòng nhạc cung đình sang dòng nhạc dân gian. Nó gắn với việc nhà nước phong kiến sắc phong cho các thần ở các thôn làng kèm với những nghi thức cúng tế như đối với các bậc đế vương từ thời Lê. Nghi thức ấy, thứ nhạc ấy là một trong những biểu hiện của sự kế tục một truyền thống tốt đẹp của dân

tộc “uống nước nhớ nguồn”. Cùng với những thể loại ca nhạc khác dùng trong cung đình cổ truyền, chúng là một bộ phận cấu thành nét đẹp của một truyền thống văn hiến đã hình thành từ sự hòa quyện bền chặt giữa những thành tựu của dòng dân gian và dòng bác học đã khởi nguồn từ thuở xa xưa trên đất Thăng Long và được nhân dân gìn giữ cho đến ngày nay.

Xin chớ lầm *bát âm* Việt Nam với *bát âm* Trung Hoa. Có lẽ do áp dụng thuyết âm dương bát quái của Trung Hoa vào lĩnh vực âm nhạc mà trong nhạc Việt cũng có *bát âm*. Tuy nhiên, trừ Đường thượng chi nhạc dưới thời vua Lê Thái Tông và dàn Nhạc huyền thời Nguyễn được cấu trúc theo mô hình *bát âm* Trung Hoa, còn lại, các dàn *bát âm* khác ngoài dân gian cũng như trong cung đình thời Nguyễn đều không được cấu thành từ những loại nhạc cụ chế tạo từ tám loại chất liệu (kim, mộc, thổ, cách, trúc, ti, thạch, bào) như khái niệm *bát âm* Trung Hoa.

Cùng với hệ thống *âm luật Hồng Đức* sẽ được giới thiệu ở dưới, đây cũng là một biểu hiện của việc *học mà không lệ thuộc vào khuôn mẫu nước ngoài* của người Thăng Long. Giới nhạc mới ở Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX đã tiếp thu và kế thừa chính là truyền thống này trong khi sáng tạo ra nhạc mới Việt Nam và các thế hệ sau vẫn đang cố gắng gìn giữ truyền thống ấy.

b. Ngoài các loại nhạc cung đình nêu trên, trong các thể loại ca nhạc lễ nghi ở Thăng Long xưa không thể bỏ

qua những hiện tượng ca nhạc mà sự ra đời của chúng đều gắn với những dấu son trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Những thể loại ca nhạc này dù đã được sử sách ghi nhận hay không, trải qua nhiều thế kỷ vẫn được nhân dân gìn giữ và phát triển cho tới tận thế kỷ XX.

Đó là điệu múa hát *Bài bông* do anh em Thượng tướng Trần Quang Khải và Trần Nhật Duật sáng tác trong Đại hội Thái Bình Diên Yến tổ chức ba ngày ở kinh thành Thăng Long mừng đại thắng quân Nguyên năm Trùng Hưng thứ 4 (1288) thời vua Trần Nhân Tông⁽⁴⁾, là điệu múa - nhạc *Chư hầu lai triều* và *Bình Ngô phá trận* được sáng tác dưới thời vua Lê Thái Tông để tưởng nhớ công lao của tiền bối trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Những điệu múa - hát này đều gắn với những sự kiện trọng đại trong lịch sử chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc và đều đã từng được trình diễn trong những dịp lễ lớn của cả nước.

Theo dòng thời gian, các điệu múa - nhạc nêu trên đã được chuyển giao cho dòng nhạc dân gian và được bảo lưu ở một số địa phương trong nước hoặc biến thái thành một thể loại mang tên khác trong dòng cung đình (và cả trong dòng dân gian cũng có thể mang tên khác) tại kinh đô mới. Múa hát *Bài bông* đã đi vào hát cửa đình ở Lỗ Khê

4. Theo Chu Hà, *Hát cửa đình Lỗ Khê*, Sở VH TT - Hội Văn nghệ Hà Nội, 1980, tr.80.

cũng với tên gọi ấy, vào dân ca nghi lễ với điệu Múa đèn ở nhiều nơi tại Thanh Hóa. Nó đã hòa vào những điệu múa hát dân hoa trong mùa Kính đức Bà của giáo dân Thiên chúa giáo ở hầu khắp các địa phương trên đất Bắc và biến thái thành điệu *Lục cúng hoa đăng* trong múa hát cung đình thời Nguyễn. *Bình Ngô phá trận* còn lưu lại bóng dáng trong các trò kéo chữ và một số trò Ngô ở Thanh Hóa. Còn *Chư hầu lai triều* được gìn giữ trong các trò Hoa Lang, Chiêm Thành, Ai Lao, Tú Huân (còn gọi là Lục Hồn Nhung) và Ngô Quốc ở một số làng thuộc Thanh Hóa - đất phát tích của nhà Lê. Những lập luận của Vũ Ngọc Khánh trong *Vang bóng khúc diễn xướng "Bình Ngô phá trận"* và *"Chư hầu lai triều"* được củng cố thêm bằng nguồn tư liệu của Hoàng Anh Nhân thu nhập từ các nghệ nhân cao niên tại Thanh Hóa có thể xem là những chỗ dựa để xác nhận điều này.

Được triều đại sau kế thừa hoặc được chuyển giao sang cho nhân dân, chúng được chế biến ít nhiều theo nhu cầu, sở thích và sự đóng góp sáng tạo của từng nơi để rồi được gìn giữ cho tới tận thế kỷ XX. Có thể nói, những di sản ấy với tư cách là những thành tựu có giá trị của nền văn hiến Thăng Long sau một quá trình sàng lọc của thời gian và sự đóng góp của nhiều thế hệ thuộc nhiều tầng lớp ở những địa phương khác nhau đã chuyển hóa thành những thành tựu nghệ thuật không chỉ riêng ở Thăng Long mà là của chung của cả dân tộc, bởi trong

đó vừa có sự hòa quyện những tư duy của dòng cung đình bác học và của dòng dân gian, vừa có sự kết tinh trí tuệ và tài năng của nhân tài ở nhiều vùng trong nước.

Thuộc nhóm những thể loại ca nhạc kể trên có lẽ cũng nên nhắc tới mấy thể loại dân ca nghi lễ - tuy không bắt nguồn từ Thăng Long xưa, song đã từng hoặc hiện đang có mối quan hệ mật thiết với Thăng Long - Hà Nội ngày nay. Đó là múa hát *Ai Lao* trong cuộc đại diễn xướng kỷ niệm cậu bé làng Gióng đánh tan giặc Ân trong hội Gióng ở Gia Lâm, là hát *tàu - tượng* ở làng Gối (huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây) với sự tái hiện hình tượng oai hùng của những nữ tướng ở đầu công nguyên trong tiếng hát ngợi ca chí khí bất khuất kiên cường - tấm gương cho con cháu mãi mãi noi theo:

*Hỡi ba trăm lữ anh hào,
Theo ta đến chỗ doanh châu đợi cùng.
Dưới trần mấy gái anh hùng,
Họa quân nương tử cùng chung đội trời.
Thuyền nan chèo hát thánh thơ,
Lời thề Tô Định dám nguôi tắc lòng.* ⁽⁵⁾

Tuy không thuộc địa phận Thăng Long xưa song trong những biến đổi địa giới, Đan Phượng đã có thời thuộc địa phận Hà Nội, Gia Lâm ngày nay là huyện ngoại thành

5. Trần Bảo Hưng - Nguyễn Đăng Hòe sưu tầm (*Hát dô - Hát chèo tàu*) Ty VH TT, Hà Sơn Bình, 1978.

của Hà Nội. Hát Ai Lao trong hội Gióng và đền Sóc thờ thánh Gióng được xây dựng trên bờ Hồ Tây để tiện làm lễ quốc tế theo ý nguyện của vua Lý Thái Tổ vẫn còn đó. Sự hỗ trợ của nhà nước phong kiến trong việc tổ chức hội Gióng cũng còn đó như một lời khẳng định trong các câu hát của phường Ai Lao, và có lẽ chính nhờ vậy, hội có qui mô bề thế như một cuộc đại diễn xướng, xứng đáng với tầm vóc của một "quốc tế". Và lại vốn có truyền thống hội tụ, Hà Nội ngày nay - với tư cách thủ đô của cả nước như xưa kia nó đã từng đảm nhiệm - vẫn có thể (và nên) xem hát Ai Lao và cả hát tàu - tượng như những tinh hoa âm nhạc trong truyền thống văn hiến của chính mình, bởi ngoài những lý do đã nêu trên, những di sản âm nhạc này nằm trong chuỗi những thể loại ca nhạc lễ nghi gắn bó mật thiết với những sự kiện ý thức nhớ nguồn, nhằm biểu dương, giáo dục truyền thống chống ngoại xâm oanh liệt và lòng tự hào dân tộc cho các thế hệ trẻ mà các triều đại ở Thăng Long - Đông Đô thuở trước rất quan tâm gìn giữ.

c. Đạo Phật đã gắn bó với người Việt nói chung, người Thăng Long nói riêng từ rất xa xưa. Tôn giáo này đã có những tác động không nhỏ tới sự phát triển văn hóa nghệ thuật Việt, bao gồm cả âm nhạc. Cũng chính trong môi trường sinh hoạt văn hóa Phật giáo, nhiều tinh hoa văn hóa nghệ thuật đã được hun đúc. Trong lĩnh vực âm nhạc, những tinh hoa ấy không chỉ biểu hiện ở những thể loại ca nhạc phục vụ việc cúng lễ mà còn ở những loại hình

gắn với cách cư xử giữa người với người ngay trong cuộc sống trần thế.

Có lẽ từ xưa, xưa lắm, người Việt Nam nói chung, người Việt nói riêng đã có một nét đẹp trong tập quán sinh hoạt và cũng là nét đẹp trong truyền thống văn hiến. Đó là tập quán làm đẹp cho cuộc sống và cách ứng xử bằng cách nghệ thuật hóa - nói chính xác hơn là âm nhạc hóa - các nghi thức giao tiếp trong những dịp vui đông người. Thay vì một lời mời, lời chào hỏi, chúc tụng... thông thường là những câu ca trầm bổng thấm thiết nghĩa tình. Tập quán này ở người Việt còn được lưu lại một cách đậm đặc nhất chính là trong các hội chùa. Tất nhiên, nằm trong truyền thống chung của dân tộc, ở Thăng Long cũng đã từng phổ biến tập quán tốt đẹp ấy. Nó là cơ sở cho sự sáng tạo *những hình thức hát dùng trong giao tiếp ở các hội chùa*.

Vào những năm cuối thế kỷ XX, mặc dầu là một trong những điểm chịu tác động mạnh của những cơn lốc Âu hóa song tập quán này vẫn còn tồn tại cùng những câu ca tiếng hát của các vãi tầm tuổi ngoài 50 trở lên trong những dịp lễ hội tại nhiều chùa ven đô. Họ hát một cách tự nhiên khi gặp nhau, khi ngồi nghỉ sau lúc hoàn tất công việc lễ Phật hoặc khi ngồi thụ lộc...

- Thành tâm em có coi giàu (trầu)

Chí tâm em để ra hầu cụ đây.

Nào ai cho bạc cầm tay,

Không bằng tiếp cụ anh đây bây giờ.
 Tình em mấy (với) cụ còn lâu,
 Cùng chung lá số, cùng hầu bản sư.
 Việc Phật em phải tốn từ,
 Đấy như con Phật, đây như cháu Giời (Trời).
 Cùng nước khác lọ mà thôi,
 Còn Phật cháu Giời bản đạo nhà ta.
 Mời các cụ xơi giầu (trầu)! ⁽⁶⁾

Sau trên một ngàn năm du nhập đất Việt, đạo Phật đạt tới giai đoạn thịnh đạt dưới thời Lý, Trần. Đặc biệt, dưới thời vua Trần Nhân Tông, Phật giáo Việt Nam thực sự bước vào giai đoạn độc lập tự chủ về Thiền học. Cũng chính trong giai đoạn này, Phật nhạc Việt Nam đã có một bước ngoặt quan trọng mà những thành tựu của nó còn được lưu giữ cho tới tận ngày nay. Đó là *những lối tán canh, đọc kệ cùng những tiết tấu nhịp điệu dùng trong các khóa cúng mà vị tổ thứ ba - Huyền Quang tôn giả - đã xây dựng nên theo ý chỉ của vị tổ thứ nhất*. Gắn với nhiều nghi thức cúng khác nhau, trong các thể thức ca nhạc này tụ hội được nhiều yếu tố trong dân ca người Việt ở đồng bằng Bắc bộ. Đặc biệt, trong các *Đàn phá ngục, Đàn cất kết giải oan, Đàn Mông Sơn thí thực, Đàn lục cúng*, ca nhạc cùng các yếu tố nghệ thuật khác đã khiến cho những hình thức diễn xướng này có giá trị nghệ thuật cao đồng

6. Câu hát của cụ bà Cư Túc, xóm Chùa, Triều Khúc, Hà Nội.

thời có giá trị truyền bá, giáo dục hướng thiện cho người dân: hiếu lễ với cha mẹ tổ tiên, từ bi hỉ xả, thương người, thương chúng sinh, tu tâm trừ bỏ những tà ý và ham muốn thấp hèn để khiến con người sa vào vòng tội lỗi.

Trước kia sinh ở trên đời,
Khởi lòng tham lận tiền tài chẳng ngại.
Vết vơ châu báu của người,
Mang về tích trữ không rời một ly.
Chẳng hay tiền của chuyển đi,
Lưu thông thiên hạ giữ chi nhọc mình.
Thu về tích tụ để dành,
Chẳng giúp nghèo thiếu tỏ tình cho ai.
Tham lam bủn xỉn tiền tài,
Kết oan càng nặng mỗi ngày một sâu.
Nay thời bỏ trí làm dẫu,
Giải trừ oan kết bấy lâu tham tiền. ⁽⁷⁾

...

Những hình thức diễn xướng đó há chẳng phải những tinh hoa của trí tuệ và tâm hồn Việt Nam còn được giữ lại và đáng được giữ lại trên đất Thăng Long ngàn năm văn hiến?

Nhóm 2:

a. Ca trù

Nói tới các thú vui của Thăng Long không thể không

7. Trích *Khoa giải kết*, dịch giả: cư sĩ Chân Tịnh.

nói tới nghệ thuật *ca trù*. Xưa kia *ca trù* vốn được coi là một loại nghệ thuật cao sang để di dưỡng tinh thần của các tao nhân mặc khách. Nghệ thuật ấy - kể cả khi kinh đô di chuyển tới vùng đất khác - đã thấm sâu trong nếp sinh hoạt văn hóa của Hà Thành ngàn năm văn vật, vẫn tiếp tục là một trong những thứ nghệ thuật phổ biến bậc nhất của giới thượng lưu trí thức ở đây cho đến trước khi nó trở thành nạn nhân của những tệ nạn xã hội dưới thời thực dân - nửa phong kiến.

Nét đặc sắc của loại hình nghệ thuật này hầu như ai nấy cũng thấy. Tuy nhiên, xem nó là một tinh hoa của Thăng Long để bảo tồn ngay trên mảnh đất này thì còn có những ý kiến ngán ngại: gốc của *ca trù* đâu phải là ở Thăng Long và *ca trù* - có một thời thường được gọi là “hát cô đầu” - đâu phải là một loại nghệ thuật lành mạnh!

Để làm rõ hai vấn đề trên cần phải ngược dòng lịch sử, tìm về những chặng đầu tiên của loại hình nghệ thuật này.

Là một trong nhiều lối hát cửa đình xuất hiện dưới thời Lê và cũng có *nguồn gốc dân gian* đồng thời có tiếp nhận ít nhiều yếu tố cung đình như nhiều lối hát khác, song chỉ riêng *ca trù* trở thành lối hát cửa đình được sử dụng rộng rãi ở nhiều địa phương nhất trên khắp đất Bắc và cũng chỉ riêng *ca trù* trở thành một lối hát thánh phòng định hình một cách vững vàng rồi lan rộng khắp đất Bắc để rồi ngày càng đậm tính bác học như ngày nay ta còn được thấy. Có

thể nói, ca trù đã có một bước nhảy vọt vượt bậc và ở một góc độ nhất định, đã vươn lên một tầm cao hơn hẳn so với các loại hát cửa đình khác. Đó chính là trường hợp điển hình của hiện tượng bác học hóa một thể loại ca nhạc có nguồn gốc dân gian.

Nhờ đâu mà ca trù có được số phận đặc biệt như vậy?

Cứ xét theo các thần phả về sự tích các vị tổ ca trù thì:

Cũng như nhiều thể loại ca nhạc khác, theo truyền thuyết, nhờ năng lực diệu kỳ của mình, ban đầu ca trù được các vị tổ sử dụng như một phương tiện hữu hiệu để chữa bệnh (trong số những người nghe ca trù mà khỏi bệnh có cả vua Lê). Có lẽ cũng bởi tin ở năng lực đặc biệt của ca trù mà người đời sau đã dùng nó như một loại nhạc thiêng trong cúng tế ở đình làng nhằm cầu bình an thịnh vượng cho cả cộng đồng. Lối hát của các vị tổ ả đào truyền dạy do vậy đã trở thành một trong nhiều lối hát thờ ở cửa đình, thường được gọi là *hát cửa đình* như cách gọi ngày nay trong dân gian vẫn còn truyền tụng.

Lối hát này ngay từ buổi đầu phát sinh đã có may mắn hơn các thể loại ca nhạc thờ cúng khác trong dân gian là đã có dịp được các vị tổ đưa vào phục vụ vua Lê. Nhờ giúp vua khỏi bệnh, hai vị đã được liệt vào hàng những người có công với nhà Lê. Sau khi mất, hai vị được nhà vua phong là Thanh Xà đại vương và Mạn Đường Hoa công chúa, lại được vua ban mỹ tự và sinh từ tự điển để

giáo phường các nơi lập đền thờ cúng⁽⁸⁾. Phải chăng đó là lý do để thể loại hát cửa đình này trở nên phổ biến hơn cả trong số các thể loại hát thờ ở cửa đình trên đất Bắc thuở xưa?

Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là cũng nhờ vậy lối hát này ngay từ đầu đã được các vua Lê dành một sự quan tâm nhất định và con đường dẫn vào môi trường cung đình đã sớm được mở ra với nó. Trở nên dễ hiểu là vì sao ca trù lại có mối liên hệ mật thiết với dòng nhạc cung đình bác học - thậm chí có sớm và mối liên hệ ấy suốt bốn trăm năm dưới triều Lê không ngừng được duy trì và phát triển khiến cho ca trù ngày càng trở nên môn ăn tinh thần thịnh hành được các vua chúa cùng giới quan lại Nho sĩ thời Lê rất ưa thích. Thậm chí, khi kinh đô đã dời vào Huế, ca trù vẫn là một tiết mục quan trọng trong nhiều đại lễ của triều đình nhà Nguyễn. Hãy xem lại những bước đi của ca trù trên con đường chuyển biến thành một thể loại ca nhạc quý phái như thế nào.

Như truyền thuyết về sự tích các vị tổ ca trù và môi trường diễn xướng ban đầu của nó đã bộc lộ, ca trù vốn gốc là một loại hình nghệ thuật dân gian được dùng để phục vụ cho các thành hoàng trong những dịp tế lễ tại đình trước đông đảo nhân dân thôn làng. Thuộc sự quản

8. Theo thần phả "Sự tích tổ sư giáo phường" do Đông Các học sĩ Đào Cử soạn tháng giêng năm Hồng Đức thứ 7 (1946). *Hát cửa đình Lỗ Khê* đã dẫn, tr.50-51.

lý của Ty giáo phường - tổ chức được đặt ra dưới thời vua Lê Thánh Tông để chuyên trách bộ phận ca nhạc dân gian - ca trù từng là một loại nghệ thuật quảng bá cho mọi tầng lớp trong xã hội trong đó có cả những người lao động - nông dân, thợ thủ công... cũng như giới Nho sĩ bình dân và vua quan. Mỗi tầng lớp thường thức ca trù theo cách riêng của mình. Tuy nhiên, không kể các bậc vua chúa, ngoài những dịp thưởng thức ca trù tại đình trong dịp lễ hội của thôn làng, chỉ những đối tượng khá giả mới đủ khả năng đón đào kép trong giáo phường về hát tại dinh hoặc tại nhà. Thế là từ một lối hát thờ ở cửa đình, ca trù dần đảm nhiệm thêm một chức năng thứ hai: phục vụ nhu cầu thưởng thức của giới thượng lưu trí thức. Nó hình thành lối hát mà ngày nay thường được gọi là *lối hát chơi* bên cạnh *lối hát thờ* của nghệ thuật ca trù vẫn tồn tại ở nhiều đình đám lễ hội trên đất Bắc.

Bởi mục đích, đối tượng phục vụ và môi trường diễn xướng đã thay đổi không còn là hát thờ ở cửa đình nữa nên lối hát chơi không thể mang tên *hát cửa đình* mà được gọi bằng những tên khác như *hát ả đào*, *hát nhà tơ*, v.v... (Ngay ở đây, trong cách gọi tên lối hát này cũng đã thấy bộc lộ nét khác biệt so với các lối hát cửa đình khác: ngoài ba tên gọi đã dẫn còn có tới ba tên gọi khác - bao gồm cả tên gọi "*ca trù*", trong khi những lối hát khác nhiều lắm cũng chỉ có tới hai tên gọi, như *hát cửa đình* ở

Vĩnh Phú còn được gọi là *hát xoan*⁽⁹⁾. Trong các tên gọi ấy, việc dùng tên *hát nhà tơ* để chỉ loại hình nghệ thuật này đã chứng thực cho hiện tượng ca trù đã từng là món ăn tinh thần quen thuộc trong môi trường sinh hoạt của giới quan lại thời xưa, bởi cứ theo cách giải thích của Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề thì chữ *tơ* là đọc chệch từ chữ *ty* - một từ từng được dùng để chỉ *dinh* quan lại thời xưa.⁽¹⁰⁾

Cả hai lối hát trên, do có mối liên hệ trực tiếp và thường xuyên từ nhiều thế kỷ với dòng cung đình và giới thượng lưu trí thức nên đã tiếp thu khá nhiều yếu tố và tiết mục của dòng nhạc cung đình vào hệ bài bản tiết mục của mình. Đó là những thể hát như: *Thét nhạc* vốn là một nghi thức tế lễ trong cung thời Lê⁽¹¹⁾, các thể *Đại Thạch*, *Thống của quyền* cũng là những thể hát trong cung vua phủ chúa thời xưa cùng những điệu múa - nhạc xuất xứ từ dòng cung đình như Múa Bài Bông, Múa Tứ Linh. Cả thể *Hát nói* rất thịnh hành từ gần ba trăm năm nay cũng đã ra đời trong môi trường sinh hoạt nghệ thuật của giới Nho sĩ⁽¹²⁾ ấy là chưa kể tới những *yếu tố lý thuyết*: cung Huỳnh (theo cụ Phạm Đình Hổ, vốn là cung Hoàng

9. Theo Tú Ngọc, hát xoan còn được gọi là khúc đình môn (*Dân ca người Việt*, NXB Âm Nhạc, Hà Nội, 1994, tr.64)

10. Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Hòe, *Việt Nam ca trù biên khảo*, tác giả xb, Sài Gòn, 1962, tr.46.

11. Đỗ Bằng Đoàn... Sđd, tr.93.

12. Ngô Lĩnh Ngọc - Ngô Văn Phú, *Tuyển tập thơ ca trù*, NXB Văn học, Hà Nội, 1987.

Chung), cung Nam, cung Bắc có nguồn gốc trong hệ thống âm luật Hồng Đức, do các quan trong triều xây dựng nên mà nghệ nhân ca trù ở đầu thế kỷ vẫn còn nhắc tới.

Chùng ấy thôi đã đủ thấy sự tích tụ những yếu tố cung đình bác học trong ca trù. Nhìn lại kho tàng ca nhạc dân gian phong phú của người Việt có được mấy thể loại hội tụ được nhiều yếu tố cung đình bác học như ca trù nếu không dám khẳng định là *không một thể loại nào ngoài trù ca trù?* (tất nhiên ở đây không tính đến những thể loại có nguồn gốc cung đình đã được bình dân hóa). Có được nét đặc biệt ấy chính là vì ca trù có một số phận đặc biệt như trên đã trình bày, trong đó không thể tách rời yếu tố môi trường xã hội và văn hóa nghệ thuật đã tạo cho nó những điều kiện tốt nhất để phát triển theo hướng này: kinh đô Thăng Long - nơi nó đã được cấy vào ngay từ buổi đầu sinh thành tại một môi trường đã cho nó những điều kiện tốt nhất để phát triển theo hướng bác học hóa.

Lại nói về *phong cách hát*. Cùng từ một gốc tách ra nhưng hát chơi và hát thờ khác biệt nhau khá rõ rệt. Hai lối đàn hát mà các nhà nghiên cứu tiền bối đã chỉ ra - *đàn hát khuôn* và *đàn hát theo lối hàng huê* có lẽ bắt nguồn từ hai hình thức hát có mục tiêu và đối tượng phục vụ khác nhau vừa nêu trên. *Đàn hát khuôn* gắn với hình thức hát thờ, còn *đàn hát theo lối hàng huê* bắt nguồn từ hình thức hát chơi. Không chỉ là một đẳng nghiêm ngặt khuôn phép, một đẳng phóng túng tự do mà điều đáng lưu tâm

là ở lối hát bắt nguồn từ hình thức hát chơi người nghe cảm nhận được vẻ trau chuốt tinh tế - có phần cầu kỳ - hơn lối hát kia. Phải chăng bởi lối hát này đã chịu ảnh hưởng của lối hát cửa quyền trong cung vua phủ chúa mà cụ Phạm Đình Hổ đã có lần nhắc tới khi đối chiếu với lối hát của giáo phường ngoài dân gian ở thuở sinh thời của cụ? (liên quan tới các ả đào hát ngự thuở trước?). Dẫu sao - nếu chẳng phải vậy - thì lối hát chơi ra đời và phát triển để trở thành một loại ít nhiều khác biệt với hát thờ (như các bậc tiền bối đã từng chỉ ra) một phần quan trọng cũng chính là nhờ môi trường sinh hoạt văn hóa nghệ thuật đặc biệt phát triển của giới trí thức Nho học ở kinh đô thuở ấy. Đó cũng chính là nguyên nhân khiến cho đại bộ phận *lời ca* của ca trù đều là những áng thơ của các danh sĩ: Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Nguyễn Thượng Hiền... Do phát triển theo hướng đó, ca trù dần dần trở nên một thể loại ca nhạc thính phòng đặc biệt tao nhã và sang trọng. Phải là những người am hiểu văn thơ, ca nhạc một cách tinh tế mới đủ trình độ thưởng thức hết vẻ đẹp của loại hình nghệ thuật này. Chính vì vậy xưa kia *đối tượng thưởng thức* chủ yếu của nghệ thuật ca trù là những "tao nhân mặc khách".

Như vậy, lại có thêm những điểm tựa để khẳng định vai trò quan trọng của môi trường xã hội và văn hóa nghệ thuật Thăng Long đối với sự phát triển của nghệ thuật ca trù. Nói cách khác, *môi trường văn hóa nghệ thuật Thăng*

Long chính là tác nhân đem đến cho ca trù “số phận” đặc biệt hơn những thể loại hát của đình khác đồng thời với nó.

Vậy thì, cho dù các vị tổ của ca trù không phải là người Thăng Long, Thăng Long cũng không phải là đất phát tích của nghệ thuật ca trù, Thăng Long vẫn có thể xem ca trù ngày nay như một thành quả nghệ thuật của chính mình. Bởi không có Thăng Long - với tư cách là đất đế đô đã từng cung cấp cho nó mọi điều kiện để phát triển thành một thể loại như ngày nay - thì cũng không có ca trù ngày nay với những đặc trưng mà không một thể loại ca nhạc có nguồn gốc dân gian nào khác có được. Ngược lại, phát triển trên mảnh đất ngàn năm văn hiến, ca trù đã hấp thu những tinh hoa của môi trường văn hóa nghệ thuật ở đây và rồi đến lượt chính nó, ca trù cũng đã trở thành một trong những tinh hoa của truyền thống văn hiến Thăng Long. Nó xứng đáng được đặt vào vị trí của những báu vật quý giá nhất của dân tộc và của chính Thăng Long cần được gìn giữ cho hôm nay và mai sau, không thể để những lớp bụi thời gian phủ lấp.

b. Nếu Thăng Long đã từng là đất của văn thơ nhạc họa thì trong các thú giải trí hào hoa đầy chất trí tuệ và giàu chất nghệ thuật của người Thăng Long, bên cạnh ca trù, không thể bỏ qua thú *ngâm thơ*. Mặc dầu về mức độ phát triển âm nhạc của các hình thức ngâm thơ có phần nhẹ hơn ca trù song cũng giống ca trù, người thưởng thức đến với nó là tìm đến văn thơ dưới một hình thức diễn

xương giàu tính nghệ thuật trong đó có sự phối hợp hài hòa giữa thơ và nhạc. Với hình thức *ngâm thơ* âm thanh nhịp điệu và hình tượng, cảm xúc của tác giả đặt trong bài thơ đã hòa quyện làm một với cảm xúc của người trình diễn thông qua những âm thanh trầm bổng khi nhát khi khoan, khi hào hùng khi êm ái khiến cho những hình tượng cảm xúc trong bài thơ đến với người nghe càng thêm đậm đà, sâu sắc.

Không ai biết *ngâm thơ* ra đời từ bao giờ và ở đâu song chắc chắn nó gắn liền với thú sáng tác và thưởng thức văn thơ. Cái thú ấy liệu xưa kia có ở nơi nào phát triển hơn trên đất Thăng Long? Tập quán bình văn xưa tại nhà Quốc học trước ngày sớ, vọng hàng tháng đã thành lệ dưới thời Cảnh Hưng (1740-1786) như cụ Phạm Đình Hổ đã từng nhắc nhở. Thói quen tụ tập đọc sách, *ngâm thơ* thưởng thức những bài thơ mới sáng tác của các nhà Nho, ông đồ, thầy cử, thầy cống ngay tại tư gia hoặc nhà trọ cũng đã từng trở thành một nếp sinh hoạt trên đất Thăng Long⁽¹³⁾, đất của thi cử, hiền tài.

Ngâm thơ trên đất Thăng Long đã phát triển từ những hình thức sinh hoạt văn hóa ấy tự ngàn xưa. Nó dường như trở thành một “thuộc tính” không thể thiếu của người kinh kỳ. Chả thế mà mãi cho tới tận thế kỷ XX, ngay trong những ngày tháng phải chống trả chiến tranh

13. Xem *Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội* Sdd, tr.293.

phá hoại khốc liệt của không quân Mỹ, tiếng thơ đã cùng các nghệ sĩ ra trận chiến hào, ụ pháo phục vụ các chiến sĩ bảo vệ thủ đô. Đó là nguồn vui không thể thiếu đang tiếp tục hấp dẫn đông đảo người yêu thơ Hà Nội - dầu bạc cũng như dầu xanh. Chẳng lẽ đó không phải là một tinh hoa trong truyền thống văn hiến Thăng Long?

3. NHỮNG THÀNH TỰU LÝ THUYẾT

Như trên đã trình bày, biểu hiện tập trung nhất của *tính trí tuệ trong âm nhạc Thăng Long thuở xưa* chính là ở những thành tựu nghiên cứu, đúc kết, xây dựng các hệ thống lý thuyết. Trong số những thành tựu ấy, đặc biệt phải kể tới *âm luật Hồng Đức* và cuốn *Hí phường phả lục* mà chúng tôi đã nhắc tới. Đó là những thành tựu còn để lại dấu vết trong sử sách và còn được lưu hành dưới dạng này hoặc dạng khác trong thực hành âm nhạc của người Việt cho đến tận ngày nay. Cả hai đều là kết quả của dòng cung đình mà những người sáng tạo ra chúng đều là các quan lại của nhà Lê.

Hí phường phả lục chắc nặng về sân khấu nên ở đây xin tập trung nói về *âm luật Hồng Đức*.

Chính vào giai đoạn nền văn minh Đại Việt và chế độ phong kiến ở nước ta đạt tới sự thăng hoa dưới thời vua Lê Thánh Tông - một vị vua sáng suốt, tài hoa, chánh nguyên soái của hội Tao Đàn thuở ấy từng có nhiều công trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc

nói chung, văn hóa Thăng Long nói riêng, *âm luật Hồng Đức* đã ra đời.

Âm luật Hồng Đức với bốn cung (cung Hoàng Chung, cung Nam, cung Bắc, cung Đại Thục) và hai luật (luật Dương Kiều và luật Âm Kiều) do các quan trong triều: Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung và Lương Thế Vinh xây dựng theo ý chỉ của vua Lê Thánh Tông. Ở đó có sự tổng hòa những kiến thức và tư duy nảy sinh trong quá trình nghiên cứu âm nhạc Trung Hoa kết hợp với âm nhạc trong nước của các vị quan vừa được nêu danh... Bởi thế trong tên gọi bốn cung thời đó có thể tìm thấy cả những tên gọi rút từ âm luật Trung Hoa (cung Hoàng Chung) cũng như từ sự sáng tạo của người Việt (cung Bắc, cung Nam). Sự ảnh hưởng Trung Hoa thể hiện rõ nét ở việc đưa cung Hoàng Chung vào hệ thống *âm luật Hồng Đức* là không thể tránh khỏi khi mà nhà Lê đang dựa vào Nho giáo để thiết lập một trật tự xã hội theo hướng của chế độ phong kiến trung ương tập quyền, bởi theo quan niệm của người Trung Hoa xưa, Hoàng Chung trong âm nhạc chính là biểu tượng của vua, của cha. Dẫu vậy, với hệ thống *bốn cung*, đặc biệt là với cung Nam, cung Bắc, ý thức độc lập sáng tạo của thời vua Lê Thánh Tông trong việc xây dựng âm luật Việt vẫn là điều có thể khẳng định. Đó là trí tuệ Việt Nam, là ý thức tự cường dân tộc của người Việt biểu lộ trong lĩnh vực âm nhạc mặc dầu ở thời điểm đó, nếp nghĩ của các quan trong triều vốn bị gò ép trong khuôn khổ Nho giáo.

Trải qua bao biến đổi lịch sử, cái gì là tinh hoa của dân tộc thì vẫn tiếp tục tồn tại. Cái gì ngoại lai không phù hợp với tập quán dân tộc tất sẽ được uốn nắn lại hoặc bị đào thải. Âm luật Hồng Đức cũng không nằm ngoài quy luật ấy. Nó được truyền ra ngoài dân gian và bảo lưu trong nghệ thuật ca trù. Tại Thăng Long, khi đế đô đã dời đi xa cùng những khuôn mẫu Nho giáo gò bó mà nhà nước phong kiến muốn áp đặt thuở ấy, tên gọi bốn cung trong âm luật Hồng Đức vẫn còn hầu như nguyên vẹn trong thuật ngữ của các nghệ nhân ca trù: cung Nam, cung Bắc, cung Hoàng Chung lúc này, theo Phạm Đình Hổ, đã bị gọi chệch thành cung Huỳnh, nhưng trên thực tế cái gọi là cung Huỳnh ấy trong tri thức của những người am hiểu nghệ thuật ca trù ở đầu thế kỷ XXI chẳng còn chút gì liên quan tới cung Hoàng Chung trong âm luật Trung Hoa. Đại Thục sau khi bị gọi chệch thành Đại Thạch (Phạm Đình Hổ) cũng biến thành tên gọi của một thể hát trong nghệ thuật ca trù.

Còn trong dòng cung đình, âm luật Hồng Đức cũng theo nhà Nguyễn dời vào xứ Huế rồi theo dòng chảy của lịch sử trôi nổi xa hơn nữa tới tận Nam bộ. Tại những vùng đất này, các thuật ngữ Bắc Nam vẫn còn đó trong những thể loại có nguồn gốc cung đình bác học như ca nhạc Huế, ca nhạc tài tử, cải lương và hát bội như thừa nhận một sự tìm tòi, một sáng tạo đã lóe sáng tại Thăng Long thuở nào. Tất nhiên, vật đổi sao dời, những khái niệm Bắc - Nam trong ca nhạc Huế, trong hát bội và ca

nhạc tài tử, cải lương ngày nay cũng đã có những biến đổi theo nếp nghĩ và sự cách tân của các thế hệ sau, đặc biệt là của trí tuệ nhân dân khi dòng nhạc cung đình thời Nguyễn được truyền bá rộng ra ngoài dân gian và trở thành món ăn tinh thần thân quen của người bình dân. Còn cái ngai vàng Hoàng Cung của Trung Hoa cũng thất truyền lúc nào không hay trong hát bội, trong ca nhạc Huế và các hậu duệ của nó.

Thành tựu của dòng cung đình tại Thăng Long thuở ấy nay đã trở thành thành tựu chung của cả dân tộc và trong nó hòa quyện những tinh hoa được tinh luyện qua năm thế kỷ của tư duy cung đình cũng như dân gian trong toàn cõi đất Việt.

4. ÂM NHẠC VỚI NGƯỜI THĂNG LONG VÀ “CON NGƯỜI ÂM NHẠC” Ở THĂNG LONG

Cứ xét qua một số thể loại âm nhạc vừa điểm ở trên, có thể nhận thấy rằng sự phát triển của âm nhạc Thăng Long nói chung và sự tạo thành những tinh hoa âm nhạc Thăng Long nói riêng gắn liền với sự phát triển của nền văn hóa Thăng Long, đặc biệt là sự phát triển của văn thơ. Nó bộc lộ vẻ đẹp trong nếp ứng xử, nếp sống và sinh hoạt văn hóa tinh thần của người Thăng Long. Nó cũng gắn liền với lịch sử oanh liệt chống ngoại xâm để bảo vệ đất nước của dân tộc.

Ở Thăng Long, âm nhạc không đơn thuần là một thú giải trí tầm thường mà là một tất yếu gắn liền với truyền

thống văn hiến, là phương tiện làm đẹp thêm cho truyền thống văn hiến đó - truyền thống yêu văn thơ, truyền thống ứng xử thanh tao lịch thiệp, truyền thống trọng lễ nghĩa, luôn đề cao đạo đức "uống nước nhớ nguồn"... Âm nhạc còn là một trong những phương tiện làm sống lại quá khứ hào hùng của dân tộc nhằm giáo dục cho các thế hệ ý thức tự cường và truyền thống bất khuất của dân tộc. Nó góp phần tạo nên tinh hoa văn hiến Thăng Long đồng thời nó cũng tích tụ để rồi lại bộc lộ ngay trong bản thân mình những tinh hoa đó.

Có lẽ cũng bởi lẽ trên, nhiều nghệ sĩ cầm ca của Thăng Long chẳng những là những người nổi tiếng về tài năng mà còn được đời sau biết tới bởi nhân cách và những phẩm chất tốt đẹp. Nàng Nguyễn Thị Huệ ở đầu thế kỷ XVIII từng được chúa Trịnh Cương phong làm Ngọc Kiều phu nhân, chẳng những nổi tiếng danh ca ở kinh thành mà còn là người con hiếu thảo, người chị tận tụy và là một người giàu lòng nhân ái, đã được nhân dân lập đền thờ phụng vì công đức cứu dân trong thời kỳ dịch bệnh. Trần Quang Khải và Trần Nhật Duật - tác giả của điệu múa hát bài bông nổi tiếng không những uyên bác, tài hoa trong văn chương nghệ thuật mà còn là những danh tướng thời Trần, dũng mãnh kiên cường trong chiến đấu chống ngoại xâm. Đó là những phẩm chất đáng ghi nhận của những "con người âm nhạc" danh tiếng của Thăng Long.

NGUYỄN THỤY LOAN

VÀI ĐẶC ĐIỂM VỀ LỄ HỘI THĂNG LONG

NGUYỄN VINH PHÚC

1.

Cách đây trên một thế kỷ, vào năm 1893, một người châu Âu, sau khi được dự xem một lễ hội dân gian ở một làng quê cách trung tâm Hà Nội không quá 10km theo đường chim bay đã có viết một bài tường thuật và bình luận về lễ hội. Đó là Gustave Dumoutier - một nhà Việt Nam học người Pháp lỗi lạc sống khoảng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Bài viết của ông có nhan đề là “Một lễ hội tôn giáo An Nam ở làng Phù Đồng, Bắc Kỳ” (Une fête religieuse annamite au village du Phu Dong - Tonkin) in trên tạp chí “Lịch sử tôn giáo” (Revue d’histoire religieuse - Paris, 1893). Trong bài viết này có những nhận xét thật tốt đẹp về lễ hội Phù Đồng như sau khi miêu tả các lễ thức (cérémonie) tế, rước nước, tác giả thốt lên: “Chắc chắn là chưa bao giờ có lễ mi-sa nào của giáo hoàng cử hành mà những người dự lễ yên lặng chú ý hơn và những người trợ tế thì thấm nhuần sâu sắc hơn phận

sự đáng kính của họ cũng như việc làm thiêng liêng của họ". Và ở đoạn kết luận, tác giả viết: "Cái cảnh mà chúng tôi đã chứng kiến sẽ mãi mãi in trong tâm trí như một trong những cảnh đáng ngạc nhiên nhất mà chúng tôi đã được thấy ở Bắc Kỳ. Tại châu Âu cổ kính của chúng ta có dân tộc nào có thể tự hào là hàng năm kỷ niệm một sự kiện anh hùng trong lịch sử của mình xảy ra cách ngày nay hàng hai nghìn ba trăm năm như thế".

Cách đây trên một thế kỷ mà hội Phù Đổng đã làm cho một trí thức phương Tây sửng sốt như vậy thì quả là sáng giá thật. Và làng Phù Đổng ấy nay thuộc huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội.

2.

Thực ra lễ hội Thăng Long không nằm ngoài hệ thống lễ hội Việt Nam, do đó việc cùng có những đặc điểm, tính cách của lễ hội Việt Nam - chủ yếu là lễ hội vùng đồng bằng sông Hồng - là điều tất yếu. Cũng như các lễ hội tại đây, lễ hội Thăng Long - Hà Nội không vượt ra ngoài hằng số của lịch sử văn hóa Việt Nam cổ là nông nghiệp - nông thôn - nông dân. Không nói các huyện ngoại thành nơi công cuộc đô thị hóa chỉ mới bắt đầu vài chục năm nay - mà ở ngay nội thành, khá nhiều khu phố vẫn còn giữ cái căn cốt làng xưa, không chỉ với các thiết chế văn hóa cổ: đình, đền, chùa, miếu, nhà thờ họ mà cả những



hoạt động họ hàng, phe giáp. (Chẳng cần đi xa, xin nêu một địa chỉ rất gần gũi: bao trùm lên Chợ Giời ở quận Hai Bà Trưng nhận nhịp là cái làng cổ Thịnh Yên với miếu thổ thần, chùa Vua, đền họ Lê, nhà thờ họ Lê, họ Nguyễn...). Cho nên ở Thăng Long, lễ hội dân gian cổ truyền vẫn là hội làng, do một làng đứng ra tổ chức. Cứ xem tên gọi thì rõ: hội Láng, hội Chèm, hội Đồng Nhân... Là hội làng - tức là một sinh hoạt văn hóa cộng đồng gắn liền với đời sống tinh thần của những người làm nghề nông - nên lễ hội Thăng Long là lễ hội của nền văn minh nông nghiệp, của những tín ngưỡng nông nghiệp. Cũng chưa nói tới các vùng ngoại thành - mà ở ngay bốn quận nội thành vốn là kinh thành cổ, các lễ hội cổ truyền vẫn mang sắc thái cư dân nông thôn: ở quận Ba Đình, hội Hồ Khẩu ven Hồ Tây có trò "bắt chạch trong chum" là tín ngưỡng phồn thực; ở quận Đống Đa, hội Láng có mảng đốt pháo "đấu thần" đã tích hợp ít ra hai lễ tiết cổ: dùng tiếng động để nhận sự cảm ứng của tự nhiên nhằm tác động đến mùa màng và sự lưỡng hợp giữa những làng chạ cần liềm minh; ở quận Hai Bà Trưng thì lễ rước nước ở đền Đồng Nhân có gốc rễ là tục thờ nước của cư dân trồng lúa nước. Và ngay giữa quận Hoàn Kiếm, hội tế trâu mùa xuân ở cửa ô Đông Hà phố Hàng Chiếu và rước mô hình trâu đi từ Hàng Buồm sang Hàng Gai - tuy có sự tổ chức của chính quyền - cũng vẫn là lễ thức nông nghiệp đích thực.

3.

Cho nên một điều cũng cần chú ý tới là lễ hội Thăng Long cổ truyền không chỉ mang sắc thái văn hóa nông nghiệp mà cũng *tích hợp nhiều lớp tín ngưỡng*, từ những tín ngưỡng nguyên thủy - ẩn tàng sâu xa - đến những tín ngưỡng tôn thờ danh nhân, tín ngưỡng tôn giáo ngoại lai du nhập không mấy cổ sơ, lại được phong kiến hóa, lịch sử hóa nhiều khi đi quá xa ý nghĩa khởi nguyên.

Như hội Gióng, bằng vào sự hiểu biết hiện nay thì là lễ hội *tái hiện sự kiện lịch sử* suy tôn anh hùng chống ngoại xâm là Thánh Gióng. Nhưng đó chỉ là chủ đề được đắp vào, phủ lên một nhân lõi cổ sơ hơn, đấy là nghi thức lấy nước, rước nước cử hành trang trọng ngay trong ngày đầu mở hội đã chỉ ra cái ý nghĩa khởi nguyên là *tục thờ nước*. Và một vài cổ lão ở đây có cho hay là “các cụ ngày xưa” còn kể là đêm hội chính, trai gái được tự do hát đối đáp và cả đùa cợt trên bãi sông Đuống mênh mang, cha mẹ không hề quở mắng sự quá trớn của con cái trong đêm hôm đó. Như vậy thì lùi xa hơn tín ngưỡng thờ nước ở hội Gióng cổ lại còn có một lớp tín ngưỡng phồn thực nữa. Hay ở hội Láng, ý nghĩa Phật giáo và Đạo giáo chỉ được lồng vào ở thời muộn, còn cái gốc của nó vẫn là phản ánh tục cầu mưa. Người ta đốt pháo để gọi lên sấm

sét, cầu có sấm sét dẫn tới mưa rào. Cho nên mở hội ngày mừng 7 tháng 3 âm lịch tương truyền là ngày mất của thánh Từ Đạo Hạnh nhưng theo thực tế chính sử thì Từ mất vào mùa hạ, tháng 6. Như vậy có thể hội Láng có trước thời Từ Đạo Hạnh nhiều, đến khi có Từ thì dân bản địa mới khoác chủ đề tôn thờ ông ra ngoài cái chủ đề khởi nguyên là tục cầu mưa.

Ở hội Đồng Nhân cũng vậy, tục thờ Hai Bà Trưng chỉ mới bắt đầu có từ đời Lý Anh Tông (thế kỷ XII) và lễ rước nước tất phải có trước thời điểm đó. Còn có thể nêu nhiều dẫn chứng khác như tục thổi cơm thi ở các hội Nghĩa Đô, Thị Cấm..., hội đua thuyền ở Yên Sở (Thanh Trì), Tây Tựu... có căn cốt là nghi thức thờ nước, thờ lúa.

4.

Điều đáng chú ý nữa về lễ hội Thăng Long là ở đây không có sự phân định rạch ròi giữa hai phần lễ thức và hội hè. Tín ngưỡng và thể tục đan xen vào nhau. Giữa khi lễ thức đang tiến hành trang nghiêm thì đèn vụt tắt, trai gái mặc sức đùa bỡn nhau. Đó là lễ hội làng La Khê, cách trung tâm Hà Nội 13km (nhưng lại thuộc địa bàn tỉnh Hà Tây). Còn thuộc địa bàn Hà Nội thì ở làng Thụy Lô (làng Nhị) ở bên huyện Đông Anh giữa lúc kiệu "vua" (tức hình ảnh An Dương Vương) sau khi bái vọng thánh ở đền Sái quay về đình thì cuộc đối đáp giữa vua và các ông xá

diễn ra chẳng khác gì một lớp chèo, một hoạt cảnh chèo. Ngược lại giữa không khí vui vẻ nhộn nhịp của phần hội hè đôi khi lại xen vào những lễ thức trang nghiêm. Như ở hội làng Đông Hồ (huyện Đông Anh) có trò chơi hất phết. Sau một khoảng thời gian đua tài, người trước tiên nhặt được quả phết lại phải chạy vào đình, vào tận hậu cung đặt quả phết lên bàn thờ, khấn vái “đức thánh”.

5.

Lễ hội Thăng Long còn thấy khớp với một nhận định chung về lễ hội của nhà triết học phương Tây là Sigmund Freud. Sách Bách khoa thư *Encyclopedia universalis* in ở Paris, 1990, trong mục *Fête* có dẫn một nhận định của Freud - viết trong sách *Totem et tabou* in năm 1913 - “Lễ hội là một sự thái quá được phép, thậm chí được sắp đặt và là một sự vi phạm trịnh trọng những điều cấm kỵ.⁽¹⁾ Ngày thường, đạo lý Nho giáo gò bó người dân, quy định nghiêm ngặt các thân phận. Nhưng trong những ngày hội thì các mực thước thường ngày được tạm gác lại, như trai gái tha hồ đùa giỡn trước mắt mọi người và mọi người ai ai cũng có thể bình đẳng trước thần thánh, thoải mái cầu cúng, tự do tranh giành những vật thiêng (nếu có), hay

1. Une fête est un excès permis, voire ordonné, une violation solennelle d'une prohibition. Quả có sự thế này trong lễ hội Thăng Long.

giàu nghèo đều được tham dự với những điều kiện giống nhau vào các trò chơi, bơi, vật, đánh đu, kéo co... Cụ thể như trong lễ hội làng Pàn (xã Xuân Đình, Từ Liêm) có diễn tích kiệu "Thánh Bà" đánh ghen với kiệu "Thánh Ông"⁽²⁾

6.

Hội lễ ở Thăng Long chủ yếu là hội mùa xuân hè. Hai hội mở muộn nhất là hội Gióng mừng 9 tháng 4 và hội Chèm 15 tháng 5. Các lễ hội đó đa dạng trong sắc thái biểu hiện, trong đối tượng thờ cúng, trong nghi thức lễ tiết, trong không gian văn hóa, trong diễn xướng... nhưng như đã nêu trên, đều có mẫu số chung là cầu nước, mừng mưa, cầu được mùa, mừng được mùa, dâng lễ vật tạ ơn trời đất, tổ tiên.

Ngoài ra, hội xuân còn ấp ủ cả triết lý phồn thực, biểu dương sự ghép đôi, giao duyên, giao phối trai gái. Hội Hà Nội không có nữ nương, không có múa mo nhưng có *bắt chạch trong chum* ở hội Hồ Khẩu, có rước *dò hoa tre* ở hội Sóc Sơn... Tại hội Sóc Sơn chủ đề tôn vinh Thánh Gióng đến sau chủ đề phồn thực. Các dò hoa tre của hàng chục làng quanh núi Sóc là những que tre được vót xơ một đầu (hoặc tết bằng nan tre) được

2. Xem "Mặt gương Tây Hồ" - Nguyễn Vinh Phúc - trang 284 - NXB Trẻ - 2004.

rước từ các làng đến đền Sóc rồi chỉ lưu một dò ở đền để thờ, còn thì tung ra cho dân chúng cướp cầu may. Nay, dò hoa tre được giải thích một cách hữu thức là *roi ngựa* của Thánh Gióng, song với cách nhìn dân tộc học - như khi nhìn chiếc đĩa vót xơ cắm ở bát com (vốn là hai bát com úp vào nhau) đặt trên quan tài cúng người vừa chết - thì đó là biểu tượng của *linga*.

7.

Tuy nhiên, trước sau Thăng Long vẫn là một đô thị hàng đầu của cả nước. “Thứ nhất kinh kỳ” vì kinh kỳ hội tụ tài hoa của bốn phương nên Hà Nội có đủ điều kiện để vượt các trấn ngoại vi, để chất lọc tinh túy của bốn phương mà tạo ra bản sắc riêng của mình. Cho nên ở Hà Nội xưa cái chất “nhất thanh nhì lịch” là có thật. Với văn hóa đô thị - dù không lớn - cũng đã làm mềm mại đi, duyên dáng lên, bay bổng hơn những yếu tố thô phác ở hội làng các vùng quê khác để đảm bảo tính thanh lịch, cho phù hợp với thẩm mỹ của dân đô thị. Có thể nêu hai dẫn chứng:

a) Mảnh hội “bắt chạch trong chum” ở làng Hồ Khẩu có các điều kiện chơi giống như nhiều nơi khác, nghĩa là vẫn một dãy chum đặt trước sân đình, trong chum có nước, có thả một con chạch. Người chơi - một đôi nam nữ - phải vừa bắt chạch, vừa quàng vai nhau và bóp ngực

nhau. Song ở Hồ Khẩu có khác: dự thi vẫn là một đôi nam nữ nhưng chỉ có nam là phải bắt chạch. Nữ chỉ đứng bên cạnh. Nam một tay khoắc vào chum (để bắt chạch), một tay nắm cổ tay của nữ. Bên nữ phải vùng vẫy để tuột ra khỏi tay bên nam. Do đó nam phải nắm sao cho nữ không tuột khỏi tay mình, tuy nhiên lệ làng lại quy định là cổ tay cô gái lằn đỏ - tức bị nắm chặt quá - thì nam coi như mất điểm, dù bắt được chạch. Như vậy, có thể nhận định rằng trò "bắt chạch" ở các nơi khác, nghi thức của tín ngưỡng phồn thực được diễn ra với những động tác tính giao cụ thể, lộ liễu, trần trụi. Còn ở Hồ Khẩu động tác này được cách điệu hóa, tượng trưng bằng hình thức nam chỉ nắm tay nữ, gượng nhẹ nhưng cũng thật là gấn bó, đồng cảm.

b) Có thể nêu một dẫn chứng nữa: hội chùa Vua ở quận Hai Bà Trưng. Đây vốn là ngôi chùa duy nhất ở Hà Nội riêng thờ Đế Thích, (Ở Việt Nam, miền Bắc chỉ ở tỉnh Hưng Yên là có thêm hai ngôi chùa thờ Đế Thích riêng rẽ). Xin nói qua một ít về Đế Thích. Đế Thích là cách dịch chữ Indra. Đấy nguyên là một vị thần (deva) trong tín ngưỡng Ấn Độ cổ thuộc về thời kỳ Veda tượng trưng cho sức mạnh và là vua của sấm sét. Sau đó, khi có Phật giáo thì tôn giáo này đưa Indra vào thần điện của mình cũng như đã hội nhập Brahma vị thần tối cao của đạo Bà-la-môn vào. Và cả hai được coi như hai vị thần bảo vệ Phật, Pháp tích cực nhất. Khi đạo Phật sang Việt Nam thì Indra

được coi là Đế Thích và Brahma là Đại Phạm Thiên hoặc Phạm Vương; tượng của họ được tạc theo kiểu hoàng đế, đội mũ miện, mặc áo cổn, ngồi trên ngai, đặt ở hai bên tượng Thích Ca sơ sinh (Cửu Long). Nhưng có chùa thì thờ riêng Đế Thích. Ở Nhật Bản cũng vậy, có những chùa chỉ thờ có Đế Thích gọi là Taishakuji (Đế Thích tự). Chùa ở làng Thịnh Yên cũng thờ Đế Thích song vị thần này ở Việt Nam được đắp thêm cho một quyền năng nữa là rất cao cò, coi như vua cò. Cũng ở Việt Nam có một truyền thuyết “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” để khẳng định quyền uy của vua cò Đế Thích. Và hàng năm, tại chùa Vua làng Thịnh Yên, dân mở hội thi cò. Các kỳ thủ của nhiều nơi đổ về đây đua tài khiến ngày hội mừng 9 tháng Giêng trở thành một sinh hoạt, một hoạt động văn hóa lớn của vùng đông nam kinh thành Thăng Long. Đó cũng là một bằng chứng của sắc thái thanh lịch của người Kẻ Chợ.

8.

Cuối cùng có thể nêu một đặc điểm nữa của lễ hội Thăng Long là tính *đồ sộ*. Có những hội có quy mô lớn, ban đầu do một làng tổ chức, sau thu hút nhiều làng lân cận, trở thành hội của một vùng. Như vậy là do đã khai thác, thu hút về lễ hội những điều kiện vật chất và tinh thần của đô thị kinh thành. Ở hội Gióng diễn trường là

cánh đồng lớn và bãi sông, có tới hàng vạn m² trở thành sân khấu của lễ hội. Và số người tham dự (coi như diễn viên) có vai trò trong hội lên tới vài ba trăm người còn người xem hội thì hàng vạn là bình thường. Hội bơi thuyền ở làng Đăm cũng vậy, sân khấu là cả một khúc sông Nhuệ cũ dài hàng ngàn thước và người tham dự cũng không kém con số vài trăm. Ở hội rước vua sống làng Nhội thì núi đồi, đồng ruộng đều thành diễn trường và hàng động hội có lớp lang bài trí như một vở diễn hân hoan. Không chỉ đồ sộ về quy mô mà cả chủ đề cũng có nội hàm khá lớn rộng. Lấy ví dụ là hội Láng (quận Đống Đa). Ngoài làng Láng còn có làng Mọc, làng Nhược Công, làng Cót, làng Vòng ở hai bên bờ sông Tô Lịch tham gia vào hội này. Như trên đã nêu, hội Láng tích hợp nhiều lớp tín ngưỡng. Trước hết, rõ rệt nhất, là lớp huyền thoại Từ Đạo Hạnh - Đại Diện. Nổi bật ở đây là đám rước thánh Từ.

Ngoài những chi tiết ứng vào hoàn cảnh của nhân vật (như lên chùa Nền cáo yết với cha mẹ, xuống chùa Tam Huyền để mời cha lên thăm mẹ...) thì nghi thức của đám rước không khác gì một cuộc tuần du của vua chúa. Có thể nói rằng các "lớp lang", "đạo cụ", "diễn viên" của đám rước này đầy đủ nhất so với rước ở các hội làng đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng cái đỉnh của đám rước chính là thời điểm *đấu thần* lúc kiệu thánh Từ đi tới trước cửa chùa Thánh Tổ - thờ Đại Diện, là kẻ đã giết hại người cha

của thánh Từ - thì đám rước làng Láng bắn hàng loạt pháo (thăng thiên, pháo chuột...) vào chùa này. Pháo to, nổ mạnh, có lần làm sứt cả ngói chùa. Trong khi đó ở chùa Thánh Tổ, dân làng Dịch Vọng Tiên cũng đốt pháo bắn trả lại. Pháo đi, pháo lại ồn ã cả không gian, tiếng người reo hò vang dội. Cuộc đấu thần diễn ra khoảng nửa giờ giữa sự huyên náo. Sau đó, đám rước làng Láng lên chùa Hoa Lãng...

Ở đây có hai mảng chủ đề: mảng thứ nhất - như đã nêu trên - đám rước với mọi nghi thức và nghi trượng đầy đủ nhất, mang tính đám rước vùng đô thị phong kiến, có dáng dấp một nghi lễ triều đình vì vùng Láng - Cót ở cửa tây thành Thăng Long không ít lần qua lại của các đoàn vua quan sĩ quân đã đi tuần du, hành hương, chinh chiến...

Mảng thứ hai, nội dung chủ yếu làm nên vẻ riêng tư độc đáo của hội Láng là hệ thống trình diễn "đấu thần". Ngoài việc lặp lại quan hệ thù hận giữa Từ Đạo Hạnh và Đại Diên còn tích hợp những lễ tiết cổ truyền với hai yếu tố xứng hợp: tiếng động ồn ào và cuộc đánh nhau để giao hiếu. Yếu tố thứ nhất là một tiết mục trong loại hình tín ngưỡng nguyên sơ không chỉ ở Việt Nam mà có ở nhiều nước: dùng-tiếng động để nhại lại và nhận sự cảm ứng của tự nhiên nhằm tác động đến mùa màng. Đó là việc dùng trống, mõ, chày, cối rồi thuốc nổ để tượng trưng và hòa vào tiếng sấm, tín hiệu của mưa và thời vụ.

Yếu tố thứ hai nằm trong quan niệm kết cấu xã hội cũng rất cổ sơ ở Việt Nam: sự lưỡng hợp giữa những làng chạ cần liên minh kết nghĩa được giải quyết và củng cố bằng những cuộc đấu tượng trưng giữa hai hay nhiều làng.

Như vậy, con đường hình thành tổng thể cũng như quy mô hội Láng là từ nghi lễ cổ sơ của tín ngưỡng nguyên thủy đã du nhập thêm huyền thoại, đã được củng cố và làm phong phú bằng các hình thức sinh hoạt văn hóa vùng ven kinh đô.

Cuối cùng, xin nêu vài suy nghĩ về hiện trạng lễ hội dân gian ở Hà Nội ngày nay. Rõ ràng là ngày nay việc phục hồi các lễ hội cổ đang là phong trào, là mong mỏi của rất nhiều nhóm cư dân, đang dâng lên khá mạnh sau mấy chục năm trời chiến tranh phải hy sinh nhiều thứ. Theo tôi, đó là điều hay. Song cũng phải nêu ngay rằng trong các lễ hội đang diễn ra có sự biến dạng, lệch lạc khá nhiều so với ngày xưa. Không nói gì xa xôi mà như hội Gióng, cứ như cách miêu tả tường thuật của G. Dumoutier (bài đã dẫn) thì mới từ năm 1893 đến nay, việc tổ chức hội cũng như lễ tiết cũng có khác so với hiện giờ.

Nhưng nghĩ lại lễ hội nào cũng là do những người đương thời tổ chức, sắm vai, tham dự và thưởng thức. Mà mỗi thời có nhu cầu văn hóa riêng, yêu cầu thẩm mỹ riêng và nhất là có điều kiện kinh tế riêng.

Cho nên giữa thời đại mở cửa và đi vào kinh tế thị trường như hiện nay thì đòi hỏi rập khuôn như ngày xưa là khó. Nhưng sao cho không lối lảng, sống sượng, loại trừ được mê tín cũng không phải là dễ.

Cho nên nếu muốn quy hoạch lại loại hình sinh hoạt văn hóa đặc biệt này thì phải đặt trên mặt bằng tư tưởng, dân trí và kinh tế của cả cộng đồng dân cư, xem xét các đặc thù cũng như các chủ đề chính phụ, xa gần và dần dần rút kinh nghiệm qua các mùa lễ hội.

NGUYỄN VINH PHÚC

TÍN NGƯỠNG THĂNG LONG

NGUYỄN VINH PHÚC

Tín ngưỡng là lòng tin và sự ngưỡng mộ vào một lực lượng siêu nhiên có biểu tượng là một vật thể trong thế giới khách quan hoặc được nhân hóa thành “Thánh” “Thần”.

Thăng Long là vùng đất cổ, mang nhiều dấu ấn tín ngưỡng của các thời kỳ lịch sử, thể hiện trong tâm thức cũng như ở tục lệ thờ cúng trong dân gian.

Bên cạnh các tín ngưỡng phổ quát như thờ *tổ tiên*, thờ *thành hoàng*, thờ *mẫu*... Thăng Long có những tín ngưỡng không phải nơi nào cũng có.

TÍN NGƯỠNG THỜ THẦN MẶT TRỜI

Thời nguyên thủy mặt trời được con người suy tôn là vị thần tối linh. Mặt trời đem đến ánh sáng, niềm tin, xua đêm đen, tà khí, hồi sinh sự sống. Nhiều người cho rằng: hình tượng mặt trời với hình dung ngôi sao nhiều cánh được chạm khắc ở trung tâm điểm của mặt trống đồng là

biểu hiện của tín ngưỡng thờ thần mặt trời. Ở Hà Nội đó là trống đồng được phát hiện ở Cổ Loa năm 1982 có niên đại cách đây trên hai nghìn năm. Tín ngưỡng thờ mặt trời còn thấy xuất hiện lẻ tẻ trong một số sinh hoạt lễ hội.

Ở làng Đông Đồ (huyện Đông Anh) có tục hát *phết*. Quả phết sơn đỏ được chuyển từ đông sang tây. Có người cho rằng đó là sự lập lại chuyển động biểu kiến của mặt trời và suy tôn mặt trời. Đền Bạch Mã ở phố Hàng Buồm thờ Ngựa Trắng. Truyền thuyết kể rằng thời Lý Thái Tổ định đô, ông xây thành mới song xây đến đâu lại đổ đến đấy. Ông cầu đảo ở đền Long Đỗ. Một sáng đền bước ra một Ngựa Trắng, ngựa chạy vòng sang phía tây rồi quay lại đền. Vua hiểu ý, cho xây theo vết chân ngựa và quả nhiên thành công. Vua bèn tạ lễ và từ đó đền Long Đỗ có tên là đền Bạch Mã - nay mang biển số nhà 76 Hàng Buồm. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Ngựa Trắng là biểu tượng mặt trời, tạo điều kiện thuận lợi cho công việc xây dựng?

(Trong tín ngưỡng của người Hy Lạp cổ, mặt trời được coi là một cỗ xe, xe này do ngựa kéo nên ngựa cũng được coi là ánh sáng và hội nhập vào hình tượng mặt trời. Đặc biệt ngựa trắng là hình ảnh của cái đẹp toàn bích, biểu trưng cho sự uy nghi, đi từ đêm sang ngày, đem ánh sáng chói chang xua tan đêm tối.)

TÍN NGƯỞNG THỜ ĐÁ

Đá là vật mà người nguyên thủy suy tôn là thần. Đá là công cụ lao động của họ ở thời tiền sử (rìu đá, bàn nghiền đá...)

Con người dùng đá tạo ra lửa. Tín ngưỡng thờ đá xuất hiện nhiều nơi. Như đá được chôn quanh mộ của người Việt cổ, nay thấy dấu vết ở các mộ người Mường. Một số địa phương còn có tục giữ tại nơi thờ cúng một vật bằng đá làm vật thiêng phù trì cho xóm làng. Như làng Gióng (Gia Lâm) có thờ tảng đá sau này được giải thích là giường của Gióng. Còn có một hòn đá hình liềm. Sau này bảo đó là liềm mà mẹ Gióng dùng cắt nhau khi sinh chàng. Đó chính là tín ngưỡng thờ đá (nay liềm đá không còn).

Cũng vậy, ở đền Voi Phục Thủ Lệ còn thờ tảng đá có vết lõm và cho rằng đó là dấu tích của thần Linh Lang. Hoặc ở Cổ Loa còn thờ cả một tảng đá lớn mà mọi người bảo đó là hình hài của My Châu. Đấy cũng là tảng đá thiêng. Hoặc tảng đá bên bờ Hồ Gươm mà thời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV) người ta phát hiện và lập chùa thờ, tức chùa Bà Đá ngày nay thì cũng là tín ngưỡng thờ đá của người Thăng Long cổ.

TÍN NGƯỞNG THỜ THẦN NÚI

Bao quát hơn thờ đá là tín ngưỡng thờ núi. Dãy núi Ba Vì với ba ngọn núi sừng sững ở đỉnh tây châu thổ sông

Hồng được tôn vinh. Sau này dân chúng đã nhân cách hoá thành ba anh em con chú con bác trị vì núi Ba Vì và gọi chung là tam vị thánh Tản. Tản Viên con ông bác. Cao Sơn, Quý Minh là hai anh em ruột con ông chú. Chung quanh núi Ba Vì có tới 95 nơi thờ Tản Viên (Sơn Tinh) và hầu hết nơi thờ tự đều đặt ba bài vị.

Thăng Long vẫn coi Ba Vì là tổ sơn của mình, Thăng Long gối đầu vào Ba Vì, Ba Vì là bình phong che chở cho Thăng Long, song vì khoảng cách quá xa nên nơi thờ các vị thánh Tản không nhiều .

Giữa phố Hàng Gai - số nhà 44 là đình của phường của Đông Hà cũ - thờ Quý Minh; làng Kim Liên quận Đông Đa thờ Cao Sơn; Đông Thành phố Hàng Vải thờ Tản Viên... cả thành phố chỉ khoảng sáu hay bảy đền như vậy.

TÍN NGƯỠNG THỜ CÂY

Sử thi *Đẻ đất đẻ nước* bảo rằng cây si đã sinh ra giống nòi người Việt.

Tín ngưỡng này cho rằng cây cỏ đều có linh hồn. Từ xưa đã có câu ngạn ngữ "*Thần cây đa, ma cây gạo*". Ở Hồ Tây có truyền thuyết kể rằng xưa hồ là rừng lim. Gỗ lim cứng như sắt nên thần rừng lim này gọi tên là Thiết Lâm. Thần Thiết Lâm được thờ ở một số nơi như đình Hàng Vải, đình Tân Khai.

Phố Hàng Bông có đền cây đa Cô Quyền - một thời là

nơi thờ tự sầm uất . Ngoài ra ở thôn Phúc Lâm – nay là khu vực phố Gầm Cầu và cuối phố Yên Phụ - có thờ Mộc Thị. Mộc thì rõ là cây rồi. Còn Thị có phải là cây Thị, kiểu như cây thị trong truyện Tấm Cám không? Chỉ biết là đình Phúc Lâm số 128 Yên Phụ vốn có tên là đình Gốc Cây Thị.

TÍN NGƯỠNG PHỒN THỰC

Mong mọi vật giao hoà sinh sôi nảy nở là khát vọng của người xưa. Sự giao duyên trai gái cũng như các hành động tính giao được coi là khởi nguồn của sự sinh sôi. Cho nên người xưa thờ các vật giống cũng như các hành động đó. Tín ngưỡng phồn thực còn sót lại trong trong một số tục hèm như: Ở làng Hồ Khẩu ven Hồ Tây có tục *“bắt chạch trong chum”* nhưng thanh lịch hóa đi nên căn cốt phồn thực có phần bị che khuất:

Mảnh hội *“Bắt chạch trong chum”* ở làng Hồ Khẩu có các điều kiện chơi giống như nhiều nơi khác, nghĩa là vẫn một dãy chum đặt trước sân đình, trong chum có nước, có thả một con chạch. Người chơi một đôi nam nữ – phải vừa bắt chạch vừa choàng vai nhau và bóp ngực nhau. Song ở Hồ Khẩu có khác: Dự thi vẫn là một đôi nam nữ nhưng chỉ có nam là phải bắt chạch, nữ chỉ đứng bên cạnh. Nam một tay khoắc vào chum (để bắt chạch), một tay nắm cổ tay của nữ. Bên nữ phải vùng vẫy để tuột ra khỏi tay bên nam. Do đó nam phải nắm sao cho nữ không

tuột khỏi tay mình, tuy nhiên lệ làng lại quy định là nếu cổ tay cô gái lẩn đỏ – tức bị nắm chặt quá – thì nam coi như mất điểm dù bắt được chạch. Như vậy có thể nhận định rằng trò chơi “bắt chạch” ở các nơi khác, nghi thức của tín ngưỡng phồn thực được diễn ra với những động tác tính giao cụ thể, lộ liễu, trần trụi. Còn ở Hồ Khẩu, động tác này được cách điệu hóa tượng trưng bằng hình thức nam chỉ nắm tay nữ, gượng nhẹ nhưng cũng thật là gần bó, đồng cảm.

Ở làng Xù phía bắc Hồ Tây thì có một tục lệ đích thực là phồn thực. Hãy nghe ông Tô Hoài kể trong “Chuyện cũ Hà Nội”:

“... Tôi vui chân theo các bạn. Chúng tôi cuộc bộ tắt đồng Cáo rồi lên đê sông Hồng...

Bỗng nghe dưới kia tiếng cười nói lao xao, tiếng reo à à... nhưng vẫn chỉ là ánh trăng chứa chan. Chúng tôi tạt vào cánh đồng. Rồi trông thấy trên các khoảng ruộng trống đồng ngật, càng đi chen chân, người đi dòng dòng về một phía đám ruộng.

... Trong sáng trăng, cả một cánh đồng lăm lụi kỳ quái, ai ai cũng hí hờn. Trai gái cứ xông vào nhau cật lực, như đánh vật, lại như đập lúa.

Vào tận nơi cũng không có đèn dóm gì hết. Người ta xúm xít đẩy nhau khiêng cái kiệu gỗ. Cũng không phải kiệu. Chỉ là cỗ đòn tám vai. Và cả chục vai ghé vào huých nhau, va nhau, chen nhau huỳnh huých. Có những người không xô vào được, cứ đứng khuỳnh tay vòng ngoài làm như đang khiêng kiệu.

Trên mặt đôn, nổi lù lù một pho tượng gỗ, tối trong đen thẫm, cao bằng đầu người.

Giữa đêm thu mát mẻ mà đám đông cứ tranh nhau, đùn nhau lên, người khiêng người. Bọn con gái cũng táo tợn chẳng kém con trai. Cái kiệu lù lên lù xuống, găm gù không dứt ra đi về phía nào. Suốt nửa đêm cái kiệu cứ lắc lư vòng vèo loanh quanh một chỗ trong cánh đồng.

Tiếng cười, tiếng hí, tiếng hú, tiếng rít rầm rầm.

Không phải hò hát. Không ra thế nào. Những tiếng hò, câu hò thật lạ tai:

Đức thánh Tăng. Đức thánh Tăng

Đứa nào không nhung nha nhung nhăng

Đức thánh Tăng bóp vú mẹ nó

Đức thánh Tăng... Đức thánh Tăng... Đứa nào không...

Xung quanh reo à à, ầm ầm. Lại gọi nữa, hò nữa, hí lên, reo lên nữa: “Đức thánh Tăng... Đứa nào không nhung nha...” đám rước sôi sục, người quăn lấy người đi vùn quanh cánh đồng. Đến tảng sáng thì tan hết.”

Đúng là một thứ hội – không có lễ – mang đậm tính chất phồn thực, hẳn phải có từ xa xưa lắm.

TÍN NGƯỠNG THỦY THẦN

Ông tổ dân Việt là Lạc Long Quân tức Rồng thần, cũng có nghĩa là một thủy thần. Năm mươi con theo mẹ lên núi trấn giữ chỗ cao trở thành sơn thần, năm mươi

con theo cha xuống biển trấn giữ đầu sông cuối biển trở thành thủy thần. Khi nào có sự biến thì đến giúp nhau, đánh đuổi ngoại xâm, tiêu trừ tai hoạ.

Với tư tưởng như thế nên thủy thần đã có một vị trí quan trọng trong thần tích Việt Nam. Đặc biệt Thăng Long là thành phố nằm giữa các sông và ao hồ như sông Hồng, sông Tô, sông Kim Ngưu, ngòi Ngọc Hà, ngòi Bích Câu, hồ Trúc Bạch, hồ Thiền Quang, hồ Bảy Mẫu, hồ Hoàn Kiếm, hồ Tảo Liên... thì thủy thần lại càng có vai trò quan trọng trong hệ thống thần linh.

Thần tích trại Thủ Lệ viết rất rõ về một thủy thần Hồ Tây đã đầu thai làm hoàng tử vua Lý Thái Tông. Đó là hoàng tử Hoàng Lang sau này đã đánh thắng giặc Tống. Sau khi thắng trận trở về, chàng không bệnh mà hoá. Truyền thuyết còn nói chàng hóa ra con giao long to lớn bò xuống Hồ Tây.

Thần tích giáp Đông phường Hồ Khẩu chép về hai vị Cống Lễ – Cá Lễ như sau:

Thời Hùng Vương thứ 18, ông Lê Tín đến cư ngụ và làm giai tể ấp Hồ Khẩu. Ông bà chậm có con nên thường đi cầu khẩn các thần Hồ Tây. Một hôm bà vợ thấy hai con cá nhảy lên mặt nước, về nhà bà có thai sinh ra một cái bọc, bọc vỡ ra hai cậu bé, đặt tên Cá Lễ và Cống Lễ. Hai cậu lớn lên tài năng hơn người, được vua Hùng cho làm tướng sai đi theo Tản Viên Sơn thánh đánh Thục. Hai vị thắng trận trở về đến đoạn sông Tô Lịch thuộc phường

Hồ Khẩu thì hoá. Nơi đấy lập đền thờ gọi là đền Vệ Quốc và đền Dục Thánh.

Còn sông Tô Lịch có một vị thần nổi tiếng đã làm cho Cao Biền kính nể lập đền thờ. Sách *Lĩnh Nam chính quái* chép: “Một hôm Cao Biền đi chơi thấy một người tóc bạc hình dáng kỳ dị từ dưới sông đi lên. Cao Biền hỏi ra thì người ấy nói “Ta họ Tô tên Lịch” sau đó người biến mất không thấy đâu nữa. Cao Biền biết đây là giang thần nên đặt tên sông là sông Tô Lịch, cho lập đền thờ.”

Thăng Long thần tích còn nhiều bản nói đến thủy thần như đền Đồng Nước, thần đền Voi Phục – Thụy Khuê, thần đình Vọng Thị, Trích Sài... hình ảnh long thần, quy thần, thủy thần, ngư thần... cũng là hiện thân của thủy thần. Thủy thần thường là các loài thủy tộc khi thì nhân hoá lúc thì thuần hoá để hộ quốc an dân.

TÍN NGƯỠNG TỔ NGHỀ

Thực ra, tín ngưỡng thờ tổ nghề là một biểu hiện của tín ngưỡng thờ tổ tiên, từ lòng biết ơn những vị tạo dựng cho cuộc sống, tổ tiên thì có công sinh thành, tổ nghề thì tuyên dạy nghề cho mà lập nghiệp sinh tồn. Tổ nghề cũng là thần thánh.

Ở Thăng Long tín ngưỡng thờ nghề khá đậm nét. Cổ lẽ không có đô thị nào của Việt Nam nhiều đình đền thờ tổ nghề như ở đây.

Có hai đình Hàng Bạc là nơi xưa kia triều đình uỷ cho dân làng Châu Khê (Bình Giang – Hải Dương) đúc bạc nén và cũng là nơi trao sản phẩm có đánh dấu phẩm chất và trọng lượng. Đó là đình Kim Ngân và đình Trương Đình ở phố Hàng Bạc. Còn có một đình Hàng Bạc nữa của dân làng Định Công Thượng (Thanh Trì - Hà Nội) lập tại phố Hàng Bồ (nay là trụ sở báo Lao Động) thờ ba anh em họ Trần đem nghề kim hoàn (làm đồ trang sức và mỹ phẩm bằng vàng bạc) dạy cho dân làng Định Công Thượng từ thế kỷ VI. Dân làng ra Thăng Long hành nghề và đã xây dựng ngôi đình tại phố Hàng Bồ (đầu thập kỷ 20 của thế kỷ XX, đình này mới bị bỏ và bài vị được rước về thờ ở Định Công Thượng). Hà Nội cũng có hai đình Hàng Giấy, cả hai đều do dân làng Chấm thuộc huyện Gia Lộc, Hải Dương lập ra: một phố ở Hải Tượng, một phố ở Hàng Hành. Ngoài ra có đình Hàng Quạt (nay là số 4 Hàng Quạt) đình Hàng Thịt (nay là số 10 Hàng Buồm) đình thợ thêu (đình Tú Đình ngõ Tạm Thương) đình Hàng Sơn (đình Hà Vĩ, phố Hàng Hòm) đình Thợ Nhuộm (đình Bích Du và đình Bích Lưu phố Thợ Nhuộm và Hai Bà Trưng) , hai đình thợ Rèn: một ở phố Lò Sũ, một phố ở Lò Rèn, đình Hàng Thiếc ở số 2 Hàng Nón, đình Hàng Tiện ở phố Hàng Hành của dân làng Nhị Khê (Thường Tín - Hà Tây).

Các đình này tất cả là do dân làng các tỉnh đã ra kinh thành hành nghề, tự nguyện đóng góp xây dựng để thờ

tổ nghề, có khi biết rõ tên họ như tổ nghề da là các ông: Phạm Đức Chính, Nguyễn Sỹ Bân và Phạm Thuần Chính dân làng Chấm – Hải Dương. Tổ nghề thêu và nghề làm lọng là Lê Công Hành quê hàng Quất Động (Thường Tín - Hà Tây). Tổ nghề đúc bạc nén là Lưu Xuân Tín quê ở làng Châu Khê - Hải Dương v.v... Có nghề không rõ tổ là ai, chỉ khẩn là tiên sư như Bạch Tích tiên sư tổ nghề thiếc...

Những tín ngưỡng của dân cư Thăng Long đến nay có cái vẫn đang hiện diện như tục thờ *tổ tiên cha mẹ*, có cái đã phai mờ (tục thờ *mặt trời, đá, cây...*) có cái lại đang phát triển khá mạnh (thứ nhất là thờ *mẫu*, sau là thờ các *thánh thần*)... Dù sao những biểu hiện khác nhau của các lớp tín ngưỡng dân gian cũng tạo nên một phần của nền tảng văn hiến Thăng Long.

NGUYỄN VINH PHÚC

SÂN KHẤU CUNG ĐÌNH VỚI SÂN KHẤU DÂN GIAN THĂNG LONG

HÀ VĂN CẦU

Tôi muốn nhắc lại ở đây có một vài điều đã được ghi trong các sách sử thành văn có liên quan đến sân khấu mà mọi người đều biết.

Đó là vào thời Lý, thông qua chuyện hoàng hậu phải lòng Đỗ Anh Vũ mà chúng ta biết được thời đó đã có *Thuợng Lâm tử đệ*.

Thuợng lâm tử đệ là mô phỏng theo tổ chức ca múa cung đình nhà Đường của Trung Quốc - không có gì là lạ - nhưng điều đó chứng tỏ rằng triều đình nhà Lý, ngoài việc sắp xếp lại việc võ công văn trị, mở mang việc học hành, ban bố *Hình thư*... lại đưa các con hát - được trưng tập từ khắp nơi trong nước về - vào một biên chế chính thức, có người phụ trách hẳn hoi.

Cũng vào thời ấy, đã có danh hiệu cho nam nữ diễn viên là *đào* và *kép*, những danh xưng cứ dai dẳng bám theo người diễn qua nhiều thế kỷ. Tấm bia miếu Cao Sơn

Tây Hưng do tiến sĩ Đỗ Công Quỳnh viết thời Chính Hòa (1680-1705) còn ở đình Đông Các gần Ô Chợ Dừa vẫn thấy nói đến đào nương và quân kép (quân giáp). Trước cách mạng tháng Tám, người đi xem hát vẫn giữ cách gọi “đào”, “kép” như vậy.

Sử cũ lại ghi: Tháng 3 năm Trinh Phù thứ 7 (1182), có người phường hát trong cung đình diễn trò viên Hình bộ thượng thư sai tư lại đi bắt một kẻ bỏ ngục mà nó không đến, nói rằng: “Sao mày không xưng là “cân xa nhi” của quan thái su? Nếu nói như thế thì bắt được!”

Rõ ràng đó là trò nhại.

Trò nhại vốn là trò được tiến hành trong diễn xướng dân gian, lấy sinh hoạt thường nhật trong đời sống làm nguyên mẫu, có những đặc điểm như sau:

1. Người diễn “đóng” vai chứ không sống nhân vật và ứng xử như vốn xảy ra trong đời sống.

2. Câu chuyện có thật được kể bằng phương thức ứng tác không có kịch bản viết trước.

3. Người làm trò có ý định rõ ràng là chọc cười người xem.

4. Các trò diễn trong cung đình đã trở thành “mô hình” nhân vật, có nói, có hát, có làm trò nhưng chưa có nhân vật đối lập, thậm chí chưa có cả đối tử tính cách.

Khi được trưng tập vào cung đình, người nghệ sĩ diễn xướng vẫn giữ nếp cũ, lấy ngay chuyện thật, ứng tác để làm vui.

Vào cuối thế kỷ XIII, Trần Cương Trung, khi đi sứ sang Việt Nam vẫn thấy ở điện Tập Hiển, các con hát còn ngồi dưới đất, mỗi bên mười người, "sơ cách luyện ê a", tức là bắt đầu buổi biểu diễn bằng cách thống nhất hơi giọng thông qua những hư từ i a của câu hát vỗ nước. Xin chú ý: đây là một lớp hát tập thể. Chỉ tới khi hát khúc "chương tử" chẳng hạn, mới là hát cá nhân. (Ở đây, không kể đến "đá, múa, leo sào" tức dịch, lộng, thương can).

Và muốn nói gì thì nói, sân khấu cung đình ngày ấy vẫn chỉ là sân khấu của nhân vật "Một" (chữ của Arixốt) tức là khi nhân vật chính ra sân khấu chỉ có một vai phụ đi kèm (tôi nhắc lại chỉ có một vai phụ đi kèm), sau này ta gọi là nhân vật "cặp xâu", đối đáp một chiều với nhân vật chính để làm trò.

Mãi đến ngày 20 tháng 5 năm Ất Dậu, Thiên Bảo đệ thất niên (1285), khi đánh quân Toa Đô, bắt được Lý Nguyên Cát thì tình hình sân khấu cung đình mới có chuyển biến đột xuất.

Do Lý Nguyên Cát là nghệ sĩ có tài nên được giữ lại làm người hướng dẫn, đào tạo diễn viên trong cung đình.

Toàn thư ghi: "Lý Nguyên Cát hát giỏi, những con ở trẻ tuổi các nhà thế gia theo, tập hát điệu phương Bắc, Nguyên Cát đóng tuồng truyện cổ, có các tích *Tây Vương mẫu hiển bán đào...*, người ra trò có danh hiệu là quan nhân, chu tử, đán nuông, câu nô, cộng mười hai người đều mặc áo gấm, áo thêu, đánh trống, thổi sáo, gảy đàn,

vỗ tay, làm náo động phím đàn, thay đổi nhau ra vào làm trò, có thể cảm động lòng người, muốn cho buồn được buồn, muốn cho vui được vui...

Toàn thư kết luận: “Nước ta tuồng truyện bắt đầu từ đây”.

Ở đây, có mấy điều đáng chú ý:

1. Các loại vai tức là các hình tượng nhân vật, thuộc các đẳng cấp xã hội khác nhau như quan lại, kẻ học trò, nữ diễn viên, hề... đã bắt đầu xuất hiện.

2. Trò diễn đã có thể “cảm động lòng người, muốn cho buồn được buồn, muốn cho vui được vui”. Ta hình dung lại diễn xướng dân gian, chỉ làm trò nhại một cách chất phác như kiểu rước ba mươi sáu nỡ nường, bắt chạch trong chum hoặc cao hơn là diễn các trò trình nghề như người đi cày, đi cấy, thầy đồ dạy học, thằng Ngô con đi, ông Xốm hay nhiều Xuân, nhiều Hiếu... thì nhìn chung, tất cả các nhân vật đó, dù ra sân khấu đông đến bao nhiêu thì vẫn chỉ là nhân vật “Một”, thuộc một hệ thống duy nhất mà thôi.

Tuồng truyện mà Lý Nguyên Cát đem đến là thế nào? Chúng ta không có kịch bản để xem xét song cũng có thể đoán định được đôi phần.

Chúng tôi cho rằng tuồng truyện là tuồng kể về số phận những con người, gặp những gian truân, trắc trở để rồi nỗ lực vượt qua ba tai tám nạn, tìm lấy sự bình yên.

Những gian truân trắc trở, những tai nạn chết người ấy ở đâu ra?

Về mặt sân khấu mà nói, những nỗi bất hạnh của nhân vật là do chính con người tạo nên.

Một nhân vật bước ra sân khấu với một khát vọng sống mạnh mẽ, cần cù, miệt mài lao động, học hành để thực hiện khát vọng đó. Các nhà lý luận sân khấu phương Tây từ Arixtốt, Boalô, Hêghen, Biêlin-xki đều cho rằng hiện tượng đó là do nhân vật tích cực hành động để thực hiện khát vọng nhưng luôn luôn gặp một hoặc nhiều *nhân vật đối lập* ngăn trở, gây nguy khốn khiến cho nhân vật đó không thực hiện được khát vọng. Hành động gây nguy khốn đó được gọi là phản hành động, tức là hành động chống lại của nhân vật chính. Nhân vật phản hành động này được Arixtốt mệnh danh là nhân vật “Hai” (tức là nhân vật thuộc hệ thống thứ hai, hệ thống đối lập).

Nếu nhân vật chính mang hoài bão, khát vọng không bị ngăn trở, không bị dày vò, không thương, không nhớ, không oán, không giận thì làm sao có thể “cảm động lòng người”?

3. Tuy tiếp thu tinh hoa của nước ngoài, khiến cho các yếu tố ngoại sinh trở thành chủ âm (dominante), các yếu tố nội sinh vẫn đóng vai trò đáng kể. Đó là những mô hình nhân vật vẫn được cài đặt đan xen vào vở cho nên khi cần, “muốn cho vui được vui” là người diễn có thể vận dụng những mô hình theo kiểu sân khấu dân gian truyền thống để thực hiện được ý muốn đó.

Khoảng trên năm mươi năm sau, Cung Túc vương Nguyên Dục cướp vợ người phường trò Dương Khương vì bà này diễn vai *Tây Vương mẫu* quá đẹp và quá hay. Điều đó chứng tỏ rằng vở *Tây Vương mẫu hiển bàn đào* của Lý Nguyên Cát đem tới rất được hoan nghênh ở triều đình nước ta và đã trở thành một tiết mục thường diễn.

Tới năm Nhân Dân, Đại Trị đệ ngũ niên (1362) tức hơn hai mươi năm sau nữa, vua Trần lệnh cho các vương hầu, công chúa dâng trò diễn, vua xét định trò nào hay nhất thì ban thưởng cho.

Một mặt, chúng ta thấy đây là hội diễn sân khấu đầu tiên của đất nước, mặt khác, thấy giai cấp phong kiến hết sức cố gắng Việt hóa một ngành văn hóa ngoại sinh bằng cách khuyến khích vương hầu soạn trò để dâng tiến.

So sánh hai nền sân khấu Việt - Trung, chúng ta thấy:

1. Tư tưởng nhân nghĩa Khổng Mạnh ở các vở Trung Quốc thì luôn luôn là "sát thân thành thân", tự sát để làm điều nhân, như các nhân vật trong *Triệu thị cô nhi* chẳng hạn. Còn khi vào Việt Nam, tư tưởng đó đã kết hợp với cách ứng xử mực thước Việt Nam, đã mang một nội dung rất Việt Nam. Đó là "việc nhân nghĩa cốt ở yên dân". Giặc đã dẹp xong thì ta không hẹp gì mà không tha cho kẻ thù về nước và cởi lòng cởi dạ, tiến hành việc hòa giải, hòa hợp dân tộc.

2. Cốt truyện kịch của Trung Quốc đề cập đến nhiều loại đề tài như *Tây Sương ký*, *Đậu Nga oan*, *Hồ điệp mộng*...

còn cốt truyện của các vở trong cung đình Việt Nam ở Thăng Long chỉ khai thác chuyện chống thoán đoạt để bảo vệ ngai vàng, đề cao tinh thần trung quân ái quốc bởi vua là nước, nước là vua, vì quyền lợi của giai cấp thống trị và giai cấp bị trị khi có ngoại xâm cùng bị đe dọa như Trần Hưng Đạo đã nói: “Thái ấp của ta không còn mà nhà cửa của các người cũng mất”.

3. Cung đình Thăng Long đã bắt đầu có tác giả chuyên vì hàng năm phải làm vở mới để dâng vua, nói cách khác là để dự hội diễn nên dần dần hình thành nên cách sáng tạo độc đáo Việt Nam, ngay cả nhà vua cũng tham gia việc này. *Lịch triều tạp kỷ* của Cao Lang ghi chuyện vua Lê Hiển Tông ngày ngày ngồi nghiên cứu đồ án phục trang của các hình nhân vật in trong đầu truyện Tam Quốc, chế ra áo mũ gươm đao, dạy cho cung nhân đánh nhau trên sân khấu giữa trận thế Ngụy-Thục-Ngô chống nhau.

Từ các tư liệu lịch sử và các đối sách trên, ta thấy:

1. Sân khấu Thăng Long là một tổ chức chuyên nghiệp, được đầu tư và khuyến khích nên tính tổ chức cao, người diễn được chọn lọc trong khắp nước nên trình độ hát - múa - biểu diễn hơn hẳn trình độ của các phường gánh trong dân gian.

2. Sân khấu cung đình có tiếp thu sân khấu nước ngoài để tự làm giàu, cho nên các thao tác và quy cũ trình bày vở diễn vượt hơn sân khấu dân gian rất xa. Đặc biệt,

trong sân khấu cung đình đã có kẻ trung, người nịnh cho nên có sự phân biệt “bên địch - bên ta”, “bên nó - bên mình” tức là phân biệt hai hệ thống hình tượng nhân vật.

Tất cả những điều đó đã góp phần tạo nên một phương tiện của văn hóa Thăng Long.

May thay, năm 1437, vua Lê ra lệnh bài xích chèo hát trong cung đình. Các nghệ sĩ tài năng của đất nước, đang tập trung ở kinh thành, phải trở về làng xã và tất nhiên, họ đã góp phần vào việc phục vụ nhân dân.

Ở những nơi có nhiều người đỗ đạt, làm quan to rồi về hưu - như Kinh Bắc hay Hải Đông - thì họ tập hợp các diễn viên cung đình bị thải hồi về lập nên những đoàn tuồng bán chuyên nghiệp và tạo nên những vùng tuồng rất mạnh, góp vui cho hội làng hoàn toàn bằng nghệ thuật cung đình. Còn ở những nơi khác, có ít diễn viên từ kinh thành trở về, các nghệ sĩ phải lôi kéo diễn viên chèo vào diễn chung mà sau này, dân ta gọi là diễn sam.

Hiện tượng diễn sam này kéo dài cho đến tận cách mạng tháng Tám. Một số tư liệu sưu tầm được cho ta biết:

- Thế kỷ XIX, cụ Cao Kim Trách ở Chèo Khuốc mời các thầy tuồng và thầy ca trù về dạy thêm cho các diễn viên chèo của mình.

- Đầu thế kỷ này, rất nhiều phường gánh vẫn thường diễn xen kẽ tuồng - chèo, ví dụ Sán Nhiều Đài, Quảng Lạc và sau này, Lạc Việt chẳng hạn. Nhiều diễn viên vừa hát tuồng, vừa hát chèo đều đạt tới trình độ cao như các

vị Trùm Thịnh, Cả Trọng, Trùm Mược, Năm Ngũ, Hai Sinh, Dịu Hương, Bạch Trà, Ba Tuyên, Thanh Nhã...

Sự chung sống hòa bình kể trên tạo ra những điều kiện cần và đủ cho chèo tiến lên những bước đáng kể:

1. Chèo tiếp thu những tiết mục tuồng đã dân gian hóa thành vốn liếng của mình hư *Thất hiền quyền*, *Xuân Đào cắt thịt*... Lại mượn cả câu hát vốn là của tuồng làm vốn như *Anh kiều nàng thấp*, *Bạc lăm chẳng vừa*, *Cấp siêu hỏa lò*...

2. Chèo bước đầu vận dụng các thao tác và quy củ sáng tạo kịch bản (tôi nói bước đầu vì lúc đó, các tác giả chèo không hoàn toàn dùng thủ pháp biên kịch của sân khấu cung đình). Lần đầu tiên, chèo làm nền *thân trò* của mình. Buổi đầu, thân trò chỉ khoảng trên dưới một trăm câu văn vắn để dẫn trò bằng đối thoại, có chút ít kịch tính hoặc đối tỉ tính cách. Trên cơ sở đó, người diễn *ứng tác* thêm tùy theo yêu cầu của khán giả từng nơi thích cốt truyện ly kỳ, thích hát hay thích cười (mà người trong nghề gọi là khán giả “ăn” tích, “ăn” hát và “ăn” điệu). Ví dụ nổi bật nhất về đáp ứng khán giả ăn hát là vở chèo *Từ Thức* có đoạn mưu:

Lênh đênh một chiếc thuyền nan...

rút từ bài phú nôm *Thúy sơn thu mộng ký* làm vào tháng tám năm Long Đức thứ ba (1734) của một tác giả vô danh.

Hoặc bài hát *Chức cảm hồi văn* mà diễn viên chèo thường hát là một bài hát gõ, mượn của tiến sĩ Ngô Thế Vinh thời Thiệu Trị (1840-1847). Tuy vậy, chúng ta cũng

vẫn nhận ra hai phần bất biến trong cấu trúc của chèo là *thân trò* (mô phỏng theo cách sáng tạo kịch bản của sân khấu cung đình) và *mô hình nhân vật* (trò diễn thuyết truyền thống của chèo dân gian) cùng song song tồn tại.

3. Nhân vật bước ra sân khấu đã có xưng danh và nhất là báo trước ý định ra trò cho khán giả biết mà theo dõi diễn tiến của câu chuyện. Đó là cách chấp trò học được của sân khấu cung đình Thăng Long, khác với xưa kia, làm hết trò này thì làm trò khác, một cách tùy tiện, không có sự kết dính vào nhau một cách mạch lạc. Về mặt miêu tả nhân vật, hệ thống nhân vật "hai" còn rất mờ nhạt.

4. Việc làm hài trong chèo, bên cạnh các Hề "tục" đã xuất hiện các Hề "nhã" học được của sân khấu cung đình, nhất là khi các tác giả chèo xuất thân là trí thức bình dân đã xuất hiện như cụ tú Nguyễn Thúc Khiêm, cụ đồ Nguyễn Đình Nghi, nhà Nho Phạm Mỹ Thạch...

Tóm lại, sân khấu cung đình Thăng Long là sự nâng cao trò diễn dân gian của các làng xóm kết hợp với tiếp thu tinh hoa sân khấu Trung Quốc, nhất là từ cuối Trần đổ về sau. Vào lúc đó, thế lưỡng phân văn hóa (dualisme culturel) giữa cung đình và dân gian rất sâu sắc.

Nhưng khi nhà Lê bài xích chèo hát thì sân khấu cung đình và sân khấu dân gian lại đan xen rồi hòa nhập vào nhau, làm dịu bớt tính chất quá thái của giọng mé trong sân khấu cung đình đồng thời góp phần nâng cao được sân khấu dân gian về nhiều mặt biên kịch, diễn xuất...

bao gồm cả cấu trúc, mô hình và đưa các trò vào tích một cách nhuần nhuyễn... Trên cơ sở ấy, năm loại vai truyền thống của chèo là Lão - Mụ - Thằng - Ả - Hề có cơ hội phát triển lên nhiều hơn trước như hệ thống Lão có Lão Say, Lão Mốc, Huyện Tể, Phú Ông, Đồ Điếc... Hề cũng vậy, có Hề Mồi, Hề Gậy (Hề theo), Hầu phòng, Hề đồng...

Sân khấu cung đình Thăng Long giữ được bản sắc dân tộc là do đi từ sân khấu dân gian lên. Ngược lại sân khấu dân gian có được quy cũ về biên kịch và diễn xuất là nhờ được sân khấu cung đình Thăng Long tiếp sức cho.

Thành thử ra quanh quẩn một ngàn năm, ta vẫn cứ là ta!

HÀ VĂN CẦU

QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC THĂNG LONG

ĐÀO QUỐC HÙNG

QUY HOẠCH

Ý đồ chỉ đạo trong “Chiếu dời đô” về việc chọn đất xây dựng kinh đô mới của Lý Thái Tổ không khác gì một bản luận chứng kinh tế kỹ thuật phát triển đô thị của ngày nay, trong đó yếu tố địa hình đóng vai trò quan trọng, làm cơ sở cho việc nghiên cứu xây dựng. Thực tế, trong quy hoạch đô thành, nhà vua đã chọn nơi “cao ráo mà sáng sủa” để xây dựng hoàng thành, đồng thời chấp nhận luôn các tụ điểm và dân cư có sẵn, vì vậy việc khởi dựng kinh đô trong giai đoạn đầu gặp rất nhiều thuận lợi, cũng như sự mở rộng dần về không gian đô thị sau này quanh hạt nhân cơ bản là Hoàng thành của các triều đại tiếp theo đã trở nên hết sức tự nhiên nhuần nhị như sự lớn mạnh tất yếu của một cơ thể sống. Như vậy về mặt kỹ thuật cũng như về mặt kinh tế xã hội đã khẳng định sự đúng đắn hợp lý của quy hoạch đô thành Thăng Long - Hà Nội. Chính cái đó đã làm nên một nét đẹp văn hóa

đặc trưng thuần túy nhất của quy hoạch Thăng Long ở hai khía cạnh sau:

1. MỘT QUY HOẠCH BIẾT TẬN DỤNG TRIỆT ĐỂ THIÊN NHIÊN VÀ TÔ ĐẸP THÊM CHO THIÊN NHIÊN

a) Quy hoạch tận dụng thiên nhiên

Nhìn vào bản đồ địa hình phân vùng ngập lụt của Hà Nội có thể thấy rằng miền đất Hà Nội cổ qua nhiều thế kỷ biến động về địa hình địa mạo, hết thời biển tiến lại đến thời biển lùi, dòng sông Hồng qua đây cũng đã nhiều phen trở mình. Tất cả đã để lại những dấu vết rất phức tạp trên nền đất Hà Nội: đầy hồ ao to nhỏ rải rác khắp vùng xen kẽ là những dòng sông len lỏi uốn lượn như những nét chấm phá. Nền đất có chỗ cao chỗ thấp, những vùng cao này trong bản đồ phân vùng ngập lụt nằm đúng vào khoảng quận Hoàn Kiếm, phần quận Ba Đình và quận Hai Bà Trưng. Ngoài ra các vùng đất quanh các hồ cũng như ven theo hai bên bờ các con sông Hồng, sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu đều là những nơi không hoặc ít bị ngập lụt. Chính trên các vùng cao này cũng đã hình thành các thôn làng, các tụ điểm dân cư sinh sống đủ nghề, đây cũng chính là điểm hấp dẫn Lý Thái Tổ và là một điều kiện đóng góp cho sự thắng thế của đất Hà Nội cổ so với các miền đất lân cận. Trên phạm vi đất đai thuận lợi đó về phần phía đông giáp sông Hồng là nơi đã có cư dân sinh sống, còn phần phía tây là vùng không bị ngập lụt - chính là nơi Lý Thái Tổ chọn để

xây dựng Hoàng thành. Ở đây có vấn đề vị trí phạm vi thành Thăng Long, thời Lý như thế nào, các nhà sử học, khảo cổ học còn chưa được thống nhất. Song căn cứ vào di tích còn lại trên vạt đất nằm giữa khu thành thời Nguyễn được hầu hết các nhà chuyên môn công nhận như cửa Đoan Môn, nền điện Kính Thiên, Hậu Lâu thì rõ ràng khu Hoàng thành xưa là khu đất cao không bị ngập lụt như chúng ta thấy ngày nay. Khu Hoàng thành được chọn có một khoảng cách cần thiết đối với sông Hồng về phía đông cũng như có các sông Tô Lịch và hồ Tây che chắn về phía bắc có tác dụng tích cực về mặt quân sự. Hoàng thành ở vào vị trí rất đẹp, tiếp cận khu dân cư đông đúc, gần các thôn làng thủ công nghiệp, lại có được các hồ điểm tô cho cảnh thêm đẹp. Vì vậy, vị thế của Hoàng thành ổn định và bền vững. Từ đây có thể nhìn ra bốn phương tám hướng với cảnh quan tầm nhìn rộng lớn như *Đại Nam nhất thống chí* đã nêu “tỉnh thành nương vào sông lớn, mặt là đồng nội, có thể khống chế các hạt khác. Các triều đại trước, đất này là đô hội nổi tiếng”. Vào thế kỷ XVI - XVII (thời vua Lê chúa Trịnh) việc xây dựng một khu phủ chúa to lớn rộng với hàng chục cung điện nguy nga ở phía đông nam Hoàng thành đã làm cho bộ mặt Thăng Long có một sắc thái mới làm giảm đi sự ngăn cách giữa phần “đô” và phần “thị”, vừa là nhân tố thúc đẩy sự phồn vinh của phần “thị” vừa đóng góp cho cảnh quan Thăng Long thêm lộng lẫy to đẹp.

Như trên đã nêu, khu vực cửa sông Tô Lịch về phía

trước mà chỉ theo nhu cầu tiện lợi là chính, chỉ coi đạt về hướng không coi trọng về tuyến, do vậy vẫn mang hình thái thôn dã. Vị trí địa lý của khu công thương nghiệp này đã khẳng định tính hợp lý của bố cục quy hoạch không thể thay thế được.

Cũng như trên đã nêu, quy hoạch các vùng làm nghề thủ công đều dựa vào địa thế thiên nhiên ven sông hồ. Mạng đường lớn chỉ có chính tuyến nối các khu vực này với thành nội, còn mạng lưới đường phụ vẫn giữ nguyên trạng của quy hoạch đường làng xã. Đây cũng thể hiện một bố cục quy hoạch hợp lý.

Về phần các khu cư trú nông nghiệp qua các triều đại từ Lý - Trần - Lê đến đầu Nguyễn vẫn luôn luôn đóng một vai trò quan trọng, chiếm một tỷ lệ đất đai khá lớn của kinh thành, cũng được nhà nước bảo vệ. Đây là một đặc trưng của đô thị Việt Nam nói chung và của Thăng Long nói riêng. Về mặt xã hội, làng xã luôn luôn là những cộng đồng có tổ chức bền vững.

Cơ cấu nguồn gốc dân số của Thăng Long cũng phần lớn là từ ở các vùng nông nghiệp xa gần đến lập nghiệp. Trong thực tế cuộc sống của họ vẫn có thói quen tập quán theo quê cha đất tổ - nơi mà họ với "tay nải" với "đòn ống quang thùng" ra đi lập nghiệp. Do quan niệm truyền thống về văn hóa nông nghiệp, bản thân tổ chức làng xã đã có thể trở thành làng công thương, làm nghề thủ công hoặc buôn bán. Tại các nơi cư trú nông nghiệp

nằm rải rác khắp kinh thành này, điều kiện ăn ở sinh hoạt từ nhà cửa đến đường sá hoàn toàn theo tổ chức nông thôn. Phần lớn vẫn là những cộng đồng khép kín, cơ chế quản lý vẫn theo hệ thống thôn, giáp và có đình có chùa. Về mặt phân khu chức năng, các mảng nông nghiệp này đã giữ một vị trí ổn định hợp lý trong quá trình phát triển của không gian đô thị Thăng Long. Chính nơi đây là địa bàn cung cấp nhân công phụ, sản xuất một phần nông sản thực phẩm tiêu thụ tại chỗ, là đội quân dễ dàng chuyển hóa ngành nghề, là nơi cung cấp đất đai để mở rộng, phát triển thành phố.

Riêng khu quan lại và quân lính, tài liệu sử sách không nêu cụ thể, chỉ thấy nhắc là ở phía nam Hoàng thành. Đây là một khu vực đặc biệt, chắc chắn các dinh thự phủ đệ đó chỉ làm đẹp thêm cho Thăng Long mà thôi và cũng vào ở thế ổn định không làm ảnh hưởng đến sự phát triển chung.

Như vậy trên bình diện toàn thành phố sự phân bố đất đai, phân khu chức năng là mạch lạc và rõ ràng. Liên hệ giữa các khu vực này là một hệ thống các tuyến đường tuy không được khang trang nhưng cũng hợp lý đáp ứng được nhu cầu đời sống và sinh hoạt đương thời. Có thể xem như hệ thống đường trong quy hoạch Thăng Long - Hà Nội cổ giống như một hệ thống huyết mạch, luôn luôn làm tăng trưởng về mặt kinh tế xã hội cho một cơ thể đô thị của "tứ dân" (sĩ, nông, công, thương). Tùy theo

nhu cầu và sự phát triển riêng của từng khu vực mà mật độ đường có khác nhau. Ngoài hệ thống chính tuyến theo hướng bắc nam hoặc đông tây còn có một hệ thống đường không chính quy, đó là hệ thống đường làng nối từ thôn này đến thôn kia, đóng góp cho sự tiện lợi về đi lại, làm cho hệ thống đường sá của Thăng Long trở nên đầy đủ và hợp lý. Trong quá trình phát triển không gian đô thị của Thăng Long vào các thế kỷ XIV, XV cho đến thế kỷ XIX, các mạng đường bán chính quy này đã trở thành những đường phố.

b) Quy hoạch biết trân trọng cảnh quan

Nhìn vào bản đồ của Hà Nội được vẽ từ thế kỷ XIX, ta có thể thấy một điểm khá nổi bật, qua đó nói lên nét đẹp văn hóa của Thăng Long chính là cảnh quan thiên nhiên nói chung. Người xưa đã biết khai thác cảnh quan để làm đẹp thêm cho kinh thành. Đây là một truyền thống đẹp từ xưa của ông cha ta. Đối với từng khu vực công trình như trong cung vua, phủ chúa, sử sách đã cho ta biết có nhiều triều đại cho đào hồ đắp núi, xây dựng những khu vườn với nhiều hoa thơm cỏ lạ. Cố nhiên ở những nơi đây không để phục vụ cho đại chúng nhưng cũng là đóng góp về mặt ý tưởng của kinh thành nói chung. Ngoài ra ở những nơi có phong cảnh lớn như quanh các khu hồ Tây, hồ Hữu Vọng, hồ Tả Vọng, các nhà nước phong kiến đều cho xây đắp các công trình kiến trúc với quy mô lớn để phục vụ thú vui chơi vương giả.

Sự có mặt của các công trình này đã làm đẹp cho cảnh quan chung của Thăng Long, gây bao cảm xúc thi ca cho các tao nhân, mặc khách. Ngoài ra, nét đẹp quen thuộc của lũy tre xanh, của cây đa giếng nước trong các thôn làng cũng đóng góp cho kinh thành một nét đẹp đặc biệt.

Về mặt đô thị, nhà nước phong kiến còn có chủ trương cho trồng trên một vài tuyến đường những loại cây riêng như đường trồng toàn liễu, đường trồng toàn hòe. Tuy việc làm này không được nhiều, nhưng có thể xem đây như một nét đẹp văn hóa làm nên sự thơ mộng của kinh thành, góp phần không nhỏ trong việc xây dựng tình cảm của người dân đối với thủ đô.

Tóm lại, cảnh quan như hồ nước, ao đầm, sông ngòi đều được các triều đại phong kiến trân trọng gìn giữ, luôn luôn được bồi đắp giữ gìn và điểm tô thêm càng ngày càng đẹp, làm cho Thăng Long có một nét riêng, về cảnh quan thiên nhiên mà không mấy thành phố khác có được.

2. MỘT QUY HOẠCH CHỨA ĐỰNG SỨC MẠNH TRUYỀN THỐNG CỘNG ĐỒNG - MỘT NÉT ĐẶC SẮC CỦA VĂN HÓA THĂNG LONG

a. Quy hoạch tổng thể của kinh thành Thăng Long thể hiện rất rõ nét trong vấn đề tôn trọng các làng nghề thủ công, các tổ chức phường hội, được phép hình thành các phường chuyên doanh, buôn bán các loại mặt hàng riêng. Đây là một nét đặc biệt của Thăng Long mà không có một đô thị nào cùng thời có được. Tất cả những vật phẩm

khác nhau bán trong thành phố này đều được dành riêng cho từng phường và mỗi phường đó lại phụ thuộc vào một hoặc hai hay nhiều làng, và dân chúng các làng xã này được đặc quyền mở các cửa hiệu tại các lô đất được quy định như khu vực đô thị sầm uất ở phía đông kinh thành. Tính đặc thù này của kinh đô Thăng Long - Hà Nội đã được nhân dân làm sống lại như hiện nay ta thấy có các tuyến phố chuyên doanh riêng từng loại sản phẩm.

b. Như đã nêu, cơ cấu dân cư của kinh thành Thăng Long từ triều Lý đến hết thế kỷ XIX luôn luôn có 4 thành phần cơ bản là sĩ, nông, công, thương. Có thể thành phần sĩ thuộc loại đặc biệt được các nhà nước phong kiến ưu đãi về đất ở. Mảng này chỉ có tác dụng là một địa bàn tiêu thụ khá lớn các vật phẩm do thị dân làm ra, góp một phần không nhỏ vào việc làm tăng trưởng kinh tế của kinh thành. Ăn chơi xa xỉ, luôn luôn xài sang, sử dụng các sản phẩm đẹp nhất, tinh tế nhất, nhu cầu này đã kích thích các phường hội thủ công luôn luôn cải tiến và làm ra các sản phẩm ngày càng "tốt hảo", cố gắng phát huy hết nghiệp nhà bằng cách truyền đạt lại nghề nghiệp cho con cháu theo phong cách giáo dục làng xã. Việc giáo dục này thông qua các công trình như chùa đền miếu, thờ các "thành hoàng làng", các danh nhân, anh hùng liệt sĩ, người có công với cộng đồng hoặc các "tổ nghề". Vì vậy không lấy gì làm lạ khi hầu hết mọi nơi trong kinh thành Thăng Long nơi nào cũng có đền miếu thờ cúng, hàng năm đều có lễ hội.

Các công trình trên là chứng tích xác định rõ một cơ chế tâm linh đã đi sâu vào tâm hồn người Việt Nam, tạo thành một hệ thống công trình có tính giáo dục cao như luôn luôn nhắc nhở con cháu hãy nhớ đến truyền thống cội nguồn, là cái nôi, là điểm tựa của văn hóa gia đình, khiến cho con cháu, người trước tiếp người sau chẳng dám làm điều gì sai trái để hổ thẹn đến tổ tông, đồng thời là nơi mọi người đến đó để tỏ lòng tôn kính, đền ơn đáp nghĩa đối với các nhân vật đã được cộng đồng tôn vinh. Cũng cần nêu thêm trong các công trình thờ tự này còn có những đền ghi lại dấu tích của một truyền thuyết lãng mạn nào đó đã để lại trong dân gian như lầu Vọng Tiên ở cửa thành ghi lại việc vua Lê Thánh Tông gặp “tiên”, hay “Bích Câu đạo quán” ở phố Cát Linh. Tất cả các công trình nêu trên đã gắn bó với người dân “kẻ chợ” cả về vật chất lẫn tinh thần hỗ trợ về mặt tâm linh cho con người đất kinh kỳ. Thật không có nơi nào đặc biệt hơn đất Thăng Long, trong cái linh thiêng ấy lại xen lẫn cái thơ mộng lãng mạn làm nên sự phong phú về tâm hồn và tình cảm của con người.

Lê Quý Đôn (?) đã phải thốt lên: “Non nước có tình không đâu bằng Thượng Kinh. Phong cảnh, nhân vật, sản phẩm, nhiều, đông, thịnh vượng không đâu bằng Thượng Kinh”. Tóm lại, nét lớn về quy hoạch đô thị Thăng Long là ở chỗ cảnh quan tự nhiên vốn chứa đựng sự nhất quán về hình khối không gian của những bộ

phận, nghĩa là nó được đặc trưng bằng tính trọn vẹn mang chất nghệ thuật và tâm hồn rõ ràng, nhờ ở sự sắp xếp một tổ chức có cơ cấu.

KIẾN TRÚC

Sự hình thành các ô phố là sự tiếp nối các “phố” (có nghĩa là các phần nhà có bán hàng) ken sát nhau bám theo một tuyến đường được hình thành một cách tự nhiên. Các tuyến đường này có thể cắt nhau tạo thành các ô đất dần dần theo thời gian được lấp đầy bởi các “phố” (các nhà có cửa hàng).

Kiến trúc của các nhà hàng này thường được xây dựng trên những lô đất rất hẹp về chiều rộng, rất sâu về chiều dài. Về phần hình thành các nhà phố này thì ở Hà Nội cũng giống như Hội An nhưng đi sâu vào chi tiết trong bố trí sinh hoạt, buôn bán và theo thói quen địa phương thì nhà ở Hà Nội có khác nhiều. Thường lô đất ở phố cổ Hà Nội nói chung là rất hẹp, chiều rộng có nhà chỉ khoảng 2m, trong khi đó ở Hội An phần lớn rộng từ 4m trở lên vì vậy giao thông trong nhà ở Thăng Long thường đi bên cạnh mà không đi vào giữa mặt nhà như Hội An. Chiều cao nhà ở Hội An có thể là một tầng, hai tầng. Nhưng chiều cao của tầng hai được xây cất bằng hoành. Trái lại ở Hà Nội, phải dùng hình thức “chồng diêm” để lấn đi chiều cao thực tế của tầng hai. Vì vậy nhìn chung nhà Hà Nội có vẻ như thấp hơn nhà Hội An nếu cùng số

tầng. Về thờ tự, trong một ngôi nhà ở Hội An có tới 8 chỗ thờ, ở trên cao, ở dưới thấp, thờ theo chiều dọc nhà cũng như chiều ngang nhà, suốt từ ngoài vào trong. Trái lại, ngôi nhà ở Hà Nội được phân chia đơn giản hơn, các lớp nhà được xây cất nhỏ hơn và thường chỉ có từ 1 đến 2 chỗ thờ. Nơi thờ tổ tiên và nơi thờ thổ thần. Về kết cấu và vật liệu, nhà ở Hội An thường làm cầu kỳ theo các dạng vì kèo “vài chồng trụ đôi”, “vài trình chồng trụ đội”, “vài vỏ cua” (một dạng kết cấu ngoại lai), lại được trang trí chạm khắc rất tinh vi và được sơn trau chuốt, mái lợp ngói máng. Trái lại ở Thăng Long - Hà Nội đơn giản hơn nhiều. Trong hoàn cảnh đất hẹp và để tăng độ rộng cho không gian sử dụng, nhà thường được dùng hệ thống vì kèo “giá chiêng” trốn cột hoặc vì kèo “kẻ chuyền” trốn cột bằng các thanh gỗ chỉ bào soi láng bên đơn giản, rất thực dụng. Về hình thức, nhà Hà Nội thường làm kiểu “chồng diêm” giạt cấp với các bờ mái bậc thang, ngăn cách giữa các nhà trên từng tuyến phố. Đây là sự “tinh khôn” của thị dân, vừa đảm đang được thông thoáng do các tuyến phố không được rộng, vừa tăng diện tích sử dụng, trốn được quy tắc khắt khe về xây dựng của chính quyền phong kiến đồng thời nhấn mạnh được phạm vi không gian ngôi nhà riêng lẻ, xóa bỏ được cảm giác đơn điệu mặt phố. Toàn bộ công trình từ nội dung đến hình thức phẳng phất một dáng vẻ nền nã từ màu sắc đến vật liệu, không khác biệt nhiều với nhà ở nông thôn.

Kiến trúc của Thăng Long - Hà Nội cũng là kiến trúc của đồng bằng Bắc bộ đã được đúc kết khá khoa học trong vấn đề mô-đun hóa các cấu kiện của bộ khung nhà cũng như yêu cầu lắp dựng, phóng to hoặc thu nhỏ của công trình thông qua "thước tầm" đã mang lại nhiều ý nghĩa đến nay vẫn có giá trị thực tiễn cao. Do có "thước tầm" mà ông cha ta đã đem công trình từ nơi này đến nơi khác lắp dựng một cách nhanh chóng. Nhà hàng phố do đất hẹp và sâu nên đã xây cất theo lớp lang: nhà - sân - nhà - sân - nhà đã trở thành một giải pháp đặc sắc, một việc làm bình dị gần như chân lý rất thực tiễn nhưng lại thật sự khoa học trong điều kiện khí hậu nóng ẩm, đây là một nét độc đáo gợi mở nhiều cho những thế hệ sau.

Dù là đình, chùa, hay nhà ở, kiến trúc của Việt Nam nói chung, của Thăng Long nói riêng, luôn tạo ra môi trường dễ chịu cho người ở bên trong. Hạn chế tối đa bất lợi của thiên nhiên, kiến trúc nhà ở đường phố của Thăng Long lại không quá nặng nề, không tìm mỹ quan ở sự trang trí phức tạp lắp thêm vào mà cái chính là tạo ra sự hài hòa của hình khối trong bố cục không gian.

ĐÀO QUỐC HÙNG

Mục lục

Lời nói đầu	5
Phần I: TỔNG QUAN	
Chương Một: Đối tượng khảo sát	9
Văn hóa, văn minh, văn vật và văn hiến	10
Sự hiện diện của văn hiến Thăng Long	20
Văn hiến Thăng Long - Phạm vi tìm hiểu	26
Chương Hai: Từ truyền thống dân tộc	29
Truyền thống dân tộc - nội dung	30
Truyền thống trong quan hệ với thiên nhiên	34
Truyền thống trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chủ quyền dân tộc	39
Truyền thống từ trong cuộc sống cộng đồng của nhân dân Việt Nam	43
Chương Ba: Thăng Long - Trung tâm văn hiến và trí tuệ Việt Nam	49
Cuộc dời đô - Sự mở đầu của văn hiến Thăng Long	50
Đào tạo nhân tài - Tiếp nhận và cải biến văn hóa ngoại lai	59
Những sản phẩm trí tuệ và vài gương mặt trí thức ở Thăng Long	68
Chương Bốn: Thăng Long văn hiến qua văn học nghệ thuật	79
Chương Năm: Thăng Long văn hiến trong cuộc sống thường ngày	109
Thăng Long - đời sống vật chất	110

Thăng Long - sinh hoạt lễ hội, thờ cúng và vui chơi	119
Thăng Long - mỹ tục trong gia đình và ngoài xã hội	127
Chương Sáu: Văn hiến Thăng Long phát triển qua mọi thử thách	133
Các bước thăng trầm của văn hiến Thăng Long	134
Văn hiến Thăng Long thời Nguyễn	145
Văn hiến Thăng Long cuối thế kỷ XIX	152
Chương Bảy: Giữ gìn bản sắc văn hóa Thăng Long - Hà Nội	155

Phần II: MỘT SỐ BIỂU HIỆN

Vài nội dung văn học Thăng Long	171
Tinh hoa âm nhạc Thăng Long	214
Vài đặc điểm về lễ hội Thăng Long	255
Tín ngưỡng Thăng Long	269
Sân khấu cung đình với sân khấu dân gian Thăng Long	280
Quy hoạch và kiến trúc Thăng Long	291

Văn hiến Thăng Long

VŨ KHIÊU - NGUYỄN VINH PHÚC (chủ biên)

Chịu trách nhiệm xuất bản : TS. QUÁCH THU NGUYỆT
Biên tập : GIA TÚ CẦU - HOÀI HƯƠNG
Bìa : MAI QUẾ VŨ
Tranh ruột : BÙI XUÂN PHÁI
Sưu tập của TRẦN HẬU TUẤN
Sửa bản in : GIA TÚ CẦU - HOÀI HƯƠNG
Kỹ thuật vi tính : THU HÀ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 9316289 - 9350973 - 9316211 - 8465595 - 8465596

Fax: 84.8.8437450 - E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

ĐT: (04) 7734544 - Fax: (04) 7734544

E-mail: vanphongnxbtre@hcm.vnn.vn

In 2.000 cuốn, khổ 14x20cm, tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng. Địa chỉ : 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP HCM.
ĐT : 8555812. E-mail : xn-inngminhhoang@hcm.vnn.vn. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 1342/2-CXB do Cục Xuất bản cấp ngày 20/09/2004 và giấy trích ngang KHXB số 1779/2004.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 09 năm 2004.

Mời bạn tìm đọc bộ sách

"VĂN HÓA THĂNG LONG - HÀ NỘI"

- **Văn hiến Thăng Long**
Vũ Khiêu - Nguyễn Vinh Phúc (chủ biên)
- **Hà Nội - con đường, dòng sông, lịch sử**
Nguyễn Vinh Phúc
- **Hỏi đáp 1000 năm Thăng Long - Hà Nội**
Tô Hoài - Nguyễn Vinh Phúc (chủ biên)
- **Hà Nội trong mắt tôi** - *Nguyễn Khải*
- **Hà Nội qua những năm tháng** - *Nguyễn Vinh Phúc*
- **Mặt gương Tây Hồ** - *Nguyễn Vinh Phúc*
- **Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn**
Nguyễn Vinh Phúc
- **Chuyện cũ Hà Nội** - *Tô Hoài*
- **Nhớ và ghi về Hà Nội** - *Nguyễn Công Hoan*
- **Tự nhiên như người Hà Nội** - *Nguyễn Trương Quý*

